

16

1974

K  
HẢO  
CỔ  
HỌC



VIỆN KHẢO CỔ HỌC  
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

# KHẢO CỔ HỌC

VIỆN KHẢO CỔ HỌC  
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI  
VIỆT NAM

16  
1974

Tổng biên tập:  
**PHẠM HUY THÔNG**  
Phó Tổng biên tập:  
**VĂN TRỌNG**

## MỤC LỤC

LÊ XUÂN DIÊM Hoạt động khoa học của Viện Khảo cổ học	9
DIỆP ĐÌNH HOA và PHAN HUY LÊ Trường đại học Tổng hợp Hà Nội hoạt động điền dã và nghiên cứu	14
NGUYỄN MẠNH LỢI Hoạt động của Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam	19
NGUYỄN DỊCH DỸ Ranh giới dưới của kỳ thứ 4	21
HUYỀN NGỌC HƯƠNG Đạt biên tiến cuối cùng sau băng hà và ảnh hưởng của nó đến bờ biển thế giới và Việt Nam	23
<u>X</u> <u>VŨ THẾ LONG</u> Di tích động vật thời cánh tân ở Lai Châu và Sơn La	26
NGUYỄN THÀNH TRAI Đấu vết cổ sinh ở Quỳnh Châu (Nghệ An)	29
LÊ TRUNG KHÁ Tìm hiểu vấn đề Nê-an-đéc-tan	31
NGUYỄN ĐÌNH KHOA Nguồn gốc «Người khôn ngoan»	38
NGUYỄN XUÂN ĐIỀU và ĐỖ ĐÌNH TRUẬT Điều tra ven Sông Đà - Khai quật Hạng Phòng (Sơn La)	43
TRƯƠNG HOÀNG CHÂU Phải chăng di tích Miệng Hồ (Bắc Thái) thuộc thời đại đá giữa?	45

LÊ TƯỢNG Di vật văn hóa Sơn Vi ở Mai Trang (Vĩnh Phú)	49
NGUYỄN ĐỨC TÙNG Có thể phát hiện văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình ở đồng bằng Bắc Bộ	51
NGUYỄN NGỌC NẴNG và NGUYỄN ĐỨC TÙNG Đào Hang Bung (Hòa Bình) - Kết quả phân tích bảo tử phấn hoa	53
NGUYỄN LINH Tư liệu nhân học khu mộ cò Làng Gạo (Hòa Bình)	59
NGUYỄN LÂN CƯỜNG 2 bộ xương người cò ở Nậm Tun (Lai Châu)	62
HOÀNG XUÂN CHINH, NGUYỄN DUYÊN BĂNG, <u>VŨ THẾ LONG</u> và <u>NGUYỄN KHẮC SỬ</u> Di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) - Xương răng động vật	64
NGUYỄN VĂN HẢO, HOÀNG VĂN DU và NGUYỄN ĐỨC TÙNG Di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh) - Phân tích thạch học và bảo tử phấn hoa	67
HUỲNH TRUNG Nhận xét bước đầu về đá dùng làm công cụ của thời đại đá ở nước ta	71
DIỆP ĐÌNH HOA Gò Hện (Hà Tây)	74
HÀ VĂN TẤN Đống Chồ (Hà Tây)	77
HÀN VĂN KHĂN Gò Diên (Vĩnh Phú)	79
TRỊNH MINH HIÊN và <u>VŨ THẾ LONG</u> Đào Gò Gai (Vĩnh Phú) - Xương răng động vật	81
LÊ VĂN NHIỀU Gò Nội Gan (Vĩnh Phú)	84
<u>HÀ VĂN PHỤNG</u> và TRẦN THỊ BĂNG Các di chỉ khảo cổ học trên vùng đồi Vĩnh Phú	85
NGUYỄN LỘC Di tích Xuân Đài - Gia Phúc (Vĩnh Phú)	88
TRẦN QUỐC VƯỢNG Đồi bờ Ngõ Huyện Khê (Hà Bắc)	90
NGUYỄN NGỌC BÍCH Đào Nội Gầm (Hà Bắc)	93
TRỊNH THỊ AN Thăm dò Vườn Chiếu (Hà Bắc)	

TRẦN TIẾN DŨNG Nhóm đồ đồng Lãng Ngâm (Hà Bắc)	96
PHẠM MINH HUYỀN và TRINH CAO TUÔNG Thăm dò ở Quả Cắm (Hà Bắc)	98
ĐỖ ĐÌNH TRUẬT và TRINH DƯƠNG Điều tra ở Hà Tĩnh	100
PHẠM VĂN ĐẤU, TRẦN ĐÌNH LUYỆN và ĐÀO LINH CÔN Những di tích mới phát hiện ở Thanh Hóa	102
TRINH MINH HIẾN, VŨ THẾ LONG và NGUYỄN THÀNH TRẠI Làng Vạc (Nghệ An): Khu mộ cổ - Xương răng động vật và quan hệ với Quý Hợp	105
TRẦN NGUYỄN TRINH và PHẠM MAI HÙNG Những hiện vật ở Xuân Hồ (Nghệ An)	113
QUẢNG VĂN CÂY, LƯU TRẦN TIÊU, HÀ VĂN THẮNG, NGUYỄN VĂN HUYỀN, CHU KHẮC TỶ, NGUYỄN THÀNH TRẠI, ĐẶNG CAO SÂM, HOÀNG HOA TOÀN, LÊ MAI CHÂU và DIỆP ĐÌNH HOA Trống đồng mới phát hiện - Người Lô Lô với trống đồng	115
VŨ CÔNG QUÝ Đồ gốm cổ ở nước ta	126
VŨ KIM BIẾN Địa điểm Cẩm Khê (Vĩnh Phú)	129
NGUYỄN DUY HINH, TRẦN ĐÌNH LUYỆN và NGUYỄN DUY CHIÊM Đào Chùa Lạng (Hải Hưng) lần thứ 2	131
NGUYỄN LỘC Chùa Phúc Thánh (Vĩnh Phú)	136
ĐỖ VĂN NINH Những khu mộ Mường ở Hòa Bình	139
LÊ ĐÌNH HÀ Một loại hình mộ táng ở Thuận Châu (Sơn La)	141
ĐẶNG CHÍ UYÊN Bia Tường Lân (Nam Hà)	142
PHẠM ĐẠI ĐOÀN Các căn cứ khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương và Phan Bá Vành	145
PHẠM HUY LÊ Đồ gốm Đông Tiến Đông, đời Tây Sơn	147
PHẠM TIẾN BA Mộ hợp chất ở Gò Lê (Hà Tây)	151
PHẠM HUY THÔNG Lời kết thúc hội nghị	153

Tòa soạn:  
61 Phan Chu Trinh  
Hà Nội  
Điện thoại: 53203 — 53858

TRAN TIEN DUNG Le groupe des objets en bronze mis au jour à Lang Ngam (Ha Bac)	96
PHAM MINH HUYEN et TRINH CAO TUONG Investigations à Qua Cam (Ha Bac)	98
DO DINH TRUAT et TRINH DUONG Enquête au Ha Tinh	100
PHAM VAN DAU, TRAN DINH LUYEN et DAO LINH CON Sites récemment découverts au Thanh Hoa	102
TRINH MINH HIEN, VU THE LONG et NGUYEN THANH TRAI La nécropole Lang Vac (Nghe An) - Ossements animaux - Ses rapports avec la région de Quy Hop	105
TRAN NGUYEN TRINH et PHAM MAI HUNG Les objets mis au jour par l'archéologie à Xuan Ho (Nghe An)	113
QUANG VAN CAY, LUU TRAN TIEU, HA VAN THANG, NGUYEN VAN HUYEN, CHU KHAC TY, NGUYEN THANH TRAI, DANG CAO SAM, HOANG HOA TOAN, LE MAI CHAU et DIEP DINH HOA Les tambours de bronze récemment retrouvés - Les Lo Lo et les tambours de bronze	115
VU CONG QUY La céramique ancienne chez nous	126
VU KIM BIEN L'emplacement de Cam Khe	129
NGUYEN DUY HINH, TRAN DINH LUYEN et NGUYEN DUY CHIEM Deuxième fouille de la Pagode Lang (Hai Hung)	131
NGUYEN LOC La Pagode Phuc Thanh (Vinh Phu)	136
DO VAN NINH Les tombes Muong au Hoa Binh	139
LE DINH HA Un type de sépulture au Thuan Chau (Son La)	141
DANG CHI UYEN La stèle Tuong Lan (Nam Ha)	142
PHAN DAI DOAN Les bases d'insurrection de Nguyen Danh Phuong et de Phan Ba Vanh	145
PHAN HUY LE Le général Dang Tien Dong, de l'époque Tay Son	147
PHAN TIEN BA Une tombe en mélange cimentaire à Go Le (Ha Tay)	151
PHAM HUY THONG Quelques réflexions pour la clôture	153

*Rédaction :*  
61 Phan Chu Trinh  
Ha Noi  
Tél: 53203 — 53858

*Chief editor:*  
**PHAM HUY THONG**

*Vice editor:*  
**VAN TRONG**

## SUMMARY

LE XUAN DIEM Scientific activities of the Institute of Archaeology	9
DIEP DINH HOA and PHAN HUY LE Fieldworks and researches of the University of Ha Noi	14
NGUYEN MANH LOI Activities of the Viet Nam Historical Museum	19
NGUYEN DICH DY The lower Quaternary boundary	21
HUYNH NGOC HUONG The last post-glacial sea level-raise and its effect upon the world and Viet Nam coastlines	23
VU THE LONG Pleistocene faunal remains in Lai Chau and Son La	26
NGUYEN THANH TRAI Paleontological traces from Quy Chau (Nghe An)	29
LE TRUNG KHA About Neanderthalensis	31
NGUYEN DINH KHOA The origin of Homo sapiens	38
NGUYEN XUAN DIEU and DO DINH TRUAT Explorations on the Da riversides - Excavation at Pong Cave (Son La)	43
TRUONG HOANG CHAU Mieng Ho (Bac Thai) - a mesolithic site?	45
LE TUONG Sonvian artifacts from Mai Trang (Vinh Phu)	49
NGUYEN DUC TUNG The Sonvian and Hoabinhian cultures would be found in the Hong River delta	51

NGUYEN DUC TUNG De la possibilité de retrouver des traces de la culture Son Vi et de la culture Hoa Binh dans le delta du Nord Viet Nam	51
NGUYEN NGOC NANG et NGUYEN DUC TUNG Fouille de la Grotte Bung (Hoa Binh) - Résultats d'analyses polliniques	53
NGUYEN LINH Documents anthropologiques provenant de la nécropole Lang Gao (Hoa Binh)	59
NGUYEN LAN CUONG Sur deux squelettes anciens retrouvés à Nam Tun (Lai Chau)	62
HOANG XUAN CHINH, NGUYEN DUYEN BANG, VU THE LONG et NGUYEN KHAC SU Le site Cai Beo (Hai Phong) - Ossements animaux	64
NGUYEN VAN HAO, HOANG VAN DU et NGUYEN DUC TUNG Le site Thoi Gieng (Quang Ninh) - Analyses minéralogiques et polliniques	67
HUYNH TRUNG Premières constatations sur le matériau lithique à l'Âge de la Pierre chez nous	71
DIEP DINH HOA Le site Go Hen (Ha Tay)	74
HA VAN TAN Le site Dong Cho (Ha Tay)	77
HAN VAN KHAN Le site Go Dien (Vinh Phu)	76
TRINH MINH HIEN et VU THE LONG Fouille du site Go Gai (Vinh Phu) - Ossements animaux	81
LE VAN NHIEU Le site Go Noi Gan (Vinh Phu)	84
HA VAN PHUNG et TRAN THI BANG Les sites archéologiques dans la région des collines de Vinh Phu	85
NGUYEN LOC Les vestiges archéologiques à Xuan Dai et à Gia Phuc (Vinh Phu)	88
TRAN QUOC VUONG Sur les deux rives du cours d'eau dit des Cinq-Districts (Ha Bac)	90
NGUYEN NGOC BICH Fouille du site Noi Gam (Ha Bac)	93
TRINH THI AN Investigations à Vuon Chieu (Ha Bac)	94

*Rédacteur en chef :*  
**PHAM HUY THONG**

*Rédacteur en chef adjoint :*  
**VAN TRONG**

## **SOMMAIRE**

LE XUAN DIEM Activités scientifiques de l'Institut d'Archéologie	9
DIỆP DINH HOÀ et PHAN HUY LÊ L'Université de Ha Noi dans ses recherches sur le terrain et dans ses études archéologiques	14
NGUYEN MANH LOI Activités du Musée d'Histoire	19
NGUYEN DICH DY La limite « inférieure » de l'ère quaternaire	21
HUYNH NGOC HUONG Le dernier flux marin postglaciaire et son influence sur le littoral dans le monde et au Viet Nam	23
VU THE LONG Vestiges paléontologiques du Pléistocène au Lai Chau et au Son La	26
NGUYEN THANH TRAI Vestiges paléontologiques à Quy Chau (Nghe An)	29
LE TRUNG KHA La question de l'« Homme du Néanderthal »	31
NGUYEN DINH KHOA Les origines de l'« Homo sapiens »	38
NGUYEN XUAN DIEU et DO DINH TRUAT Investigations le long des rives de la Rivière Da ou Rivière Noire - Fouilles de la Grotte Pong (Son La)	43
TRUONG HOANG CHAU Les vestiges de la Grotte Mieng Ho (Bac Thai) appartiennent-ils au Mésolithique ?	45
LE TUONG Vestiges de la culture Son Vi à Mai Trang (Vinh Phu)	49

NGUYEN NGOC NANG and NGUYEN DUC TUNG Excavation at Bung Cave (Hoa Binh) – Results of the palynological analyses	53
NGUYEN LINH Anthropological data from the ancient burial at Lang Gao (Hoa Binh)	59
NGUYEN LAN CUONG Two ancient skeletons from Nam Tun (Lai Chau)	62
HOANG XUAN CHINH, NGUYEN DUYEN BANG, VU THE LONG and NGUYEN KHAC SU The Cai Beo site (Hai Phong) – Faunal bone and tooth remains	64
NGUYEN VAN HAO, HOANG VAN DU and NGUYEN DUC TUNG The Thoi Gieng site (Quang Ninh) – Lithographic and palynological analyses	67
HUYNH TRUNG Preliminary notes on the stone used in the lithic – industry of the stone age of our country	71
DIEP DINH HOA The Go Hen site (Ha Tay)	74
HA VAN TAN The Dong Cho site (Ha Tay)	77
HAN VAN KHAN The Go Dien site (Ha Tay)	79
TRINH MINH HIEN and VU THE LONG Excavation at Go Gai (Vinh Phu) – Faunal bone and tooth remains	81
LE VAN NHIEU The Go Noi Gan site (Vinh Phu)	84
HA VAN PHUNG and TRAN THI BANG The archaeological sites on Vinh Phu hills	85
NGUYEN LOC The Xuan Dai – Gia Phuc site (Vinh Phu)	88
TRAN QUOC VUONG On the Ngu-Huyen Khe riversides (Ha Bac)	90
NGUYEN NGOC BICH Excavation at Noi Gam (Ha Bac)	93
TRINH THI AN Investigations at Vuon Chieu (Ha Bac)	94
TRAN TIEN DUNG The bronzes – group from Lang Ngam (Ha Bac)	96
PHAM MINH HUYEN and TRINH CAO TUONG Investigations at Qua Cam (Ha Bac)	98
DO DINH TRUAT and TRINH DUONG Exploration in Ha Tinh	100

PHAM VAN DAU, TRAN DINH LUYEN and DAO LINH CON Recently discovered sites in Thanh Hoa	102
TRINH MINH HIEN, VU THE LONG and NGUYEN THANH TRAI Lang Vac (Nghe An): an ancient burial ground - faunal bone and tooth remains - its relation with Quy Hop	105
TRAN NGUYEN TRINH and PHAM MAI HUNG Artifacts from Xuan Ho (Nghe An)	113
QUANG VAN CAY, LUU TRAN TIEU, HA VAN THANG, NGUYEN VAN HUYEN, CHU KHAC TY, NGUYEN THANH TRAI, DANG CAO SAM, HOANG HOA TOAN, LE MAI CHAU and DIEP DINH HOA Bronze drums newly discovered - The Lo Lo and bronze drums	115
VU CONG QUY Ancient pottery of our country	129
VU KIM BIEN The Cam Khe site (Vinh Phu)	129
NGUYEN DUY HINH, TRAN DINH LUYEN and NGUYEN DUY CHIEM Second excavation at Chua Lang (Hai Hung)	131
NGUYEN LOC The Phuc Thanh temple (Vinh Phu)	136
DO VAN NINH The cemetery of the Muong in Hoa Binh	139
LE DINH HA A burial type from Thuan Chau (Son La)	141
DANG CHI UYEN The Tuong Lan stele (Nam Ha)	142
PHAN DAI DOAN The basis - land of Nguyen Danh Phuong and Phan Ba Vanh's resurrection	145
PHAN HUY LE Major general Dang Tien Dong of the Tay Son	147
PHAN TIEN BA The mixed - cemented burial at Go Le (Ha Tay)	151

*Edit. Board:*

61 Phan Chu Trinh  
Ha Noi  
Tel: 53203 - 53858

PHAM HUY THONG Speech at the closure of the Symposium	153
--	-----

# HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA VIỆN KHẢO CỔ HỌC

LÊ XUÂN DIỆM

**T**ừ Hội nghị thông báo khoa học hằng năm, tháng 9-1972, được tổ chức bằng hình thức gửi bài tới nay, đất nước ta đã có bước phát triển nhảy vọt chưa từng thấy trong lịch sử. Đó là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi, và miền bắc nước ta đã bắt đầu bước vào thời kỳ mới—thời kỳ hòa bình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa.

Ngành khảo cổ học ta, theo với tình hình chung đó, đã chuyển từ thời kỳ hoạt động đầy khó khăn, nguy hiểm do giặc Mỹ gây nên sang thời kỳ phát triển vô cùng thuận lợi, tuy trước mắt còn không ít trở ngại do chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ để lại.

Trong khung cảnh chung đó, Viện Khảo cổ học đã không ngừng kiên trì—lúc chiến tranh ác liệt nhất—và quyết tâm đầy mạnh—lúc hòa bình đã giành được ở miền bắc—hoạt động khoa học trên các mặt sau:

## A—HOẠT ĐỘNG ĐIỀN DÃ

Mùa điền dã vừa qua, Viện Khảo cổ học đã triển khai hoạt động của mình theo 3 hướng đề tài lớn và trên một số địa bàn quan trọng.

1. Trước hết về đề tài Hùng Vương dựng nước—đề tài hiện vẫn tiếp tục được coi là trọng tâm nghiên cứu của toàn ngành, Viện đã tổ chức nhiều cuộc điều tra, khai quật ở 3 vùng chủ yếu:—Trở về với đất Tở, cán bộ Viện đã khai quật Gò Gai, sau khi đã khai quật Gò Mun năm trước, với mục đích muốn làm rõ hơn dạng văn hóa Gò Mun—

một mốc biến chuyển văn hóa mà hiện nay ý kiến có những mặt chưa đủ rõ tuy đều thấy là quan trọng. Kết quả khai quật đã xác định Gò Gai là giai đoạn giữa của văn hóa Gò Mun, và sớm hơn di chỉ Gò Mun. Điều đáng chú ý là, tại đây, cùng với những mũi lao hình lá diềm hình của Gò Mun, đã tìm thấy không ít mảnh vỡ của lưới riêu xéo—một di vật truyền thống của nền văn hóa Đông Sơn. Phát hiện đó càng cho thấy thêm mối quan hệ gắn bó vốn có giữa Gò Mun và Đông Sơn. Chính vì thế ở một mặt nào đó, có thể coi giai đoạn văn hóa Gò Mun là Đông Sơn sớm hoặc Đông Sơn cổ. Đó là đóng góp có ý nghĩa của cuộc khai quật này vào việc xác định quá trình diễn biến văn hóa ở vùng đất Tở.

Cùng với cuộc khai quật này, cuộc điều tra trở lại các địa điểm khảo cổ học đã phát hiện trước đây ở vùng Lâm Thao đã tiến hành. Công cuộc điều tra này sẽ được tiếp tục sau đây, tập trung từ ngã ba Hạc Trì đến Nghĩa Lĩnh nhằm góp phần tìm hiểu sâu hơn và khoa học hơn bộ mặt văn hóa của vùng đất mà bấy lâu nay được quan niệm là « cái nôi của văn minh buổi đầu của dân tộc ».

2. Song song với hoạt động trở về với đất Tở, một tờ điền dã của Viện đã xúc tiến việc sưu tầm nghiên cứu nền văn hóa Hạ Long ở vùng ven biển và hải đảo Quảng Ninh—Hải Phòng. Tại đây, đã khai quật 2 địa điểm thuộc văn hóa Hạ Long. Cuộc khai quật di tích Thoi Giếng với diện tích trên 1.000 m<sup>2</sup>, đã phát hiện bên cạnh những loại di vật diềm hình của văn hóa Hạ Long (riêu có vai có nấc) nhiều loại công cụ ghè

lẽo cùng với những đồ gốm khác hẳn gốm nềm thường thấy ở nơi đây. Việc phát hiện những yếu tố văn hóa mới đó đã dẫn đến suy nghĩ có thể phân định ra các giai đoạn phát triển của nền văn hóa đồ đá này. Trong đó, di chỉ Thoi Giếng được quan niệm là thuộc giai đoạn sớm, tiếp đến là các di tích Ngọc Vũng—Xích Thổ và muộn nhất là di tích Mả Đống—một di tích khảo cổ ở Hà Tây đã khai quật năm trước.

Cuộc khai quật thứ 2 di tích văn hóa Hạ Long là di chỉ Cát Bèo trên đảo Cát Bà (Hải Phòng). Cuộc khai quật đã đưa lại những thu hoạch khảo cổ học chưa từng thấy trong lịch sử nghiên cứu nền văn hóa này. Tại đây, ngoài tầng văn hóa Hạ Long nằm trên cùng, còn tìm thấy ở 2 lớp văn hóa khác nằm dưới. Phát hiện này đã cho thấy, một cách có căn cứ khoa học, là trước nền văn hóa Hạ Long—thuộc cuối thời đại đá mới (phần chủ yếu), tại vùng ven biển và hải đảo miền đông bắc nước ta, ít ra đã có 2 thời kỳ văn hóa sớm hơn đã từng tồn tại.

Cũng trong cuộc khai quật này, chúng ta đã thu lượm được những tài liệu như rìu chữ nhật nhỏ nhắn, chày chạc gốm trong tầng văn hóa Hạ Long. Đó là những di vật góp phần thêm—cùng với tài liệu ở di tích Tràng Kênh—xác nhận mối quan hệ gần bó và phổ biến của nền văn hóa Hạ Long với nền văn hóa Phùng Nguyên nổi tiếng ở vùng đất Tổ. Chúng ta hy vọng rằng trong tương lai gần đây mối quan hệ đó sẽ được làm rõ hơn. Và từ đó có thể soi sáng một vấn đề khoa học còn bí ẩn: «Cội nguồn của nền văn hóa Phùng Nguyên».

Trong đợt công tác ở vùng hải đảo Quảng Ninh, cán bộ Viện cũng đã điều tra và phát hiện thêm nhiều di chỉ thuộc nền văn hóa Hạ Long và cả những khối trầm tích động vật hóa thạch thời cánh tân.

3. Trong khi ở vùng đất Tổ và vùng ven biển Hạ Long có những phát hiện khảo cổ quan trọng như vậy, ở vùng Khu 4 cũ, các cán bộ của Viện cũng đã khắc phục không ít trở ngại và đạt được những thu hoạch lớn.

Cuộc khai quật quy mô lớn khu mộ cổ Làng Vạc tiếp sau cuộc thám sát, đã tiến hành ngay lúc đầu tích tàn phá của bom B52 vẫn còn nóng hổi ở gần đó.

Tại đây, trong diện tích 480m<sup>2</sup>, đã phát hiện 100 ngôi mộ cùng với rất nhiều hiện

vật đồng thau độc đáo thuộc nền văn hóa Đông Sơn. Trong đó có những hiện vật lần đầu tiên được biết đến. Đó là những chiếc dao găm có cán đúc hình rắn cắn báo, hình rắn cắn voi có hình với cách thể hiện sinh động. Chúng ta cũng đã thu thêm được 3 trống đồng trong mộ. Như vậy số trống đồng lớn tìm thấy trong khu di tích Làng Vạc đã tới 8 chiếc. Cộng với những phát hiện đó đây như ở Làng Sơn, ở Dân Lực (Thanh Hóa), thì đến nay số trống Đông Sơn đã vượt quá con số 100 đã biết.

Cuộc khai quật Làng Vạc — một khu di tích ở miền rừng Phủ Quỳ xưa — với kết quả rực rỡ đã nâng cao hơn nữa tầm suy nghĩ của chúng ta về quy mô rộng lớn và phát triển huy hoàng của nền văn hóa Đông Sơn — nền văn hóa thời Hùng Vương cực thịnh.

Từ Làng Vạc và phát huy kết quả Làng Vạc, với một ý đồ lớn là muốn làm rõ bộ mặt phía nam của nước Văn Lang mà hiện sự hiểu biết còn rất sơ sai, Viện đã cử nhiều đoàn điều tra dài ngày ở miền tây và một số nơi đồng bằng Nghệ An, đi vào Hà Tĩnh xem lại các di tích đã phát hiện và tìm thêm di tích mới. Và cách đây vài hôm — các đoàn công tác trở về và cho biết đã phát hiện thêm nhiều di tích mới như di chỉ Hoàng Cừ, di chỉ Pò Tung, di chỉ Piếng Pò, di chỉ Xuân An, cộng với những di tích do địa phương phát hiện như Làng Bồi, Núi Tân, đã bước đầu cho thấy triển vọng rất tốt đẹp trong công tác nghiên cứu lịch sử thời Hùng Vương dựng nước ở vùng đất mà An Dương Vương dành để «sự nghiệp đầm biển sâu» này.

4. Trong khi đề tài Hùng Vương dựng nước đã có những phát hiện khảo cổ quan trọng và mới, thì đề tài nghiên cứu lịch sử thời đại đá Việt Nam cũng đã có những thu hoạch lớn với hướng tập trung vào nền văn hóa Sơn Vi và nền văn hóa Hòa Bình — giai đoạn phát triển văn hóa từ cuối thời đại đá cũ (cuối cánh tân) sang đầu thời đại đá mới (toàn tân) — Đây là 2 vấn đề hiện đang có nhiều ý kiến khác nhau và được nhiều nhà khoa học trong nước và thế giới quan tâm nghiên cứu.

Cán bộ Viện đã tổ chức nhiều cuộc điều tra, thám sát dài ngày, ngay cả trong lúc máy bay B52 của đế quốc đang đánh phá ác liệt, trên vùng đồi gò Sơn Vi (Vĩnh Phú), trên các hang động núi đá vôi ở Lai Châu, Sơn La. Một khối lượng lớn công cụ đá

Sơn Vi đã được tập hợp ở kho của Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao (Vĩnh Phú), những hiện tượng địa tầng đã được xem xét tỉ mỉ, những mẫu đất đã được thu lượm quanh vùng đồi gò Sơn Vi. Nhiều di tích cổ sinh và đồ đá đã được phát hiện ở Lai Châu, Sơn La. Đặc biệt, một số cuộc thám sát bước đầu hoặc khai quật để bảo vệ như ở Nậm Tun, Thầm Khương (Lai Châu), Hang Pông 1, Hang Pông 2, đã tìm được nhiều hiện vật có ý nghĩa khá cơ bản trong việc giải quyết những sự khác biệt ý kiến trong nền văn hóa Sơn Vi. Chúng tôi muốn nói đến ở đây những tài liệu ở Hang Pông (Sơn La). Tại di tích này, trong tầng văn hóa đất lẫn ốc, đã tìm thấy nhiều công cụ cuội ghè đồ thô sơ điển hình của nền văn hóa Sơn Vi. Lần đầu tiên, chúng ta đã tìm thấy di tích văn hóa Sơn Vi trong hang động. Và cũng từ đây, chúng ta đã có đầy đủ chứng cứ khoa học — tầng văn hóa — xác nhận sự tồn tại một nền văn hóa cuội sớm hơn văn hóa Hòa Bình — hoặc ở một ý nghĩa khác, chúng ta đã đổi tìm được những tiêu bản sớm của truyền thống chế tác cuội làm công cụ.

Với Hang Pông, chúng ta đã xác nhận sự tồn tại của văn hóa Sơn Vi, thì với Nậm Tun — Thầm Khương chúng ta lại có thêm tài liệu khá nguyên vẹn về di cốt người chôn theo những công cụ cuội ghè thô to, những hạt chuỗi bằng ốc cypreae, những dùi xương rất đặc biệt và hiếm thấy.

Vùng tây bắc nước ta, cũng như vùng tây Nghệ An với những phát hiện bước đầu đã cho thấy là những địa bàn quan trọng trong việc nghiên cứu quá trình chuyển biến văn hóa từ cuối thời đại đá cũ sang đầu thời đại đá mới. Hy vọng trong tương lai sẽ có nhiều phát hiện mới về khảo cổ học nguyên thủy. Từ đó góp phần soi sáng bước khởi đầu của cuộc cách mạng thời đại đá mới với sự xuất hiện sớm của nền kinh tế trồng trọt mà hiện là đề tài khoa học có ý nghĩa chính trị rất to lớn.

5. Hướng đề tài lớn nữa của Viện là chuẩn bị tiến tới nghiên cứu khảo cổ học nhà Trần — thời kỳ mà dân tộc ta đã có nhiều chiến công hiển hách.

Theo hướng hoạt động này, trước hết phải kể đến cuộc khai quật lần thứ 2 khu phế tích Chùa Lạng, hoàn thành toàn bộ công cuộc đào ở kiến trúc trung tâm. Tại

đây, cũng như lần khai quật trước, nhiều lớp kiến trúc của nhiều thời kỳ đã được bộc lộ. Chúng ta đã ghi nhận được ít nhất có 5 lớp kiến trúc khởi tạo từ thời Lý và quy mô lớn, trường bề nhất cũng là vào thời Lý — Trần. Nó xác nhận truyền thuyết vẫn tương truyền là có cơ sở. Đặc biệt ở đây, nếu được sắp xếp một cách tỉ mỉ chúng ta sẽ có được những sưu tập di vật phong phú của nhiều giai đoạn phát triển. Chúng ta cũng thấy ở đây, nét nổi bật nhất là kiến trúc thời Lý với vẻ lộng lẫy khác thường và việc thờ Phật rất phổ biến, tiêu biểu là pho tượng sư tử có khắc chữ « vương » đang quỳ đội tượng Phật cùng bệ tòa sen.

Trong hoạt động chuẩn bị nghiên cứu khảo cổ học nhà Trần, cán bộ Viện đã nhiều lần đến Nam Hà, Thái Bình, Quảng Ninh điều tra, tìm hiểu để vạch kế hoạch công tác toàn diện trong thời gian tới. Trong đó, các khu di tích cung điện Tức Mặc (Nam Hà), khu lăng mộ ở Long Hưng (Thái Bình), khu lăng mộ Yên Sinh — Yên Tử (Quảng Ninh), di tích chùa Keo (Thái Bình), chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) là những điểm đã được khảo sát.

## B — HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KHOA HỌC

Trong khi hoạt động điền dã hướng vào 3 đề tài khoa học nói trên, thì việc hợp tác nghiên cứu khoa học được tập trung trước hết vào đề tài Hùng Vương dựng nước.

Xuất phát từ nhận thức tài liệu khảo cổ học là cơ sở cho đề tài nghiên cứu này, sau khi đã lần lượt biên tập, sửa chữa, và xuất bản 3 tập *Hùng Vương dựng nước* và tập thứ 4 đang chuẩn bị in, Viện đã và đang cùng toàn ngành biên soạn 4 công trình cơ bản về mặt khảo cổ học tiêu biểu cho 4 giai đoạn phát triển văn hóa thời Hùng Vương: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn.

Chúng ta hy vọng rằng, trong thời gian gần đây có thể trong năm 1974 — 1975 trên cơ sở sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa các cơ quan và các cán bộ nghiên cứu trực tiếp biên soạn, 4 công trình đó sẽ ra mắt bạn đọc. Đó sẽ là những tập sách giúp cho ngành ta và các ngành bạn có tư liệu khoa học nghiên cứu sâu hơn lịch sử thời dựng nước.

Cùng với việc biên soạn 4 công trình nói trên, việc nghiên cứu những chuyên đề nhỏ

về thời Hùng Vương dựng nước trên cơ sở tài liệu khảo cổ học cũng đang được xúc tiến một cách nghiêm túc và tỉ mỉ trong toàn ngành và trong Viện. Có nhiều bạn đi sâu nghiên cứu về đồ gốm, hoặc về vũ khí đồng thau, về tượng nghệ thuật, về vòng trang sức; hoặc có bạn đã đi vào chuyên đề nhỏ hơn như rìu xéo, mũi tên thời dựng nước; có bạn đi vào mặt phân tích kỹ thuật, từ kỹ thuật làm đồ trang sức đến kỹ thuật đúc luyện trống đồng; và cũng có bạn gửi gắm hoài bão của mình thông qua hạt phấn hoa nhỏ bé, những màu xương vụn để dựng lại khung cảnh thiên nhiên và sinh hoạt của người thời dựng nước.

Chúng ta đã thấy không ít bài nghiên cứu đã in trên tạp chí, thông báo với ý muốn góp phần soi sáng lịch sử thời dựng nước.

Trong hội nghị thông báo này, chúng ta cũng sẽ được nghe nhiều thông báo nghiên cứu về đề tài này.

Chúng tôi nghĩ rằng, trên cơ sở kiên trì đi sâu nghiên cứu, phân tích, đối chiếu tỉ mỉ các tài liệu khảo cổ học tiến tới chúng ta sẽ có những phát hiện quan trọng tìm cơ sở khoa học vững chắc về nền văn hóa rực rỡ trong buổi bình minh của dân tộc.

Tất nhiên, để dựng lại cả bộ mặt lịch sử thời đó, sự hợp tác và sự đóng góp của các ngành khoa học khác là không thể thiếu và có thể nói ngày càng quan trọng. Chúng tôi hy vọng rằng, trong điều kiện đã vô cùng thuận lợi, các bạn trong các ngành sử học, dân tộc học, văn học dân gian, nghệ thuật, địa lý—địa chất, nhân học... sẽ có đóng góp nhiều hơn nữa trong đề tài nghiên cứu mà chúng ta đã nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của nó.

Bên cạnh đề tài trọng tâm nói trên, việc tìm tòi về nguồn gốc con người cũng như việc nghiên cứu văn hóa thời đại đá đã bước đầu được triển khai.

Các sưu tập hóa thạch ở các di chỉ Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng đã được chỉnh lý và nghiên cứu kỹ với ý đồ có thể tiến tới xây dựng những công trình khoa học được giới thiệu trong nước và trên thế giới.

Chúng ta cũng đã từng bước nghiên cứu sưu tập công cụ cuội Sơn Vi—một nền văn hóa giờ đây đã được xác nhận với đầy đủ căn cứ khoa học và những sưu tập đồ đá ở các di tích Hòa Bình sớm và trước Hòa Bình, nhóm di tích Miệng Hồ.

Công cuộc nghiên cứu này sẽ được tiếp tục trong thời gian tới để nhằm nhanh chóng có tiếng nói của ngành ta một cách nhất trí trên cơ sở khoa học—đối với thế giới về nền văn hóa Hòa Bình và quá trình phát triển của nó mà Việt Nam từ trước tới nay là vùng có nhiều phát hiện quan trọng.

Song song với hoạt động nghiên cứu khoa học, vâng theo lời dạy của Bác Hồ kính mến, chúng ta đã luôn luôn phổ biến khoa học trong mọi hoàn cảnh. Các đoàn khai quật, điều tra, sau mỗi lần kết thúc công tác đều có báo cáo nói chuyện với địa phương và với mọi tầng lớp cán bộ, bộ đội, xã viên, công nhân, học sinh. Điều đó đã trở thành phong cách làm việc của chúng ta.

Nhận thức rõ trách nhiệm, chúng ta đã gắng sức mình cung cấp tin tức thường xuyên cho các cơ quan tuyên truyền báo chí, đài phát thanh hầu như tuần nào cũng có bài hoặc tin về khảo cổ học.

Chúng tôi cũng rất vui mừng thấy nhiều ngành khoa học khác, đã có những đóng góp trong việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học lịch sử trong đó có khảo cổ học. Triển lãm lưu động « Hùng Vương dựng nước » theo tin tổng kết gần đây nhất đã có hàng chục vạn lượt người xem. Đó là một nguồn cổ vũ lớn đối với ngành khảo cổ học chúng ta. Giờ đây, có thể nói, khảo cổ học, một bộ môn khoa học đã trở thành gần gũi với quần chúng và được quần chúng ưa thích.

Trong lúc hoạt động điền dã, nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu và phổ biến khảo cổ học ngày một phát triển, một vấn đề nổi lên có tính chất chung toàn ngành là sự cần thiết đưa mọi hoạt động của ngành vào nề nếp.

Chúng ta đã tổ chức được thường xuyên hội nghị thông báo khảo cổ học hằng năm, nhiều cuộc hội nghị khoa học, nhiều cuộc tọa đàm hẹp trong từng nhóm cán bộ chuyên môn. Đó là những hoạt động cần thiết và nên duy trì thành nề nếp làm việc khoa học của ngành.

Tuy nhiên, trước mắt chúng ta, hiện cũng còn không ít mặt hoạt động cần đưa vào nề nếp. Trong đó, xin đặc biệt lưu ý đến 2 vấn đề lớn là quy chế khai quật, quy chế đối với việc bảo quản và nghiên cứu hiện vật khảo cổ. Đó là những vấn đề cần

sớm được xác định trên cơ sở của sự bàn bạc thống nhất của toàn ngành và phù hợp với thực tế đất nước ta. Và có giải quyết tốt 2 vấn đề trên thì công tác khảo cổ của chúng ta mới có điều kiện phát triển tốt, vững chắc và sẽ có tác dụng quản lý tốt các di sản văn hóa của dân tộc.

Cùng với việc xác định những quy chế cho các hoạt động khảo cổ học, việc tổ chức nghiên cứu khoa học trong toàn ngành và liên quan với các ngành bạn cũng là một

vấn đề bức thiết trước mắt. Chúng tôi nghĩ đây cũng là một trong những vấn đề cần được trao đổi bàn bạc để dần đi đến góp phần tăng cường hơn nữa sự hợp tác khoa học chặt chẽ và có hiệu lực giữa các cơ quan khoa học.

Chúng tôi hy vọng rằng thời gian tới, trong điều kiện vô cùng thuận lợi, ngành ta sẽ có nhiều thành tựu mới ở trung ương cũng như ở các địa phương. Hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1974 chắc sẽ có nội dung khoa học phong phú.

# Trường đại học Tổng hợp Hà Nội HOẠT ĐỘNG ĐIỀN DÃ VÀ NGHIÊN CỨU

DIỆP ĐÌNH HOA  
và PHAN HUY LÊ

## Vài nét về công tác

NĂM nay chúng tôi đã xin cấp giấy phép khai quật nghiên cứu các địa điểm khảo cổ:

1. Gò Hện, ở xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì (Hà Tây).
2. Đồng Chỗ, ở xã Phú Thượng, huyện Ba Vì (Hà Tây).
3. Nội Gầm, ở xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong (Hà Bắc).
4. Gò Diên ở xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh (Vĩnh Phú).

2 địa điểm Gò Hện và Đồng Chỗ, chúng tôi xin khai quật 300m<sup>2</sup>, nhưng do thực địa và thời gian, cho nên chỉ đào khoả g 100m<sup>2</sup>. Ở Nội Gầm, đào 5 hố (kể cả thám sát) 219m<sup>2</sup>; Gò Diên, 3 hố 187m<sup>2</sup>. 3 địa điểm trên do trường chúng tôi phát hiện nghiên cứu trong lúc đi sơ tán, phục vụ sản xuất và chiến đấu năm 1972. Địa điểm thứ 4 được khai quật sau 5 năm điều tra, thám sát.

Trong quá trình công tác, do yêu cầu cấp thiết của Ty Văn hóa Hà Bắc, chúng tôi lại mở một công trường khai quật nữa ở Lăng Ngâm (huyện Gia Lương) đào 2 khu: Vườn Chiếu và Mã Viêng (121m<sup>2</sup>).

Những kết quả nghiên cứu khai quật này đều có thông báo riêng.

Mùa hè năm 1973, trong đợt đi phục vụ thực tế, lấy tài liệu làm luận án tốt nghiệp, học sinh trong chuyên ban khảo cổ được về các địa phương khác nhau để công tác. Người thi đi nghiên cứu nghề làm gốm cổ

truyền ở Hải Hưng, Thanh Hóa, kể thì đi nghiên cứu nghề luyện kim đồng dân gian ở Hà Bắc; người thi đi phục vụ, nghiên cứu tư liệu ở các kho của các bảo tàng địa phương, trung ương, kể thì đi học tập những kỹ thuật chế tác đá thủ công... Trong quá trình công tác, anh chị em đã phát hiện, nghiên cứu một số địa điểm khảo cổ học mới. Vài nét về những kết quả thu lượm được sẽ phản ánh qua những thông báo được trình bày ngay trong hội nghị này.

## Hoạt động của các tổ trong khoa

Trong quan hệ phối hợp công tác, tổ lịch sử Việt Nam cổ và trung đại đã thông báo cho chúng tôi biết một số di tích lịch sử mà tổ mới phát hiện hoặc điều tra xác minh thêm. Trong đợt đưa học sinh chuyên ban đi thực tập, lấy tài liệu làm luận án tốt nghiệp, tổ đã điều tra, xác minh di tích động Khuất Lão của cuộc khởi nghĩa Lý Bí (thế kỷ thứ 6), chiến trường năm 1427 trong trận Xương Giang, phòng tuyến Tam Điệp-Biện Sơn của quân Tây Sơn, các di tích về phong trào nông dân ở thế kỷ thứ 18 của Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất, phát hiện di tích đồ đồng nghĩa quân Tây Sơn Đàng Tiển Đông.

Tháng 6 năm nay, tổ dân tộc trong khi đưa học sinh năm thứ 2 đi thực tập ở Lạng Sơn có thông báo cho chúng tôi biết quá trình lưu lạc của một chiếc trống đồng cổ mà tổ đã cung cấp những manh mối phát hiện vào tháng 12-1970. Lúc này, khi tổ đưa học sinh lên thực tập ở huyện Lộc

Bình, thi kỹ sư Nguyễn Hữu Nhuận đã báo cho đoàn biết là ở khu vực mỏ than Na Dương, trong khi khai thác, đào đất, người ta đã phát hiện ra một chiếc trống đồng cổ. Sau gần 3 năm lưu lạc, chiếc trống này đã được đưa về Phòng bảo tàng Ty Văn hóa Lạng Sơn. Ty Văn hóa Lạng Sơn cũng đã thông báo về việc phát hiện chiếc trống này cho Viện Khảo cổ học.

Tổ lịch sử Việt Nam hiện đại và lịch sử Đảng, trong khi đưa học sinh đi công tác ở phía nam Khu 4 cũ đã cho chúng tôi biết Khu ủy Vĩnh Linh đã phát hiện ra một số rìu đá mài ở xã Vĩnh Phú. Một trong những chiếc rìu này hình tứ diện có lớp dỉ đá dày, màu trắng sữa, đốc chưa mài, lưỡi dày và cong, 2 bên mặt còn những vết ghè, hình như được bôi, nhuộm bằng một lớp thổ hoàng, kích thước: 8cm×5cm7×2cm, thô.

Nói chung các tổ bạn trong khoa đều có ý thức cung cấp cho chúng tôi những manh mối để dẫn đến những con đường phát hiện khoa học, giúp chúng tôi hoàn thành tốt công tác.

### Dự kiến công tác

Trên cơ sở những thu hoạch khảo cổ vừa qua, năm tới, chúng tôi dự định tổ chức hai đoàn:

1. Khai quật Cửa Phủ huyện Tiên Sơn và thăm dò bờ sông Ngũ Huyện từ Tiên Sơn đến Yên Phong (Hà Bắc);

2. Khai quật Đồi Giãm thuộc xã Quất Thượng, thành phố Việt Trì (Vĩnh Phú), thăm dò hai bên bờ sông Lô và sông Thao.

Mùa hè năm nay, khi học sinh chuyên ban về công tác ở Hà Bắc, theo yêu cầu của địa phương, đã tổ chức một đoàn điều tra khảo cổ do đồng chí Nguyễn Xuân Cầu, cán bộ Ty Văn hóa Hà Bắc lãnh đạo. Ngày 24-7-1973 đoàn đã phát hiện ra công xưởng đá Cửa Phủ. Sau khi điều tra, xác minh và được sự đồng ý của địa phương chúng tôi đưa việc khai quật, nghiên cứu địa điểm khảo cổ học này vào kế hoạch công tác.

Tháng 4 năm nay, sau khi dự Hội Đền Hùng về, đồng chí Hà Văn Thắng, cán bộ Ty Văn hóa Hà Tây, có thông báo cho chúng tôi biết về những địa điểm khảo cổ mới phát hiện được quanh thành phố Việt Trì, trong đó có địa điểm Đồi Giãm, thôn Quất Hạ, xã Quất Thượng. Chúng tôi đã cử cán bộ về điều tra, nghiên cứu, xác minh. Kết quả công tác đã được thông báo

cho Ty Văn hóa Vĩnh Phú để đặt kế hoạch phối hợp. Sau đó Ty có cử cán bộ về xem xét và làm một bản « báo cáo về di chỉ khảo cổ mới phát hiện » đề ngày 30-5-1973 để gửi đi các nơi.

Với tính chất là những cuộc thăm dò cho nên những điều gợi ý của Ty có lẽ cũng đủ để cho mọi người quan tâm đến. Nếu có bổ sung thì chúng tôi xin cung cấp thêm rằng, ở đây, còn phát hiện được các vòng trang sức bằng đá. Có 2 loại: loại đá trắng, tiết diện hình chữ nhật, hẹp bản; loại đá xanh, tiết diện hình tam giác, to bản.

Muốn có được những nhận định tương đối chính xác, cần phải có cuộc khai quật nghiên cứu, vì thế chúng tôi đưa Đồi Giãm vào kế hoạch.

Điềm qua vài nét sơ lược về những hoạt động của tổ trong năm vừa qua, chúng tôi chỉ muốn nêu lên những cố gắng và quyết tâm của mình trong hoàn cảnh khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Thông báo khoa học thì phải nói những điều mới, nhưng thật ra có những điều mới lại không đáng quan tâm cho lắm, vì tuy thời gian mới trôi qua có một năm ngắn ngủi, nhưng lịch sử đã ghi nhận chúng với những phán xét phủ định. Mặt khác trên con đường nghiên cứu quá khứ, chúng ta hiểu rằng không có một hiện vật hay một di tích khảo cổ nào lại có thể không được xem như là không phải sử liệu khi chúng ta biết dùng chúng một cách đúng đắn. Làm thế nào để dùng chúng một cách đúng đắn trong lúc chúng ta mới tiếp xúc với chúng lần đầu trong những điều kiện và hoàn cảnh rất tiết kiệm hiện nay. Một « Phùng Nguyên » ở Thanh Hóa có đúng không? Gò Diên sau 5 năm nghiên cứu, nay đã khai quật, nhưng xem ra những vấn đề chính không phải trên cơ bản đã đi đến thống nhất. Có khi một số phát hiện ngẫu nhiên thì lại vô cùng lý thú, nhưng khi chúng ta bắt tay vào nghiên cứu thì lại mịt mù, mờ mẫm, lúng túng, vụng về, ví dụ như nhóm đồ đồng Lãng Ngâm. Sử liệu chỉ hiện rõ giá trị khi chúng ta sử dụng đúng. Hiểu rõ điều đó tức hiểu rõ những nhược điểm hiện nay mà chúng tôi đang vấp phải. Chúng tôi mong rằng nó sẽ được hỗ cứu bằng sự đoàn kết hợp tác xã hội chủ nghĩa.

**T**RONG năm học 1972-1973, cán bộ và học sinh chuyên ban lịch sử cổ - trung đại Việt Nam đã đi khảo sát trên một địa bàn khá rộng. Có người ở lại Thủ đô nghìn năm văn vật nghiên cứu một số nghề thủ công cổ truyền có tiếng của đất Thăng Long như nghề gốm Bát Tràng, nghề đúc đồng Ngũ Xã, nghề giấy Yên Thái, nghề dệt lĩnh ở Bưởi. Có người về một số tỉnh trung du và đồng bằng từ Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Bắc đến Hải Hưng, Thái Bình, thu thập thêm tư liệu và khảo sát một số di tích về khởi nghĩa Lý Bí thế kỷ thứ 6, về chiến thắng Xương Giang thế kỷ thứ 15 và một số cuộc khởi nghĩa của nông dân ở thế kỷ thứ 18, 19 như khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, Phan Bá Vành. Có người lên tận núi rừng tây bắc xa xôi để tìm hiểu thêm hoạt động của Hoàng Công Chất trong thời gian đoàn kết với các dân tộc ít người ở vùng này, vừa chống phong kiến phản động, vừa góp phần bảo vệ bờ cõi của Tổ quốc. Có người lại xuống vùng ven biển Kim Sơn (Ninh Bình) nghiên cứu công cuộc khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ ở thế kỷ thứ 19 và những sắc thái riêng của loại làng xã thành lập trên cơ sở khai hoang vào giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến. Có người đi từ Thủ đô vào Ninh Bình cho đến vùng cực nam Thanh Hóa để cố xác định lại các con đường hành quân của quân đội Tây Sơn trong cuộc tập kích chiến lược giải phóng Thăng Long cuối thế kỷ thứ 18 và khảo sát những di tích của phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn.

Những đề tài nghiên cứu của chúng tôi quy tụ vào 3 hướng chính: chống ngoại xâm, khởi nghĩa của nông dân và quan hệ kinh tế-xã hội. Chúng tôi phối hợp với các Sở và Ty Văn hóa địa phương, nghiên cứu những đề tài đó vừa nhằm phục vụ yêu cầu của địa phương - yêu cầu giáo dục truyền thống, biên soạn lịch sử, chuẩn bị xây dựng nhà truyền thống, phòng bảo tàng..., vừa nhằm kết hợp với công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của bộ môn.

**Về khởi nghĩa Lý Bí**, ngoài một số đền miếu, thần tích và truyền thuyết sưu tầm thêm, chúng tôi cố gắng xác định lại quê hương của người anh hùng ở thế kỷ thứ 6 này và một số địa điểm quan trọng

của cuộc khởi nghĩa như hồ **Điền Triệt động Khuất Lão**. Riêng **động Khuất Lão** có thể xác định nay ở xã Văn Hương thuộc huyện Tam Nông (Vĩnh Phú). Ở đó còn di tích đền thờ Lý Bí và khu «mả vua» với sự tích «Vua».

**Về chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang** trong cuộc kháng chiến chống Minh đầu thế kỷ thứ 15, chúng tôi đã phối hợp với các Ty Văn hóa Hà Bắc và Lạng Sơn, khảo sát những di tích của chiến trường này trong những năm trước. Lần này, chúng tôi đi sâu thêm một bước nữa, nghiên cứu lại thành Xương Giang cùng với toàn bộ địa hình, đường thiên lý cũ, các di tích có liên quan ở chung quanh và nhất là xác định cụ thể vị trí của «cánh đồng Xương Giang», nơi nghĩa quân Lam Sơn bao vây và tiêu diệt gọn hàng vạn quân Minh, kết thúc thắng lợi oanh liệt chiến dịch diệt viện cuối năm 1427. Chiến trường của trận Xương Giang là một khu vực khá rộng ở phía bắc thành Xương Giang cho đến phía nam Đình Cầu (xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, Hà Bắc). Trên chiến trường cũ còn một số di tích về nơi đóng quân của ta, nơi quân địch bị tiêu diệt với các địa danh như Đồi Vương, Đồi Tướng, Đồi Thiên, Đồi Mả Ngò,...

Về phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn và cuộc phản công đại phá quân Thanh của quân đội Tây Sơn, chúng tôi phát hiện thêm một số di tích và hiện vật quan trọng.

**Phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn** là nơi quân Tây Sơn ở Bắc Hà tạm rút về tổ chức phòng ngự và chuẩn bị bàn đạp chiến lược cho đại quân Tây Sơn do Quang Trung Nguyễn Huệ trực tiếp lãnh đạo, tiến ra giải phóng kinh thành Thăng Long, quét sạch quân Thanh ra khỏi đất nước. Phòng tuyến cổ đó còn để lại một số di tích ở vùng núi Tam Điệp và ở đảo Biện Sơn.

**Dãy núi Tam Điệp** nằm giữa Ninh Bình - Thanh Hóa, là một tuyến địa hình tự nhiên hiểm trở chắn ngang những con đường giao thông thủy bộ quan trọng từ Thăng Long vào Thanh Hóa. Đó là con đường thiên lý qua dãy núi Tam Điệp ở đèo Tam Điệp (hay còn gọi là Ba Dội), con đường «thượng đạo» qua dãy núi ở khoảng Phố Cát và con đường thủy theo sông Đáy qua cửa Thần Phù vào sông

Chinh Đại ở phía đông của dãy núi. Trong cuộc kháng chiến chống Thanh cuối thế kỷ thứ 18, linh bộ Tây Sơn lúc về giữ Tam Điệp là nhằm chiếm lĩnh một tuyến chướng ngại tự nhiên lợi hại án ngữ những con đường giao thông nói trên, chủ yếu là đường thiên lý. Chúng tôi đã tìm thấy dấu vết của đường thiên lý cũ và xác định được vị trí của đèo Tam Điệp. Đỉnh đèo ở về phía đông và cách quốc lộ số 1 ngày nay khoảng 3 km. Ở đó còn có tấm bia đá khắc bài thơ *Quá Tam Điệp sơn* (qua núi Tam Điệp) của Thiệu Trị khi qua đây năm 1812.

— Phía bắc đèo Tam Điệp, con đường thiên lý đó qua một cửa ải hiểm yếu mà một số tài liệu địa lý học lịch sử gọi là « ải Cửu Chân » hay « cở hống giữa Bắc Nam » và nhân dân địa phương thường gọi là « kềm đá » hay « lỗ đá ». Ở đây, mạch núi đá vôi khép kín, vách núi đứng sừng sững như bức tường thành, con đường len qua giữa, trông xa có hình như một cái đờ đờ cả không lồ.

— Phía ngoài cửa ải còn di tích của lũy Tam Điệp và đồn Tam Điệp. Lũy nối liền hai mạch núi, dài 135m, di tích còn lại có chỗ cao 1m80, chân rộng 15m, phía ngoài có hào rộng 3m. Đồn là một thành đất, hình gần vuông mỗi cạnh dài từ 52 đến 60m, chân thành rộng 7m, chỗ cao nhất cao 2m. Phía ngoài cả 4 mặt thành đều có hào rộng 4m. Lũy và đồn này có từ đời Lê, đến cuối thế kỷ thứ 18, quân Tây Sơn sửa chữa và dùng làm những đồn lũy phòng vệ phía ngoài cửa ải Tam Điệp.

— Đảo Biện Sơn ở gần bờ biển phía nam Thanh Hóa, nay thuộc xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia. Đảo cách bờ khoảng từ 500 đến 800m, phía đông là biển cả và một loạt hòn đảo lớn nhỏ như Hòn Mã, Hòn Đốt, Hòn Miệng, Hòn Ruột, Hòn Bung, Hòn Sỏ, Hòn Sập,... Thủy binh Tây Sơn rút về giữ Biện Sơn nhằm án ngữ con đường biển và phối hợp với linh bộ ở Tam Điệp, hợp thành một phòng tuyến thủy bộ vững chắc. Trên đảo Biện Sơn còn di tích 3 thành đắp bằng đá, nhân dân địa phương thường gọi là Thành Đồn ở phía đông bắc, Đồn Hươu ở phía đông nam và Đồn Ngọc ở phía tây đảo. Vào đầu thế kỷ thứ 19, nhà Nguyễn sửa chữa và xây dựng lại những thành này. Thành Đồn xây lại vào đầu đời Gia Long, gọi là báo Biện Sơn. Thành Hươu chữa lại

vào năm Minh Mạng thứ 9 (năm 1828) làm pháo đài Tĩnh Hải. Di tích những thành ngày nay còn lại trên đảo Biện Sơn đã qua sự sửa chữa của đời Nguyễn, nhưng trước đó, cuối thế kỷ thứ 18, quân Tây Sơn cũng đã dùng khi lập căn cứ thủy quân ở Biện Sơn.

Địa hình tự nhiên cùng với những di tích đường giao thông, cửa ải và đồn lũy xưa trên đây là những cứ liệu khoa học cho phép hình dung một cách cụ thể hơn phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn và đánh giá tài nghệ lợi dụng địa hình tự nhiên cùng với cách tổ chức phòng tuyến, bố trí binh lực xuất sắc của quân đội Tây Sơn.

Từ Tam Điệp — Biện Sơn, 5 đạo quân thủy bộ Tây Sơn tiến ra, mở cuộc tập kích chiến lược đánh tan 200.000 quân Thanh trong những ngày đầu xuân Kỷ Dậu (1759). Mấy năm trước đây, chúng tôi đã khảo sát trận địa Hạ Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa. Năm nay, chúng tôi nghiên cứu thêm di tích đồn Gián Khẩu, qua đó thấy rõ hơn trận đánh mở màn của quân Tây Sơn và đặc biệt, phát hiện một số di vật gốc đời Tây Sơn về đồ đốc Đông, vị tướng chỉ huy trận Đống Đa.

Đồn Gián Khẩu là vị trí phòng ngự tiền tiêu của quân Thanh — Lê Chiêu Thống mà đêm giao thừa tết Kỷ Dậu, quân Tây Sơn đã bất ngờ bao vây, tiêu diệt gọn, mở đầu cuộc phản công chiến lược. Theo di tích còn lại thì đồn Gián Khẩu gồm 3 thành nhỏ hình vuông, đắp bằng đất mà nhân dân địa phương gọi là đồn Thượng (hay đồn Vũ Đại) ở thôn Vũ Đại, xã Gia Xuân, huyện Gia Viễn (Ninh Bình), đồn Trung (hay đồn ngoài) và đồn Hạ (hay đồn trong) thuộc thôn Gián Khẩu, xã Gia Trấn (Gia Viễn). Di tích đồn Thượng còn rõ nét với 4 mặt thành hình vuông, mỗi cạnh 105m, chân thành rộng 9m, chiều cao có chỗ 1m90, phía ngoài có hào rộng 12m50. Di tích của đồn Trung, đồn Hạ mới bị phá hủy gần đây, nay chỉ còn lại vài gờ đất cao với những tên đất: cánh đồng Đồn, Đồn Trong, Đồn Ngoài. Theo các cụ già địa phương thì trước đây, 2 đồn này cũng hình vuông diện tích mỗi đồn khoảng 2 mẫu. 3 con đường mà quân Tây Sơn dùng để bao vây, tiến công và tiêu diệt đồn Gián Khẩu đến nay vẫn còn di tích, trong đó, đặc biệt có 2 con đường nhân dân địa phương thường gọi là « đường Tây Sơn ». Đó là con đường

nay thuộc xã Gia Tân, huyện Gia Khánh (Ninh Bình).

Sau khi giải phóng đồn Gián Khâu, tướng Tây Sơn được giao nhiệm vụ trấn thủ đồn này — là *đô đốc An quang hầu Vũ Đình Huấn*. Gia phả dòng họ Vũ còn ghi rõ nguồn gốc, tiểu sử của đô đốc Huấn và một bài thơ ca ngợi cái chết dũng cảm của ông trong cuộc chiến đấu chống lại cuộc phản công của Nguyễn Ánh vào cuối đời Tây Sơn.

— *Linh hầu Đặng Tiến Đông* (gọi tắt là *đô đốc Đông*) là tướng Tây Sơn được Quang Trung giao cho trọng trách đánh thắng trận Đống Đa lịch sử. Đây là một nhân vật hoàn toàn mới được phát hiện, sử sách cũ không ghi chép một câu nào. Về nhân vật này, chúng tôi tìm thấy một số di vật và văn bản gốc có giá trị, trong đó có tờ *sắc phong chức tước* đề ngày 3 tháng 7 năm Thái Đức thứ 10 (15-8-1787); *tấm bia đá* với *bài văn bia* do Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm nhuận, khắc ngày 15 tháng 6 năm Cảnh Thịnh thứ 5 (9-7-1797); *bức tượng chân dung* tạc năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) và tập *Đặng gia phổ hệ toán chính thực lục* gồm 6 quyển do Đặng Tiến Đông soạn và Ngô Thì Nhậm đề tựa (có thông báo riêng về những phát hiện này).

Về đề tài khởi nghĩa của nông dân, năm nay chúng tôi khảo sát thêm một số căn cứ hoạt động của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất và Phan Bá Vành.

*Nghĩa quân Nguyễn Danh Phương* (Quận Hẻo) có hai căn cứ chính hiện nay còn di tích thành lũy và đồn trại. Bước đầu, nghĩa quân chiếm cứ vùng Lập Thạch và lập đồn trại ở Cao Phong, Đình Chu, Đại Thắng. Trên khu vực rộng hơn 100 mẫu đó còn di tích đồi Trại Quan, đầm Voi Phục, hồ Tầm Ngựa, trường bắn, kho tàng, trụ bia và con đập chắn nước dài hơn 100m. Căn cứ chính và lâu đài của nghĩa quân Quận Hẻo là Ngọc Bội — Thanh Lan (Bình Xuyên, Vĩnh Phú). Căn cứ dựa vào núi Tam Đảo và nằm gọn trong một thung lũng hình lòng chảo rộng khoảng 700 ha. Ở đó còn di tích lũy Quận Hẻo dài hơn 700m, đồi Quận Ngựa, núi Chợ Giời và một loạt địa danh có ý nghĩa như *khe Đúc*

*Tiền, vực Tầm Voi, Đâu Đông Quán, Công Tiên, Công Hậu, núi Kho Thóc, núi Kho Gạo,...*

*Nghĩa quân Hoàng Công Chất* sau một thời gian hoạt động ở vùng Sơn Nam, đã tiến lên chiếm giữ vùng tây bắc, lập căn cứ vững chắc ở thành Bản Phủ, chiến đấu lâu dài chống lại chính quyền họ Trịnh. Tiếp tục công việc nghiên cứu của đồng chí Đặng Nghiêm Vạn, chúng tôi khảo sát thêm thành Bản Phủ và các di tích có liên quan đến Hoàng Công Chất ở vùng Lai Châu. Riêng thành Bản Phủ, di tích còn lại khá rõ, có đoạn thành còn cao đến 10 m, mặt rộng 12 m, chân rộng 25 m, phía ngoài có hào.

*Khởi nghĩa Phan Bá Vành* đã được nhiều người nghiên cứu. Lần này, chúng tôi trở lại Thái Bình, Nam Hà để thu thập thêm bài về và các truyền thuyết dân gian, đồng thời xác minh lại một số địa danh các trận đánh và khảo sát thêm các di tích về Phan Bá Vành ở làng quê hương — làng Minh Giám (Kiến Xương, Thái Bình) — và ở căn cứ Trà Lũ (Xuân Thủy, Nam Hà). Ở Minh Giám còn di tích *Bãi Đồn* rộng 7 ha. Ở Trà Lũ còn di tích căn cứ của nghĩa quân như đại bản doanh ở Phú Nhai, đồn lũy ở Nội Thái Bằng với các lên đất như Gò Siêu Dao, Gò Voi, Gò Ngựa, Đâu Đông Quán... (có thông báo riêng về đề tài chiến tranh nông dân này).

Qua nhiều đợt khảo sát điền dã, chúng tôi nhận thấy đối với nhiều vấn đề của lịch sử cổ đại và trung đại Việt Nam, không những ở thời cổ đại xưa, mà kể cả giai đoạn cuối của chế độ phong kiến, tư liệu khảo cổ học vẫn có giá trị góp phần bổ sung, xác minh thêm nhiều thiếu sót, nhầm lẫn của tài liệu thư tịch. Phải bằng phương pháp tổng hợp và sự hợp tác chặt chẽ giữa các ngành chúng ta mới có thể phát hiện và thu thập thêm nhiều nguồn tư liệu phong phú để tiến tới phục hồi một cách trung thực hơn, đầy đủ hơn, sinh động hơn quá khứ vẻ vang của dân tộc.

# *Hoạt động của Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam*

NGUYỄN MẠNH LỢI

**M**ÙA khô 1972 — 1973, Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã thăm dò và khai quật khảo cổ học tại các địa điểm Lãng Ngâm (Hà Bắc), chân tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú) và Hang Bưng, Hang Hủi (Hòa Bình).

**Địa điểm khảo cổ học Lãng Ngâm** ở xã Lãng Ngâm, huyện Gia Lương (Hà Bắc). Tại đây, công nhân nhà máy diêm Thống Nhất đã phát hiện một số đồ đồng và báo ngay cho Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Viện đã cùng Ty Văn hóa Hà Bắc đào thăm dò ở đây vào tháng 12-1972. Đó là một địa điểm khảo cổ học rất rộng (có thể tới hàng vạn mét vuông), gồm có khu cư trú và khu mộ táng. Tuy nhiên một phần lớn của diện tích có di tích đã không còn nguyên vẹn. Hiện vật thu thập được kể cả hiện vật đào trong hố thám sát, hiện vật do công nhân nhà máy diêm Thống Nhất và nhân dân địa phương trao lại, bằng đồng, có các loại rìu hình chữ nhật, xẻ cán, lưỡi xéo, gót vuông, đục bẹt, vũm, giáo, lao, dao găm với cán hình người, cán hình củ hành, mảnh che ngực, nắp bình, quả cân, mảnh quai trống, trống minh khí và một số mảnh chưa xác định được nguyên hình của hiện vật, đặc biệt có khung trang trí đúc dẹt có hình người và động vật (hổ, hươu); đồ đá có vòng trang sức; đồ gốm có dọi xe chỉ và nhiều mảnh của các loại đồ đựng. Những hiện vật bằng đồng tìm được là đồ đồng thuộc di tích văn hóa Đông Sơn; đồ gốm giống thứ gốm lâu nay vẫn được gọi là gốm Đường Cồ, không thấy có lẫn mảnh gốm Hán.

Số hiện vật thu thập được chưa nhiều nhưng rất phong phú về loại hình, có thứ lần đầu tiên mới tìm thấy. Lãng Ngâm còn là nơi lâu nay chưa phát hiện được mấy di tích văn hóa Đông Sơn. Do đó, việc phát hiện di tích đồ đồng Lãng Ngâm lần này, đã bổ sung một địa điểm khảo cổ học quan trọng trên bản đồ phân bố văn hóa Đông Sơn và cung cấp cho chúng ta một sưu tập hiện vật có giá trị.

Theo nhận xét bước đầu, thì địa điểm khảo cổ học Lãng Ngâm có thể xếp vào di tích văn hóa Đông Sơn thuộc giai đoạn muộn.

**Tháp Bình Sơn** còn gọi là tháp chùa Then, ở xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch (Vĩnh Phú), là một công trình kiến trúc cổ và là một di sản văn hóa có giá trị. Trước kia tháp đã bị hư hại nhiều. Mấy năm gần đây do nước lụt tràn vào, tháp bị nghiêng có nguy cơ đổ sụp mặc dù Bộ Văn hóa đã cho chống đỡ. Năm 1972, Bộ Văn hóa và Bộ Kiến trúc đã có phương án dỡ tháp ra xây lại, và công việc được tiến hành từ cuối năm 1972. Sau khi phần tháp trên mặt đất được dỡ xong, Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam được giao nhiệm vụ khai quật khảo cổ học phần chân móng của tháp trong tháng 1-1973. Kết quả khai quật cho biết phần chân tháp ở dưới mặt đất là hình vuông như phần tháp trên mặt đất và chỉ ăn sâu xuống 1m05 so với mặt đất hiện nay, nền móng là đất đá ong, và dưới đó là đất kết von rắn chắc của đồi đá ong thiên nhiên. Tháp rỗng ở giữa cho đến hết phần chân và khoảng rỗng ở phần

chuan nay ra bị đất lọt vào lấp kín. Sau khi dỡ gạch, dỡ phần lõi đất và đào sâu đất dưới chân tháp cho đến đất đồi đá ong, không thấy có thứ gì chôn cất trong lòng tháp cũng như dưới đất chân tháp.

Vật liệu và kỹ thuật xây chân tháp đồng nhất với vật liệu và kỹ thuật xây phần tháp bên trên.

Khi đào và nạo vét hết đất bám vào chân tháp thấy có tình trạng các hàng gạch ở bốn mặt bị sứt mẻ hư hại nhiều và bốn góc bị đào khoét lõm vào.

Chung quanh chân tháp, ở độ sâu ngang phần chân tháp, có nhiều mảnh gạch ngói và mảnh trang trí do các tầng bên trên bị hư hại rơi xuống lâu ngày đã bị đất phủ lấp. Hiện vật thu nhặt được có ngói bản dày có sống nổi và có lỗ cắm vật trang trí, hình lá đề có chuỗi cắm vào ngói, đầu tượng, chim, lan can có con tiện... đều bằng đất nung như gạch xây tháp.

Qua khai quật khảo cổ học phần chân tháp có thể rút ra một số nhận xét bước đầu:

— Tháp Bình Sơn do chân tháp không xây sâu dưới đất cho nên có thể nói là một công trình xây nổi. Một tháp cao có nhiều tầng với cấu trúc cầu kỳ, chất liên kết lại chưa phải là thứ tốt mà xây nổi chứng tỏ trình độ thiết kế và thi công của những người xây tháp thời xưa rất cao.

— Tháp Bình Sơn khi còn nguyên vẹn có nhiều chi tiết mà trước đây ta chưa biết, hiện nay đã tìm thấy một số mảnh chi tiết ở dưới đất quanh chân tháp như đã nói ở trên. Nhưng những mảnh tìm được này mới chỉ biết là ở tháp vỡ ra, còn nằm ở vị trí nào thì chưa xác định được.

— Tháp Bình Sơn đã bị một đợt phá hủy nghiêm trọng. Kẻ phá hoại đã phá nhiều mảnh gạch và chi tiết trang trí của tháp và đào khoét 4 góc chân tháp hỏng làm cho tháp đổ. Mấy tầng trên cùng hiện nay không còn có lẽ cũng do phá hoại. Nếu như tháp là một kiến trúc thời Trần như

đã có nhiều người đoán định (chúng tôi cũng cho rằng niên đại này là có thể chấp nhận được) thì có thể đặt ra một giả thuyết là đợt phá hoại nói trên diễn ra ở thời kỳ quân Minh xâm lược và phá hủy văn hóa dân tộc ta (1407—1427).

**Hang Bưng và Hang Hủ** là hai địa điểm khảo cổ học thuộc văn hóa Hòa Bình ở huyện Đà Bắc (Hòa Bình), do cán bộ Phòng bảo tồn bảo tàng Ty Văn hóa thông tin Hòa Bình phát hiện. Tháng 4-1973 Ty Văn hóa thông tin Hòa Bình và Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã khai quật hai địa điểm này. Những di vật tìm được gồm một số lượng rất lớn các loại mảnh tước, nhiều công cụ nạo và công cụ chặt thô, những loại hình công cụ được coi là đặc trưng của văn hóa Hòa Bình như công cụ hình đĩa, công cụ hình hạnh nhân, rìu ngắn và các loại công cụ khác. Ở Hang Bưng đã phát hiện nhiều vỏ ốc Xi-pra (Cyprea), loại vỏ ốc biển rất đẹp được người nguyên thủy dùng làm đồ trang sức. Ngoài ra còn có một số di cốt người bao gồm xương hàm, mảnh xương sọ, răng.

Ở Hang Bưng và Hang Hủ còn có các loại nạo gần gũi với những loại nạo của văn hóa Sơn Vi, và nhiều mảnh tước có diện ghè hình cánh chim bay. Do đó có thể xếp Hang Bưng và Hang Hủ vào giai đoạn sớm của văn hóa Hòa Bình.

Ngoài các đợt thăm dò và khai quật khảo cổ học nói trên, Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam còn cùng với các Ty Văn hóa địa phương điều tra một số di tích ở Hải Hưng, Nam Hà, Quảng Ninh, Thái Bình, Bắc Thái và Thanh Hóa nhằm chủ yếu sưu tầm và đặt kế hoạch nghiên cứu các di tích thời Trần và thời Lê, đồng thời kết hợp điều tra di tích thời đại đá và di tích thời đại đồng. Qua các đợt công tác này, chúng tôi thấy ở các khu di tích của thời Trần cũng như của thời Lê, hiện nay vết tích cổ còn lại rất ít, nhưng cũng có thể tìm kiếm và nghiên cứu được nếu đầu tư nhiều công sức và thời gian.

# RANH GIỚI DƯỚI của kỷ thứ 4

NGUYỄN DỊCH DỸ

**L**ỊCH sử nghiên cứu kỷ thứ 4, thời kỳ phát triển trẻ nhất của lịch sử phát triển quả đất, thời kỳ phát sinh, phát triển của con người và xã hội loài người, đã có hàng thế kỷ nay. Song cho đến nay, trên thế giới, giữa các nhà nghiên cứu kỷ thứ 4, nhất là các nhà địa chất, còn tồn tại những ý kiến khác nhau, kể cả những vấn đề cơ bản về địa tầng sau đây:

- Vị trí của kỷ thứ 4 trong thang địa tầng quốc tế chung,
- Thuật ngữ của kỷ thứ 4,
- Ranh giới của kỷ thứ 4,
- Các phân vị địa tầng kỷ thứ 4,
- Tiêu chuẩn chia những phân vị địa tầng kỷ thứ 4,
- Liên kết địa tầng kỷ thứ 4.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ hạn chế ở vấn đề ranh giới dưới của kỷ thứ 4.

Ranh giới dưới của kỷ thứ 4 là ranh giới giữa kỷ thứ 4 và kỷ nê-ô-gien (néogen). Vấn đề này đã được thảo luận tại Hội nghị quốc tế lần thứ 2 của INQUA—một tổ chức quốc tế nghiên cứu kỷ thứ 4, họp ở Lê-nin-grát, năm 1932. Ranh giới dưới của kỷ thứ 4 được vạch theo đáy của tầng trầm tích thành tạo trong thời kỳ gián băng Gun—Min-đen (Guns—Mindel). Tuổi tuyệt đối của ranh giới này được tính trong khoảng từ 600.000 đến 700.000 năm trở lại đây. Ranh giới này là đại diện cho một quan điểm cho rằng, kỷ thứ 4 bắt đầu cách đây khoảng trên dưới 1.000.000 năm. Nếu theo thang cổ từ của A.Cốt (A.Cocs) và các tác giả khác

(Cox A., Doell R., Darymple G.B., 1965) thì ranh giới này trùng với ranh giới của 2 thể cực từ Ma-tu-i-a-ma (Matujama) và Bri-uno (Briunes).

Xuất phát từ ranh giới này mà giữa các nhà nghiên cứu kỷ thứ 4, trên thế giới dần dần xuất hiện những ý kiến khác nhau, chủ yếu theo 2 hướng:

- Giữ nguyên ranh giới trên dưới 1.000.000 năm như ở trên,
- Đòi kéo dài thời gian của kỷ thứ 4.

Nhưng ngay hướng kéo dài này cũng có những vấn đề còn tranh luận, kéo dài đến đâu? Đến mốc nào có thể thống nhất được? Vấn đề này đã được thảo luận ở khóa họp lần thứ 18 của Hội nghị địa chất quốc tế họp ở Lon-đon (Anh) năm 1948, và ở Hội nghị lần thứ 4 của INQUA ở Rôm (Ý), năm 1953. Sau khi thảo luận và tổng hợp những tài liệu có được tới lúc bấy giờ về các mặt nghiên cứu kỷ thứ 4, các đại biểu đã kiến nghị vạch ranh giới giữa hệ thứ 4 và hệ nê-ô-gien theo đáy của các lớp trầm tích lục địa Vi-la-phran (Villafrank) ở Ý, đáy của các lớp trầm tích biển Ca-la-brian (Calabrian) ở Địa Trung Hải, đáy của những crác (crac) đỏ ở miền đông nước Anh, đáy của những lớp Am-xten (Amstel) ở Hà-lan, đáy của những trầm tích vịnh Lý Hà ở Trung Quốc. Như vậy có nghĩa là gộp một phần khá lớn hoặc là toàn bộ trầm tích của hệ pli-ô-xen trên của hệ nê-ô-gien trong thang địa tầng quốc tế đã được công nhận trước đó vào hệ thứ 4. Chính vì vậy mà ranh giới này được dùng rộng rãi hầu như ở tất cả các nước Tây Âu, các nước xã hội chủ nghĩa Đông

Âu, ở Trung Quốc, ở châu Phi, ở Mỹ, ... Ranh giới này thuộc về quan điểm kéo dài thời gian kỷ thứ 4, nhưng họ thống nhất ở mốc kể trên. Tuổi tuyệt đối của mốc này được xác định trên dưới 2.000.000 năm. Theo thang cổ từ của A. Cốt và các tác giả khác thì ranh giới này trùng với ranh giới dưới của hồi cực từ Ôn-đu-vai (Olduvei).

Một số nhà nghiên cứu khác thuộc quan điểm kéo dài thời gian kỷ thứ 4, nhưng họ không thống nhất ở mốc nói trên. Họ dựa vào những phát hiện mới nhất của địa chất kỷ thứ 4, của khảo cổ học, cổ nhân học, ... họ chủ trương vạch ranh giới dưới hệ thứ 4 theo đáy của tầng trầm tích biển A-xchiên (Astien) và đáy của tầng trầm tích lục địa Rút-xi-li-on (Russillion). Tuổi tuyệt đối của ranh giới này được xác định trên dưới 3.000.000 ăm. Ranh giới này trùng với ranh giới của 2 thế cực từ Gin-be (Gilbert) và Gốt (Gaus) của thang cổ từ của A. Cốt và các tác giả khác.

Như vậy, cho đến nay chúng ta thấy có 3 quan điểm về ranh giới dưới của kỷ thứ

4. Trong lĩnh vực khảo cổ học, vấn đề thời gian của những niên đại, ranh giới dưới của niên đại thời đại đá cũ, ranh giới giữa những niên đại với nhau còn chưa hoàn toàn thống nhất. Một nguyên nhân sâu xa của nó, theo chúng tôi chính là vấn đề ranh giới của hệ thứ 4 chưa được giải quyết dứt điểm.

Ở nước ta, việc nghiên cứu kỷ thứ 4 trước đây hầu như chưa được chú ý. Gần đây do yêu cầu khách quan của việc điều tra cơ bản, hoặc do yêu cầu nghiên cứu của khảo cổ học, lịch sử, mà việc nghiên cứu kỷ thứ 4 đã bước đầu được chú ý. Nhưng sự chú ý này lại ở dưới những góc độ khác nhau, theo yêu cầu của mỗi ngành riêng biệt. Do đó có nhiều vấn đề cơ bản, có tính chất mấu chốt, mà nếu thiếu, sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả nghiên cứu của các ngành có liên quan. Trước tiên là vấn đề địa tầng kỷ thứ 4. Xuất phát từ tình hình đó mà chúng tôi bước đầu trình bày vấn đề ranh giới dưới của kỷ thứ 4 để mong có sự hợp tác toàn diện hơn trong thời gian tới.

# ĐỢT BIỂN TIẾN CUỐI CÙNG SAU BĂNG HÀ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN BỜ BIỂN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

HUỲNH NGỌC HƯƠNG

**T**ÊN gọi quốc tế của đợt biển tiến này là Flandrian. Biển tiến bắt đầu cách đây khoảng 17.000 năm, do khí hậu quả đất ấm lên sau thời kỳ băng hà cuối cùng của kỷ thứ 4. Lúc bắt đầu biển tiến, mực biển thấp hơn ngày nay khoảng 100m.

Biển tiến có thể chia làm 2 giai đoạn với đặc điểm khác nhau rõ rệt:

— *Giai đoạn thứ 1*: từ 17.000 đến 7.000 năm trước đây. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí với nhau về những đặc điểm của giai đoạn biển tiến này. Biểu đồ biển tiến của các tác giả đều trùng nhau ở đoạn dưới của đường cong biểu diễn.

Các tài liệu đều cho thấy biển tiến khá nhanh, với tốc độ 9m/1.000 năm, hay là 9mm/năm. Trong khoảng thời gian từ 17.000 đến 7.000 năm trước đây, mực biển thế giới đã dâng cao 100m, đạt mức gần bằng hiện nay.

— *Giai đoạn thứ 2*: từ 7.000 năm trở lại đây, biển tiến chậm hẳn lại. Bước ngoặt trong đường cong biểu diễn biển tiến ở giai đoạn này được chứng minh bằng nhiều kết quả xác định tuổi tuyệt đối của đường bờ biển theo phương pháp phóng xạ các bon. Bước ngoặt này phù hợp với thời kỳ mà các lớp phủ băng hà thu hẹp lại gần như hiện nay. Chưa có sự nhất trí trong nhận định biển tiến ở giai đoạn này. Các tác giả có hai ý kiến chủ yếu. Có thể trình bày tóm tắt như sau:

*Ý kiến của Sé-pa (F. Shepard)*: mực biển tiếp tục dâng lên chậm và đều, đạt đến mức hiện nay là cao nhất của đợt biển tiến sau băng hà.

*Ý kiến của Phe-brit-giơ (R. Fairbridge)*: mực biển đã đạt mức cao như hiện nay từ 3.000 đến 5.000 năm trước, và từ đó đã có những dao động lên xuống nhỏ, với biên độ từ 2 đến 4m.

Theo Ca-plin (Kaplin, 1970), các kết quả nghiên cứu hiện nay bằng nhiều cách khác nhau, cho thấy quan điểm của Sé-pa đúng đắn hơn.

Hội nghị quốc tế Pa-ri về sự thay đổi mực nước đại dương trong vòng 11.000 năm trở lại đây cho thấy chưa có sự nhất trí về mực biển 6.000 năm trước. Những kết quả nghiên cứu ở châu Âu và Bắc Mỹ cho thấy mực biển lúc ấy thấp hơn ngày nay, còn ở châu Á, châu Úc và Nam Mỹ thì mực biển lại cao hơn ngày nay. Từ đó, hội nghị đi đến nhận định về khả năng tồn tại những quy luật khác nhau của chuyển động tân kiến tạo ở các lục địa thuộc Bắc bán cầu và Nam bán cầu. (Gill E.D., Hopley D., 1972; Hopley D., 1969, 1973; Fujii Shoji, 1969; Fujii S., Lin C.C., Tjia H.D., 1973).

Trong khi chờ đợi những kết quả nghiên cứu mới hơn, hiện nay chúng ta đã có được những tài liệu đáng tin cậy để vạch ra những nét cơ bản đầu tiên về sự phát triển các đồng bằng Việt Nam liên quan

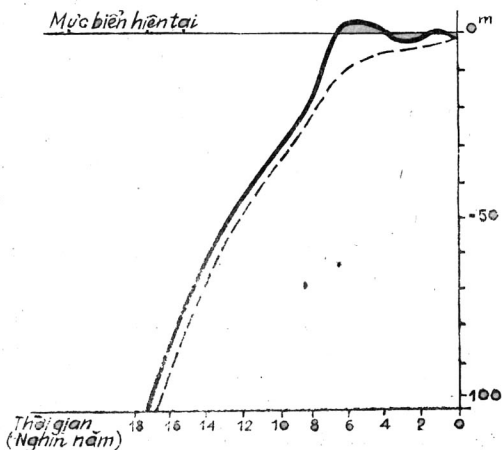
đến những giai đoạn chính của đợt biển tiến cuối cùng, được ghi lại bằng tuổi tuyệt đối của đường bờ biển châu Á và các vùng lân cận.

### ĐỒNG BẰNG TRƯỚC BIỂN TIẾN

Theo tài liệu của Hội nghị quốc tế kỷ thứ 4 (Paris, 1969), và một số công trình nghiên cứu khác, trước biển tiến cuối cùng, mực biển thế giới đã hạ thấp trong một thời gian dài, so với mực biển ngày nay thì thấp hơn từ 100 đến 120m. Thời kỳ biển lùi này phù hợp với đợt băng hà cuối cùng. Trong thời gian biển lùi kéo dài hàng vạn năm (từ 30.000 đến 17.000 năm trước), các «*thềm lục địa*», hay có thể nói các «*đồng bằng trước biển tiến*» trải ra rất rộng lớn. Theo Phe-brit-giơ và Ri-sốt (R. Fairbridge, H. Richards, 1969), đồng bằng tam giác châu các sông Ô-ri-nô-cô, A-ma-dôn, La Pla-ta ở Nam Mỹ phát triển, rộng mênh mông. Đồng bằng ven biển châu Úc lúc ấy rộng bằng 1/3 lục địa hiện nay.

Ở Việt Nam và vùng lân cận, các đồng bằng ven biển lúc đó có thể rộng đến vài trăm ki lô mét, nhất là ở Bắc Bộ, bắc Trung Bộ và Nam Bộ. Phía bắc, đồng bằng có thể ra tới Hải Nam, phía nam có thể nối liền với một số đảo của In-đô-nê-xi-a. Trên đồng bằng rộng mênh mông đó, có nhiều khả năng đã tồn tại và phát triển những nền văn hóa có tuổi từ 30.000 đến 17.000 năm.

Sơ đồ đợt biển tiến cuối cùng



### ĐỒNG BẰNG SAU BIỂN TIẾN

Từ 17.000 đến 7.000 năm trước, trong khoảng thời gian 10.000 năm, biển đã dâng cao gần 100m, tràn ngập dần các đồng bằng rộng mênh mông trước kia, tạo thành đáy biển mới, còn gọi là «*thềm lục địa*». Chung quanh Việt Nam, đáy biển nông bao gồm vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái-lan và các thềm lục địa chung quanh những đảo và quần đảo lớn. Đó là giai đoạn thứ 1 của biển tiến. Tốc độ biển tiến nhanh (9mm/năm) vượt quá tốc độ nâng lên trung bình của lục địa (1—2mm/năm) (Kaplin, 1970). Do đó, có nhiều khả năng là toàn bộ đồng bằng bị tràn ngập, biển tiến vào tới chân đồi núi.

Từ 7.000 năm trở lại đây, như trên đã nêu, tốc độ biển tiến chậm hẳn lại (trung bình 1mm/năm). Theo Ca-plin, trong thời gian từ 3.000 đến 2.000 năm trở lại đây, tốc độ nâng lên tân kiến tạo của các lục địa lớn hơn tốc độ dâng lên của biển tiến. Do đó, một dải đồng bằng trẻ ven biển đã nổi lên, và nhanh chóng lấn ra biển nhờ có vai trò xâm thực, bồi tụ vĩ đại của các sông ven biển, kết hợp với chuyển động tân kiến tạo nâng cao của lục địa. Có thể xác định tuổi của các đồng bằng ven biển là từ 6.000 đến 5.000 năm (Zenkovich, 1963).

1. Đợt biển tiến cuối cùng sau băng hà đã làm thay đổi đường bờ biển, dâng mực nước biển lên đến 100m, làm chìm ngập những đồng bằng xưa rộng mênh mông.

2. Nhưng trong khi biển tiến thì lục địa cũng không đứng yên vì chuyển động tân kiến tạo luôn luôn hoạt động. Theo nhiều nguồn tài liệu khác nhau, bờ biển thời kỳ sau băng hà có dấu hiệu nâng lên phổ biến, nhưng biên độ nâng lên không đồng đều, tốc độ nâng lên mỗi nơi một khác, phụ thuộc vào điều kiện địa chất khu vực và sự phát triển của các cấu tạo địa phương, liên quan đến cấu trúc sâu của vỏ quả đất (Hội nghị quốc tế về chuyển động hiện đại của vỏ quả đất, lần thứ 4, Ma-xcơ-va, 1971). Xen kẽ với những khu vực nâng lên, lại có những khu vực bờ biển chìm lún do vận động hạ thấp của vỏ quả đất ở địa phương. Ở những khu vực nâng cao, thường

thấy dấu vết của *dãy biển cũ* dưới dạng các «*thềm biển*» cấu tạo bằng san hô hoặc sò ốc biển, phần lớn nằm ngang hoặc hơi nghiêng. Ở các khu vực *bờ biển chìm lún*, thường thấy những cửa sông mở rộng (estuaires), những di tích lịch sử và khảo cổ bị chôn vùi ở những độ sâu khác nhau. do hiện tượng bồi tụ đi đôi với hạ thấp tân kiến tạo có tính chất địa phương (Zenkovich, 1958, 1962).

3. Bờ biển là một đối tượng rất phức tạp. Sự phát triển bờ biển có liên quan chặt chẽ đến nhiều nhân tố, trong đó cơ bản nhất là *nội lực* (hoạt động bên trong vỏ

quả đất, nguyên nhân của chuyển động tân kiến tạo: nâng lên, hạ xuống, tạo núi) và *ngoại lực* (các lực bên ngoài vỏ quả đất: khí hậu lạnh đi và ấm lên, gây ra hiện tượng băng hà—biển lùi, và gián băng—biển tiến; sóng, thủy triều,...).

4. Để tiến tới hiểu biết đúng đắn quá trình hình thành và phát triển bờ biển nước ta, cần tổ chức nghiên cứu có hệ thống và toàn diện, trên cơ sở *hợp tác những ngành khoa học có liên quan*: địa chất, địa mạo, khảo cổ, lịch sử, địa lý, hải văn,...

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 — Phu-gi Sô-gi (Fujii Shoji): *Sự thay đổi của mực nước biển ở Nhật Bản trong 11.000 năm trở về trước* (chữ Anh) — Chuyên đề Đường bờ biển, Hội nghị quốc tế kỷ thứ 4, VIII—Pa-ri, 1969.
- 2 — Phu-gi S., Lin C.C., Tô-gi-a H.Đ. (Fujii S., Lin C.C., Tjia H.D.): *Sự thay đổi mực nước biển châu Á trong thời gian 11.000 năm trở về trước* (chữ Nga) — Tạp chí tóm tắt, Địa lý, 1973. Số 6.
- 3 — Gin E.Đ., Hô-plây Đ. (Gill E.D., Hopley D.): *Mực nước biển ở bờ sông châu Úc* (chữ Nga) — Tạp chí tóm tắt, Địa lý, 1972.
- 4 — Hô-plây Đ. (Hopley D.): *Mực nước biển thế giới trong 11.000 năm trở về trước* (chữ Anh) — Cứ liệu ở châu Úc và Tân-tây-lan, Hội nghị quốc tế kỷ thứ 4, VIII, Pa-ri, 1969.
- 5 — Hô-plây Đ. (Hopley D.): *Mực nước biển ở Úc và Tân-tây-lan trong thời gian 11.000 năm trở về trước* (chữ Nga) — Tạp chí tóm tắt, Địa lý, 1973.
- 6 — Hội nghị Pa-ri về sự thay đổi mực nước đại dương từ 11.000 năm trở về trước (chữ Nga) — Tạp chí tóm tắt, Địa lý, 1973.
- 7 — Hội nghị quốc tế lần thứ 4 về chuyển động hiện đại của vỏ quả đất (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1971.
- 8 — Ca-plin (Kaplin A.P.): *Sự phát triển các bờ biển và đại dương trong thời kỳ sau băng hà* — Bản tóm tắt luận án tiến sĩ khoa học địa lý (chữ Nga). Ma-xcơ-va, 1970.
- 9 — Den-cô-vích (Zenkovich V.P.): *Bờ biển Đen và biển A-đốp* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1958.
- 10 — Den-cô-vích (Zenkovich V.P.): *Cơ sở học thuyết về sự phát triển bờ biển* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1962.
- 11 — Den-cô-vích (Zenkovich V.P.): *Trên bờ biển nước Việt Nam dân chủ cộng hòa* (chữ Nga)—Tuyển tập Hải dương học, Ma-xcơ-va, 1963. Tập 3, số 3.

# DI TÍCH ĐỘNG VẬT THỜI CÁNH TÂN Ở LAI CHÂU VÀ SƠN LA

VŨ THẾ LONG

**T**RONG khi việc điều tra, nghiên cứu các di tích người và động vật có xương sống hóa thạch thời cánh tân đã đạt được ít nhiều kết quả ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Vĩnh Phú, Hòa Bình, Quảng Bình... thì, việc nghiên cứu này ở vùng núi rừng tây bắc, nơi có vị trí địa lý đặc biệt và có nhiều khả năng để tìm hiểu dấu vết người và động vật cổ của nước ta, chưa được xúc tiến mạnh mẽ.

Bởi vậy, để bước đầu điều tra, tìm kiếm các dấu vết người, động vật cổ và các di tích khảo cổ học khác ở tây bắc, Viện Khảo cổ học đã tổ chức đợt điều tra rộng một số khu vực thuộc hai tỉnh Lai Châu và Sơn La trong thời gian từ tháng 11-1972 đến hết tháng 1-1973.

**Tỉnh Lai Châu:** Chúng tôi đã điều tra trong 3 huyện: Phong Thổ, Điện Biên và Tuần Giáo ở các khu vực quanh thị trấn Phong Thổ, thị xã Lai Châu và dọc hai bên đường quốc lộ từ Tam Đường tới Điện Biên và về Tuần Giáo.

Ở huyện Phong Thổ, đã phát hiện được nhiều hang động có dấu vết văn hóa Hòa Bình, hang Cẩm Pú Chĩa thuộc bản Ta Xin Chải (theo tiếng Hoa có nghĩa là trại Đại Tân). Hang nằm trên một quả núi đá vôi đơn độc, sườn núi đã bị cây cối rậm rạp che phủ, vách núi gần như thẳng đứng, leo lên rất khó khăn. Do cây cối rậm rạp che phủ nên từ xa không thể nhận biết được cửa hang. Hang cao khoảng 50m so với mặt ruộng, cửa quay về hướng tây bắc, bên trong có ngạch sâu, ẩn vào hang núi. Cửa hang tương đối hẹp. Nền hang

không bằng phẳng. Bên phải cửa hang có bám một khối trầm tích khá lớn, màu vàng nhạt, ước chừng trên 30m<sup>3</sup>, khá cứng, có lẫn những hạt sỏi nhỏ, rêu đã phủ kín bên ngoài. Tại đây, đã thấy một số xương thú hóa thạch nằm trong khối trầm tích. Chúng tôi đã đục được một mẫu răng, có thể là răng lợn rừng.

Tuy hang ở cao trên 50m nhưng căn cứ vào độ cứng của khối trầm tích và mức độ ngấm vôi của hóa thạch, có thể ước đoán những trầm tích và hóa thạch này ở vào giai đoạn hậu kỳ cánh tân.

Ở huyện Điện Biên đã phát hiện được trầm tích và hóa thạch trong Hang Bụt thuộc bản Pa Thơm.

Bản Pa Thơm nằm sát biên giới Việt—Lào. Sở dĩ có tên là Hang Bụt là vì trong hang này có xây một miếu thờ và có nhiều tượng bụt. Đây là khu vực có nhiều núi đá vôi, đi lại tương đối khó khăn vì phải leo qua những mỏm núi đá tai mèo.

Hang thấp, nằm gần một con suối khá rộng, khi nước lên to, có thể tràn vào một số ngạch hang. Cửa hang rộng, nền bằng phẳng, không có ngạch ẩn sâu vào trong núi. Trong hang nhìn ra, về phía bên phải có một khối trầm tích khá lớn và tương đối cứng màu nâu nhạt. Khối trầm tích này trôi từ trên đỉnh hang xuống, qua một hốc lớn, có lẽ đã được hình thành từ một kẽ nứt trên đỉnh núi. Phía dưới của khối trầm tích đã bị đục phá để xây miếu thờ. Xem xét kỹ trong khối trầm tích, chúng tôi thấy có một ít mẫu xương hóa thạch.

Chúng tôi đã đục lấy một số mẫu trầm tích và hóa thạch ở hang này.

Những trầm tích và hóa thạch trong hang này có thể có niên đại *hậu kỳ cánh tán*, và có thể có quan hệ với quần động vật hóa thạch ở Thượng Lào.

Ở huyện Tuần Giáo, chúng tôi đã điều tra một số hang động thuộc xã Búng Lao và xã Chiềng Sinh và những hang đá nằm rải rác hai bên đường từ Điện Biên đi Tuần Giáo, dọc đường từ chân đèo Pha Đin của Tuần Giáo tới đỉnh đèo, nơi tiếp giáp với tỉnh Sơn La. Ở đây, chúng tôi cũng đã phát hiện được một số địa điểm có chứa trầm tích và hóa thạch động vật.

*Hang Nà Nội* (được đồng bào giải thích có nghĩa là thấp ngang ruộng?), thuộc xã Búng Lao, là một hang đá vôi nhỏ, thấp, chỉ cao hơn mặt ruộng khoảng từ 3 đến 4m. Phía cửa hang hiện có một khe nước nhỏ chảy qua. Nền hang không bằng phẳng, rải rác có những tảng đá lớn. Ở vách phía trong và phía bên trái cửa hang còn bám những khối trầm tích màu nâu đất, rất cứng, trong trầm tích có hóa thạch, như răng tê giác (*Rhinoceros sp*) và răng trâu bò (*Bovidae gen-sp. indet*). Trầm tích ở đây có niên đại *hậu kỳ cánh tán*.

*Hang Thâm Quái* có nghĩa là Hang Trâu), cũng thuộc xã Búng Lao, là một hang khá rộng, nền thấp ngang mặt ruộng, trên vách trong hang và vách cửa hang có nhiều trầm tích vàng nhạt, bờ rời, có một số vỏ ốc, chưa tìm thấy xương răng thú hóa thạch. Trầm tích này có thể có niên đại *hậu kỳ cánh tán*.

*Hang Thâm Khương* thuộc xã Chiềng Sinh, gần cầu Bản Bó, cách thị trấn Tuần Giáo 12km. Hang nằm ngay cạnh đường quốc lộ. Đây là một hệ thống hang khá lớn, gồm 2 hang lớn nằm cạnh nhau. Nền hang cao hơn mặt đường khoảng từ 15 đến 20cm, bằng phẳng, bên trong hang khá rộng. Phía cửa hang và vách hang bám đầy trầm tích màu nâu đỏ, rất cứng. Có một số xương răng nằm trong trầm tích. Thâm Khương là một hệ thống hang khá lớn, có nhiều trầm tích cứng, chứa hóa thạch, có thể có niên đại *trung kỳ cánh tán*.

**Tỉnh Sơn La:** Chúng tôi tập trung điều tra trong khu vực thuộc huyện Mộc Châu, dọc đường từ đỉnh đèo Pha Đin tới huyện Mộc Châu, quanh khu vực Thuận Châu và thị trấn Hát Lót. Ở đây đã tìm thấy những

hang chứa nhiều trầm tích và hóa thạch động vật.

*Hang Thị Trấn* (theo tên gọi của nhân dân địa phương), nằm gần đường quốc lộ số 6, trên lưng chừng núi, cao khoảng từ 15 đến 20m so với mặt đất. Nền hang không bằng phẳng, có nhiều tảng đá lớn. Có ngách sâu thông lên phía trên ở vách trái của hang. Trên vách hang và trần hang còn có những khối trầm tích không lớn lắm, màu nâu đất, khá cứng. Trong lớp trầm tích này, đã tìm thấy hóa thạch tê giác (*Rhinoceros sp*) và hóa thạch trâu bò (*Bovidae gen-sp. indet*), hươu (*Cervidae gen-sp. indet*). Hóa thạch hầu như đã hóa vôi hoàn toàn, có khả năng thuộc giai đoạn *cối trung kỳ cánh tán*.

*Hang Huyện Đội* (theo tên gọi của nhân dân địa phương). Nền hang thấp, cửa hang rộng và dài, không có những ngách tối ẩn sâu vào phía trong. Hang sáng sủa, thuận lợi cho việc cư trú của người nguyên thủy

Ở gần giữa hang có một hốc lớn ẩn sâu vào phía vách đá khoảng 4m50 chiều cao của hốc kể từ đáy đến vòm trên 2m50 chiều rộng bên ngoài hốc 5m. Hốc này lấp đầy trầm tích và hóa thạch. Các hóa thạch ở đây tạo thành từng tầng dày đặc, xương răng bám chi chít trong trầm tích. Do yêu cầu cải tạo hang làm địa điểm sơ tán nên cơ quan ở đây đã dùng bọ phá phá vỡ khối trầm tích chứa hóa thạch này. Tuy vậy, trong vách hốc vẫn còn bám khá nhiều trầm tích và các mốc địa tầng vẫn có thể xem xét được.

Chúng tôi đã thu thập được khá nhiều hóa thạch ở trong trầm tích còn lại và đã bước đầu chỉnh lý một số, như sau:

*Bộ có guốc ngón chẵn (ARTIODACTYLA)*

— Họ Hươu (CERVIDAE)

— Nai (*Cervus unicolor*)

— Hoẵng (*Muntiacus muntjac*)

— Hươu (*Cervus sp.*)

— Họ Bò (BOVIDAE)

— Trâu bò, giống và loài chưa xác định (*Bovidae gen-sp. indet*)

— Dê, giống và loài chưa xác định (*Caprinae gen-sp. indet*)

*Bộ có guốc ngón lẻ (PERISSODACTYLA)*

— Họ tê giác (*Rhinocerotidae*)

Tê giác (*Rhinoceros sp.*)

*Bộ gặm nhấm (RODENTIA)*

— Họ nhím (*Hystriidae*)

Nhím (*Hystrix sp.*)

- Họ sóc (Sciuridae)  
Sóc, giống và loài chưa xác định  
(Sciuridae gen-sp. indet)
- Họ chuột (Muridae)  
Chuột (Rattus sp)

Ngoài ra, còn một số răng động vật thuộc bộ gặm nhấm và rất nhiều hóa thạch xương chi của thú hiện chưa giám định được.

Căn cứ vào mức độ hóa thạch của những xương răng ở đây, có thể dự đoán những trầm tích và hóa thạch động vật này có niên đại hậu kỳ cánh tán.

Điều đặc biệt chú ý ở đây là: hầu hết các hóa thạch xương chi động vật đều đã bị đập vỡ, một số mảnh xương sau khi tẩy vẫn thấy rõ vết lửa cháy, trong khối trầm tích có hóa thạch, đôi chỗ còn thấy những hạt than nhỏ và dấu vết đất bị lửa nung. Rất có thể một phần những di cốt hóa thạch này chính là những tàn tích sau các bữa ăn của con người hậu kỳ thời đại đá cũ ở đây.

Kết quả bước đầu điều tra đã tỏ rõ: khu vực miền núi tây bắc là nơi có khả năng đi sâu tìm hiểu và nghiên cứu người và động vật cổ trong giai đoạn địa chất cánh tán.

Những hóa thạch tìm thấy trong đợt điều tra này đều là những loài động vật phổ biến ở các quần động vật nằm trong diện hình Quảng Tây, những hóa thạch đó cũng thường gặp trong các địa điểm đã khai quật và thăm dò ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Hòa Bình, Quảng Bình... trước đây.

— Vùng rừng núi tây bắc tiếp giáp với Vân Nam (Trung Quốc), nơi đã phát hiện ra nhiều hóa thạch quan trọng như Heman-tơ-rô-pút, Ra-ma-pi-tê-cút, Dry-ô-pi-tê-cút... Đồng thời, cũng là nơi tiếp giáp với Thượng Lào. Do đó, nghiên cứu người và động vật hóa thạch ở đây, sẽ có thể tìm hiểu được mối quan hệ giữa con người và động vật cổ ở khu tây bắc với các khu vực quan trọng chung quanh.

— Riêng khối trầm tích và hóa thạch đã thu thập trong hang Huyện Đội ở Mộc Châu, cần chú ý, vì ở đây đã tìm được những chứng tích bước đầu về sinh hoạt của con người thời đại đá cũ. Những hóa thạch của các loài thú nhỏ và gặm nhấm ở đây, nếu được nghiên cứu một cách thận trọng và đầy đủ, hy vọng sẽ đóng góp thêm những tài liệu có ích cho việc chia nhỏ niên đại dựa trên hóa thạch thú nhỏ— một phương hướng mới, có nhiều triển vọng trong nghiên cứu cổ sinh vật học hiện nay.

# DẤU VẾT CỔ SINH ở Quỳnh Châu (Nghệ An)

NGUYỄN THÀNH TRAI

**K**M 100 đường 48 nằm ngay trên đỉnh dốc Pù Pài và chia đôi dốc này thành Thượng Pù Pài và Hạ Pù Pài. Dãy núi đá ở Thượng Pù Pài nối liền các xã Châu Tiến, Châu Bình, Châu Thuận với dãy núi đá vôi vùng Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Nga tiếp giáp với vùng Như Xuân (Thanh Hóa).

Nhiều dấu vết cổ sinh đều tập trung ở 2 dãy núi đá vôi này. Nhưng điều đó không phải dễ dàng phát hiện. Chỉ 3 trong số hơn 40 hang lớn nhỏ ở Thượng Pù Pài có dấu vết cổ sinh nằm trong lớp trầm tích tương đối dày. Số hang có dấu vết cổ sinh ở Hạ Pù Pài ít hơn và chắc cũng có sự chênh lệch ít nhiều về giai đoạn. Dưới đây là các địa điểm cổ sinh đã phát hiện.

Vùng Thượng Pù Pài có 3 hang tuy nền đã bị đào bới để lấy đất nấu diêm tiêu hoặc lấy phân dơi bón ruộng, nhưng điều đáng mừng là dấu vết trầm tích trên trần hay trên vách hang tương đối còn nguyên vẹn.

**Hang Thăm Bua** (hay hang Vua): dấu vết trầm tích chỉ còn đọng lại ở 2 cửa hang. Càng vào trong, hang chỉ còn lại 1 vòm, dấu vết trầm tích cũng không còn nữa. Trong trầm tích hóa thạch gồm có:

- Tế giác (*Rhinoceros Sinensis*),
- Nai (*Rusa unicolor*),
- Lợn rừng (*Sus scrofa*),
- Cheo cheo (*Tragulus sp.*)

**Thăm Quai** (hay hang Trâu): nằm sâu trong dãy núi Tung Can hiểm trở, thuộc xã

Châu Bình, quay mặt về hướng đông nam. Hang, hay đúng hơn là một mái đá, lòng sâu 8m, cao từ 4 đến 5m, có 2 lớp trầm tích khá rắn, màu hơi nâu bám vào vách đá phía ngoài được phủ 1 lớp nhũ dày từ 5 đến 10cm, và ngoài cùng là lớp trầm tích màu vàng nhạt. Các hóa thạch đều ở lớp trầm tích màu nâu.

**Thăm Òm** (hay hang Lớn), nằm trong dãy núi Thăm (cũng gọi là Pha Thăm), cao hơn mặt ruộng từ 15 đến 20m, có 2 cửa xuyên qua núi Thăm, cửa chính quay mặt về hướng đông trông ra cánh đồng Bản Thăm, cửa sau trông ra thung lũng nhỏ, các bờ vách dựng đứng, dấu vết trầm tích ở vách của 2 cửa hang nhưng ở cửa hang sau dấu vết trầm tích khá dày và nhiều hơn ở cửa hang chính:

- Voi răng kiếm phương Đông (*Stegodon orientalis*),
- Tế giác (*Rhinoceros sinensis*),
- Lợn rừng (*Sus scrofa*),
- Nai (*Rusa unicolor*),
- Hươu hoẵng (*Muntiacus sp.*),
- Gấu ngựa (*Ursusthibetanus ssp.*)

Ở vùng Hạ Pù Pài có:

**Hang Thăm Tung Quèn**, nằm vào khoảng km 81 - 82 ở phía tay trái đường 48 khoảng 500m từ Nghĩa Đàn lên Quê Phong. Hang có 2 cửa và cùng thông nhau trong 1 vòm, ngang mặt ruộng, hướng đông nam, lòng hang không sâu, vòm hang không

Đuá 8m, trầm tích màu vàng nhạt, bám từng vùng ở vách hang. Trầm tích hóa thạch xương răng khá rõ. Chúng tôi thu được ở đây 1 nửa hàm trên của gấu ngựa, và 3 chiếc răng hươu.

Trong số hiện vật thu được, chưa thấy có hóa thạch của bộ linh trưởng và các đại diện cho quần động vật cũng chưa đầy đủ, cho nên việc đoán định niên đại của các hang kể trên là chưa có cơ sở khoa học chắc chắn.

Nhưng căn cứ vào sự hiện diện của một vài tiêu bản như voi răng kiếm phương Đông, tê giác và trầm tích, cũng có thể biết rằng các hang vùng Thượng Pù Pài sớm hơn các hang ở vùng Hạ Pù Pài, niên đại trầm tích ở các hang thuộc vùng Quý Châu nói chung thì sớm hơn giai đoạn cuối trung kỳ cánh tân.

Với mật độ hóa thạch, nhất là các hóa thạch ở hang Thâm Quai và Thâm Ôm, nếu được khai thác, sẽ có nhiều hứa hẹn trong việc đánh giá đúng đắn hơn về sự tồn tại của quần động vật ở vùng núi phía bắc dãy Trường Sơn.

# TÌM HIỂU VẤN ĐỀ NÊ-AN-ĐÉC-TAN

LÊ TRUNG KHÁ

**M**ỘT trong những vấn đề lớn hiện nay của cổ nhân loại học là vấn đề nguồn gốc của « người khôn ngoan » (homo sapiens). Trong điều kiện hiểu biết hiện nay, tổ tiên của « người khôn ngoan » đã xuất hiện ở châu Phi cách ngày nay 60.000 năm (1), ở Đông Nam Á khoảng 40.000 năm (2). Ở vào những thời điểm này, trên đất liền Âu-Á-Phi đang tồn tại một loại hình người đã chuyển hóa với những đặc trưng khác hẳn « người khôn ngoan », đó là « người Nê-an-đéc-tan » (homo neandertalensis). Theo quan điểm phổ biến hiện nay, « người Nê-an-đéc-tan » không thể là tổ tiên của « người khôn ngoan ». Con người, trước khi thành « người khôn ngoan » hóa thạch với niên đại 60.000 năm, đã phải trải qua một quá trình chuyển biến. Quá trình ấy ra sao? Các loại hình chuyển tiếp như thế nào? Thời điểm nào có thể xem là bắt đầu? Quan hệ giữa « người Nê-an-đéc-tan » và « người khôn ngoan » hóa thạch ra sao?... Giải quyết vấn đề này phải đặt trên cơ sở những hóa thạch đào được trong những cuộc khai quật thật sự khoa học, với sự tham gia của nhiều nhà khoa học, phải dựa vào một quan điểm triết học đúng đắn để giải thích, phán đoán các phát hiện có một tầm quan trọng lớn.

Đã có nhiều công trình công bố về nguồn gốc của « người khôn ngoan ». Hội nghị quốc tế gần đây nhất, năm 1969, có bàn về vấn đề này và đi đến một số kết luận. « Một số kết luận » không có nghĩa là « đã kết luận ». Con đường nghiên cứu đang mở rộng ra trước mắt các nhà nghiên cứu khoa học. Tìm hiểu « người Nê-an-đéc-tan », ở một số mặt nào đó, cũng là tìm hiểu nguồn

gốc của « người khôn ngoan », và dù muốn hay không, cũng phải đi ngược lại dòng thời gian địa chất, lên đến kỷ thứ 4 cách ngày nay 3.000.000 năm là thời kỳ bắt đầu xuất hiện con người, hay nói một cách chính xác hơn, những thành viên của họ người (hominidae).

Bởi vì có những nhà khoa học trẻ rất mực xông xáo như R. Li-cây (3) đã phát hiện ở châu Phi vào giai đoạn đầu của kỷ thứ 4, cách ngày nay hơn 2.000.000 năm, hóa thạch của giống « người » (homo) — theo ý kiến của ông — và cả công cụ có niên đại 2.600.000 năm. Trong khi đó nhà khoa học cao tuổi L.S.B. Li-cây (4), trước đây 14 năm, đã tìm thấy vào giai đoạn đầu của kỷ thứ 4, muộn hơn thời điểm trên « đôi chút » (hiểu theo nghĩa địa chất học, nghĩa là cách ngày nay khoảng 1.800.000 năm) hóa thạch của giống « người », loài « khéo léo » (habilis) — theo ý kiến của ông và đồng sự của ông — ở khe Ô-n-đu-vai, cũng ở châu Phi, và trong cùng một tầng, ở phía trên một chút, có cả công cụ của nền văn hóa cũng được gọi là văn hóa Ô-n-đu-vai và chủ nhân của nền văn hóa ấy chính là « người khéo léo », mà « người khéo léo » theo sự giả định của ông, lại là tổ tiên trực tiếp của « người khôn ngoan ». Ở lớp dưới cùng thuộc tầng 2 của địa tầng Ô-n-đu-vai cũng có « người khéo léo » với dạng tiến hóa hơn; bên cạnh lại có « người vượn đứng thẳng » tức người vượn Ô-n-đu-vai chủ nhân của những công cụ thuộc thời kỳ sớm của kỷ thứ 4 năm gần đây. Niên đại tuyệt đối là khoảng 1.000.000 năm. Đối với L.S.B. Li-cây, « người vượn đứng thẳng » châu Phi nói riêng, và « người vượn đứng thẳng » trên đất liền cổ nói chung, là một nhánh

cụt, chỉ « người khéo léo » mới có khả năng là tổ tiên trực tiếp của « người khôn ngoan ». Đồng sự của L.S.B. Li-cây là Tô-bi-a-xơ (Tobias) (5) thì lại đưa ra đồng tiền hóa: « người vượn phương Nam » (*australopithecus*) → « người khéo léo » « người vượn đứng thẳng » → « người khôn ngoan ». Như vậy là giữa hai nhà khoa học có ý kiến cơ bản khác nhau (xem lại chú thích 4 và 5). Nếu ta tán thành quan điểm của L.S.B. Li-cây, thì việc tìm hiểu vấn đề Nê-an-đéc-tan mặc nhiên là vô ích. Nhưng vấn đề đặt ra là: « Người khéo léo » có thật là thuộc giống « người » không? Và thế nào là giống « người »? Khác nhau và giống nhau giữa giống « người » và « người vượn phương Nam » ra sao? Theo sự nghiên cứu hiện nay về « người vượn phương Nam », giống này không phải là vượn hình người, mà chỉ là những thành viên của họ người, trong nhân loại học gọi là « phụ họ vượn cổ phương Nam (*australopithecinae*) », « chưa qua được ngưỡng cửa của quá trình hóa người » và gần với người hơn bất cứ loài vượn hình người nào khác, và « người khéo léo » có thể là một dạng tiến hóa nhất trong nhóm « phụ họ vượn cổ phương Nam ». Tất cả các loại hình « phụ họ vượn cổ phương Nam » được biết đến nay (khoảng từ 5.000.000 đến 700.000 năm cách ngày nay) đều không được xem như thuộc giống « người ». Đó cũng là quan điểm phổ biến hiện nay. Hướng đi tìm giống « người » trong giai đoạn đầu của kỷ thứ 4 là đúng, và đóng góp của L.S.B. Li-cây và R. Li-cây không phải là nhỏ. Ở Đông Nam Á cũng đã tìm thấy những loại hình « phụ họ vượn cổ phương Nam »: Mê-gan-tơ-rô-pút ở Gia-va, Hê-man-tơ-rô-pút ở Hoa Nam (6), sớm hơn hay cùng thời với người vượn sớm nhất như người vượn Lam Điền hay người vượn Giê-tit. Vấn đề tìm giống họ người trong giai đoạn đầu của kỷ thứ 4 chắc chắn là sẽ mang lại những kết quả mong muốn. Việt Nam có triển vọng đóng góp nhiều vào các thành quả sẽ đạt được trong một ngày gần đây.

Bây giờ chúng ta sẽ tiếp cận với vấn đề hơn nữa khi tìm hiểu bước chuyển tiếp từ giai đoạn người vượn (*erectus*) sang giai đoạn Nê-an-đéc-tan. Trước tiên, xin nói về vấn đề thuật ngữ. Đề chỉ tất cả các loại hình người vượn, giới khoa học quen

dùng từ Ác-can-tơ-rốp, Pi-tê-can-tơ-rốp: đó là lớp người mà niên đại được biết hiện nay, bằng cách này hay cách khác, có thể là từ cuối sơ kỳ cánh tân, chắc chắn nhất là từ đầu trung kỳ cánh tân, đến quãng cuối gián băng Min-đen-Rit, đầu băng kỷ Rit (tức khoảng từ 1.000.000 đến 200.000-250.000 năm). Địa bàn phân bố hiện nay của người vượn (mà di cốt đã tìm thấy và giam định) rất rộng: Bắc Phi, Đông Phi, có thể cả Nam Phi, Trung Cận Đông, miền nam nước Pháp, Trung Âu, Đông Âu, Hoa Bắc, Hoa Nam, bắc Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, nói tóm lại khắp đất liền Âu, Á, Phi, tập trung nhất là ở Đông Á, Đông Nam Á với hơn 40 cá thể của người vượn Bắc Kinh, 2 (?) cá thể của người vượn Lam Điền, 1 (?) cá thể của người vượn óp-phi-xi-na-lit (*officinalis*) ở Hoa Nam, 1 cá thể của người vượn Mã Bá, một số cá thể của người vượn Lạng Sơn (Thâm Khuyên, Thâm Hải), và mấy mươi cá thể của người vượn In-đô-nê-xi-a. Điều quan trọng mà kết quả nghiên cứu về người vượn đã nói lên được là:

1. Người vượn phân bố rộng, nhưng lại tập trung nhất (mặc dù khai quật chưa đáng là bao so với ở châu Âu và châu Phi) trên một dải đất, ngày xưa đã dính liền làm một, ở Đông Á và Đông Nam Á, với nhiều sắc thái khác nhau từ sớm nhất đến muộn nhất. Đứng về mặt lý luận, có nhiều khả năng tổ tiên người vượn tồn tại trên dải đất ấy. Người vượn thứ 8 ở In-đô-nê-xi-a có cả khối xương mặt.

2. Do đó, công cuộc nghiên cứu giai đoạn mới chuyển tiếp, giai đoạn người vượn nhất thiết sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn.

3. Dù ở cách xa nhau bao nhiêu, dù xuất hiện sớm muộn khác nhau thế nào chăng nữa, không thể phủ nhận dáng dấp họ hàng (*air de parenté*) rất gần của các loại hình người vượn. Trừ một số ít các nhà cổ nhân loại học « khó tính », giới khoa học gần như nhất trí xếp các loại hình người vượn vào cùng một loài: người vượn đứng thẳng (*homo erectus*), và các biến dị thể hiện có thể xem là ở mức độ chủng (*Variations aciales*). Đó là một thắng lợi to lớn của thuyết đơn trung tâm. Người vượn Tô-ta-ven ở Pháp có thể đã chuyển biến rõ nét sang giai đoạn Nê-an-đéc-tan lại có cả khối xương mặt, hàm dưới và công cụ dạng Ta-i-ắc (!). Đó là một thuận lợi đặc biệt cho việc nghiên cứu toàn diện

người vượn về các mặt hình thái lẫn văn hóa vật chất.

4. Trong vấn đề định niên đại cho các loại hình người vượn, quần động vật hóa thạch, đặc biệt các loài vi thú và địa tầng học kỹ thứ 4 đã đóng một vai trò rất lớn có tính chất quyết định; phương pháp đồng vị phóng xạ K/Ar cũng có những đóng góp không nhỏ, tuy sai số quá lớn (khoảng 250.000 năm). Việc nghiên cứu trong tương lai sẽ phải đặc biệt chú ý đến các loài vi thú, cơ sở của một vi địa tầng học (microstratigraphie) cung cấp cho các nhà khoa học những thang niên đại tinh tế hơn, chặt chẽ hơn.

5. Trong chừng mực nào đó, nhà khảo cổ học phải tỏ ra thận trọng hơn khi phát biểu về chủ nhân của các văn hóa vật chất nếu di cốt người không nằm trong cùng một tổ hợp với công cụ. Chủ nhân của công cụ a-sơn muộn (a-sơn 5-6) Lo-va-loa 3-4... có còn là người vượn không? Không thể trả lời các câu hỏi này khi chưa tìm thấy di cốt người. Chúng tôi nghĩ rằng các chủ nhân ấy đã bước ra khỏi giai đoạn người vượn và đang trên những con đường chuyển biến mà chúng ta đến nay chưa nắm vững được các quy luật.

Thuật ngữ Pa-lê-an-tơ-rốp dùng để chỉ các loại hình người đã xuất hiện có thể từ gián băng Min-đen—Rit muộn đến giữa băng kỳ Uyéc, tức là trong khoảng thời gian cách ngày nay từ 200.000—250.000 năm đến khoảng 40.000 năm. Giai đoạn này, giới khoa học quen gọi là giai đoạn Nê-an-đéc-tan.

Các loại hình này được mệnh danh là người Nê-an-đéc-tan hiểu theo nghĩa rộng (*homo neandertalensis sensu lato*), tùy từng tác giả mà bao gồm hay không bao gồm cả người Mau-ơ (tức người vượn Hai-đen-béc), người Xtai-hem (Staihem), người E-rinh-xđoóc (cũng gọi là người tiền Nê-an-đéc-tan), người Xơ-oan-xcôm, người Phôn-tê-sơ-vát (thường gọi là người tiền *sapiens*), mà niên đại nói chung là sớm hơn người Nê-an-đéc-tan chính cống, tức người Nê-an-đéc-tan hiểu theo nghĩa hẹp (*homo neandertalensis sensu stricto*) tồn tại từ giữa gián băng Rit—Uyéc đến giữa băng kỳ Uyéc (nghĩa là từ khoảng 100.000 đến 40.000 năm).

Đây là một giai đoạn khó nghiên cứu, nhất là ở những thời điểm đầu. Nó lại là một vấn đề lớn vì mang tính chất lý luận, mà hóa thạch đào được thì quá ít ỏi, quần động vật và địa tầng học trong giai đoạn này chưa được nghiên cứu với mức độ chính xác cho phép nhà khoa học dựa vào trình tự địa chất mà phán đoán về trình tự diễn biến hình thái, mặc dù ở châu Âu băng kỳ Rit được nghiên cứu công phu, các nhà khoa học đã có thể chia Rit thành những giai đoạn nhỏ 1—2—3, lại thêm có sự hỗ trợ của khảo cổ học. Trong lúc ấy, ở Đông Nam Á, tương ứng với băng kỳ Rit là một giai đoạn mưa nhiều, cả trầm tích lắng đọng trong gián băng trước cũng đã bị cuốn xói, việc nghiên cứu các loại hình chuyển tiếp tương ứng sẽ gặp khó khăn rất lớn — thời gian tồn tại băng kỳ Rit theo ước tính hiện nay đến khoảng 120.000 năm: trong thời gian rất dài này đã có biết bao diễn biến hình thái của một loại hình người mà đặc điểm Xô ma tích (về mặt hình thể) chưa ổn định, rất cần thiết đối với các nhà khoa học nhưng đã bị thiên nhiên cướp mất đi rồi! Nhà khoa học sẽ phải nói lên một cái gì qua phát hiện của mình và của người khác, nhưng không được nói lên quá nhiều cái gì đó nếu không muốn tự mình biến thành một người phiêu lưu mạo hiểm! Vấn đề lại càng trở nên bức thiết hơn khi ta được biết là có những nhà nhân học cổ lộn chủ trương thủ tiêu loài Nê-an-đéc-tan (Uốt-sbóc, Hô-oen, 1960; Át-xlây Môn-tê-gu, 1960; Rô-bin-xơn, 1961; Cun, 1962; Hê-bê-rơ, 1963) và chỉ thừa nhận hai loài vượn đứng thẳng (*erectus*) và «khôn ngoan» (*sapiens*), đưa một bộ phận người Nê-an-đéc-tan vào loài vượn đứng thẳng, và một bộ phận khác vào loài «khôn ngoan», hoặc chủ trương chỉ có một giống người với 3 loài (*homo transvaslensis, erectus, sapiens*) như May (1961). Điều này nói lên rằng giữa những Pa-lê-an-tơ-rốp sớm và người vượn muộn nghĩa là trong các giai đoạn chuyển tiếp sớm, mối quan hệ rất khó phân định, người ta thấy xuất hiện những tổ hợp của những đặc điểm đang biến tiêu và đang tiến triển theo những chiều hướng nào đó mà nguyên nhân chưa phân tích kỹ được, việc diễn biến ở từng bộ phận xương cốt không theo một quy luật chung. Bất những loại hình đang chuyển biến phải nằm trong những phạm trù hình thái đã có đặc điểm ổn định là đặt một dạng khung tiến hóa có tính chất hình thức và sẽ làm cho dòng suy nghĩ bị bế tắc. Thông

thường, chuyển hóa về hình thái trước, sau đó mới đến chuyển hóa về kích thước (Phrit-sơ, 1965) (7). Răng người vượn Lạng Sơn (Thâm Khuyên, Thâm Hai), nhìn chung mặt hình thái, không khác răng người vượn Bắc Kinh, nhưng nghiên cứu kỹ, sẽ thấy được răng (8) mặt nhai ít nhọn hơn, đai răng (cingulum) ở M (ký hiệu của răng hàm dưới trưởng thành), không khỏe như của người vượn Bắc Kinh, ta lộ nít phình ngang hơn đôi chút so với răng người vượn Bắc Kinh dạng thuôn hơn; đặc biệt chiếc răng M<sup>1,2</sup> (ký hiệu của răng số 1 hoặc số 2, hàm trên trưởng thành) (Thâm Hai) lại có hy pô còn phát triển cho phép ta liên hệ với đặc điểm chung của răng người Nê-an-đéc-tan chính cống, trong khi ấy các M (Thâm Khuyên) không thể hiện rõ nét đặc điểm này. Có thể quan niệm rằng đây là trường hợp biến dị cá thể, nhưng cũng có thể nghĩ rằng đây là trường hợp thông thường gặp phải (đặc điểm tiên báo = prophetic feature). Chúng tôi thiên về nhận định này hơn, và ở răng người Xtaihem có niên đại cuối gián băng Min-đen-Rit (?), hay Rit 1-2, thậm chí gián băng Rit - Uyéc cũng thấy có hiện tượng này. Nói như thế không có nghĩa là người vượn Lạng Sơn sẽ tiến đến người Nê-an-đéc-tan hiểu theo nghĩa hẹp. Cũng có thể giả định rằng ở vào thời điểm chung bấy giờ, quần chúng người vượn Lạng Sơn đã thể hiện hai khuynh hướng: một là chuyển hóa theo hệ người Pa-lê-an-to-rốp rằng to mà con cháu sau này sẽ tìm thấy trên đất liền Đông Nam Á, mà người Ngan Đông ở Gia-va là một họ hàng gần gũi; hai là vẫn duy trì được những đặc điểm nguyên thủy ban đầu tiến đến một loại hình Pa-lê-an-to-rốp răng bé mà con cháu là người dạng «khôn ngoan» ở Hang Hùm (Yên Bái), Trường Dương (Hồ Bắc), Tam Hang (?), Tam-pa-loi(?) (9) (10) (11) ở Lào, mà niên đại xét về mặt địa tầng và quần động vật có thể dễ dàng xếp vào giai đoạn trầm đọng tương ứng với gián băng Rit - Uyéc ở châu Âu? Tất cả đều phụ thuộc vào những cuộc khai quật quy mô hết sức khoa học cần tiến hành rộng rãi trên đất liền Đông Nam Á và các hải đảo ở nam Thái Bình Dương.

Có điều đáng tiếc là không thể trực tiếp so sánh người vượn Lạng Sơn với người vượn Mã Bá (12). Qua nghiên cứu quần động vật hóa thạch của Thâm Hai và Thâm Khuyên, qua cấu trúc địa tầng của hai hang này, xét vị trí địa lý của 2 tỉnh Quảng Đông và Lạng Sơn, có thể thấy được

mối quan hệ họ hàng tất yếu giữa người vượn Lạng Sơn và người vượn Mã Bá. Trong hệ thống phân loại, người Mã Bá trước kia xếp là tiền nê-an-đéc-tan (protonéanderthal), nay được xếp lại là người vượn đứng thẳng (*homo erectus ssp.* (13) (ssp = viết tắt của subspecies, từ sinh vật chỉ phụ loài) đã được «lão hóa»: xét về mặt hình thái, người Mã Bá là trung gian giữa người vượn và các loại hình người nguyên cổ (hốc mắt lượn tròn, gần với người vượn Bắc Kinh hơn là người Nê-an-đéc-tan chính cống, gờ trên mí mắt cũng thế, sau hốc mắt quăng cách không bóp lại nhiều như của người vượn Bắc Kinh), nhưng cũng có những nét «hiện đại» ở người Mã Bá như: thành xương tương đối mỏng, dung tích sọ có thể không kém người hiện đại là bao... Người Mã Bá cũng là một bài «toán hắc búa» đối với các nhà cổ nhân loại học! Và ta sẽ nghĩ gì về niên đại tuyệt đối của người vượn Lạng Sơn, trong mối quan hệ với các giám định gần đây nhất về các loại hình người vượn:

Người vượn Bắc Kinh: Min-đen 1-2, thậm chí đầu Min-đen - Rit: từ 300.000 đến 350.000 năm - Can-co (Kahlke), 1962 (14).

Téc-ni-phin, xem như đồng đại với người vượn Bắc Kinh: 300.000 năm, Ốc-li (Oskley), (1971) (15).

Người vượn To-ri-nin (Trinil), sớm hơn người vượn Bắc Kinh đôi chút, dựa trên tuổi lớp vắn thiết (tectites) nằm trên, > 500.000 năm - Xô-rauh (Saurin), 1963 (16).

Người vượn Lam Điền, Giê-tít, Ôn-đu-vai, xem như đồng đại với nhau: từ 700.000 đến 1.000.000 năm (17).

Gần đây, có định tuổi bằng phương pháp K/A cho các họ người ở đảo Gia-va (Co-ních-xoan (Koenigswald), 1973); Gia-cốp (Jacob) 1971) nhưng chúng tôi chưa có tư liệu.

Người vượn Tô-ta-ven muộn hơn người vượn Bắc Kinh, đầu Rit: 250.000 năm, dựa vào kết quả nghiên cứu ben vi thú (gặm nhấm) (theo Sa-lin (Chaline) 1972 (18). Bo-đơ (Bordes) 1973) (19) định niên đại cho thời điểm bắt đầu Rit là 235.000 năm.

Do đó, chúng ta có thể yên tâm khi định cho người vượn Lạng Sơn một niên đại là từ 250.000 đến 300.000 năm; niên đại người vượn Mã Bá khoảng 250.000 năm.

Dòng tiến hóa ở đây có thể chấp nhận được:



(= một loại hình người vượn (*Sinanthropus*) ít chuyên hóa hơn người vượn Bắc Kinh (*Sinanthropus Pekinensis*) qua các giai đoạn Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Mã Bá, Trương Dương, Hang Hùm, Thẩm Hang, Tam-pa-loi mà sản sinh ra các « người khôn ngoan » muộn hơn như người Trương Dương, Liễu Giang, Kéo Lèng, Thung Lang...

Điều đáng chú ý là đến nay ở Đông Nam Á, không thấy tồn tại người *Né-an-đéc-tan* như ở Tây Âu: người Ngan Đông đến nay chưa được xác định là người vượn, là người *Né-an-đéc-tan* Đông Nam Á hay là « người khôn ngoan » còn mang những đặc điểm nhân thể của người vượn được bảo lưu đến những giai đoạn rất muộn sau này của thế cánh tân.

Điền lại tình hình nghiên cứu về giai đoạn *Né-an-đéc-tan* ta có thể nhận thức được là:

1. Dạng « khôn ngoan » đã xuất hiện ở châu Á và châu Âu, có thể cả ở châu Phi, gần như đồng đại với nhau, chắc chắn nhất là cách ngày nay khoảng 150.000 năm (đầu Rít—Uyéc), trong những loại hình người nguyên cổ (*Paleanthropus*) mà một số đã bắt đầu chuyển hóa theo hướng dẫn đến loại người *Né-an-đéc-tan* điển hình bị tuyệt diệt (?) cách ngày nay khoảng 40.000 năm. Người Hang Hùm thuộc dạng « khôn ngoan » có niên đại khoảng từ 80.000 đến 150.000 năm (Rít—Uyéc).

2. Loại người *Né-an-đéc-tan* ở châu Âu tuy có dáng dấp họ hàng với người Ngan Đông ở châu Á nhưng sai biệt không ở mức độ phụ loài mà chỉ phản ánh những tàn dư của giai đoạn vượn đứng thẳng (*erectus*) mà nét đậm nhạt ắt phụ thuộc một phần lớn vào môi trường thiên nhiên lúc bấy giờ.

3. Trong thời gian tương ứng với băng kỳ Uyéc ở châu Âu, có những thời điểm mà đất liền Đông Nam Á còn dính liền với một số lớn các đảo ở nam Thái Bình Dương, tổ tiên các chủng người « đen » hiện nay của Đông Á đã xuất hiện và bành trướng dần xuống phía nam.

Nói tóm lại, hóa thạch người cổ bắc Việt Nam chưa nhiều, nhưng cũng đã thể hiện những đặc trưng cho phép chúng ta hy vọng nhiều về những kết quả sẽ đạt được trong quá trình khai quật và nghiên cứu sắp tới.

Sau khi viết xong bài này, chúng tôi được biết thêm một số tư liệu mới, xin giới thiệu sau đây:

— Người vượn Mốt-giô-kéc-tô (giê-tít) có niên đại K/Ar là  $1.000.000 \pm 400.000$  năm, người vượn Lam Điền cũng có thể đã tồn tại trong giai đoạn này hậu kỳ cánh tân sớm (Villafranca). (Sartono, 1973). Nếu quả thế, thì người vượn Ô-n-đu-vai còn muộn hơn nhiều.

— Gần đây, Cơ-ních-xoan có chiều hướng xếp người vượn răng to ở Gia-va (*Meganthropus*) vào loại hình vượn cổ phương Nam (*Lausthralopithecoid*), xem Koenigswald, 1973.

— Năm 1973, ở Bắc Phi cách thành phố Ra-bát 10 km, có tìm thấy 1 sọ người vượn, niên đại có thể là đầu Rít (khoảng 250.000 năm) đã thể hiện những nét chuyển biến sang dạng « khôn ngoan » (Jäger, 1973).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M. H. Đêi (Day M. H.): *Các di cốt người ở vùng sông Ô-mô* (chữ Pháp) trong cuốn *Nguồn gốc người hiện đại* — Pa-ri, UNESCO, 1972.
2. Đ. R. Brôt-oen (Brothwell, Don R. 1960): *Hóa thạch thời hậu kỳ cánh tân tìm thấy ở hang Ni-a* (chữ Anh) — *Bảo tàng Xa-ra-oác, Lu-vu-an* 9: 323 — 359.
3. R. Li-cây (Leakey R.): các tiêu phạm in rải rác trong các tạp chí, chủ yếu trong *Tự nhiên* (Nature), từ năm 1970 đến năm 1973.
4. L. S. B. Li-cây (Leakey L. S. B. 1966): *Người khéo léo, người vượn và bọn vượn cổ phương Nam* (chữ Anh) — *Tự nhiên* 209: 1279 — 1281.
5. P. V. Tô-bi-a-xơ (Tobias P. V. 1965): *Người cổ ở Đông Phi* — *Khoa học* 149: 22 — 23.
6. G. H. R. Phôn Cơ-ních-xoan (Koenigswald G. H. R. Von): *Người cổ ở Gia-va* — Bài nói chuyện của G. H. R. Phôn Cơ-ních-xoan trước Hội khảo cổ học Hương Cảng (chữ Anh) — Báo của Hội khảo cổ học Hương Cảng. Số 4-1973, trang 24 — 25.

7. Gi.E. Phrit-sơ (Frisch J. E.): *Xu thế tiến hóa trong bộ răng người* (chữ Anh), 1965, 3: 1 — 130.
8. Lê Trung Khả và Nguyễn Lâm Cường: *Bước đầu nghiên cứu những chiếc răng người vượn hóa thạch ở Thăm Khuyên (Lạng Sơn) — Hình thái học*, Hà Nội, 1972, 8,2: 9 — 15.
9. H.Đ. Can-cơ (Kahlke H. D.) và Nguyễn Văn Nghĩa: *Báo cáo về công trình nghiên cứu cổ sinh và cổ nhân đệ tứ kỷ ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong năm 1963 — 1964 — Tin tức hoạt động khoa học*, Hà Nội, 1965, 5: 15 — 23.
10. Giả Lan Pha (Chia. L. P.): *Thông báo về các di cốt người và một số di cốt thú khác tìm thấy ở Trường Dương, Hồ Bắc* (chữ Anh) — *Tạp chí Động vật cổ có xương sống*, 1957, 1,3: 247 — 257.
11. Gi. Phrô-ma-giê và E. Xô-ranh (Fromaget J. et E. Saurin): *Thông báo bước đầu về những thành tạo thuộc đại tân sinh và muộn hơn của bắc Trường Sơn và Thượng Lào* (Địa tầng học, tiền sử học, nhân học) (chữ Pháp) — *Tạp san Địa chất học Đông Dương*, 22,3: 5 — 48.  
E. Xô-ranh (Saurin E.): *Địa chất kỹ thuật 4 và các kỹ nghệ tiền sử ở Đông Dương* (chữ Pháp) — *Tại Hội nghị lần thứ 8 khoa học Thái Bình Dương và Hội nghị lần thứ 4 tiền sử Viễn Đông*, Ma-ni-la.
12. Bảo tàng tỉnh Quảng Đông: *Báo cáo bước đầu cuộc khai quật địa điểm Mã Bá ở Quảng Đông có hóa thạch người và thú* (chữ Anh) — *Tạp chí Động vật cổ có xương sống* 1959, 3,2: 104.  
Ngô Nhữ Khang (Woo, J. K.): *Sọ người hóa thạch thuộc sơ kỳ giai đoạn Pa-lê-an-to-rốp tìm thấy ở Mã Bá, Quảng Đông* (chữ Anh) — *Tạp chí Động vật cổ có xương sống*, 3,4: 176 — 182.
13. G. Cốc-thơ (Kurth, G.): *Các chôn nhân hóa thạch* (chữ Anh) — *Trong cuốn Thuyết về nguồn gốc loài người*, Xtu-ga, 1965.
14. H.Đ. Can-cơ và Chou Ben Shun (Kahlke, H. D. and Chow Ben Shun): *Tóm tắt các điều xem xét về mặt địa tầng và cổ sinh ở các lớp dưới của Chu Khâu Điểm, địa điểm 1, và vị trí của di chỉ về mặt niên đại* (chữ Anh) — *Tạp chí Động vật cổ có xương sống*, 3,4: 176 — 182.
15. C. Oóc-li (Oakley K.): *Định niên đại hóa thạch về người* (chữ Đức), 1972.
16. E. Xô-ranh (Saurin, E.): *Các yếu tố đầu tiên về sự có mặt của cuội ghè thô sơ và sơ kỳ thời đại đá cũ ở Cam-pu-chia* (chữ Pháp) — *Báo cáo ở Hội địa chất học Pháp*, 1963, 8: 259 — 260.
17. L. S. B. Li-cây (Leakey, L. S. B.): *Khe Ôn-đu-vai 1951 — 1961* (chữ Anh), London.
18. Gi.San-to-rơ (Chaltre, J.): *Dùng bọ gặm nhấm hóa thạch để nghiên cứu tiền sử học* (chữ Pháp) — *La Rê-séc-sơ*, 1972, 31.
19. Ph. Boóc-đơ (Border F.): *Người vượn biết vẽ* (chữ Pháp) — *Tạp chí Khoa học và tương lai*, 1973, 314: 307.
20. M. Bu-lơ và H. V. Va-loa (Boule, M. et H. V. Vallois): *Người hóa thạch* (chữ Pháp), Paris, 1952.

# Nguồn gốc

## «NGƯỜI KHÔN NGOAN»

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

« Con người mãi mãi đã và sẽ là hiện tượng kỳ lạ nhất đối với chính bản thân mình ».

BÔ-LIN-XKI V.G.

**T**RONG vấn đề nguồn gốc loài người nói chung có vấn đề nguồn gốc người hiện đại mà ta thường gọi là « người khôn ngoan » (*homo sapiens* L.). Nhưng khi Đac-uyn công bố tác phẩm nổi tiếng của mình về *Nguồn gốc loài người và chọn lọc giới tính* (1871) thì vấn đề nguồn gốc « người khôn ngoan » chưa đặt ra vì tài liệu cổ nhân học lúc đó còn nghèo nàn với một vài di cốt lẻ tẻ phát hiện ở Đuxen-đoóc (Dusseldorf, 1956), ở La Nô-lét La Nolette, 1866),... Phải đợi đến khi xương cốt người cổ thu thập được đã tương đối phong phú, cho phép chia lịch sử tiến hóa của loài người về mặt sinh học thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn đặc trưng bởi một tập hợp những đặc điểm hình thái nhất định, khi ấy nguồn gốc « người khôn ngoan » mới trở thành một đề tài tranh luận trong giới sử học và nhân học ở nhiều nước. Theo ý kiến chung thì có ba mẫu người ứng với ba giai đoạn tiến hóa: người tối cổ (*Archaeopithecus*), người nguyên cổ (*Palaeanthropus*), người hiện đại (*Neanthropus*). Gần đây do những phát hiện mới ở Đông Phi (trong khoảng từ năm 1950 đến năm 1971), người ta lại bàn đến một giai đoạn viên cổ của loài người với một nền văn hóa đá cuội nguyên thủy nhất từ xưa tới

nay, xuất hiện đã 2.600.000 năm về trước mà người chủ sáng tạo ra nó tạm hình dung qua di cốt của « người khéo léo » (*homo habilis* Leakey) phát hiện ở khe Ôn-đu-vai (Tangania) sống cách đây khoảng 2.000.000 năm. Đại diện cho mẫu người tối cổ thì thường được coi là người vượn Gia-va (*Pitcanthrope*), đại diện cho mẫu người nguyên cổ là các loại hình Nê-an-đéc-tan lần đầu tiên tìm thấy ở vùng Tây Âu, tiếp đó là giai đoạn của người hiện đại—« người khôn ngoan »— mà theo quan điểm phổ biến là bắt đầu khoảng ngót 40.000 năm trước đây cùng với nền văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ. Nhưng nguồn gốc « người khôn ngoan » là từ đâu? Quá trình hình thành ra họ như thế nào? Giải đáp những câu hỏi này thường phải đề cập tới ba vấn đề: địa vực phát sinh và niên đại phát sinh ra họ, vị trí phân loại của họ trong mối quan hệ với các loại hình xuất hiện trước đó. Những vấn đề nói trên liên quan chặt chẽ với nhau và ngót một thế kỷ qua, tuy đã từng được bàn luận nhiều song đến nay hầu như vẫn gần nguyên vẹn là một điều bí ẩn. Tại sao như thế? Mấu chốt của những vấn đề tồn tại là gì? Quan điểm hiện nay về những vấn đề đó ra sao?

## NHỮNG GIẢ THUYẾT ĐẦU TIÊN

Vấn đề nguồn gốc « người khôn ngoan » quan hệ một mức độ nhất định đến vấn đề chung về nguồn gốc loài người. Quá trình giải đáp vấn đề này đã từng diễn ra trong sự tranh luận giữa hai quan điểm: hoặc loài người xuất hiện từ nhiều vùng trên trái đất, vào những thời điểm khác nhau, từ những loài vượn bậc cao khác nhau (đa nguyên), hoặc loài người có chung nguồn gốc phát sinh từ một địa vực và một loài vượn—người duy nhất (đơn nguyên). Ví như theo đa nguyên luận của một nhà nhân học Đức thì phần đông người da vàng bắt nguồn từ một giống vượn châu Á (gibbonoid), người da đen châu Phi thì từ một giống vượn—người tựa như gô ri (gôriloïd), còn người da trắng châu Âu và một số chủng người châu Á khác lại sinh ra do một giống đười ươi nguyên thủy (orangoid) (1). Nhưng nhiều nhà nhân học đầu thế kỷ thứ 20 theo quan điểm đơn nguyên. Dựa trên nhiều tài liệu phong phú về giải phẫu học, giáo sư nhân học Pháp Hen-ri Van-loa đã đi đến kết luận là « không hề có mối tương quan song hành giữa các chủng tộc của loài người với các loài khỉ bậc cao khác nhau về mặt giải phẫu và hình thái, và ông phủ nhận quan điểm đa nguyên về nguồn gốc loài người (2). Tuy nhiên trước những khác biệt giữa các chủng tộc hiện nay, tác giả lại phân vân và tự đặt câu hỏi: « Phải chăng đa nguyên luận là sai lầm đối với nguồn gốc loài người khi đối chiếu chủng tộc với các giống khỉ bậc cao, nhưng lại có thể đúng trong phạm vi họ người (hominid), khi đối chiếu chủng tộc với những dạng người cổ đại đã sinh ra chúng? ». Cũng theo dòng suy nghĩ ấy nhà nhân học Đức Vây-đen-rếch đã dựng nên một thuyết về nguồn gốc người hiện đại từng phổ biến rộng rãi ở các nước phương Tây (3). Theo tác giả này, quá trình tiến hóa các chủng tộc đã tiếp diễn ở khắp miền trên quả đất, nhưng mỗi chủng tộc lớn (đại chủng) thì phát sinh từ một giống người cổ khác nhau. Người dân bản địa châu Úc và các vùng phụ cận bắt nguồn từ người vượn Pi-tê-can-tơ-rốp và người vượn Gia-va mà di cốt tìm thấy ở đảo Gia-va. Các chủng da vàng cùng với người Anh-điêng châu Mỹ là con cháu trực tiếp của người cổ Xi-nan-tơ-rốp miền Đông Á. Từ người Rô-đê-di Nam Phi sinh ra người da đen châu Phi và người Bô-si-man. Và từ người Nê-an-đéc-tan vùng Pa-le-xtin

đã phát sinh các chủng da trắng châu Âu và tất cả các loại hình gần gũi với chúng. Tốc độ diễn biến các quá trình phát sinh và tiến hóa này, theo Vây-đen-rếch, cũng không đồng đều mà nguyên nhân sâu xa phải tìm ở cái động lực bên trong của bản chất cơ thể các dạng tổ tiên xa xưa.

Bên cạnh thuyết đa nguyên của « người khôn ngoan » lại có thuyết về « sự thiên di của những dòng « người khôn ngoan » do một số nhà khảo cổ học và nhân học như Ô-béc-may-ê Brey-li, Hap-đơ, Men-ghin... đề xướng vào đầu thế kỷ thứ 20. Theo họ thì vùng châu Âu rộng lớn xưa vốn là địa vực cư trú của giống người Nê-an-đéc-tan, chủ nhân của nền văn hóa trung kỳ thời đại đá cũ mà tiêu biểu là văn hóa Mu-xchiê phát hiện ở miền tây nam nước Pháp, bỗng xuất hiện những dòng người thuộc giống Crô-ma-nhôn (cũng thuộc « người khôn ngoan ») không rõ từ đâu (có thể từ phương Đông?) tới xâm chiếm lãnh thổ của người Nê-an-đéc-tan, tiêu diệt họ và du nhập một nền văn hóa cao hơn—văn hóa thời đại đá cũ hậu kỳ.

Nhiều học giả Liên Xô đã phê phán quan điểm của thuyết đa nguyên cũng như thuyết thiên di các chủng tộc và các nền văn hóa, nhất là xuất hiện ngẫu nhiên của « người khôn ngoan ». Họ bênh vực thuyết đơn nguyên về người hiện đại mà nội dung cơ bản là xác nhận mối quan hệ huyết thống giữa người Nê-an-đéc-tan với « người khôn ngoan » và quá trình tiến hóa từ giai đoạn Nê-an-đéc-tan đến « người khôn ngoan » xảy ra vào khoảng giáp ranh giữa trung kỳ và hậu kỳ thời đại đá cũ, nghĩa là cách đây chừng 40.000 năm, tại một vùng địa vực nhất định. Chỗ dựa cho thuyết đơn nguyên là những bằng chứng chủ yếu sau đây:

1. Các chủng tộc hiện nay có hàng loạt đặc điểm tương đồng khác hẳn với tập hợp

(1) H. Cla-sơ (H. Klaatsch): *Chủng Ô-ri-nhắc và vị trí của chúng này trong cây phả hệ của loài người* (chữ Đức)—Trích trong tạp chí *Dân tộc học*, 1910.

(2) H. Van-loa (H. Vallois): *Có nhiều nguồn gốc người hay không?* (chữ Pháp)—*Tạp chí đại cương các khoa học*, 1927.—*Bảng chứng và nguồn gốc đơn nguyên của người* (chữ háp. Tạp chí *Nhân học*, 1929. Tập XXIX.

(3) P. Vây-đen-rếch F. Weidenreich): *Phân loại người hóa thạch và mối quan hệ giữa họ với nhau cùng với việc đối chiếu đặc biệt về người cổ Bắc Kinh (Sinanthrope)* (chữ Anh)—1939—*Hội nghị quốc tế về nhân học và dân tộc học, Co-pen-ha-gơ*, 1938.

những đặc điểm của tất cả các giống người cổ đại.

2. Tập hợp các đặc điểm tương đồng giữa các chủng tộc đã mất dần ý nghĩa thích nghi với môi trường sống và cũng không liên hệ với nhau bằng một tương quan sinh lý (tương quan chức năng). Như vậy không có cơ sở nào để giả thuyết rằng phức hệ đặc điểm đó có thể xuất hiện nhiều lần, độc lập với nhau và tại nhiều vùng địa vực khác nhau.

3. Từng đặc điểm riêng biệt đặc trưng cho người hiện đại có thể thấy rải rác trên các loại hình Nê-an-đéc-tan ở nhiều vùng khác nhau. Riêng loại hình Nê-an-đéc-tan phát hiện ở miền Tiền Á (Hang Ta-bua và Xkhun ở dãy núi Các-men thuộc Pa-le-xtin) lại tập trung nhiều nét tương đồng với người hiện đại hơn tất cả các loại hình Nê-an-đéc-tan ở những vùng khác. Hiện tượng này cho phép giả thuyết rằng có những loại hình Nê-an-đéc-tan ở những vùng khác nhau, tức là các vùng địa vực khác nhau không tham gia một cách như nhau vào quá trình hình thành mẫu « người khôn ngoan ». Cùng với hiện tượng trên, tính chất phong phú về loại hình của các di cốt thời Mu-xchiê phát hiện ở vùng Tiền Á là căn cứ để giả thuyết thêm: đó chính là vùng đã tham gia mạnh liệt nhất vào quá trình hình thành mẫu người hiện đại (1).

Tóm lại, theo quan điểm đơn nguyên luận của các học giả Liên Xô thì « người khôn ngoan » đã xuất hiện từ một vùng địa vực tương đối rộng lớn của vùng Tiền Á do quá trình tiến hóa từ những loại hình Nê-an-đéc-tan địa phương trong những điều kiện đặc biệt về môi trường tự nhiên và xã hội ở vùng này, trong khi các loại hình Nê-an-đéc-tan ở các khu vực khác dần dần đi tới tuyệt diệt. Về nguyên nhân hình thành người hiện đại đã từng có những ý kiến khác nhau. Moóc-ti-lê (A. de Mortillet, 1903) nêu vai trò của khí hậu. Grô-mốp (V.I. Gromov, 1936) khẳng định ảnh hưởng của băng hà, các học giả Liên Xô thì đề cao ý nghĩa sinh học của chế độ ngoại hôn thay thế cho sự hôn phối nội tộc (đồng huyết) là chế độ hôn phối chủ yếu của các bầy người Nê-an-đéc-tan. Quan điểm này phần nào giải thích sự phong phú của các loại hình Nê-an-đéc-tan miền Tiền Á do kết quả của hỗn chủng, nhờ đó mà phát triển lên người hiện đại, đồng thời cũng giải thích một nguyên nhân về sự tuyệt diệt

dần của những loại hình Nê-an-đéc-tan ở nhiều vùng khác. Trong khi bảo vệ cho giả thuyết của mình, các học giả Liên Xô đồng thời cũng vạch rõ cái sai lầm của một số quan điểm mang danh là đơn nguyên của mấy học giả ở Tây Âu nhưng lại phủ nhận giai đoạn Nê-an-đéc-tan trong quá trình tiến hóa của người hiện đại, hoặc cho rằng phải tìm nguồn gốc « người khôn ngoan » từ một dạng khởi nguyên thuần chủng... Nhưng các di cốt tìm thấy ở miền Tiền Á đã đem lại những kết luận hoàn toàn trái ngược. Tuy nhiên chưa phải là kết thúc những ý kiến khác nhau về nguồn gốc « người khôn ngoan ». Với những phát hiện ở vùng Đông Phi và phụ cận trong vòng 5—6 năm trở lại đây, một giai đoạn tranh luận mới đã mở ra...

### NHỮNG PHÁT HIỆN MỚI Ở VÙNG ĐÔNG PHI VÀ PHỤ CẬN

Tháng 6-1969, Tạp chí *Thiên nhiên* công bố liên tiếp những phát hiện cổ nhân học ở lưu vực sông Ô-mô thuộc miền tây nam Ê-ti-ô-pi, trong số này có 3 sọ niên đại xác định vào trung kỳ cánh tân. Nhà nhân học M.H. Đay (người Anh) đã nghiên cứu những hiện vật này và đi đến kết luận: tuy các cốt sọ có một số nét nguyên thủy, song nhìn chung thì rõ ràng là thuộc về « người khôn ngoan » với những đặc điểm như lời cảm dờ ra trước, kích thước và hình dáng răng với cung huyết răng rất hiện đại. Cùng năm ấy, đoàn khảo sát do Béc-na Van-đéc-mét chỉ đạo đã khai quật ở Oáp-đếch (I-xra-en) và phát hiện lần thứ 1 được 1 bộ xương trẻ em chừng 10 tuổi nằm trong tầng văn hóa thời Mu-xchiê, lần khác một di chỉ văn hóa cùng thời kỳ có tới 12 bộ xương người, do 2 nhà nhân học là Phê-rem-bác và Tô-ma nghiên cứu và cùng kết luận: đó là di cốt của người hiện đại. Tình hình này làm người ta phải nhớ lại những điều còn nghi vấn về một số phát hiện trước đây như trường hợp những xương cốt người ở Ca-nam và Can-giê-ra thuộc Kê-nia (1932—1935), trường hợp mảnh sọ ở Xơ-oan-xcôm nước Anh (1935), trường hợp những di cốt trên đầu định cho chúng những niên đại rất xưa—khoảng từ giữa băng Min-đen—Rit muộn cho tới băng kỷ

(1) I. Ga-ghin-xki (I. Gaghincki): *Những vấn đề cơ bản về quá trình hình thành người hiện đại* (chợ Nga). Tập công trình của Viện dân tộc học, Ma-xcơ-va. 1951. Tập 26.

Rít hoặc gián bằng Rít—Uyéc, còn về mặt loại hình thì lại cho rằng có những đặc điểm của người hiện đại. Dĩ nhiên những nhận định trên đây đã gặp sự phản đối. Mặc dù Li-cây (L. Leakey), người đã phát hiện các di cốt ở Ca-nam và Can-giê-ra, đã viện nhiều lý lẽ để chứng minh cho niên đại của chúng là sơ kỳ cánh tân (di cốt Ca-nam) hoặc trung kỳ cánh tân (di cốt Can-giê-ra), nhưng những lý lẽ này đã bị nhà địa chất học Bô-xoen (người Anh) bác bỏ (theo tài liệu của Van-phrây, 1935) (1). Việc xác định loại hình hiện đại cho các di cốt ở Xơ-oan-xcơ và Phông-tê-sơ-vát cũng không yên ổn hơn. Ra-ghin-xki đã phân tích chi tiết những mảnh sọ nói trên và khẳng định rằng chúng tương đồng với các dạng Nê-an-đéc-tan gặp ở châu Âu, thậm chí lại có một số nét cổ hơn nữa.

Tuy nhiên những phát hiện năm 1969 ở I-xra-en đã là đề tài cho một hội nghị quốc tế các nhà tiền sử học và nhân học do UNESCO triệu tập tại Pa-ri vào gần cuối năm 1969. Nội dung thảo luận là vấn đề nguồn gốc « người khôn ngoan ». Trong hội nghị người ta xoay quanh 3 đề mục: một nguồn gốc hay nhiều nguồn gốc, một địa vực hay nhiều địa vực, một thời điểm hay nhiều thời điểm. Nghĩa là duyệt lại những quan điểm cổ điển về đơn nguyên và đa nguyên luận. Theo sự thông báo của hội nghị thì trừ một số rất ít học giả Liên Xô, còn hầu hết bộ phận thành viên hội nghị đều tán thành thuyết nhiều nguồn gốc của người hiện đại. Cụ thể là « người khôn ngoan » đã phát sinh một cách độc lập từ nhiều loại hình Nê-an-đéc-tan hiểu theo nghĩa rộng tại nhiều vùng cư trú khác nhau, ở những thời kỳ khác nhau. Như vậy dĩ nhiên đã có sự song song tồn tại của người Nê-an-đéc-tan và « người khôn ngoan » trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Về niên đại « người khôn ngoan », căn cứ vào các phát hiện ở Đông Phi, thì không phải là ngót 40.000 năm như thường nói trước đây mà có thể gấp đôi hay hơn nữa. Hội nghị kết thúc với sự nhất trí theo nội dung công bố như trên và coi đó là một thắng lợi lo lớn hiếm có từ xưa tới nay. Tuy nhiên, với cách tổ chức hội nghị và tuyên truyền kết quả sau đó, người ta cảm thấy hội nghị này dưới hình thức khoa học, lại nhằm một ý đồ khác xa lạ với khoa học (quan điểm đa nguyên luận về nguồn gốc loài người đã từng được dùng làm cơ sở khoa học cho tẻ phân biệt chủng tộc ở Mỹ và các nước tư bản

phương Tây). Vì vậy cũng chỉ nên hiểu cái nhất trí của hầu hết ý kiến trong hội nghị một cách tương đối. Nghĩa là vấn đề nguồn gốc « người khôn ngoan » không phải nhờ hội nghị năm 1969 ở Pa-ri đã giải quyết xong. Sự thật thì khác hẳn. Vì ngay sau hội nghị Pa-ri, người ta vẫn tiếp tục bàn về « người khôn ngoan », mà điều đáng chú ý là không phải để tán thành quan điểm đa nguyên, trái lại chiều hướng là nghiêng về phía đơn nguyên.

Gần đây trong bài *Vấn đề chủng tộc và di truyền học hiện đại*, Viện sĩ di truyền học Liên Xô Đu-bi-nin đã phát biểu quan điểm của mình. Theo tác giả thì « trên góc độ của di truyền học về cơ chế tiến hóa, khó có thể quan niệm được sự hình thành « người khôn ngoan » do quá trình biến đổi theo hướng quy hợp của người Nê-an-đéc-tan ở khắp mọi vùng. Vì lẽ, sự xuất hiện mẫu người hiện đại chính là kết quả một quá trình tiến hóa dẫn tới những thay đổi mãnh liệt (bước nhảy) trong cơ cấu di truyền dưới tác động của chọn lọc. Một bước nhảy như vậy chỉ có khả năng xảy ra trong từng quần thể riêng biệt, chứ không thể bao quát toàn khối những cá thể xuất phát từ một loài khởi nguyên trên một vùng rộng lớn » (2). Cũng trong bài viết, với sự đúng mực của một nhà khoa học, tác giả cho rằng ý kiến đó cũng chỉ là lý luận. Tiếng nói cuối cùng và quyết định phải là thuộc về các nhà cổ nhân học và tiền sử học. Hô-oen, nhà tiền sử học có tiếng người Mỹ cũng đã lên tiếng. Theo ông, nhiều sự kiện dựa trên tài liệu cốt sọ người cổ và người hiện đại đều chứng minh cho nguồn gốc chung từ một tổ tiên của « người khôn ngoan ». Nhưng từ đâu và từ bao giờ? Đó là điều chưa thể khẳng định vì tính chất nghèo nàn hiện nay về nguồn tài liệu dùng vào việc giải đáp vấn đề này. Tại châu Âu, nơi đã chứng kiến sự tuyệt diệt của người Nê-an-đéc-tan thì di cốt giai đoạn hậu kỳ thời đại đá cũ rất ít ỏi. Đồng thời qua những phát hiện gần đây lại thấy trong khi ở châu Âu còn tồn tại người Nê-an-đéc-tan thì ở châu Á và châu Phi đã phân bố những đại diện của « người khôn ngoan »

(1) R. Van-phrây (R. Vanfrey): *Chăm hết cho vấn đề ở Ca-nam và Can-giê-ra* (chữ Pháp). Tạp chí Nhân học, 1935. Tập 45, số 1—2.

(2) N.P. Đu-bi-nin (N.P. Dubinin): *Vấn đề chủng tộc và di truyền học hiện đại* (chữ Nga) — Ma-xcơ-va, 1972.

mà niên đại thì chắc chắn là vượt quá 40.000 năm... Do đó có căn cứ để nói rằng vào giai đoạn mà người Nê-an-đéc-tan đi đến tuyệt diệt, có thể sớm hơn nữa, không những mẫu « người khôn ngoan » đã phổ biến rộng rãi khắp nơi mà cả những loại hình chủng tộc hiện đại cũng đã hình thành. Điều rắc rối nhất chính là ở đây. Nhưng xưa nay người ta lại quen vẽ ra lịch sử tiến hóa của loài người theo một sơ đồ quá sơ lược và không thực tế (1).

Vậy là những tài liệu di cốt người cổ mới phát hiện đã đặt thêm những vấn đề phải nghiên cứu. Điều muốn biết chẳng những chưa được giải đáp mà còn trở nên phức tạp. Chặng đường đến chân lý muốn tiếp cận hình như lại lùi xa. Nhưng không phải. Đó chính là một bước đi tới. Dĩ nhiên không phải bằng con đường trơn tru phẳng lì theo ý chủ quan của mỗi người mà qua những khúc khuỷu của khách quan lịch sử.

Có thể kết thúc bài viết này bằng ý kiến sau đây của Hô-oen: « Không nên hy vọng dựng lại toàn bộ lịch sử loài người trong vòng một thế kỷ nghiên cứu. Còn nhiều điều trắng trong đó, mà chúng ta sẽ lấp kín, nhưng có thể trong một tương lai hàng mấy trăm năm nữa ». Mối hay, kể cả thời đại ngày nay—thời đại đầy những sự kiện vang dội về tinh hiện đại, thời đại mệnh danh là của chinh phục vũ trụ, của điều khiển học, của sinh học phân tử... thì những vấn đề về cái bí mật của con người vẫn là to lớn hơn cả. Đến bao giờ màn bí mật ấy mới được vén lên? Xin dành để các nhà khảo cổ học, cổ nhân học, cổ sử học trả lời bằng sự cố gắng của bản thân mình. Cũng rất mong sự cố gắng chung này có phần đóng góp nhất định của khoa học Việt Nam chúng ta.

---

(1) V. Hô-oen (W. Howells): *Hai mươi triệu năm tiến hóa* (chữ Anh)—*Tạp chí khoa học và đời sống*. Số 5-1973.

# ĐIỀU TRA VEN SÔNG ĐÀ KHAI QUẠT HANG PÔNG (SƠN LA)

NGUYỄN XUÂN DIỆU  
và ĐỖ ĐÌNH TRUẬT

**T**HEO yêu cầu của Ủy ban hành chính tỉnh và Ty Văn hóa Sơn La là để kịp thời có kế hoạch bảo vệ những di chỉ, di tích, di vật cổ ở các vùng tương lai sẽ bị ngập nước khi các đập thủy điện trên Sông Đà hoạt động, đồng thời cũng nhằm sưu tầm tư liệu về đồ đá để tìm hiểu nguồn gốc văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn và góp phần làm sáng tỏ thêm tập hợp công cụ đá cũ hậu kỳ ở Sơn Vi (Vĩnh Phú), chúng tôi đã cùng cán bộ địa phương điều tra khảo cổ ở các xã Mường Tè, Quang Minh, Song Khưa thuộc huyện Mộc Châu từ ngày 20-2-1973 đến ngày 20-5-1973. Kết quả là đã phát hiện được 5 địa điểm khảo cổ học thời đại đá và tìm thấy trong nhân dân nhiều hiện vật bằng đồng.

## CÁC ĐỊA ĐIỂM KHẢO CỔ HỌC THỜI ĐẠI ĐÁ

Trong 5 hang đã phát hiện có 3 hang: Hang Pông 1, Hang Pông 2, Hang Pông 4 cùng phân bố trên một chiều dài 200 m ở sườn phía tây dãy núi Pông thuộc bản Pơ Tào, xã Mường Tè. Cách núi Pông 7 km, trên sườn một dãy núi khác nằm giữa xã Quang Minh và Mường Tè là Hang Bó Hiêng. Hang Coong nằm sát bờ suối Tân, thuộc xã Quang Minh, cao cách bờ suối 20 m.

Nói chung diện tích của các địa điểm này không lớn lắm (từ 50 m<sup>2</sup> đến 600 m<sup>2</sup>). Sâu nhất như Hang Coong cũng chỉ có

48 m kể từ cửa hang đến vách sau cùng. Các hang đều khô ráo, ở gần khe, suối hoặc sông, rất thuận lợi cho việc cư trú của người nguyên thủy. Các nền hang ít nhiều đã bị phá hoại, riêng Hang Pông 4 và Bó Hiêng hầu như hoàn toàn bị xáo trộn.

Ở mỗi hang, chúng tôi đào từ 1 đến 3 hố thăm dò 1 m × 2 m; và khai quật toàn bộ Hang Pông 1 và Hang Pông 2.

Tầng văn hóa của những địa điểm khảo cổ học nói trên thường nằm trên một lớp đất xốp màu vàng mịn, mỏng (từ 0 m 25 đến 0 m 35), màu nâu sẫm loại xám đen, chứa nhiều vỏ ốc suối, vỏ cua núi, xương thú cùng với các loại công cụ bằng đá cuội và bằng xương. Không có tầng văn hóa nào ở trong các địa điểm đó còn được nguyên vẹn cả.

Hiện vật thu thập được gồm có:

Các loại đồ đá ghè đẽo như công cụ chặt đập, nạo, hình riu, cắt, rạch, khía, hình đĩa, mảnh tước, hạch cuội. Trong đó ở Hang Pông 1 có 143 công cụ: 72 công cụ chặt đập thô, 37 nạo, 6 hình riu, 9 cắt, rạch, khía, 2 riu ngắn, 2 chày nghiền, 7 mảnh tước có vết gia công, 8 phế vật. Ở Hang Pông 2, trong một hố khai quật nhỏ (16 m<sup>2</sup>) có 70 công cụ: 9 công cụ chặt đập thô, 42 nạo, 1 hình riu, 1 riu tay, 1 hình hạnh nhân, 1 riu ngắn, 1 chày nghiền, 2 hòn ghè. Ngoài ra còn có 101 mảnh tước và 31 hòn cuội. Các Hang

Pông 1 và Hang Pông 2 không có công cụ mài, công cụ hình đĩa.

Đồ xương chỉ tìm thấy trong Hang Pông 4, như: mũi chèo, mũi nhọn, mũi dùi. Loại công cụ này thường làm bằng các mảnh xương ống, mài một đầu thành các mũi nhọn, mũi chèo khác nhau.

Đồ gốm ở đây rất hiếm. Chỉ trên nền Hang Bó Hiêng và Hang Coong có 5 mảnh gốm mỏng, cứng, nhỏ, trang trí hoa văn thừng, chấm dải, in nổi.

## DI VẬT ĐỒNG

Đây là những hiện vật do nhân dân địa phương thu nhặt được trong khi xây dựng nhà cửa hay làm ruộng, rẫy, gồm có: rìu tứ diện, rìu xéo, rìu xéo cân, rìu có lưỡi tròn, trống đồng loại 2 Hê-gơ.

Qua đợt thăm dò này, chúng tôi bước đầu có mấy ý kiến:

— Ở Mộc Châu, những di chỉ đồ đá tập trung nhiều trong các xã ven sông Đà, đi xa sông này về phía Sơn La thì khó tìm thấy hang động có dấu vết cư trú của người nguyên thủy.

— Sông Đà là khu đá cuội vô tận đã cung cấp nguyên liệu cho cư dân miền lân cận, chế tác công cụ sản xuất trong thời đại đá.

Trong tổng số công cụ tìm thấy, công cụ chặt đập thô nhiều hơn cả (53% ở Hang Pông 1) rồi đến công cụ nạo (23% ở Hang Pông 2), còn chày nghiền, hình hạnh nhân, rìu ngắn rất hiếm.

— Trong tổng thể công cụ nói trên thấy ở 2 yếu tố của 2 nền văn hóa vật chất của thời đại đá Việt Nam. Một là yếu tố văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn tiêu biểu là một số ít công cụ điển hình như: rìu ngắn, công cụ hình hạnh nhân, với kỹ thuật tạo

hình cân xứng và kỹ thuật ghè đẽo tu chỉnh tiến bộ hơn. Hai là yếu tố văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ tìm thấy ở Sơn Vi (Vĩnh Phú) — tiêu biểu là toàn bộ công cụ chặt đập thô với nhiều loại hình đặc biệt và kỹ thuật ghè đẽo thô sơ.

— So sánh với các địa điểm thuộc văn hóa Hòa Bình—Bắc Sơn, được xếp vào giai đoạn sớm nhất do Cô-la-ni khai quật ở mái đá Trung Đồi, Yên Lương, Hang Tó, Sào Đông 1, Xóm Khảm, Chiềng Xén cũng như với một số di chỉ mới khai quật gần đây như Hang Tầm, Hang Muối, Làng Đồi, Thảm Hoi, Hang Chùa thì không có địa điểm nào có một tập hợp công cụ chặt đập thô như Hang Pông 1 và Hang Pông 2. Nhóm công cụ điển hình ấy, hiện nay chỉ tìm thấy rõ nét trong tập hợp công cụ hậu kỳ thời đại đá cũ ở Sơn Vi (Vĩnh Phú) mà thôi. Do đó, chúng ta không thể xếp Hang Pông 1 và Hang Pông 2 vào văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn một cách giản đơn; đồng thời cũng không nên vội vã ghép chúng vào văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ. Với tư liệu hiện nay, theo chúng tôi, có thể xếp 2 địa điểm nói trên vào giai đoạn từ cuối của hậu kỳ thời đại đá cũ đến đầu của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn. Và có thể xem hệ thống Hang Pông 1 là cầu nối tiếp giữa văn hóa thời đại đá cũ và văn hóa thời đại đá mới.

— Với tư liệu tìm được ở Hang Pông 1 và Hang Pông 2, chúng ta lần đầu tiên biết đến một loại hình «văn hóa Sơn Vi» trong các hang động ở miền tây bắc. Đồng thời, về mặt loại hình và kỹ thuật, tài liệu ấy cũng cho ta thấy rằng tập hợp công cụ tìm thấy ở Sơn Vi không phải là ngẫu nhiên.

Cho đến nay, ở vùng này chưa phát hiện ra di chỉ đồ đồng nhưng có hy vọng tìm thấy ở Bản Nà..., Tò Ngùi, xã Quang Minh là những nơi đã thu nhặt được nhiều hiện vật bằng đồng trong đợt điều tra vừa qua.

# Phải chăng di tích Miệng Hồ (Bắc Thái) thuộc thời đại đá giữa?

TRƯƠNG HOÀNG CHÂU

**H**ANG Miệng Hồ còn gọi là hang Thiên Trung. Tại đây đã phát hiện được di tích khảo cổ học có giá trị nghiên cứu khoa học, đồng thời cho phép chúng ta bàn tính đến khả năng tồn tại của nền văn hóa Miệng Hồ—một nền văn hóa khảo cổ học. Thật ra đến nay chưa có đầy đủ tư liệu để khẳng định với một ý nghĩa trọn vẹn như nền văn hóa Hòa Bình, nền văn hóa Đông Sơn chẳng hạn. Bởi vì, cho đến nay chưa phát hiện được nhiều những di tích, những địa điểm khảo cổ học cùng tính chất văn hóa với Miệng Hồ. Tuy nhiên không vì thế mà chúng ta không được phép, suy đoán đến khả năng, triển vọng của nó.

## TƯ LIỆU KHẢO CỔ HỌC QUAN TRỌNG

Chúng tôi nghĩ rằng không cần phải nhọc công lặn lội mãi đến tận Miến-điện về phía tây, Xi-bê-ri phía bắc, và tít tắp xuống tận châu Úc ở phía nam để tìm kiếm nguồn gốc nền văn hóa Hòa Bình của chúng ta. Ở các nơi xa xôi đó nếu có ta cũng chỉ là những cái mốc đánh dấu cho những biên giới xa rộng về phạm vi ảnh hưởng của nền văn hóa đó mà thôi. Nền văn hóa đồ đá nguyên thủy nổi tiếng này có thể truy tìm được ngọn nguồn chính ngay quê hương của nó — trung tâm sinh thành và phát triển của nó — miền bắc Việt Nam.

Khi nghiên cứu nền văn hóa Sơn Vi, chúng tôi đã đề cập đến một số dạng tiền

thân với ý nghĩa như là thủy tổ của những loại công cụ đồ đá điển hình thuộc nền văn hóa Hòa Bình (loại riu ngắn, loại công cụ hình đĩa,...). Nói khác đi, chúng tôi đã truy tìm nguồn gốc nền văn hóa sơ kỳ thời đại đá mới đó từ nền văn hóa Sơn Vi.

Song, quá trình khám phá, phát hiện khảo cổ học là một quá trình không ngừng điều chỉnh, bổ sung những vấn đề nghiên cứu sử học, trong đó đặc biệt là những vấn đề thuộc giai đoạn tối cổ. Chính vì thế, sau những phát hiện khảo cổ học gần đây nhất của Viện Khảo cổ học tại dãy núi Pông (có Hang Pông 1, Hang Pông 2,...), tại hang Bó Hiềng và nhất là tại hang Miệng Hồ, chúng tôi không chỉ dừng việc truy tìm ngọn nguồn của nền văn hóa Hòa Bình ở « văn hóa Sơn Vi đồi gò » đã được nghiên cứu ít nhiều, cũng không dừng việc đó ở những di tích « văn hóa Sơn Vi hang động » như Pông 1, Pông 2 và có niên đại xa xưa hơn, mà thấy rằng việc truy tìm nguồn gốc nền văn hóa Hòa Bình có thể ngược lên đến tận di tích văn hóa Miệng Hồ.

Nếu trong di tích « văn hóa Sơn Vi đồi gò » và ngay trước đó, trong di tích « văn hóa Sơn Vi hang động », chúng ta đã tìm thấy những dạng hình đồ đá nguyên thủy hơn những đồng loại đã phát triển thành những loại hình công cụ đồ đá điển hình ở nền văn hóa Hòa Bình, thì trong di tích Miệng Hồ chúng ta cũng đã tìm thấy những dạng hình đồ đá nguyên thủy đó nhưng mang những đặc điểm cổ sơ hơn.

Đây chính là một trong những giá trị khoa học của địa điểm Miệng Hồ mà chúng tôi đã nghiệm thấy.

Để làm bằng chứng khoa học cho luận điểm mới về truy tìm nguồn gốc cho nền văn hóa Hòa Bình nêu ở trên, chúng ta có thể nhìn từ những khía cạnh khác nhau.

Về mặt loại hình chúng tôi thấy có tiêu bản 72 MH: 21, 72 MH: 22,... của địa điểm

Miệng Hồ và những tiêu bản  $99 \frac{HP1-72}{H048}$ ,  
 $96 \frac{HP1-73}{H104}$ ,... của địa điểm Hang Pông 1

thuộc di tích «văn hóa Sơn Vi hang động». Những tiêu bản về loại «riu ngắn» này tồn tại trong các dạng tiền thân đại diên cho những giai đoạn đầu của toàn bộ quá trình phát sinh, hình thành, và phát triển của loại hình công cụ đồ đá mà từ lâu đã được M.Cô-la-ni mệnh danh là «riu ngắn». Hoặc về loại hình công cụ đồ đá có dạng hình đĩa cũng vậy. Những tiêu bản mang dạng nguyên sơ của loại công cụ hình đĩa này vẫn được những người nguyên thủy Miệng Hồ chế tác từ những hòn đá cuội dẹt, hơi tròn hay gần tròn rìa tác dụng của chúng đã được họ ghe dẽo phần lớn nhưng chưa phải là khắp chu vi hòn cuội.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rõ nét được phần lớn quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của các loại hình công cụ đồ đá điển hình trong nền văn hóa Hòa Bình. Quá trình này, theo khối tư liệu khảo cổ học đã phát hiện được từ trước đến nay, bắt đầu từ di tích văn hóa Miệng Hồ, trải qua khâu di tích «văn hóa Sơn Vi hang động» (Pông 1, Pông 2), rồi đến khâu di tích «văn hóa Sơn Vi đồi gò». Và cuối cùng đã phát triển đến thời kỳ cực thịnh của chúng là giai đoạn văn hóa Hòa Bình. Nhưng, giữa nền văn hóa Hòa Bình nổi tiếng này và di tích «văn hóa Sơn Vi đồi gò» (cũng có thể gọi là di tích «văn hóa Sơn Vi lộ thiên») còn có một khâu phát triển nữa mà theo chúng tôi, vẫn chưa phát hiện được.

Và một khi đã khám phá ra được phần nhiều khâu đầu của quá trình xuất hiện và phát triển các loại đồ đá điển hình nói trên (công cụ hình đĩa, riu ngắn,...) thì ta hoàn toàn có thể tin rằng việc khám phá ra cái khâu còn trắng đó chỉ là vấn đề thời gian.

Cũng như nguồn gốc của nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng, nguồn gốc của nền văn hóa Hòa Bình đang được đưa ra ánh sáng từ chính ngay bản thân khối tư liệu khảo cổ học Việt Nam.

## NIÊN ĐẠI CỦA ĐỊA ĐIỂM MIỆNG HỒ

Như đã trình bày ở trên, di tích văn hóa Miệng Hồ sớm hơn di tích «văn hóa Sơn Vi hang động» và còn xa xưa hơn nữa khi so với di tích «văn hóa Sơn Vi đồi gò».

Trong tạp chí *Khảo cổ học* số 11—12, chúng tôi đã xác định niên đại hậu kỳ thời đại đá cũ cho «văn hóa Sơn Vi đồi gò». Đến đây, để tiện cho việc nghiên cứu, chúng tôi thấy cần làm rõ thêm một vài «thuật ngữ» mới dùng nhưng chưa được giải thích. Trước hết về thuật ngữ di tích «văn hóa Sơn Vi đồi gò». Chúng tôi dùng thuật ngữ này để chỉ di tích văn hóa Sơn Vi phân bố trên các ngọn đồi gò ở vùng trung du — một loại di tích văn hóa đồ đá nguyên thủy mà chúng ta đã quen thuộc (1). Thứ 2, là thuật ngữ «văn hóa Sơn Vi hang động» — cách dùng chỉ di tích văn hóa Sơn Vi phân bố nay trong các hang động như Hang Pông 1, Hang Pông 2, Hang Bó Hiêng.

Tuy gọi bằng những cách gọi ít nhiều mang tính cách khiên cưỡng như vậy, nhưng những di tích văn hóa đồ đá nguyên thủy phân bố trong hai môi trường khác nhau đó đều cùng thuộc một hệ thống văn hóa — văn hóa Sơn Vi. Chính từ mối quan hệ hữu cơ gắn bó trong cùng một hệ thống văn hóa, chúng tôi xem các loại di tích nói trên chính là những di tích văn hóa thuộc 2 thời kỳ phát triển trước, sau và nối tiếp liền theo nhau: thời kỳ đầu đã được chúng tôi gọi là di tích «văn hóa Sơn Vi hang động» và thời kỳ sau gọi là di tích «văn hóa Sơn Vi đồi gò».

Căn cứ vào khối tư liệu khảo cổ học hiện có, chúng tôi còn thấy hệ thống văn hóa Sơn Vi đến nay ít nhất có thể có 2 loại hình văn hóa: loại hình văn hóa Pông và loại hình văn hóa Sơn Vi điển hình. Cả 2 loại hình văn hóa này đều nằm

(1) Trương Hoàng Châu: Văn hóa Sơn Vi: hiện vật, niên đại, tính chất—*Khảo cổ học*, Hà Nội, số 11—12, tháng 12-1971.

trong cái khung chung: hậu kỳ thời đại đá cũ; hay xác định một cách cụ thể hơn, chúng tôi nghĩ rằng hệ thống văn hóa này đã tồn tại trong giai đoạn cuối của cái khung đó.

Nhóm di tích văn hóa Miệng Hồ đã tồn tại sớm hơn khung niên đại đó. Bằng cách so sánh tổng thể đồ đá di tích văn hóa Miệng Hồ với di tích văn hóa Sơn Vi nói chung, chúng ta sẽ thấy đúng như vậy.

Về mặt loại hình công cụ, trong hệ thống văn hóa Sơn Vi, rõ ràng có thể phân chia làm nhiều loại hình công cụ đồ đá: loại bán nguyệt, loại 1/4 hình tròn, loại 1/3 bán nguyệt, loại 1/3 hình tròn,... Các loại rìu ngắn và công cụ hình đĩa, những loại hình phát triển cao nhất ở hệ thống văn hóa Hòa Bình đều xuất hiện từ đó. Về kỹ thuật chế tác đồ đá, con người nguyên thủy trong thời kỳ văn hóa Sơn Vi đã nắm khá vững 2 loại kỹ thuật: kỹ thuật ghè dẽo và kỹ thuật đập gãy hay bẻ gãy. Chỉ đơn thuần qua vài nét vờ trình bày, chúng ta có thể thấy rằng tính «vạn năng» của công cụ lao động đã được hạn chế đi nhiều hơn trong thời kỳ Sơn Vi bằng sự xuất hiện của nhiều loại hình công cụ mới. Bí quyết thành công của nó chính là sự tích lũy kinh nghiệm lao động theo thời gian và từ đó, nảy sinh sự cải tiến cùng sự phát triển kỹ thuật chế tác công cụ. Còn ở thời kỳ văn hóa Miệng Hồ, những con người nguyên thủy lúc đó chưa đạt được trình độ kỹ thuật chế tác đồ đá như vậy. Điều này được phản ánh ở những mặt: công cụ lao động bằng đá chưa được định hình rõ rệt bằng; hoặc họ còn đang trong quá trình mò mẫm, tìm tòi kỹ thuật đập gãy. Tuy ở giai đoạn nguyên thủy hơn, nhưng chính họ lại là những người đã phát minh ra các loại công cụ hình đĩa, rìu ngắn,...

Di tích văn hóa Miệng Hồ, rõ ràng là loại di tích xa xưa hơn, cũng nằm trong một khung hậu kỳ thời đại đá cũ. Xác định một niên đại như vậy, cũng như có ghi nhận được những mối quan hệ nội tại hoặc ít, hoặc nhiều mang tính chất kế thừa và phát triển, nhưng hiện nay, cũng chưa có đầy đủ cứ liệu để quan niệm đó là 2 thời kỳ văn hóa phát triển nối tiếp liền nhau.

### **CÓ LOẠI ĐỒ ĐÁ NHỎ Ở DI CHÍ MIỆNG HỒ ?**

Trong buổi tọa đàm khoa học về di tích văn hóa ở Miệng Hồ, Tổ đồ đá của

Viện Khảo cổ đã phát biểu rằng địa điểm khảo cổ học Miệng Hồ có niên đại sơ kỳ thời đại đá giữa với những nét chung của thế giới và những nét riêng của Việt Nam; và hàng loạt những mảnh tước cỡ bé nhất trong địa điểm đó chính là những đồ đá nhỏ (tế thạch khí).

Không phải vô cớ mà có ý kiến như vậy. Ý kiến này cần được trân trọng và cần được chúng ta tiếp tục nghiên cứu.

Kể ra giữa nền văn hóa thời đại đá giữa và di tích văn hóa Miệng Hồ không phải tuyệt nhiên không tồn tại một điểm tương đồng với một mức độ nào đó. Chẳng hạn, những con người nguyên thủy, chủ nhân của di tích văn hóa đó cũng đã sinh sống bằng hái lượm và săn thú rừng.

Ngoài ra, từ quan điểm khảo cổ học chúng ta cũng còn có thể tìm thấy những điều có lợi cho chủ trương nói trên, chẳng hạn, tuy cùng trên một quy luật chung về phát triển xã hội lịch sử loài người, nhưng thời đại đá ở Việt Nam và ở châu Âu có những điểm khác nhau. Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất quy định những đặc trưng khác nhau đó là sự khác nhau của nguyên liệu chế tác công cụ. Vả lại, đến nay cũng có thể tổng kết được rằng quanh đi quẩn lại cũng chỉ có vài ba loại đá phù hợp với việc chế tác đồ đá nhỏ. Đó là các loại đá lửa, mã não,... Còn các loại đá khác như quắc, quắc-dit... đều không thể dùng chế tác đồ đá nhỏ.

Thêm nữa, trong khi chúng ta chưa có đầy đủ và toan diện hiểu biết về hệ thống văn hóa đồ đá nguyên thủy ở nước ta, nói chung, về đồ đá nhỏ nói riêng, chúng ta chưa thể phủ định chủ trương đó, nếu muốn phủ định nó.

Nhưng, căn cứ vào khả năng nhận thức hiện có của mình, chúng tôi chưa thể và đúng hơn, không thể công nhận có sự hiện diện của đồ đá nhỏ ở Miệng Hồ.

Bên cạnh những điểm na ná chút ít tồn tại giữa di tích văn hóa Miệng Hồ và di tích đá giữa đã được biết từ lâu trên thế giới, một vài quan điểm khảo cổ học có lợi cho chủ trương của Tổ đồ đá Viện Khảo cổ học, chúng ta còn thấy giữa chúng có những điểm khác nhau lớn.

Như đã biết, thời đại đá giữa là thời đại phát minh và phổ biến cung tên — loại vũ khí săn bắn thú rừng hoàn toàn mới mẻ,

mang tính chất cách mạng và có tính thời đại. Loại vũ khí lợi hại và mới mẻ này không có dấu vết gì trong hàng loạt mảnh tước cỡ nhỏ nhất ở Miệng Hồ.

Những mảnh tước như thế dù không phải là kết quả hay sản phẩm của kỹ thuật chế tác đồ đá nhỏ đã sớm được xác định. Chúng đều không phải được tách gè ra từ những loại hạch đá hình chóp hoặc hình lăng trụ. Người nguyên thủy thời đại đá giữa đã từ các dạng hạch đá như thế đập đẽo nên những phiến tước đá mỏng, dài, hẹp và sắc. Các phiến tước đó sẽ bị họ bẻ gãy theo chiều ngang thành những phần nhỏ. Tiếp đến, họ sửa sang lại các rìa cạnh của các phần nhỏ đó theo ý muốn và yêu cầu dùng trong hoạt động kinh tế của mình. Cuối cùng, họ dùng một số mảnh đá được gia công như vậy gắn vào những cái cán tên để làm mũi tên; còn một số khác được họ đem thắp vào những cái cán gỗ hay cán xương để làm những loại công cụ phức hợp như dao, cưa, liềm (hoặc hái)... Những mảnh tước cỡ nhỏ ở Miệng Hồ đều không được thắp như vậy, vì rằng trên các rìa cạnh của chúng không hề lưu lại một tí dấu vết bị mài mòn nào. Những đồ đá nhỏ dùng thắp vào cán để tạo công cụ phức hợp đã để lại những dấu vết mài mòn, hậu quả của cả một quá trình cọ xát trong lao động.

Mặt khác, chúng ta còn biết rằng trong khi đồ đá nhỏ thuộc thời đại đá giữa trên các lục địa (trừ châu Mỹ) là những công cụ tinh xảo với kích thước nói chung rất nhỏ (từ 1 đến 2cm), thì những mảnh tước hay công cụ mảnh tước ở Miệng Hồ dù có cỡ nhỏ nhất cũng đều lớn hơn loại đồ đá nhỏ đã được tiêu chuẩn hóa gấp bội. Và chúng không được ổn định trong những dạng hình tam giác, thang, nửa tròn,... Hơn nữa trong thời đại đá giữa, con người nguyên thủy đã biết đưa hoạt động đánh cá đến mức phát đạt, đây hoạt động hái lượm lên bước phát triển rõ rệt và đặc biệt, họ đã

biết đưa ngành săn bắn đến mức phồn vinh chưa từng thấy.

Hiện trạng khả quan về hoạt động kinh tế như thế của xã hội con người thời đại đá giữa không được phản ánh qua bộ di vật ở địa điểm Miệng Hồ. Một số vỏ ốc tìm thấy trong tầng văn hóa ở đây so với những « đống rác bếp » ở các nơi trên thế giới nhất là ở châu Phi, chẳng khác nào « mười bỏ biển »; hoặc các loại vũ khí săn thú (các hòn ném vô định hình) ở đây cũng không thể nào sánh được với loại đầu mũi tên nhỏ xíu nhưng vô cùng lợi hại.

Từ những ý kiến trên đây chúng ta thấy rằng việc phát hiện địa điểm Miệng Hồ cũng như việc tìm thấy các hang Pông 1, Pông 2,... đều là những khám phá khảo cổ học có giá trị.

Có được địa điểm Miệng Hồ (kể cả hang Na Khù) là có được triển vọng về sự tồn tại của nền văn hóa Miệng Hồ có thể nằm vào giai đoạn sớm của hậu kỳ thời đại đá cũ. Nhưng muốn gặp di tích « văn hóa Sơn Vi hang động » — loại hình văn hóa Pông, nền văn hóa này ít nhất còn phải qua một khâu văn hóa nào đó. Giữa hệ thống văn hóa Sơn Vi và hệ thống văn hóa Hòa Bình cũng tồn tại vấn đề tương tự.

Có được các hang Pông 1, Pông 2 và hang Bó Hiêng là ta đã có được loại hình văn hóa Pông hay di tích « văn hóa Sơn Vi hang động » trong hệ thống văn hóa Sơn Vi, bên cạnh loại hình văn hóa Sơn Vi điển hình hay di tích « văn hóa Sơn Vi đồi gò ».

Tất cả mọi phát hiện khảo cổ học nói trên đã làm phong phú hơn, đầy đủ hơn số khâu của hệ thống văn hóa đá cuội ở nước ta và hệ thống văn hóa nguyên thủy này, theo khối tài liệu khảo cổ hiện biết, có lẽ bắt đầu từ di tích văn hóa Miệng Hồ.

# DI VẬT VĂN HÓA SƠN VI ở Mai Trang (Vĩnh Phú)

LÊ TƯỢNG

VÀO khoảng tháng 5-1973, chúng tôi được ông Hoàng Văn Kiên cho xem một hiện vật đá giống hình quả cân tìm được từ mấy năm nay. Chúng tôi đã đến nơi tìm thấy di vật đó, và nhặt được một số công cụ đá cuội có vết gè đẽo thô sơ với đặc trưng thuộc nền văn hóa Sơn Vi.

Các công cụ đá cuội gè đẽo đã kể trên đều nằm trên mặt đất Gò Sấu, Gò Chùa, Gò Bà Tung, Gò Ông Thông, Gò Vầu, Gò Đổ, Gò Bà Châu, thuộc xã Mai Trang, huyện Hạ Hòa, tỉnh Vĩnh Phú—trên kinh tuyến  $105^{\circ} 2' 30''$ , vĩ tuyến  $21^{\circ} 30' 2''$ ; cách Sơn Vi (Lâm Thao) khoảng 40km về phía tây bắc.

Các dãy đồi này nối liền nhau, độ cao bằng nhau, đỉnh phẳng, chung quanh là các cánh đồng chiêm, mùa hoặc bãi bồi ven sông Hồng, đều là thuộc thềm phù sa cổ của sông Hồng, màu mỡ, chưa bị thoái hóa. Trên đỉnh có nhiều viên cuội tự nhiên. Hiện nay, phần lớn diện tích các gò đã trở thành đất đai trồng trọt, làng xóm của nhân dân.

Nhìn chung, địa thế nơi tìm thấy công cụ cuội nói trên không khác gì vùng đồi gò ở các xã ở vùng Lâm Thao. Đó là những di tích văn hóa đá ngoài trời.

Qua 4 lần tìm kiếm, chúng tôi đã nhặt được 7 hiện vật, có thể chia ra như sau:

1 công cụ gè đẽo ở 2 rìa, tạo thành hình mũi nhọn tam giác, kiểu dáng như

tróp pơ, ký hiệu GC4 ( $\frac{8}{73}$ ), dài 23cm, rộng 11cm5, dày 5cm4, màu trắng ngà, có thể thuộc quắc dít.

3 công cụ gè ở một rìa dọc, một đầu được đập gãy, tạo thành đốc tay cầm, ký hiệu GBC5 ( $\frac{8}{73}$ ), GB2 ( $\frac{8}{73}$ ),

GH51 ( $\frac{5}{73}$ ) với kích thước  $9\text{cm}5 \times 9\text{cm} - 3\text{cm}5$ ;  $10\text{cm} \times 6\text{cm}5 - 2\text{cm}5$ ;  $11\text{cm} \times 7\text{cm}8 - 4\text{cm}5$ .

1 công cụ gè ở đầu và một rìa dọc, tạo thành rìa sắc, ký hiệu GBT6 ( $\frac{9}{73}$ ), dài 13cm5, rộng 5cm5, dày 3cm5, dùng như công cụ nạo.

1 công cụ gè theo rìa dọc tạo thành cạnh sắc như chiếc nạo, ký hiệu GBT8 ( $\frac{9}{73}$ ), dài 18cm, rộng 6cm, dày 2cm5.

1 công cụ thô có vết gè, ký hiệu GB17 ( $\frac{9}{73}$ ), dài 19cm, rộng 9cm, dày 9cm, dùng để đập nhiều hơn cắt.

Và nhiều mảnh trước và phác vật nằm rải rác trên các mặt gò đồi.

Ngoài các công cụ cuội ghè kể trên, chúng tôi còn nhặt được:

1 bàn mài, ký hiệu GHS10 ( $\frac{5}{73}$ )

đá màu gan gà, giống hình quả cân, một đầu có lỗ xuyên thủng.

1 viên cuội có núm, ký hiệu GV9 ( $\frac{2}{73}$ ), dài 3cm5, ngang 3cm5. 2 hiện

vật này không thuộc văn hóa Sơn Vi mà là thuộc thời kỳ muộn hơn.

1. Kết quả thăm dò cho thấy các công cụ cuội ghè, các mảnh trước, phác vật ở

vùng đồi gò Mai Trang được phân bố tập trung ở các ngọn đồi phía nam. Các ngọn đồi phía bắc Mai Trang rất ít thấy.

2. Những hiện vật đã nhặt được, mang đầy đủ đặc trưng của nền văn hóa Sơn Vi. Nó góp phần xác nhận tính phổ biến và sự phân bố rộng của nền văn hóa này. Trước chỉ mới biết di tích Hà Thạch—di tích được coi là về phía cực bắc của văn hóa Sơn Vi—cách Mai Trang cũng đến vài chục ki lô mét về phía nam.

3. Xét về mặt loại hình công cụ và kỹ thuật chế tác thì các công cụ cuội ghè ở Mai Trang có nhiều yếu tố tỏ ra tiến bộ hơn ở Sơn Vi. Vì đã có công cụ để cắt gòn như theo trục chuẩn tương đối ổn định (đầu đập bằng, ghè sắc một rìa dọc, độ dày, chiều dài và rộng xấp xỉ nhau). Những di vật đá ở Mai Trang có thể muộn hơn ở Sơn Vi.

# Có thể phát hiện văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình ở đồng bằng Bắc Bộ

NGUYỄN ĐỨC TÙNG

**C**HO tới nay, dấu vết người tiền sử thuộc văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn chỉ phát hiện được ở trong các hang động. Nguyễn Đức Tâm đã giải thích hiện tượng này bằng biên tiến: « Cuối thời cánh tân đầu thời toàn tân có một biên tiến lớn tràn ngập toàn bộ vùng đồng bằng Bắc Bộ, do đó người phải chạy vào hang động để lánh nạn ».

Trong những năm gần đây, chúng tôi đã nghiên cứu địa tầng trầm tích kỹ thứ 4 của khu vực phía trên đồng bằng Bắc Bộ (từ Hà Tây đến Việt Trì). Trầm tích thời ấy ở đây chia làm 3 tầng tương ứng với 3 giai đoạn lắng đọng trầm tích rõ rệt. 3 tầng trầm tích này không liên tục mà giữa chúng có 2 thời kỳ gián đoạn. Thời kỳ ngừng nghỉ trầm tích này là thời kỳ la tê rit hóa hoặc phát triển những cánh rừng rậm rạp trên bề mặt đồng bằng. 2 giai đoạn này hiện được đánh dấu bằng 2 lớp la tê rit hóa mức độ khác nhau hoặc 2 lớp than bùn hay sét chứa di tích thực vật trong các mặt cắt trầm tích ở kỹ thứ 4.

Chúng tôi cho rằng la tê rit là một dấu hiệu của vỏ phong hóa. 2 lớp than bùn cũng đã được chứng minh có nguồn gốc rừng chôn vùi chứ không phải nguồn gốc đầm lầy. Như vậy thời gian ngừng nghỉ trầm tích phải khá dài. Nghĩa là trước đây đã có 2 lần đồng bằng được hình thành và tồn tại khá lâu.

Về tuổi của những đồng bằng cổ này ngay trước đây người Pháp đã quan niệm là *la tê rit trẻ* (la tê rit yếu trên cùng) tương đương với văn hóa Hòa Bình. Chúng tôi nhất trí với quan điểm này. Dựa vào sự so sánh liên hệ giữa các phức hệ bào tử phấn hoa chứa trong thềm bậc 2 sông Hồng với phức hệ bào tử phấn hoa trong tầng trầm tích bị la tê rit hóa này chúng tôi cho la tê rit giữa có tuổi trước văn hóa Sơn Vi một ít.

Nếu văn hóa Sơn Vi là nền văn hóa trước Hòa Bình thì rõ ràng nó không chỉ phát hiện được ở Sơn Vi và Tam Nông mà còn có thể ở nhiều nơi khác trong đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng do những hoạt động sụt lún trẻ đã nhận chìm đồng bằng cổ xuống và phủ lên một lớp trầm tích trẻ hơn, nên dấu vết của nền văn hóa này đã bị chôn vùi dưới một lớp phủ dày từ 1m ở ven rìa tới 40m ở vùng Hà Nội.

Nếu như từ thời cánh tân muộn (văn hóa Sơn Vi) con người đã sống được ở ngoài hang động thì tới đầu thời toàn tân (văn hóa Hòa Bình) không có lý do gì con người lại không thể sống ngoài hang động được trong khi đất ngoài hang động vẫn rộng rãi, cây cối vẫn tốt tươi. Chúng tôi nghĩ rằng rất có thể phát hiện được dấu vết của con người thời văn hóa Hòa Bình trong các lớp than bùn, trong hoặc trên bề mặt đồng bằng cổ thứ 2. Đồng bằng này cũng

đã bị lún chìm và được phủ trên bằng những trầm tích trẻ. Ở ven rìa đồng bằng, lớp trầm tích này chỉ từ 0m50 đến 1m và ở giữa đồng bằng tầng này tăng lên từ 10m đến 13m.

Chúng tôi đề nghị các nhà khảo cổ học chú ý tới tầng cuội sỏi lộ ra ở ven rìa đồng bằng 1 dải từ Tam Nông về Sơn Tây, 1 dải từ Việt Trì qua Vĩnh Yên, Đa Phúc sang Hiệp Hòa. Trên bề mặt tầng này rất có khả năng phát hiện được dấu vết của văn hóa Sơn Vi.

Cũng ở ven rìa đồng bằng này thường

lộ ra những lớp la tê rit trẻ dưới chân đồi hoặc như những mư rùa trên các cánh đồng. Dấu vết người thuộc văn hóa Hòa Bình rất có thể tìm thấy ở đây. Và ngay trong đồng bằng cũng rất có khả năng phát hiện văn hóa kiểu Hòa Bình trong những lớp than bùn hoặc dưới tầng sét.

Sự phát hiện này không những chỉ có ý nghĩa phá tan quan niệm hẹp hòi về phương thức, sinh hoạt của người thời tiền sử ở đất nước Việt Nam, mà còn làm sáng tỏ hơn những mốc dùng để phân chia địa tầng trầm tích thời cánh tân ở đồng bằng Bắc Bộ.

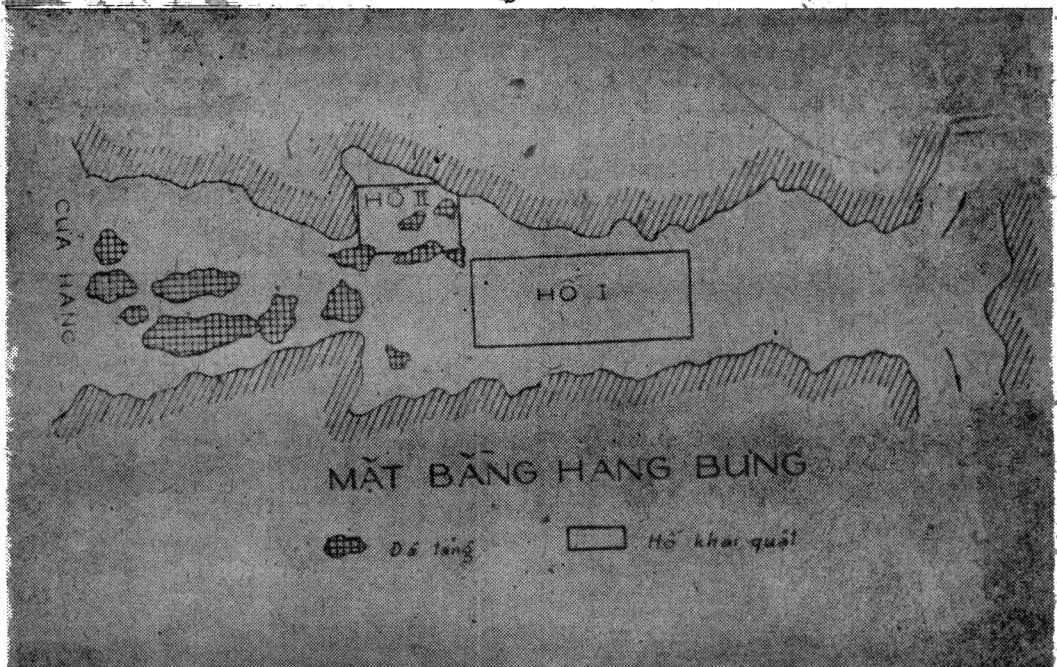
# Đào Hang Bung (Hòa Bình) – Kết quả phân tích bào tử phấn hoa

NGUYỄN NGỌC NẰNG  
và NGUYỄN ĐỨC TÙNG

**T**HÁNG 4 và tháng 5-1973, Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Ty Văn hóa thông tin Hòa Bình đã khai quật Hang Bung.

Hang này nằm trong dãy núi đá vôi ở xóm Nễ, xã Ngòi Hoa, huyện Đà Bắc (Hòa Bình), cách thị xã Hòa Bình 18km500 về phía bắc, xen kẽ với nhiều đồi trọc chạy dài đến Tân Lạc, là miền đất mà từ

lâu đã phát hiện được những di tích văn hóa Hòa Bình. Những dãy núi đá vôi dốc đứng chạy ven sông Đà ở khu vực Thác Bờ, đã hạn chế sự đi lại giữa vùng này với Chợ Bờ. Háng Bung rất cao, trước hang có một con ngòi lớn gọi là Ngòi Hoa chảy ra Sông Đà. Cửa hang rộng 8m, cao 7m00 vòm hang chỗ cao nhất là 11m, chỗ thấp nhất 2m20. Phần hang được ánh sáng



chiều vào nền hang dài 41m, chỗ rộng nhất là 12m, chỗ hẹp nhất 4m20, diện tích khoảng 366m<sup>2</sup>. Nền hang dốc thoải từ trong ra ngoài.

Căn cứ vào sự cấu tạo của tầng văn hóa khảo cổ học, chúng tôi khai quật 2 hố: hố 1 rộng 48m<sup>2</sup> (4m×12m) chia thành 48 ô (1m×1m), đánh số theo thứ tự từ 1 đến 48 và hố 2 rộng 15m<sup>2</sup> (5m×3m), cũng chia ô như vậy, đánh số từ 1 đến 15.

Hang Bưng có tầng văn hóa khảo cổ không dày lắm và tương đối đều, chỗ dày nhất là 0m50, chỗ mỏng nhất là 0m10.

Bên phía phải hang, tầng văn hóa được phủ một lớp đất sét núi khá dày. Bên trái hang, tầng văn hóa lộ ngay trên mặt đất hoặc đôi chỗ có phủ lên một lớp đất núi mỏng.

Tầng văn hóa phân bố chủ yếu ở phần giữa hang, tương đối nguyên vẹn. Cửa hang đã bị xói mòn rất nhiều và chông chắt nhiều tầng đá lẫn. Phía trong hang, tầng văn hóa mỏng dần và mất hẳn.

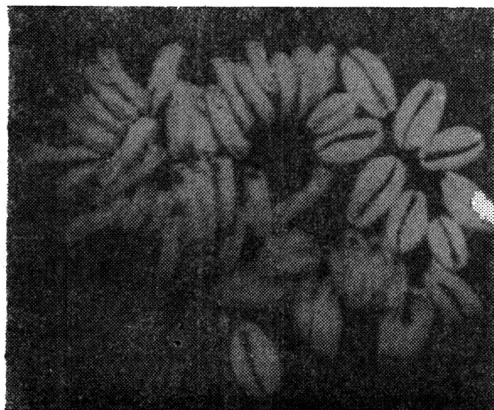
Nói chung, lớp đất nới ở đây vàng nhạt, tương đối xốp, không có lẫn di tích văn hóa, phần lớn là đất trôi từ trên cao xuống theo những khe nứt hoặc ngách hang.

Tầng văn hóa khảo cổ phần lớn là vỏ ốc vụn mê la ni a do người nguyên thủy bắt về ăn thải ra. Ngoài vỏ ốc vụn, còn lẫn rất nhiều tro than và đất núi, làm cho tầng văn hóa xám đen và rất xốp.

Chính trong tầng văn hóa khảo cổ, đã phát hiện được nhiều công cụ, di vật bằng đá và nhiều di tích khác.

Dưới cùng là lớp đất sét núi tương đối mịn và xốp, không kết chặt, vàng nhạt, cấu tạo khá thuần nhất, không thấy có di

Vỏ ốc



tích văn hóa. Mặt của lớp đất này khá phẳng và thỉnh thoảng có những tảng đá lẫn rất lớn nằm nhô lên.

Trong đợt khai quật này, đã thu nhặt được một nhóm công cụ rất phong phú về số lượng cũng như về hình loại, có thể chia thành:

**Nạo**, 15 chiếc lưỡi ngắn; 28 chiếc lưỡi dài; 22 chiếc hình 1/4 hòn cuội; 1 chiếc hình rẻ quạt dẹt 1 mặt; 1 chiếc gàn tròn, dẹt một mặt; 1 chiếc gàn hình tam giác dài, dẹt một mặt; 2 chiếc hình hạnh nhân.

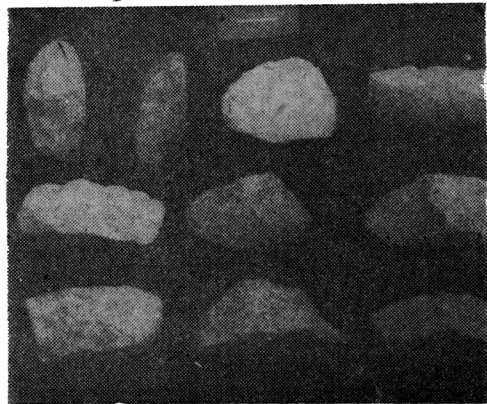
**Công cụ hình đĩa**, 10 chiếc, đặc trưng của văn hóa Hòa Bình. Đây là loại công cụ có rìa tác dụng tròn hoặc gàn tròn, chỉ ghe dẹt một mặt, còn một mặt giữ nguyên vỏ tự nhiên của đá cuội.

**Rìu dài**, 8 chiếc là những công cụ có hình chữ «U» kéo dài, có đốc và lưỡi rõ rệt, đều được chế tác từ những hòn đá cuội và chỉ ghe dẹt ở một mặt.

**Rìu ngắn**, 18 chiếc, hầu hết chế tạo bằng đá ri ô lit, chỉ có một chiếc làm bằng đá phi ta mít hạt to.

**Công cụ chặt đập thô**, 21 chiếc, là những hòn cuội lớn bé và hình dáng khác nhau, những công cụ ghe dẹt rất thô sơ, không có hệ thống, thường có rìa tác dụng không chính xác nằm ở một đầu hoặc rìa cạnh hòn cuội, có khi ở cả 2 đầu. Đây là loại công cụ rất phổ biến trong các địa điểm thuộc văn hóa Hòa Bình. Nó thường dùng để chặt đập, đôi khi có thể dùng làm hòn ghe. Nói chung công cụ này có đốc

Hiện vật đá



cầm dày thích hợp với việc chặt, đập những vật rắn.

**Công cụ ghè đập**, có 10 chiếc, là những hòn cuội có hình dáng không ổn định, nhưng to vừa tay cầm, hầu như là dùng nguyên hòn cuội mà không có sự chế tác, thấy trên công cụ có nhiều vết tay mòn lõ chỗ, hoặc những vết sứt mẻ nhỏ do quá trình dùng.

**Chày nghiền, bàn nghiền**: Chày nghiền, 11 chiếc, công cụ bằng những hòn đá cuội hình bầu dục, to nhỏ khác nhau, còn giữ nguyên hình dáng và vỏ tự nhiên của hòn cuội, một đầu hoặc cả hai đầu có những vết mòn nhẵn do sự cọ xát trên bàn nghiền. Bàn nghiền, 2 chiếc, là những tảng đá khá lớn, dày, hình dáng không xác định, thường có một mặt phẳng và rộng, trên mặt này có vết mòn đều và lõm.

**Hòn cuội có vết sử dụng**, 2 hòn, là đá cuội hình bầu dục rất cân xứng và tương đối mỏng, ở 2 cạnh đều có 2 vết mòn nhẵn chạy dọc theo chiều dài.

**Mảnh tước**, trên 1.100 mảnh tước và rất nhiều mảnh vỡ, có thể chia làm 2 loại:

— Loại được tách lần thứ 1 từ hòn đá cuội, 75 mảnh, một mặt còn nguyên, một mặt là vết tách hơi lồi hoặc phẳng, hình dáng và to nhỏ khác nhau: bầu dục, tam giác, tròn..., tương đối mỏng.

— Loại được tách lần thứ 2, 1.092 mảnh, căn cứ vào hình dáng và diện ghè có thể chia thành 3 nhóm:

**Nhóm 1**, 155 mảnh, có diện ghè hình cánh chim bay. Lần đầu tiên trong lịch sử nghiên cứu văn hóa Hòa Bình, chúng ta đã phát hiện được một loại mảnh tước này.

Đặc điểm của loại mảnh tước này là tất cả những diện ghè đều có hình cánh chim đang bay. Diện ghè và mặt bụng của mảnh tước thường hợp nhau thành một góc tù. Hầu hết đều mỏng, có hình dáng nhất định, thường là hình bầu dục hoặc hình tam giác không cân xứng. Kỹ thuật ghè đẽo phải là 2 bước nối tiếp nhau (2 bước của 1 giai đoạn đẽo đá, không kể bước chuẩn bị hạch đá).

**Nhóm 2**, 826 mảnh tách lần thứ 2 không có diện ghè hình cánh chim bay, chia ra làm 3 loại:

Loại lớn, 125 mảnh, dài từ 10cm đến 12cm, rộng từ 3cm8 đến 6cm, dày từ 8cm đến 9cm.

Loại trung bình, 463 mảnh, dài từ 6cm9 đến 4cm2, rộng từ 5cm3 đến 4cm4, dày từ 1cm2 đến 0cm6.

Loại nhỏ, 238 mảnh, dài từ 3cm7 đến 2cm8, rộng từ 4cm8 đến 3cm3, dày từ 1cm3 đến 0cm5.

**Nhóm 3**: Phiến tước, 11 mảnh, thường dài gấp đôi rộng, 2 rìa cạnh mỏng và sắc, lưỡi hơi nhọn, diện ghè hẹp, mặt bụng tương đối phẳng, mặt lưng có một số vết đẽo nhỏ và tạo thành một đường sống lồi gần trùng với đường trục của phiến tước theo chiều dọc.

**Phế vật**, có thể là một số mảnh vỡ của nạo, của công cụ chặt, của công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân...

**Phế liệu**, 157 mảnh, mỗi chiều khoảng 10cm, loại vừa và nhỏ có 413 mảnh, kích thước mỗi chiều từ 6cm đến 7cm, có mảnh nhỏ hơn. Đây là những mảnh vỡ trong quá trình chế tác công cụ.

**Riu mài lưỡi**, 5 chiếc (có 1 chiếc còn một mảnh ở đầu lưỡi). Đặc trưng cơ bản để xếp chúng vào một loại là đều mài rất hạn chế ở rìa lưỡi trong khoảng từ 0cm3 đến 0cm5.

1 trong số 5 chiếc phát hiện được trong tầng văn hóa khảo cổ, nằm ở lớp đất nông đầu tiên, còn 4 chiếc khác nhặt ngay trên mặt đất.

**Thờ hoàng**, 6 viên, tất cả đều có vết mài mòn hoặc sứt mẻ.

Ở đây, chúng tôi còn nhặt được một số di vật không mang đặc trưng văn hóa Hòa Bình, mà là những di vật thời đại đá mới muộn.

1 mảnh *khuyên tai đá* màu xanh lá mạ có vân trắng, mài rất nhẵn, ở giữa được tiện tròn, nhặt được ngay trên mặt, có thể có niên đại hậu kỳ thời đại đá mới hoặc muộn hơn.

3 mảnh *bàn mài loại đá rập*: 1 mảnh hình chóp nhọn, một đầu thành khối trụ có vết nham nhỏ, làm đốc cầm, một đầu gần nhọn do 5 vết mài hơi lõm hoặc phẳng vát từ đốc cầm tạo thành; 1 mảnh hình chữ nhật, 2 mặt và 2 cạnh có vết mài nhẵn, có 2 rãnh lõm sâu, đầu có vết mài sắc.

Ngoài ra, ở Hang Bưng còn nhặt được 95 mảnh đất nung ở ngay trên mặt hoặc ở

trong tầng văn hóa. Trong đó có 6 mảnh miêng, 26 mảnh cổ văn ở vuông in, những mảnh còn lại có hoa văn nan chiếu hoặc răng lược.

**Di cốt người:** Ở đây đã phát hiện được di tích khá rõ rệt của một ngôi mộ, nhưng di cốt không trọn vẹn, không thấy rõ vết tích của hố huyết. Cụm xương nằm ở sâu so với mặt đất là 0m40, trong lớp đất sét vôi bên dưới tầng văn hóa khảo cổ, gồm 2 xương đùi nằm thẳng song song và một xương ống chân nằm hơi chéo về phía bên phải. Căn cứ vào vị trí của cụm xương hiện còn cho thấy đầu mộ quay vào vách hang (về phía đông), chung quanh mộ không có vật tùy táng và không thấy có những vết tích gì của phong tục mai táng khác. Vị trí của cụm xương đó cho thấy người chết được chôn nguyên vẹn, không phải chôn sau khi đã làm tiêu hết thịt. Tuy rải rác trong tầng văn hóa khảo cổ, đã tìm được một số di cốt người nhưng không thấy dấu vết của hố huyết.

**Xương động vật có vú:** Đã phát hiện khá nhiều xương răng của các loài động vật nằm lẫn lộn với vỏ trai ốc và những di tích khác, nằm rải rác trong tầng văn hóa, hầu hết đều gãy vỡ, mủn nát, và nhiều mảnh xương có vết cháy. Đây là những xương của những loài dã thú do người nguyên thủy săn bắt được để ăn thịt, đập vỡ xương để hút tủy, có thể gồm những loại sau:

<i>Bộ guốc chẵn</i>	(Artrodetyla):
— <i>Họ hươu nai</i>	(Cervidae)
— <i>hươu</i>	(Cervus sp.)
— <i>Họ lợn</i>	(Suidae)
— <i>lợn lòi</i>	(Sus sp.)
<i>Bộ guốc lẻ</i>	(Perissodactyla):
— <i>Họ tê ngru</i>	(Rhinocerotidae)
— <i>tê ngru</i>	(Rhinoceros sp.)
<i>Bộ gặm nhấm</i>	(Rodentig):
— <i>Họ nhím</i>	(Histicricidae)
— <i>nhím</i>	(Histris sp.)
<i>Bộ ăn thịt</i>	(Carnivora):
— <i>Họ mèo</i>	(Felixdre):
— <i>hồ</i>	( ? )

**Các động vật khác:** Trong tầng văn hóa khảo cổ ở đây vỏ ốc nước ngọt chiếm một số lượng rất lớn. Nhiều vỏ ốc được đập vỡ, hoặc cháy sém. Ngoài ra, còn phát hiện được 1 vỏ sò huyết, nhiều loại

xương cá, càng cua, mai rùa và 52 chiếc vỏ ốc biển (họ Cypreae).

1. Đây là lần đầu tiên trên miền tây bắc tỉnh Hòa Bình đã phát hiện được những di tích khảo cổ học có giá trị của nền văn hóa mang tên nó. Việc phát hiện ra địa điểm Hang Bưng đã bổ sung thêm tài liệu về những di tích của văn hóa Hòa Bình trên một khu vực mà từ trước gần như là một vùng trắng, mở ra những triển vọng to lớn cho việc phát hiện ra những di tích khác nữa trên miền đất này.

Đặc biệt, phát hiện đó đã cho thấy tầm quan trọng của công tác điều tra khảo cổ học ở vùng ngập nước của công trình thủy điện Sông Đà trong những năm gần đây.

2. Hiện vật bằng đá ở đây phong phú về số lượng cũng như về hình loại, bao gồm một số rất lớn các loại mảnh tước, nhiều hòn ghè, nhiều công cụ chày đập thô và nhiều loại hình công cụ được coi là đặc trưng của nền văn hóa Hòa Bình. Tất cả công cụ ở đây đều được chế tác từ đá cuội và chỉ được ghè đẽo ở 1 mặt. Ngay ở những công cụ được ghè đẽo 2 mặt thì sự gia công chủ yếu là ở trên 1 mặt.

Đặc điểm quan trọng nhất của sưu tập hiện vật Hang Bưng là tỷ lệ các loại nạo rất cao so với số lượng các loại công cụ khác, ngược lại những loại công cụ hình đĩa, công cụ hình hạnh nhân, riu ngắn thì rất ít.

Một hiện tượng đặc biệt mà từ trước đến nay chưa hề biết là sự tồn tại một số lượng rất lớn các loại mảnh tước có diện ghè hình «cánh chim bay», rất điển hình. Trong một số địa điểm văn hóa Hòa Bình trước đây chỉ phát hiện rải rác một vài mảnh. Ở các địa điểm văn hóa Sơn Vi, loại mảnh tước này cũng rất hiếm.

Việc tìm ra một số lượng lớn loại mảnh tước có diện ghè hình cánh chim bay ở Hang Bưng, chứng tỏ ở đây thật sự tồn tại một thủ pháp kỹ thuật rất cổ. Nó đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn nữa về kỹ nghệ đồ đá Hòa Bình.

Như chúng ta đều biết, mảnh tước hình cánh chim bay xuất hiện phổ biến trong giai đoạn người Mu-xchiê (Mousticien)

thuộc cuối thời đại đá cũ. Thời đại đá giữa và thời đại đá mới, kỹ thuật này không tồn tại một cách chủ đạo và phổ biến nữa. Nhưng ở Hang Bưng đã thật sự tồn tại kỹ thuật này, nếu không nói là chủ đạo, thì cũng dễ dàng nhận thấy tính phổ biến của nó.

Văn hóa Hòa Bình có niên đại thời đại đá giữa và sơ kỳ thời đại đá mới với những loại hình công cụ và trình độ kỹ thuật đã được xác định. Tất nhiên, trước đây cũng có người đề ra niên đại thời đại đá cũ hậu kỳ của một số di tích văn hóa Hòa Bình, và một số người đã bác bỏ ý kiến này. Theo chúng tôi sự tồn tại thủ pháp kỹ thuật mảnh trước hình cánh chim bay phổ biến ở Hang Bưng, nếu chưa cho phép chúng ta thay đổi những nhận xét về niên đại khảo cổ học thì cũng bắt buộc chúng ta đặt ra những vấn đề về đặc trưng kỹ thuật của kỹ nghệ đồ đá Hòa Bình và nhiều vấn đề khác của kỹ thuật đồ đá tồn tại trước đó.

3. Khối lượng rất lớn vỏ ốc mê la ni a ở trong tầng văn hóa cho thấy loài nhuyễn thể này là nguồn thức ăn thường xuyên của người nguyên thủy.

Số xương động vật tìm được cũng khá nhiều, gồm xương các loài hươu, nai, hổ, tê giác, lợn rừng và các loài thú nhỏ khác. Đây là xương những loài dã thú do người nguyên thủy săn bắt được. Có lẽ họ đã dùng nhiều loại cạm bẫy, nhưng đến nay không còn thấy dấu vết.

Ở Hang Bưng còn tìm được nhiều xương cá, cua, ba ba, rùa... — chứng tỏ nghề đánh cá ở sông suối đã tồn tại trong đời sống kinh tế của người Hòa Bình. Có lẽ người Hòa Bình dùng nhiều cách đánh cá khác nhau, nhưng vừa qua chưa tìm thấy chi lưới. Giả thuyết cho rằng nghề làm tre, nứa, gỗ đã thúc đẩy và làm phong phú thêm nghề đánh cá của người Hòa Bình, nhất là nghề đan, đã thúc đẩy phát triển nghề đánh cá của họ, là có thể chấp nhận được.

Từ đó, có thể biết rằng người nguyên thủy ở Hang Bưng sống về hái lượm, săn bắt và đánh cá.

4. Qua xét nghiệm, đất trong tầng văn hóa Hang Bưng có 13 dạng bào tử phấn hoa thuộc nhiều họ và các loại khác nhau (1). Tập hợp bào tử phấn hoa này phần lớn có tuổi trước toàn tân, có thể thuộc cánh tân thượng tức là cách ngày nay hơn 10.000 năm. Như vậy, phần lớn những bào tử phấn hoa này có tuổi cổ hơn tầng

văn hóa khảo cổ chưa được chúng. Nhưng do nhiều lý do, nên việc dùng kết quả phân tích này còn nhiều hạn chế, nhất là chưa xác định được những loại cụ thể của các họ và chưa so sánh cụ thể được với những họ và loài thực vật của kỷ thứ 4. Khó khăn chủ yếu hiện nay là chưa lập được những mẫu tiêu chuẩn các họ và các loài của thực vật thuộc kỷ thứ 4 để đối chiếu, so sánh với những tài liệu bào tử phấn hoa phát hiện được trong các địa điểm khảo cổ học. Song, có điều đáng chú ý là đã phát hiện được ở Hang Bưng một số di tích thực vật thuộc những họ gần giống như ở Hang Thần (Thái-lan) một di tích văn hóa Hòa Bình được coi là có vết tích cây trồng từ trên 17.000 năm, tuy ở hai nơi cung cấp cho ta những tài liệu về mặt này với hình thức khác nhau. Ta không loại trừ khả năng những bào tử phấn hoa ở Hang Bưng là của thực vật hoang dại, nhưng có thể, cùng với những di vật và di tích khác, nhất là những công cụ bằng đá phát hiện được ở đây và những tài liệu phát hiện được ở những nơi khác, mà cho rằng cư dân nguyên thủy Hang Bưng có thể có một nền nông nghiệp nương rẫy sơ khai nhất với những loại cây trồng nào đó.

Chúng tôi nghĩ rằng, miền bắc Việt Nam là nơi có rất nhiều di tích văn hóa Hòa Bình, có thể là trung tâm nghiên cứu sự xuất hiện cây trồng quan trọng nhất ở Đông Nam Á. Kết quả nghiên cứu toàn diện và có hệ thống sự phát triển của văn hóa này ở đây sẽ góp phần quan trọng những vấn đề mà thế giới đang chú ý.

5. Đặc biệt ở đây, lần đầu tiên đã phát hiện được nhiều vỏ ốc biển, khá đẹp, màu sắc sặc sỡ, hình dáng rất lạ... 52 chiếc vỏ ốc tìm được ở đây đều có khoét một lỗ lớn trên lưng.

Trước đây, trong địa điểm khảo cổ học Phố Bình Gia thuộc nền văn hóa Bắc Sơn, có phát hiện được 28 chiếc vỏ ốc loại này, nhưng trong các địa điểm khảo cổ thuộc nền văn hóa Hòa Bình chưa nơi nào tìm được loại vỏ ốc này nhiều như ở Hang Bưng. Thực tế đó đã góp phần đưa nghệ thuật trang sức bằng vỏ ốc biển từ văn hóa Bắc Sơn lên văn hóa Hòa Bình.

Vỏ ốc biển ở Hang Bưng cung cấp cho ta nhiều tài liệu vô cùng phong phú để

(1) Xem kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở cuối bài.

ngiên cứu sự giao lưu văn hóa giữa miền ven biển với chủ nhân văn hóa Hòa Bình ở Hang Bưng, miền đồng bằng với cư dân miền núi, và nghệ thuật trang sức cùng một số lễ nghi của chủ nhân nền văn hóa này.

**T**HÁNG 7-1973, chúng tôi nhận phân tích của Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam mẫu bào tử phấn hoa lấy trong tầng văn hóa được coi là trước văn hóa Hòa Bình ở Hang Bưng (Hòa Bình), kết quả như sau:

Polypodiaceae gen. sp. (loài thuộc họ dương xỉ)	3 hạt
Osmundaceae gen. sp.	1 hạt
Polypodium sp.	1 hạt
Cyathea sp. (thuộc họ kim mao)	1 hạt
Pteris sp.	1 hạt
Nevesisporites sp. (bào tử cỏ)	2 hạt
Quercus sp. (sồi)	4 hạt
Palmae gen. sp. (thuộc họ dừa cau)	2 hạt
Melia sp. (Xoan)	1 hạt
Hemsleya sp. (thuộc họ bầu bí)	1 hạt
Leguminosae gen. sp. (thuộc họ đậu)	3 hạt
Magnolia sp. (ngọc lan)	1 hạt
Gramincae gen. sp. (hòa thảo)	2 hạt
Phấn không xác định	5 hạt

Về mức độ bảo tồn, chỉ một số hạt còn nguyên dạng, phần lớn đã bị ép bẹp hoặc gặm mòn từng phần.

Tập hợp bào tử phấn hoa này không giống với bất kỳ phở phấn nào nằm trong trầm tích thời toàn tân của đồng bằng Bắc Bộ. Chắc rằng tuổi của chúng phải trước thời toàn tân, nghĩa là lớn hơn 10.000 năm.

Một điểm cần chú ý là tuổi của tập hợp bào tử phấn hoa này chưa chắc đã là tuổi của tầng văn hóa chứa chúng vì có thể những dạng này nằm trong các lớp trầm tích cổ hơn ở trên nóc hoặc vách hang rơi xuống và lẫn vào tầng văn hóa.

Sự có mặt của *Nevesisporites* sp. là dạng bào tử thường có trong các lớp trầm tích thuộc nguyên đại trung sinh (cách đây hơn 100 triệu năm). Như vậy đây là dạng bào tử tái trầm tích. Chúng tôi nghĩ rằng quá trình tái trầm tích này có thể do thiên nhiên mà cũng rất có thể do con người mang đất, đá có tuổi rất cổ từ ngoài hang vào trong hang.

Đây chỉ mới là những ý kiến bước đầu. Một số dạng chỉ xác định được đến họ, như kết quả cho *Leguminosae* gen. sp. là một dạng nào đó thuộc một giống chưa xác định trong họ đậu. Họ đậu là một họ lớn, gồm hơn 1.000 loài khác nhau trong đó có những cây hoang dại (trinh nữ, rau dút, muồng, vang, phượng, bồ kết, đậu ma, lim,...) và những cây trồng (đậu nành, đậu đen, đậu Hà lan, lạc,...). Như vậy nếu chỉ xác định đến họ đậu thì rất khó nói đó là thuộc cây hoang dại hay cây trồng. Do đó, nếu dùng kết quả phân tích bào tử phấn hoa để tìm hiểu sự xuất hiện của cây trồng hay là của một nền nông nghiệp cổ thì cần hết sức thận trọng vì ranh giới giữa cây trồng và cây hoang dại về bào tử phấn hoa hiện nay ta chưa có cơ sở phân định rõ ràng.

Chúng tôi nghĩ rằng không thể chỉ dựa vào phân tích bào tử phấn hoa mà còn phải kết hợp với nhiều kết quả nghiên cứu khác nữa, đồng thời cần có những bằng chứng về công cụ trồng trọt lúc bấy giờ thì kết luận về sự xuất hiện cây trồng mới hoàn toàn chính xác được.

# Tư liệu nhân học khu mộ táng làng Gạo (Hòa Bình)

NGUYỄN LINH

1. Số tài liệu nhân học trong khu mộ cổ Làng Gạo, do Cô-la-ni nghiên cứu vào cuối năm 1926, đến nay vẫn chưa được tác giả mô tả, công bố, và người ta yên trí là đã mất hẳn.

Trước đây, những gì chúng ta biết về người Hòa Bình là đều dựa vào cứ liệu nhân học thu được ở các di tích Bắc Sơn, trước hết là ở Làng Cườm.

Sơ với di tích văn hóa Bắc Sơn, di tích văn hóa Hòa Bình có ít tài liệu nhân học hơn. Theo chỗ chúng tôi được biết, trong hơn 50 di tích Hòa Bình đào trước Cách mạng tháng Tám chỉ mới thấy có những tài liệu nhân học dưới đây (theo bản thống kê năm 1938):

- 1 hàm trên, 1 hàm dưới ở Làng Nèo'
- 2 hàm dưới ở Xóm Đo,
- 3 mảnh hàm dưới ở Chiềng Xén,
- 1 hàm dưới, 2 mảnh hàm dưới ở Mường Khang,
- 1/2 chiếc xương hàm dưới ở mái đá số 2 Hạ Bì (chưa công bố),
- 1 mảnh hàm dưới ở Mường Chương (chưa công bố).

Tổng cộng: 2 hàm trên, 5 hàm dưới, 6 mảnh hàm dưới. Trong đó, không có sọ hoàn chỉnh mà chỉ có hàm và mảnh hàm.

Thêm vào đó, lại có những mảnh vỡ hoặc hàm chưa có xác định rõ ở tầng đất nào, và chưa hoàn toàn chắc chắn thuộc văn hóa Hòa Bình. Ví dụ, 1/2 chiếc hàm ở Hạ Bì lại thấy nằm cùng 1 riu đồng và vòng tay đồng, những mảnh hàm ở Mường Chương chưa được công bố. Tóm lại chỉ còn: 1 hàm trên, 3 hàm dưới và 1/2 nữa, cùng 4 mảnh hàm dưới còn có thể nghiên cứu được để tìm hiểu một vấn đề quan trọng, như vấn đề loại hình thể chất người Hòa Bình. Cũng cần nói thêm, con số này chỉ là số hiện vật ở « trong tầm mắt » chứ không « trong tầm tay » của những người nghiên cứu vì một lẽ đơn giản là sau khi đào lên, các tài liệu quan trọng đều không để lại Đông Dương. Nói như vậy đủ thấy tầm quan trọng của khối tài liệu nhân học về văn hóa Hòa Bình do cán bộ ta mới phát hiện sau này.

2. Trong tình hình hiếm tài liệu như thế, chúng tôi không thể không chú ý đến kết quả khai quật khu mộ táng Làng Gạo do M. Cô-la-ni công bố trong một bản thông báo dài khoảng 1.200 chữ trên Tạp chí *Nhân học*, năm 1927, một năm sau khi bà ta khai quật. Qua đó, chúng ta được biết Cô-la-ni đã khai quật một khu mộ trong hang Làng Gạo thuộc văn hóa Hòa Bình. Có 20 cái sọ cả lạnh lẫn vỡ nằm tụ

Trong một khoảng đất 25m<sup>2</sup>, trong tầng văn hóa, kèm theo những công cụ đá đẽo và vài chiếc riu mài lưỡi. Những chiếc sọ này đều nằm ở độ sâu trên dưới 50cm, đều ngấm cận đá vôi. Những chiếc sọ của 20 người vùi trong một khoảng đất này, tầng văn hóa không xáo trộn, cùng những di vật đá, có thể đoán định niên đại được một cách tương đối. Riêng đối với những người làm công tác nhân học thì đây thật là một sưu tập sọ lý tưởng!

3. Nhưng tiếc thay, Cô-la-ni đã không miêu tả bất cứ một chiếc sọ nào trong tác phẩm công bố lần đầu tiên về văn hóa Hòa Bình (1927). Hơn nữa, ngay từ năm 1938, những người đề tâm đến vấn đề tiền sử như Xô-ranh cũng không tìm ra hiện vật gốc cũng như tài liệu Làng Gạo ngay trong kho lưu trữ của Viện Địa chất nơi Cô-la-ni làm việc, thậm chí trong sổ đăng ký cũng không thấy.

Trong những năm 1966—1968, chúng tôi có chỉnh lý lại số tư liệu hiện có về văn hóa Hòa Bình, trước hết là số tài liệu hiện vật và những giấy tờ còn lại có liên quan tới văn hóa Hòa Bình. Nhờ các bạn đồng nghiệp ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Phòng Tư liệu Thư viện Tổng cục địa chất, chúng tôi đã tìm ra được một số tài liệu liên quan đến cuộc khai quật Làng Gạo của Cô-la-ni. Cho đến nay, vì chưa có điều kiện công bố toàn bộ, chúng tôi xin nêu ra đây những ý kiến chính của Cô-la-ni về tình hình cũng như kết quả tìm hiểu bước đầu về những chiếc sọ Làng Gạo.

4. Cuộc khai quật Làng Gạo từ ngày 7-11 đến ngày 16-12-1926. Tài liệu nhân học thu được bao gồm:

- 4 sọ người tương đối nguyên vẹn, đo đạc được (đã mô tả),
- 1 sọ người lớn bị bẹp, không lành lặn, bị vôi bám nhiều,
- 2 sọ trẻ em,
- 4 mảnh vòm sọ,
- 9 xương hàm và mảnh vỡ (trong đó có 2 của trẻ em),
- 5 xương hàm gần đầy đủ (1 của trẻ em).

Cộng cả thấy có xương sọ của 11 người lớn và 4 trẻ em đã thay răng (Cô-la-ni tính toán tại chỗ cho biết là có 20 người).

Có một vài mảnh xương dài, xương hông kèm theo những cái sọ đó.

Các sọ đều chôn cùng một khoảng đất rộng như đã nói trên, trong đó có 4 sọ đặt dựa bên cạnh một tảng đá to hơn chiếc sọ một chút (giống cách chôn chiếc sọ đào ở Hang Muối năm 1964). Bên cạnh các sọ, không thấy có đốt xương sống và chỉ có lẻ tẻ một vài mảnh xương hông, xương dài. Ngay trong cả di tích này, xương chi và những xương dài khác cũng không thấy có nhiều. Căn cứ vào đó, Cô-la-ni cho là trước khi đem xác chôn, người ta đã róc hết thịt, chỉ chôn có một bộ phận nào đó (đầu và vài cái xương dài). Xương không thấy bị nhuộm trong di tích cũng thấy có vài vết có thể là thứ đất sét nung màu đỏ, nhưng chúng vụn nát đến mức không sao lấy lên và rất khó xem xét.

5. Sau khi đào, các tư liệu này được đưa về Hà Nội. Cô-la-ni đã miêu tả và đo đạc 4 sọ người lớn (2 trai, 2 gái); sau đó có nêu lên những kết luận dưới đây:

Các sọ đánh số 17, 19, 20 (2 trai, 1 gái) là thuộc loại hình Pa-pu. Loại hình này đã phát hiện được ở Đồng Thuộc và chiếm ưu thế trong khu mộ táng Làng Cừm. Chúng này, theo Cô-la-ni đã sinh sống tại miền đất tương ứng với Bắc Bộ hiện nay trong thời gian tồn tại của văn hóa Hòa Bình. Chiếc sọ thứ 17 tương tự như sọ ở Lagoa San-ta. Theo Cô-la-ni, tư liệu Làng Gạo thời tiền sử có thể soi sáng vấn đề phân bố loại hình Pa-pu.

Chiếc sọ gái thứ 4 (số 16) thuộc loại hình Anh-đô-nê-diêng có thể là lai Anh-đô-nê-diêng tiền sử đã tìm thấy được ở Phố Bình Gia, Làng Cừm, Chợ Ghềnh. Những địa điểm này cách xa nhau hàng 300km. Rất có thể người Anh-đô-nê-diêng không xưa bằng người Pa-pu vì di cốt của họ được phát hiện trong những lớp đất nông phía trên tại Làng Cừm và ở vùng Chợ Ghềnh, chúng ta chỉ mới thấy những công cụ thuộc hậu kỳ thời đại đá mới. Những sọ thuộc loại hình Pa-pu và Anh-đô-nê-diêng tại Làng Gạo tuy ở vào những độ sâu có hơi khác nhau chút ít (sọ 1 và 2 ở độ sâu 60cm, sọ 3 và 4 ở nông hơn từ 45 đến 50cm) nhưng từ đó khó mà luận ra rằng họ đã sống trong những thời kỳ cách xa nhau quá nhiều.

Căn cứ vào tầng đất khảo cổ không bị xáo trộn, có vỏ mê-la-ni-a và vài công cụ

đa đẽo, vài lưỡi rìu mài lưỡi giống như rìu ở Làng Cườm, nhưng thô hơn, Cô-la-ni cho rằng di chỉ Làng Gạo thuộc trung kỳ văn hóa Hòa Bình. Những người ở Làng Gạo cùng một loại hình nhân chủng với những người ở Làng Cườm nhưng không có các yếu tố nê gri tô.

Trên đây là mấy nhận định của Cô-la-ni về sọ Làng Gạo, những cơ sở miêu tả mét-rích của các tài liệu nhân học ở đây sẽ được công bố tiếp tục, sau khi chính lý có hệ thống. Vấn đề trước mắt là phải

tim hiểu phương pháp đo đạc của Cô-la-ni. Có nghiên cứu điề : này — một điề, mà theo chúng tôi phải làm cho rõ thì mới có thể dùng tốt số tư liệu Làng Gạo để so sánh được. Nhưng ngay từ bây giờ, chúng ta đã có cơ sở để nghĩ rằng: từ trung kỳ văn hóa Hòa Bình, ở Đông Dương đã có người Anh-đô-nê-diêng sinh sống đồng thời với người thuộc loại hình Pa-pu, hoặc chỉ sau họ đôi chút. Đó là điề mới mà chúng tôi muốn trình bày ở đây.

## 2 bộ xương người cổ ở Nậm Tun (Lai Châu)

NGUYỄN LÂN CƯỜNG

**N**ẬM TUN là một hang đá ở bản Nậm Phé, cách huyện lỵ Phong Thổ 3km về phía tây nam. Hang rộng 20m, sâu 10m, trần hang cao 12m, cửa hang nhìn ngay ra dòng suối Nậm Phé. Cuối tháng 11-1972, Viện Khảo cổ học phối hợp với Ty Văn hóa Lai Châu đào thám sát ở đây 2 hố 4m<sup>2</sup>, tìm thấy 107 đồ đá gồm công cụ chặt, nạo, dao, hòn "ghiền, mảnh tước..., và 2 bộ xương người cổ mang ký hiệu NT-73M1 và NT-73M2.

### I. NT-73M1

Mộ nằm ở độ sâu 30cm, đầu quay hướng tây bắc. Xác nằm thẳng, chân tay duỗi. Phía trên mộ rải nhiều lớp sỏi, mỗi lớp dày 16cm, tất cả các lớp sỏi dày 60cm. Chung quanh mộ cũng có trải một «viên đá». Đặc biệt có 4 vỏ ốc biển (họ Cypraea) rất đẹp, mỏng, hình quả trám, phần bụng khoét rỗng, miệng có nhiều khía như răng cưa, đặt ở phía dưới cổ, nằm đè lên xương ực. Ở miệng ốc có một khe hở dài, chắc người xưa đã dùng dây xuyên qua khe đó rồi chọc thủng đít ốc để buộc, lại làm thành dây chuỗi đeo ở cổ.

+ Hộp sọ, còn lại nửa phía sau kể từ đường khớp vành, mất phần trán và mặt, 2 u đỉnh rất lồi. Chiều ngang sọ 144mm. Phần nền còn sót ở vùng lồi cầu xương chẩm nên đo được chiều cao của sọ là 134mm5 (?). Sọ hình ngũ giác, rất mỏng và

nhẵn. Chỉ số sọ cao/ngang là 93,40 thuộc loại chỉ số cao.

+ Hàm trên chỉ còn lại một nửa bên phải dính các răng CP<sup>1</sup>P<sup>2</sup> và M<sup>1</sup>, M<sup>2</sup>. Ngoài ra còn có 3 răng rời M<sup>1</sup>, M<sup>2</sup>, M<sup>3</sup> bên trái.

+ Hàm dưới, xương mảnh và nhẵn, trên cung huyết răng còn giữ lại 14 răng, không thấy răng cửa số 2 và răng tiền hàm 1 bên trái. Đã mọc đủ 2 răng khôn. Răng hàm lớn số 1 và số 2 có độ mòn 1 và đều có 5 nướm.

+ Xương: 2 xương đùi và 2 xương chày đều bị mất đầu, nhẵn và tương đối mảnh. Ngoài ra còn có các mảnh của xương bả vai, xương sườn, xương trụ, xương quay, xương chày, và các đốt sống.

### 2. NT-73M2

Mộ nằm ở độ sâu khoảng 30cm, đầu quay về hướng bắc. Xác nằm thẳng. Di cốt chỉ còn lại từ phần xương chân trở lên, từ xương đùi trở xuống không thấy có. Đây là một hiện tượng lạ cần xem xét tiếp ở những di chỉ khác.

+ Hộp sọ còn gần như nguyên vẹn chỉ mất phần ở mắt và toàn bộ xương mặt, tương đối tròn, hình trứng, chỉ số là 82,95 thuộc loại sọ ngắn. Chỉ số sọ cao/dài là 82,10 thuộc loại chỉ số rất cao. Sọ nhẵn, u đỉnh và u trán tương đối nhỏ, cung mày bé, mỏm chũm nhỏ. Đặc biệt có đường khớp giữa trán (suture métopique).

+ *Hàm dưới*: xương thô, có chỉ số khỏe lớn. Răng khôn mới bắt đầu nhú lên khỏi cung huyết răng. Không thấy răng tiền hàm, răng cửa và răng nanh. Đặc biệt răng hàm số 1 có 6 nướu, còn răng hàm số 2 là 5 nướu. Răng mòn nhiều.

+ *Xương chi*: xương đòn mảnh. 9 đốt sống còn nguyên vẹn. Các xương cánh tay, xương trụ, xương quay, xương hông chỉ còn lại mảnh.

### VỀ GIỚI VÀ TUỔI:

— NT-73M1 có 2 ụ đỉnh rất lồi, sọ mỏng, nhãn, hình 5 cạnh rất rõ, xương hàm dưới thanh, xương chày mảnh. Đó là di cốt của một người đàn bà. Căn cứ các đường gân miên của khớp sọ, đặc biệt răng khôn đã mọc đủ và ở vị trí ngang bằng với các răng khác, cho nên người này khoảng 30 tuổi.

— NT-73M2 có sọ hình trứng, nhãn, hàm dưới thô và khỏe, răng hàm mòn nhiều, u mày kém phát triển và xương đòn thanh. Có nhiều khả năng đây là một người đàn ông. Răng khôn chỉ mới nhú lên, ở ngang bờ cung huyết răng, nên người này khoảng từ 18 đến 20 tuổi.

### VỀ CHỦNG TỘC:

Dựa trên các số đo và chỉ số và so sánh với một số di cốt khác, thì 2 di cốt Nậm Tun có những nét gần gũi với các sọ Làng Cườm 11 và Vinh Quang 2 M20a, là những sọ Nam Á cổ (1).

Việc phát hiện di cốt người cổ ở Nậm Tun có ý nghĩa quan trọng. Đây là di cốt người cổ đầu tiên đã được phát hiện ở tỉnh Lai Châu, giúp ta hiểu biết về sự phân bố cư dân và thành phần chủng tộc lúc bấy giờ.

(1) Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lan Cường: *Những người cổ ở Việt Nam — Khảo cổ học*, số 11—12, tháng 12-1971. Trang 18.

# DI CHỈ CÁI BÈO (HẢI PHÒNG) - *Xương răng động vật*

HOÀNG XUÂN CHINH  
NGUYỄN DUYÊN BĂNG  
và NGUYỄN KHẮC SỬ

**D**I chỉ Cái Bèo rộng khoảng 800m<sup>2</sup>, nằm sát chân núi Long Nham và cách bờ biển khoảng 40m. Đây là một thung lũng hẹp, 3 phía bắc, nam, tây đều có núi bao quanh, chỉ riêng phía đông giáp biển, chỗ cao nhất cách mực nước biển bình thường khoảng 3m. Chúng tôi đã khai quật di chỉ này đầu tháng 8-1973.

Từ trên xuống dưới gồm có các lớp:

*Lớp đất trồng trọt*, dày từ 0m20 đến 0m30, màu xám đen, có lẫn một ít sỏi.

*Lớp đất màu xám vàng có lẫn sỏi*, dày ở giữa di chỉ và sát chân núi, phía đông và phía bắc tương đối mỏng, chỗ dày nhất khoảng 0m60, có chỗ chỉ dày khoảng 0m20, chứa riu có vai, riu tứ giác, riu có nấc, đục, vòng trang sức mài nhẵn bóng cùng bàn mài rãnh, hòn kê, hòn ghè và gốm xốp, mỏng.

*Lớp sỏi và cát thô*, dày ở phía đông và phía nam, mỏng dần về phía bắc, và mất hẳn về phía tây, sát chân núi (trung bình dày khoảng 0m30, có chỗ dày tới 0m70), hầu như không có di vật khảo cổ.

*Lớp đất màu xám có lẫn nhiều sỏi, bột biển*, phân bố đều khắp di chỉ, trung bình dày trên 1m00, có chỗ tới 1m50, có riu, đục mài gấn khắp thân, mặt cắt ngang gấn hình bầu dục, bàn mài, hòn kê, hòn ghè, nhiều bàn nghiền, chày nghiền, một ít công cụ ghè đẽo và đồ gốm chắc cứng. Đặc biệt, trong lớp này có nhiều xương cá và xương thú.

*Lớp đất sét màu vàng có lẫn ít sỏi*, dày khoảng 0m50 và phân bố đều khắp, có nhiều công cụ ghè đẽo từ đá cuội, hòn kê, hòn ghè, bàn nghiền, chày nghiền, nhiều xương cá, xương thú, và gốm chắc, mềm, dày, nặn bằng tay.

*Lớp đất sét màu vàng, có lẫn đá, không có di vật khảo cổ*. Đây là lớp đất cái.

Nhìn chung, tầng văn hóa di chỉ Cái Bèo dày. Không kể lớp đất trồng trọt và lớp đất cái, tầng văn hóa ở đây chia làm 3 lớp khác nhau về màu sắc cũng như về di vật khảo cổ.

Hiện vật ở đây rất phong phú. Trong diện tích 210m<sup>2</sup>, chúng tôi đã thu được 500 di vật đá, 18.798 mảnh gốm và khoảng 120kg xương răng thú, cá.

## VỀ ĐỒ ĐÁ

*Riu*, 51 chiếc gồm 3 loại: riu tứ giác (nhiều hơn cả), riu có vai và riu có nấc (mỗi loại 4 chiếc). Riu có nấc gấn giống như ở các địa điểm Ngọc Vũng, Xích Thổ, Thoi Giếng (trừ 1 chiếc to, dày, còn nữa rất nhỏ nấc không rõ ràng lắm). Riu tứ giác không những nhiều mà còn có một loại riu tứ giác gấn vuông như ở văn hóa Phùng Nguyên, Tràng Kênh.

Trong số 51 chiếc, có 9 chiếc ở lớp văn hóa giữa lớn hơn, tuy mài, song trên thân

còn giữ lại nhiều vết ghe đẽo, mặt cắt ngang gần hình bầu dục.

**Đục**, 3 chiếc (lớp trên 2 chiếc mài nhẵn, nhỏ, lớp giữa 1 chiếc, lớn hơn).

**Vòng**, 2 mảnh. Một mảnh ở mặt cắt ngang gần hình tam giác. Một mảnh mặt cắt ngang hình gần chữ D, 2 đầu có khoan 2 lỗ để buộc dây nối với các mảnh khác.

**Hòn kê, hòn ghè**, 120 chiếc. Đây là loại dụng cụ dùng để đập ốc, đặc biệt có 1 hòn kê là một hòn cuội tròn, quanh thân được ghè lõm vào thành hình quả bầu eo giống như chiếc đe ngày nay.

**Bàn mài**, 166 chiếc, chủ yếu ở lớp trên, rồi đến lớp giữa. Bàn mài rãnh, trước đây gọi là «*đầu Hạ Long*» chiếm số lượng nhiều hơn cả. Số bàn mài lõm lòng chảo không nhiều. Đặc biệt có 2 chiếc bàn mài trên mặt còn hằn rõ vết mài theo chiều rộng lưỡi rìu.

**Bàn nghiền (24 chiếc), chày nghiền (75 chiếc)**. Đây là địa điểm phát hiện được bàn nghiền nhiều hơn cả. Chày nghiền đều được dùng làm hòn ghè.

**Công cụ cuội ghè đẽo**, 52 chiếc, hình gần tròn hay gần bầu dục dẹt được ghè đẽo chung quanh hoặc một phần để làm công cụ chặt hay nạo, hầu hết ở lớp dưới cùng, một số ở lớp giữa. Ngoài ra ở đây cũng tìm thấy nhiều hòn cuội không có vết gia công hoặc vết dùng.

## VỀ ĐỒ GỐM

**Chạc gốm**, 2 chiếc (1 chiếc lớn thuộc loại có quai, 1 chiếc nhỏ), đều ở cuối lớp 1.

**Mảnh gốm**, có 3 loại: loại gốm xốp, 6.214 mảnh, chủ yếu ở lớp trên cùng, xương mỏng, làm bằng bàn xoay, mặt ngoài có màu xám xanh hoặc xám vàng, hoa văn không nhiều (văn thường, văn chải, văn khắc vạch, hình ô vuông, hình đối xứng giản đơn, văn đắp nổi, văn trổ lỗ...), có nhiều loại nổi thành miệng cao gần thẳng, trên có trang trí văn thường hay văn chải; loại gốm chắc cứng, chế tạo bằng bàn xoay, 11.343 mảnh, có loại dày, có loại mỏng, chủ yếu ở lớp giữa, cứng, màu đỏ sẫm, hoa văn đơn giản (chủ yếu là văn thường, văn chải, chỉ một số ít văn khắc vạch), nhiều loại miệng loe, đáy bằng, có một ít có chân đế choãi thấp; loại gốm chắc, thô, nặn bằng tay, 1.241 mảnh, chủ yếu ở lớp dưới cùng, dày trên 1cm, màu đỏ sẫm, hoa văn đan và văn in ô vuông đơn giản.

**Xương răng thú và cá**, gồm 120 kg, đều nằm trong lớp giữa và lớp dưới. Ở lớp giữa xương răng cá nhiều hơn thú, ngược lại ở lớp dưới cùng xương răng thú lại nhiều hơn cá. Về cá có các loại cá nhám, cá sạo, cá mỡ xanh, cá đao. Có những đốt xương sống cá đường kính gần 10cm, theo nhân dân Cát Bà, có thể lúc đó có con cá nặng tới 300 — 400 kg. Về thú có các loại lợn rừng, hươu nai, khỉ, dê... Có những chiếc xương sườn dài gần 50cm.

1. Di chỉ Cát Bèo là một di chỉ khảo cổ ở ven biển có tầng văn hóa dày, hiện vật phong phú, là nơi ở của con người qua nhiều thời đại.

2. Dựa vào cấu tạo các lớp đất của tầng văn hóa, cũng như di vật chứa đựng trong đó, di chỉ Cát Bèo ít nhất cũng có 3 lớp văn hóa sớm muộn kế tiếp nhau.

Lớp dưới cùng, tiêu biểu là những công cụ cuội ghè đẽo hình gần bầu dục cùng loại gốm chắc thô dày nặn bằng tay, trang trí văn đan và văn in thô sơ. Đây là lớp văn hóa sớm nhất trong di chỉ Cát Bèo.

Lớp giữa, tiêu biểu là những chiếc rìu dài có phần đốc nhỏ hơn phần lưỡi hay được ghè thành hình gần rìu có vai, mặt cắt ngang hình gần bầu dục, tuy mài lan ra khắp thân, song vẫn còn nhiều vết ghe đẽo. Trong lớp này cũng còn một số ít công cụ cuội ghè đẽo hình gần tròn dẹt. Gốm là loại chắc cứng, có thể được chế tạo bằng bàn xoay, hoa văn giản đơn như văn thường, văn chải và một ít văn khắc vạch. Về loại hình có loại nổi hoặc vò miệng loe, đáy bằng, hoặc chân đế thấp.

Lớp trên cùng, tiêu biểu là những chiếc rìu tứ giác, rìu có vai, rìu có nấc, những bàn mài rãnh, cùng loại gốm xốp, mỏng, trang trí văn thường, văn khắc vạch, văn đắp nổi, văn trổ lỗ... Lớp này thuộc văn hóa Hạ Long.

3. Về niên đại:

+ Lớp trên có đồ đá được mài nhẵn đẹp, đồ gốm chế tạo bằng bàn xoay, chưa có dấu vết luyện đồng, có thể thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, và có niên đại tương đương với văn hóa Phùng Nguyên, cách ngày nay trên dưới 4.000 năm.

+ Lớp giữa, kỹ thuật mài đã phát triển song chưa đến mức thành thục, đồ gốm đã tiến bộ, có thể thuộc giai đoạn đầu của

nậu kỹ thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng trên dưới 5.000 năm.

+ Lớp dưới cùng, chỉ có công cụ ghè đẽo, vắng mặt kỹ thuật mài, đồ gốm nặn bằng tay thô sơ, có thể thuộc sơ kỳ thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng 6.000—7.000 năm.

Đây chỉ là những đoán định bước đầu, về niên đại tuyệt đối của các lớp xin chờ kết quả phân tích C14.

4. Về lớp văn hóa trên cùng, tuy thuộc văn hóa Hạ Long, song nó cũng có những nét riêng, khác với các địa điểm thuộc văn hóa Hạ Long ở Quảng Ninh. Với sự có mặt nhiều riu tứ giác gần vuông cũng như gốm văn chấm dải, và đặc biệt sự có mặt của chạc gốm chứng tỏ mối quan hệ chặt chẽ giữa văn hóa Hạ Long ở Cái Bèo với vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

5. Về lớp văn hóa dưới cùng và lớp giữa, chúng tôi chưa thấy có một di chỉ nào tương tự để so sánh. Đối với những chiếc riu ở lớp giữa có nhiều nét gần gũi với những chiếc riu ở xã Cộng Hòa thuộc huyện Cẩm Phả, ở Quất Đông Nam, ở Vạn Ninh thuộc huyện Móng Cái, song ở các địa điểm này chưa phát hiện được lớp đất văn hóa, nên chưa thể so sánh được.

Tóm lại, là một di chỉ khảo cổ tốt, không chỉ đối với việc nghiên cứu văn hóa Hạ Long mà còn là tư liệu quý để tìm hiểu văn hóa và lịch sử của cư dân miền biển đông bắc nước ta xa xưa hơn nữa.

Trong thời gian khai quật di chỉ Cái Bèo, chúng tôi điều tra thêm một số hang động phía tây bắc của đảo, và đã tìm thấy vết tích người cổ trong hang Eo Bùa 1 và Eo Bùa 2 thuộc cùng một quả núi ở lâm trường Cát Bà, cách di chỉ khảo cổ học Cát Bà 15km về phía tây bắc.

Di chỉ bị phá hủy nghiêm trọng. Tầng văn hóa là vỏ ốc suối, ốc núi và ốc biển ken dày đặc, có chỗ dày tới 1m70.

Hiện vật nhặt ở Eo Bùa 1: 2 hòn kê, 1 riu mài lưỡi, và ở Eo Bùa 2: 1 hòn ghè, 1 hòn kê và 1 lưỡi mai đẹp. Ở đây, chúng tôi còn nhặt được 2 đoạn xương đùi người có vết cháy và cưa.

Trên đảo Cát Bà còn nhiều hang động, có hang chúng tôi đã phát hiện vết tích xương răng động vật hóa thạch trong trầm tích màu vàng. Chúng tôi hy vọng sẽ phát hiện trên hòn đảo lịch sử này nhiều vấn đề khảo cổ học lý thú.

# Di chỉ Thoi Giếng (Quảng Ninh) – Phân tích thạch học và bào tử phấn hoa

NGUYỄN VĂN HẢO  
HOÀNG VĂN DƯ và  
NGUYỄN ĐỨC TÙNG

**Đ**ẦU năm 1973, Viện Khảo cổ học cùng Ty Văn hóa Quảng Ninh đã khai quật di chỉ Thoi Giếng thuộc xã Vạn Ninh, huyện Móng Cái (Quảng Ninh) trên diện tích khoảng 1.500m<sup>2</sup>, trong đó có khoảng 500m<sup>2</sup> đã bị nhân dân lấy cát làm nhà.

Đất ở đây, lớp trên cùng là đất cát xám, tơi, hiện trông lác, sần... dày khoảng 0m20 lớp dưới là đất cát màu nâu chứa di vật khảo cổ, dày khoảng 1m. Căn cứ vào độ đậm nhạt của đất, lớp này còn có thể chia thành 4 lớp khác nhau: nâu sẫm, nâu nhạt, xám, nâu rất nhạt. Dưới cùng là lớp đất cát trắng, pha trộn đất cát màu vàng, không chứa hiện vật khảo cổ học.

Di vật thu được khá phong phú, chủ yếu là đồ đá và đồ gốm.

Về đồ đá, có thể chia thành đồ đá đẽo, đồ đá mài và đồ đá « tự nhiên »:

**Đồ đá đẽo**: 115 chiếc, chủ yếu là bằng đá hoa cương gra nit thứ là đá quắc zít, ghè đẽo trực tiếp, ghè 2 mặt là chủ yếu (96 chiếc), các vết ghè đều ngắn, rộng và sâu. Cá biệt có chiếc dùng mảnh đá tách từ một viên cuội lớn, rồi ghè chung quanh thành rìa tác dụng. Công cụ này gồm nhiều loại: loại hình chữ nhật: 25 chiếc, trong đó có 2 chiếc gần giống riu hạnh nhân trong văn hóa Hòa Bình; loại hình đĩa: 7 chiếc, gần giống như công cụ hình đĩa

trong văn hóa Hòa Bình, trong đó 3 chiếc ghè đẽo cả 2 mặt, còn 4 chiếc, là những mảnh tách lớn rồi ghè đẽo 1 mặt; loại hình bán nguyệt: 1 chiếc, ghè 2 mặt; loại hình quạt: 58 chiếc, lưỡi cong, đốc nhọn; loại hình tam giác: 26 chiếc, đốc bằng, 2 cạnh bên có vết ghè.

**Đồ đá mài**, có thể chia thành 2 loại chính:

**Công cụ sản xuất** gồm: 68 chiếc riu và chia thành 5 kiểu, 24 riu hình thang, 5 riu hình chữ nhật, 32 riu có vai, 4 riu hình thang có nấc, 3 riu có vai có nấc; 36 bôn với 5 kiểu, 15 chiếc hình vuông, 8 chiếc có vai, 5 chiếc chữ nhật có nấc, 4 chiếc hình thang có nấc, 4 chiếc có vai có nấc; 6 đục đều là loại đục vuông.

**Đồ trang sức**: 6 vòng đeo tay mặt cắt ngang là hình chữ nhật và hình tam giác, 3 khuyên tai mặt cắt ngang là hình tròn, 1 khánh (?) hình tam giác và 2 chiếc đồ trang sức khác.

**Các công cụ khác**, như: 1 chiếc hình kim đan lưới, thân dài, dẹt, 1 đầu nhọn, 1 đầu lõm vào, mài cần thận; 1 chiếc hình kim khâu, thân dài, dẹt, 1 đầu nhọn, 1 đầu tù, đầu nhọn có khoan 1 lỗ nhỏ; 11 thanh đá có đầu gia công, thân dài, dẹt, phần lớn là hình chữ nhật, ở 1 đầu có khi được khoan 1 lỗ nhỏ, có khi được cắt lõm ở 2 cạnh, có khi có nhiều vết mài lõm vào,...

Đồ đá « tự nhiên » có : 690 hòn kê, hòn đập, 230 bàn mài lòng chảo, 170 bàn mài răng hình ống máng.

Về đồ gốm khá nhiều, song đều là những mảnh vỡ không thể nào phục chế được.

**Chất liệu :** loại xốp; mặt ngoài không nhẵn, thường bị rỗ, màu đỏ, có 32.800 mảnh. Loại nhẵn, xương gốm không xốp, màu đỏ hoặc màu sẫm, có 397 mảnh.

**Loại hình :** Vì đồ gốm vỡ nhiều nên chưa biết rõ. Chân đế cao từ 1cm đến 4cm. Ngoài ra còn phát hiện được 1 vôi ăm còn tương đối nguyên vẹn và 1 viên đạn gốm.

**Hoa văn** chủ yếu là văn thừng, và một số hoa văn khác như văn khắc vạch (đường thẳng song song cắt chéo nhau, hình chữ S, kẻ không nhạc, hình bầu dục,...), văn đập nổi (đường thẳng, hình chữ S, hình sóng nước,...), không có loại văn trở lổ.

1. Đồ đá cũng như đồ gốm ở di chỉ này, về cơ bản giống các di chỉ Ngọc Vũng Xích Thổ và nhiều di tích thuộc văn hóa Hạ Long.

2. Bên cạnh những nét giống cơ bản đó, ở Thoi Giếng còn có những nét khác với di chỉ Ngọc Vũng, Xích Thổ (Quảng Ninh), Mả Đống (Hà Tây) như tồn tại không ít đồ đá đẽo, các loại riu có đốc tròn, mặt cắt hình bầu dục. Đồ đá mài, chưa được trau chuốt. Những chiếc bôn có nấc, thì nấc chưa rõ ràng. Những điều đó nói lên Thoi Giếng thuộc vào giai đoạn sớm hơn Ngọc Vũng và Xích Thổ,...

3. So sánh với các địa điểm còn sơ điệp ở Quảng Đông (Trung Quốc) như các di chỉ còn sơ điệp ở huyện Đông Hưng, di chỉ thôn Trần Kiều ở huyện Triều An, thì Thoi Giếng có những nét tương tự: bên cạnh đồ đá mài, cũng tồn tại công cụ ghè đẽo có hình dáng gần giống như ở Thoi Giếng, bàn mài có rãnh hình ống máng, đồ gốm thô. Các nhà khảo cổ học Trung Quốc xếp chúng vào sơ kỳ và trung kỳ thời đại đá mới ở vùng này. Ở Thoi Giếng có những nét tiến bộ hơn, nên có thể thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng từ 4.500 đến 5.000 năm.

4. Trước đây ta chỉ biết văn hóa Hạ Long có một loại gốm bờ xốp, mặt ngoài

rỗ nhưng qua những phát hiện mới ở Thoi Giếng và nhiều di chỉ có cùng tính chất thì thấy ở các giai đoạn của văn hóa Hạ Long đều tồn tại 2 loại đồ gốm. Từ điểm này, và các đặc điểm khác, có thể xếp cả di chỉ gò Mả Đống (Hà Tây) vào một giai đoạn muộn của văn hóa Hạ Long.

Sau khi đã hoàn thành việc khai quật di chỉ Thoi Giếng, chúng tôi điều tra khảo cổ học ở 2 xã Vạn Ninh và Dân Tiến thuộc huyện Móng Cái (Quảng Ninh) và tìm được 4 di chỉ mới:

**Di chỉ thôn Nam**, ở gò đất đối diện phía bắc thôn Nam với di chỉ Thoi Giếng (qua hồ nuôi cá hiện nay của địa phương), cao khoảng 1m so với mặt ruộng chung quanh. Di chỉ đã bị phá hủy hoàn toàn (vì đồng bào địa phương san đất để trồng trọt); có chỗ lớp đất cái đã phơi ra ngoài. Chúng tôi còn nhặt được một số hiện vật:

**Đồ đá :** 1 công cụ chặt đập bằng đá đẽo, 1 riu đá mài tứ giác, hình vuông, mài nhẵn toàn thân, 2 hòn kê, 1 chày, 2 bàn mài có rãnh hình ống máng.

**Đồ gốm :** gồm một số mảnh gốm màu nâu nhạt, mềm, bờ, xốp.

**Di chỉ Gò Mùng**, ở phía nam thôn Bắc, xã Vạn Ninh, đối diện với di chỉ Thoi Giếng (qua thôn Trung và một hồ nuôi cá của địa phương), cao khoảng 2m50 so với mặt ruộng, rộng khoảng 500m<sup>2</sup>. Chúng tôi đã đào một hố thám sát 15m<sup>2</sup>:

**Cấu tạo tầng văn hóa :** lớp trên cùng là đất trồng trọt, cát xám, dày khoảng từ 10 đến 20cm; lớp đất cát màu nâu, hơi rắn, chứa hiện vật khảo cổ, dày khoảng 0m60; lớp đất sét trắng, pha cát, không có hiện vật khảo cổ.

**Di vật gồm :**

13 công cụ đá, chia thành : 7 công cụ đá đẽo trong đó 5 chiếc bằng đá hoa cương gra nit, 2 chiếc bằng đá quắc zít, đều ghè trực tiếp, chủ yếu là ghè 2 mặt (3 công cụ chặt đập, 2 công cụ nạo hình bán nguyệt, 2 mũi nhọn, công cụ hình tam giác); 6 công cụ đá mài gồm 3 riu tứ giác (2 chiếc hình chữ nhật, 1 hình thang), 1 riu có vai, 1 đục vuông, 1 khuyên tai; và các công cụ khác bằng đá : 11 hòn kê và chày, 5 bàn mài có vết hình lòng chảo, 2 bàn mài có vết hình lòng máng.

50 mảnh gốm vỡ, xộp, bờ, nâu nhạt, rỗ li ti, trang trí chủ yếu vân thừng.

**Di chỉ Gò Mả Tò** nằm trên một gò đất cao ở cửa sông Vai Lai, thuộc thôn 1, xã Dân Tiến, khoảng 600m<sup>2</sup>. Tầng văn hóa là loại đất sét màu nâu, xộp, dày khoảng 0m60. Chúng tôi đã nhặt được: 2 hòn kê, một số mảnh gốm, màu nâu nhạt, mềm, xộp, bờ, là loại gốm thường thấy trong các di chỉ thuộc văn hóa Hạ Long.

**Di chỉ Gò Bảo Quế** phân bố trên một phần của gò, sát bờ sông Vai Lai, cũng thuộc thôn 1, xã Dân Tiến, cách Gò Mả Tò khoảng 800m về phía bắc. Trong diện tích di chỉ 1.000m<sup>2</sup>, nhân dân địa phương đã đào 1 hố khoảng 30m<sup>2</sup> để lấy đất đắp đường. Tầng văn hóa dày khoảng 0m50, là loại đất cát màu nâu, xộp. Chúng tôi vét đáy hố và nhặt được:

Về đồ đá, có 6 chiếc đồ đá dẽo, đều bằng đá hoa cương gra nit, ghè dẽo trực tiếp thường được ghè cả 2 mặt (2 công cụ hình đĩa, 4 công cụ chày đập); 4 công cụ đá mài (3 chiếc riu dáng hình thang, 2 cạnh bên hơi thắt vào, trên thân còn vết ghè, 1 bên tứ giác, hình thang); 12 công cụ khác có 1 mảnh cưa đá hiện còn dài 4cm, rộng 1cm5, 4 bàn mài có vết lòng chảo, 2 bàn mài có vết hình lòng máng, 5 hòn kê.

Về đồ gốm, chủ yếu là loại gốm mềm-xộp, màu nâu nhạt, mặt rỗ li ti; có 2 mảnh gốm chắc, màu nâu sẫm, không trang trí hoa văn.

Qua việc tìm hiểu bước đầu 4 di chỉ nói trên, chúng tôi thấy:

1. Những di vật tìm được trong các di chỉ này, về cơ bản giống với những hiện vật tìm thấy trong các di chỉ thuộc văn hóa Hạ Long.

2. Trong các di chỉ này, bên cạnh công cụ đá mài, còn tồn tại không ít công cụ đá dẽo. Chúng có thể cùng tồn tại đồng thời với di chỉ Thoi Giếng và thuộc vào giai đoạn sớm của văn hóa Hạ Long.

3. Ở di chỉ Gò Bảo Quế, bên cạnh loại gốm mềm, xộp, mặt rỗ li ti, còn có một loại gốm chắc, mặt ngoài mịn, nhưng so với gốm trên có tỷ lệ thấp hơn. Hiện tượng này cũng thấy ở Thoi Giếng, Ngọc Vũng, Xích Thổ, Mả Đống... trong đó, những di tích có niên đại muộn thì gốm loại 2 càng nhiều lên.

Qua phân loại và phân tích quang học 227 hiện vật, chúng tôi thấy các công cụ

đá tìm được ở Thoi Giếng gồm có:

**Đá cát, bột kết:** Đồ đá thuộc loại này, chủ yếu là những chiếc riu lớn, gồm 85 chiếc, chiếm 38% tổng số hiện vật đá. Loại đá này thường dẽ vỡ, mềm, rập, không hẳn cấu tạo từ sét và cát thạch anh hạt mịn, hiện rõ trên bề mặt của công cụ những lớp xen kẽ giữa bột kết và cát kết hạt mịn.

**Đá clo rit - sét (1):** Đồ đá thuộc loại này là những chiếc riu nhỏ mài nhẵn bóng, chiếm 20% tổng số hiện vật đá.

Chủ yếu là loại clo rit dạng vảy nhỏ (< 0mm01), màu xanh lục nhạt, chiết xuất lớn, có nhiều nơi ngấm hy đrô xít sắt nên có màu nâu đỏ. Đặc biệt chúng có nhiều đám hy đrô xít sắt làm ảnh hưởng đến màu sắc của khoáng vật tạo đá. Cấu tạo dạng khối.

**Đá sét - xi lich (2):** Đồ đá thuộc loại này cũng là những loại riu nhỏ, cứng và sắc khi được mài nhẵn, chiếm 16% tổng số hiện vật đá.

Thành phần khoáng vật chủ yếu là sét dạng vảy nhỏ (< 0mm01) sắp xếp sát vào nhau tạo thành một khối đặc.

Xi lich hạt rất nhỏ, áp tinh, đôi khi tập trung thành đám. Có lẽ là can xê đoạn.

Clo rit dạng vảy nhỏ, lớn hơn các vảy sét nhiều lần, chúng tập trung thành từng đám, có loại dạng sợi, phát triển thẳng góc với khe nứt của đá, màu vàng nhạt. Dưới dạng ni còn có màu giao thoa vàng nhạt.

**Đá phiến xe ri xít - clo rit - xi lich (3):** Loại này gồm 3 riu nhỏ có vai (H2 (2) 37, H8 (2) 55, H4 (2) 70). Đá có nguồn gốc thủy tinh núi lửa (?) bị biến đổi.

Thành phần khoáng vật chủ yếu là xe ri xít bị clo rit hóa, thường có dạng vảy, sắp xếp thành từng đám hoặc thành dải định hướng song song với nhau. Những nơi chưa bị clo rit hóa thì có màu giao thoa cao. Ngoài riu vảy thường bị clo rit hóa. Clo rit thường dạng vảy, hoặc đám, màu giao thoa xám. Xi lich ẩn tinh, mặt sạch, màu giao thoa xám.

**Đá xi lich hóa:** Loại này gồm 2 chiếc riu (H9 (2) 165, H9 (2) 317) và vòng khuyên tai (?) (H9 (2) 126, H3 (2) 62).

Đá gồm 2 phần, phần sót của nê phrit là tập hợp trẻ mô lit dạng tóc rối, phần thứ sinh chủ yếu là can xê đoạn thay thế

(1), (2), (3) Kết quả phân tích của Phạm Đức Lương - Đoàn Địa chất 45.

cho nê phrit. Cả 2 đều có kiến trúc tóc rối biến tinh màu trắng.

**Diệp thạch phi lit:** 6 mảnh, không có hình thù đặc biệt, màu đen, vỡ theo lớp. Nhìn trên bề mặt bằng mắt thường thấy những vảy nhỏ.

**Đá cát (cát kết):** Thành phần chủ yếu là thạch anh, sắc cạnh, hạt từ vừa đến nhỏ, dùng để mài các công cụ khác.

**Đá di a ba giơ:** Loại này gồm 1 riu (Y7 (2) 13), 2 nửa vòng tay (H2 (1) 3, H7 (2) 19) và 3 hòn đá đã ghè dẽo.

Có thạch anh. Đá chủ yếu gồm pla gi o clo, bị xô xu rít hóa, py ro xen hoàn toàn bị clo rít và chuyển thành am phi bô màu lục.

**Đá gra nit:** Loại đá này gồm 5 hiện vật, dài từ 10 đến 15cm, rộng từ 5 đến 10cm, dày từ 2 đến 4cm, cứng, có thể dùng để ghè dẽo được.

Đá gồm những khoáng vật như thạch anh thu hình, kích thước hạt từ 1 đến 2mm; phen spat màu vàng đục đã bị phong hóa, nhìn bề ngoài của đá còn thấy những lỗ nhỏ rộng từ 1 đến 2mm; mi ca là loại mu xeo vit; và một số khoáng vật khác, như hốc blen, xphen, a pa tit.

Kiến trúc hạt vừa (1-2mm) có cấu tạo dạng khối.

**Đá ba dan (xpi lit?):** Loại này gồm một công cụ có thể dùng làm hòn đập (73 TGH (2) 90), màu xám phớt lục, các khoáng vật pla gi o clo ban tinh đã bị biến đổi, py ro xen màu phớt nâu lục, ô li vin đã biến thành xec pen tin, cấu tạo đặc xít.

Qua kết quả đó, chúng ta thấy:

— Đá làm công cụ ở Thoi Giếng phần lớn là loại đá trầm tích biến chất sớm, nguồn gốc có thể là những cuội tảng ở sông, ở suối được con người đem về gia công và tu sửa. Đá mác ma chỉ chiếm 5% tổng số đồ đá.

— Chất liệu đá thường không tốt và ít gặp những loại đá quý như chúng ta đã đào được như ở Trảng Kênh (Hải Phòng).

Đầu tháng 8-1973, chúng tôi đã phân tích 7 mẫu bào tử phần hoa lấy trong những lớp đất và độ sâu khác nhau ở bờ phía nam, hố 1, di chỉ Thoi Giếng, kết quả như sau:

**Mẫu số 1:** Lấy ở độ sâu 1m30, đất màu vàng, gồm cát và sét, không phát hiện một dạng nào.

**Mẫu số 2:** Lấy ở độ sâu 1m20, giữa lớp cát, sét màu vàng và lớp cát vàng, trắng ngà, có 2 hạt pan ma (palmae) và 3 hạt phần không xác định.

**Mẫu số 3:** Lấy ở độ sâu 1m, đất màu vàng, trắng ngà, không phát hiện một dạng nào.

**Mẫu số 4:** Lấy ở độ sâu 0m90, giữa lớp đất vàng, trắng ngà và lớp đất nâu loang lổ, có 4 hạt các pi nút (carpinus sp.) và 1 hạt phần không xác định.

**Mẫu số 5:** Lấy ở độ sâu 0m70, đất loang lổ màu nâu sẫm, có 1 hạt đích xô ni a (dicksonia sp.), 1 hạt xan vi ni a (salvinia sp.), cùng nhiều nấm và tảo không xác định.

**Mẫu số 6:** Lấy ở độ sâu 0m40, giữa lớp đất màu nâu loang lổ và lớp đất nâu sẫm không phát hiện được dạng nào.

**Mẫu số 7:** Lấy ở độ sâu 0m25, đất màu nâu sẫm, có 1 hạt po ly pô di a xê (polypodi acea), và các nấm, tảo không xác định.

Qua phân tích 7 mẫu nói trên, có những dạng:

+ Palmae	2 hạt
- Carpinus sp.	4 hạt
- Dicksonia sp.	1 hạt
- Salvinia sp.	1 hạt
- Polypodiacea	1 hạt
- Phần không xác định	4 hạt
- Nấm, tảo không xác định.	

Nhìn chung, trong lớp đất pha cát màu nâu, vàng nhạt có chứa tầng văn hóa khảo cổ, đã phát hiện những dạng này, khó có thể thống kê tỷ lệ % và thành lập biểu đồ phần, và càng khó hơn để phát biểu một cách đầy đủ về điều kiện phát triển thực vật ở vùng này trước và trong khi có con người thời đại đá cư trú.

Dù sao, kết quả phân tích bào tử phần hoa đã phần nào phản ánh điều kiện tự nhiên nơi đây — nơi mà con người nguyên thủy đã sinh sống. Theo chúng tôi, người xưa đã ở nơi cao ráo, cây cỏ thưa thớt, tác dụng xâm thực, bóc mòn tự nhiên chiếm chủ yếu. Nhưng nơi này không cao hơn nhiều so với bề mặt nước lúc bấy giờ ở chung quanh, nên có thể bị nước ngập tạm thời nếu mưa to hoặc lũ lụt. Các dạng bào tử phần hoa không phong phú và kém đa dạng, chứng tỏ nơi cư trú này không ở giữa rừng cây rậm rạp và sự có mặt của bèo ong (salvinia) chứng tỏ nơi này có thể bị nước ngập tạm thời. Có thể nghĩ tới nơi cư trú này là một chỗ đất nổi cao ở vùng đồng bằng ven biển.

# Nhận xét bước đầu về đá dùng làm công cụ của thời đại đá ở nước ta

HUYNH TRUNG

**C**HÚNG tôi đã phân tích thạch học một số mẫu đá do Viện Khảo cổ học khai quật năm 1972. Xin rút ra mấy nhận xét như sau:

1. Người xưa đã dùng các loại đá poóc phiá thạch anh, ba dan thạch anh, quắc dit để chế tạo công cụ. Những loại đá này thường rắn chắc, hạt mịn và có cấu tạo khối trạng. Chúng hầu như không bị nứt nẻ, rất thuận tiện cho việc chế tạo công cụ sản xuất. Điều đó chứng tỏ rằng tổ tiên ta đã biết dùng các loại đá thích hợp, ít bị thời gian phá hủy, để chế tác công cụ. Ví dụ, đối với poóc phiá thạch anh, quắc dit thường chứa nhiều hạt thạch anh lớn bé khác nhau. Những loại đá này, theo các hiện vật đã thu thập được, chủ yếu dùng để chế tạo các công cụ rìu, nạo. Phần rìa của những công cụ này thường tập trung nhiều hạt thạch anh hơn (do phân bố tự nhiên không đều trong quá trình kết tinh của đá).

2. Các loại sỏi trên thường có vết vỡ «vỏ sò» nên khi ghè vỡ để tạo nên hình dáng của công cụ và khi gia công không tốn nhiều thời gian, công sức.

3. Qua việc nghiên cứu cấu trúc địa chất chung ở vùng Con Cuông (Nghệ An), chúng tôi nhận thấy cạnh đây có khối đá hoa cương rất lớn, có tuổi chừng 40.000 năm cách ngày nay; nhưng người xưa lại không dùng, vì thứ đá này cấu trúc hạt lớn, không đều, khó khai thác và bị thời gian phá hủy (đá này chứa đến 60% khoáng vật phen xpat — là loại khoáng vật dễ bị phong hóa).

4. Dựa vào hình dạng các mẫu thu thập được, biết rằng người xưa đã tận dụng những thuận lợi tự nhiên để khai thác và dùng các loại đá một cách khéo léo, đã chọn các loại đá như khe nứt tách đá theo chiều khác nhau để chế tạo công cụ, đã bỏ nhiều công sức trong việc lựa chọn thu thập đá.



Số tự	Loại công cụ	Địa điểm	Số hiệu	Tên đá	Thành phần khoáng vật	Kiến trúc	Bậc độ cứng	Ghi chú
10	Công cụ nạo	Tân Kỳ (Nghệ An)	72HC	Pocfia thạch anh	Bán tinh: thạch anh - hạt bị găm mòn vũng vàng. Nền thủy tinh có màu xanh phớt nâu	Bán trạng nền: kiến trúc thủy tinh, đôi nơi lại kết tinh	4-5	Đá cứng, rắn chắc
11	Mảnh đá có dấu gia công	Con Cường (Nghệ An)	72TH H <sub>3</sub> (2)	Sừng thạch anh mica	Thạch anh (0,2-0,3mm) mica (biotit) 10% đá sắc màu nâu nhạt đến nâu sẫm	Vẩy hạt tiên tinh đôi nơi kiến trúc men rạn	—nt—	Đá rắn chắc, cấu tạo khối trạng, ít bị nứt nẻ, vỡ sắc cạnh
12	Mảnh riu	Gò Mã Đổng (Hà Tây)	72MBH, (2): 26	Pocfiarit	Bán tinh: plagiocla bazic, ít hạt guyroxen. Nền: thủy tinh đôi chỗ kết tinh, thành tạo: plagiocla, pyroxen.	Bán trạng với nền có kiến trúc thủy tinh, đôi nơi giàu phiến (intexec tan)	3-4	Đá rắn chắc, cấu tạo khối trạng
13	Mảnh riu	Gò Mã Đổng, (Hà Tây)	72MBH <sub>1</sub> (3): 26	Pocfiarit	—nt—	nt	—nt—	—nt—
14	Riu gãy	Gò Mã Đổng (Hà Tây)	72MBH <sub>6</sub> (2): 24	Đá sừng	Thạch anh 90% mica: muscovit, biolit	Vẩy hạt biến tinh	—nt—	Đá rắn chắc cấu tạo phân phiến yếu
15	Mảnh hạt chui	Gò Mã Đổng (Hà Tây)	72MB	Điệp thạch xerixit	Thạch anh, xerixit	Vẩy hạt biến tinh	1-2	Đá hơi mềm có ván nhiều màu: nâu, trắng, tím, để bào nhấn, cấu tạo phiến yếu.

# GÒ HỆN

## (Hà Tây)

DIỆP ĐÌNH HOA

**G**Ò HỆN thuộc thôn Nhuận Tuấn, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì (Hà Tây).

Tháng 5-1972 học sinh và giáo viên chuyên ngành khảo cổ Trường đại học Tổng hợp Hà Nội phát hiện và ngày 2-3-1973 học sinh và giáo viên chuyên ngành khảo cổ cùng với học sinh Khoa Sử (năm thứ 1) của trường về khai quật 5 hố, 112m<sup>2</sup>. Diện tích trồng trọt trên gò là 12 mẫu Bắc Bộ. Khắp mặt gò, chỗ nào cũng nhặt được hiện vật khảo cổ. Gò cao hơn mặt ruộng chiêm trũng hiện nay từ 5 đến 6m, cách sông Hồng 3km.

Đây là loại di chỉ có một tầng văn hóa, mỏng ở đỉnh (khoảng từ 0m30 đến 0m40), dày ở chân (từ 1 đến 1m20). Ở khu A, trên đỉnh gò, tầng văn hóa dày trung bình 0m50 — ở khu B, phía chân gò, dày trung bình 0m80. Đất trong tầng văn hóa có màu đen nâu, đã bắt đầu la tẻ rít hóa. Đất cái màu vàng nhạt, có hiện tượng pha cát, phù sa. Những hố đất đen với nhiều hình dạng, nằm sâu trong đất cái.

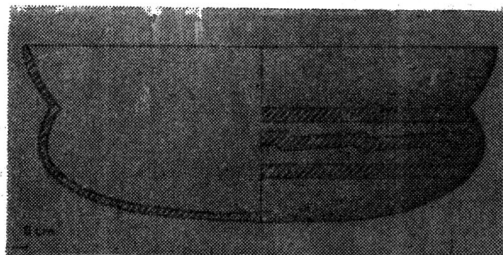
Số hiện vật thu được ở đây có 2 loại:

*Loại ở trong hố khai quật gồm có:* 114 hiện vật đá, không kể công cụ cuội: 18 rìu, bôn, 40 bàn mài, 12 trang sức, 5 phác vật, 9 mảnh tước, 2 thỏi đá, 6 dao đá, 3 bàn đập hoa văn, 18 mảnh vỡ rìu bôn, 1 hòn ghè; 26 hiện vật gốm: 3 dọi xe chỉ, 1 bi, 22 chân chạc, và 6.422 mảnh gốm (trong đó có 3.383 mảnh gốm đen, 3.039 mảnh gốm đỏ, 1.973

mảnh không có hoa văn, 3.449 mảnh có hoa văn, 901 mảnh miệng, 5.478 mảnh thân, 43 đế).

*Loại nhặt được ngẫu nhiên:* Ở khu A, hố 2, khi lấy xong lớp đất trồng trọt chúng tôi thấy một nhóm đồ sành sứ, đặt bằng trên diện tích 0m50 × 0m25, cách mặt đất trồng trọt 0m30. Đây là một nhóm đồ tùy táng, gồm 10 chiếc bát, âu, làm bằng bàn xoay, xương hơi nâu có pha cát mịn hoặc xương mịn màu vàng nhạt, men màu xám xanh, có chiếc men chảy, chiếc men nứt hoặc tróc men. Đó là những hiện vật thời sau, thuộc những thế kỷ thứ 5 — thứ 6. Ở khu B, hố 1, khi bóc xong tầng đất trồng trọt, cũng lộ ra đáy của một ngôi mộ gạch cổ. Gạch múi bưởi 15cm × 36cm5 × (4 — 2) cm, màu đỏ tươi, trên mặt có những đường gờ nổi chạy chéo, một cạnh có hoa

Nồi gốm Gò Hện



văn hình học. Bóc xong lớp gạch này thì chạm đến đất cái. Ở một góc hố, sau khi bóc lớp đất trông trọt, phát hiện được một thau h đồng thau nhỏ.

## XIN CÓ VAI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU:

### 1. Về đồ đá

a) Đứng về mặt hình dáng, chúng ta có thể ghi nhận mấy nét như sau:

— Trong loại bôn riu, thấy có:

+ 1 chiếc riu có vai, màu xanh vàng, 2 vai mới hơi nhú.

+ 1 chiếc riu khác, màu vàng nhạt, chỉ có 1 vai.

+ 1 chiếc riu đốc nhọn, tiết diện ngang hình thang cân, nhưng có eo, có lẽ để buộc dây.

+ 1 chiếc riu tứ diện hoặc tứ giác lưỡi rộng đốc hẹp.

— Loại dao đá xuất hiện tương đối nhiều, thường lại bị vỡ một mặt.

— Trong số các loại vòng trang sức thấy có một thứ to bản, 3 gờ nổi, gần giống như chiếc vòng tim thấy ở Đình Tràng năm 1970.

Phải chăng chúng ta có thể thu nạp vào đây một thứ bùa đeo bằng đá xanh? Hiện vật này khi còn nguyên là một hòn chỉ lưới. Khi bị vỡ mất một đầu, có một thời kỳ nó được dùng như một chiếc bàn mài. Sau đó người ta dùng nó làm bùa đeo.

— Thỏi đá là một thứ hiện vật chưa rõ công dụng.

— Loại « bàn đập hoa văn » thường thì 2 mặt bên cạnh lõm vào, nhưng ở đây lại là cạnh thẳng. Phải chăng đây là một thứ bàn đập hoa văn mới.

— Bàn mài ở đây rất phong phú về hình loại, trong số này có 3 cái mang « dấu Bắc Sơn ». Gợi thể thôi, chứ một cái thì rãnh mài quá hẹp, chỉ có 2mm, còn 1 cái khác thì 2 rãnh mài lại quá rộng: 1 rãnh 3cm5, 1 rãnh 2cm5.

— Công cụ cuội thường là chỉ có dấu vết dùng mà thôi: Khu A: 5, trong đó có 1 chiếc có dấu tu sửa lần thứ 1. Khu B: 7, thường là hay bị nung đỏ.

b) Về mặt kỹ thuật, qua nghiên cứu các mảnh tước, chúng ta biết được rằng người Gò Hện đã dùng đá cuội ở địa phương để làm nguyên liệu.

— Các kỹ thuật mài, cưa, khoan, tiện đều phát triển. Qua một số phác vật đang ở trong quá trình mài phá, chúng ta biết rằng kỹ thuật tu chỉnh ép thô vẫn được dùng rộng rãi.

Điểm mới trong việc nhận xét ý thức tiết kiệm của người thời này là ở chỗ họ dùng cả những bàn mài hồng để làm dao xén.

### 2. Về đồ gốm

a) Có thể phục chế được:

— 3 chiếc nôi, hình dáng và hoa văn giống nhau, vàng nhạt, đường kính miệng từ 30 đến 36 cm, cao từ 13 đến 34 cm, xương gốm mịn, làm bằng bàn xoay. Thân có hoa văn khắc vạch hình chữ S nằm trong hai dải viền. Phong cách tạo văn có hơi khác Gò Bông: miết láng xong mới vạch hoa văn. Đáy có văn thừng thô, với dấu ám khối.

— 1 chiếc bình gốm miệng rộng, cổ tròn, bụng phình, đế vừa phải, đường kính miệng 30 cm, cao 35 cm, gần giống với chiếc bình Xóm Rền, làm bằng bàn xoay, gốm mịn, xương đỏ, áo nâu, bụng có văn thừng mịn trên có miết những đường hoa văn hình học.

— 1 « chân chạc » giống hình chân hươu, đường kính miệng, 8cm5 chiều cao đo theo đáy bằng là 18cm, nặn bằng tay, đất màu đỏ có pha cát, thân, đáy, vai ngay dưới bàn chân cũng đều có văn thừng thô, không có lỗ thủng xuyên đáy.

b) Về mặt hoa văn trang trí có những đồ án giống Gò Bông, Xóm Rền.

Trong số các mảnh gốm có hoa văn có 2 mảnh gốm có hoa văn hình vỏ quả na, 2 mảnh gốm có hoa văn sóng nước chạy cách đều nhau.

c) Dội xe chỉ đều được tạo thành bằng cách ghè mài các mảnh gốm vỡ. Phải chăng đây cũng là một mặt phản ánh ý thức tiết kiệm nguyên liệu của người Gò Hện hoặc là chúng có một công dụng gì khác hơn chăng?

d) Chân chạc ở đây có nhiều kiểu phong phú.

3. Gò Hện chưa phát hiện được đồ đồng thau hay vết tích của xỉ đồng, xỉ đồng. Tuy vậy kết hợp với những điều đã biết chúng ta có thể xếp di chỉ này vào sơ kỳ thời đại đồng thau ở nước ta: giai đoạn Gò Bông.

Ngoài di chỉ Gò Hện, chúng tôi còn phát hiện thêm ở xã này nhiều địa điểm khảo cổ học mới. Năm 1972 chúng tôi mới biết được có 5 địa điểm, sang năm nay được thêm 5 nữa:

Khu Gò Chùa có công cụ cuội, riu đá mài, gạch thuộc thể kỹ thứ 5 thứ 6, lò gạch thuộc thể kỹ thứ 8 thứ 9.

Gò Mèo, có lẽ là khu mộ thời Hán?

Gò Pheo, một di chỉ có niên đại sớm hơn.

Hai gò này đã bị bặt đi gần hết để lấy đất đắp đường, làm nương.

Gò Xốp, có mảnh sành có hoa văn thừng, mảnh gốm có chữ Hán (« dương »), cứng, vẫn in ô vuông.

Gò Tròn, ở chân gò phía bờ sông có tầng văn hóa. 1 chiếc riu (nhặt trong tầng văn hóa) đá xpi lit màu xanh xám nhưng đã xỉ, có màu sắt, nhân dân cũng có trao cho đoàn một số riu mài nhặt được ở đây.

Trên đường đến công trường, gần làng Mới, chúng tôi nhặt được một chiếc riu mài láng, có vết vỡ, dĩ có màu sắt hay là riu được chế tạo bằng hê ma tít? Nếu quả được như thế thì thật là một vấn đề khá lý thú, ở làng Mới cũng có di chỉ nhưng thuộc về một thời đại muộn hơn nhiều.

Ở trong thôn Nhuận Tuấn, ông Giáo Tư đào giếng có nhặt được 1 chiếc riu mài, và ông đã cho chúng tôi. Tuy vậy ở ngay trong xóm có di chỉ hay không thì còn cần phải xác minh thêm.

Khu di chỉ Gậm Găng, có riu đá mài. Nay là bãi tha ma.

Nghe nói ở Gò Dền có đền thờ Hùng Vương, đời thứ 28, nhưng bị phá từ lâu, còn sự tích thì mỗi người nói một khác.

Trong số những hiện vật nhân dân cung cấp cho chúng tôi, đáng chú ý có một chiếc riu do ông Thủ cho: đốc bên to bên nhỏ, mặt trước mài kỹ, mặt sau có vết như khắc trên đá, trông giống một cảnh người đi cày?

1. Gò Hện là một di chỉ thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau ở nước ta. Nhưng cả một khu Gò Hện rộng hơn 4 ha này lại là một địa điểm khảo cổ phong phú bao gồm nhiều thời đại lịch sử.

2. Vạn Thắng không những là một nơi đất rộng, người đông, giao thông thuận lợi, có nhiều di tích lịch sử, mà còn có rất nhiều di tích khảo cổ nữa. Mong rằng khu di tích này sẽ mở ra cho chúng ta một giai đoạn nghiên cứu tốt đẹp hơn.

# ĐỒNG CHỖ

## (Hà Tây)

HÀ VĂN TẤN

**Đ**ỒNG CHỖ là một khu đất cao ở thôn Phương Châu, xã Phú Phương, huyện Ba Vi (Hà Tây), cách huyện lỵ Ba Vi (Quảng Oai) 7km và cách sông Hồng 3km.

Tháng 2-1973 đoàn khảo cổ học của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã đào ở đây 3 hố thăm dò (mỗi hố 2m<sup>2</sup>) và 1 hố khai quật 100m<sup>2</sup>. Tầng văn hóa chỉ dày từ 50 đến 60cm.

Đồ đá đã thu được 186 hiện vật: 17 vôi và riu, 52 mảnh vôi hay riu, 1 riu có vai, 4 đục, 54 bàn mài, 2 mảnh dao, 1 mũi nhọn, 3 bàn đập hoa văn, 2 mảnh vòng, 16 phác vật, 34 mảnh tước và mảnh đá có dấu cưa.

Ngoài ra, trong tầng văn hóa còn có một số hòn cuội lớn, không có vết chế tác. Công cụ đá ở đây ít, lại xấu vì hiểm đá tốt.

Đồ gốm đều vỡ nát, thu được 2.397 mảnh. Gốm phần nhiều bị bóc hết lớp ngoài, giống như ở địa điểm Phùng Nguyên. Nhìn qua, ta có thể cho đây là một địa điểm văn hóa Phùng Nguyên « nghèo ».

Thế nhưng, kết quả khai quật di chỉ Đồng Chỗ có tầm quan trọng lớn đối với chúng tôi trong việc nghiên cứu văn hóa Phùng Nguyên. Ấy là vì, lần đầu tiên, sau 8 năm tìm kiếm, chúng tôi tìm thấy được di chỉ kiểu Gò Bông. Năm 1973, Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội còn khai quật Gò Hện ở xã Vạn Thắng, cũng

thuộc huyện Ba Vi. Theo chúng tôi, Gò Hện cũng là một di chỉ kiểu Gò Bông.

Chúng tôi khai quật Gò Bông (Tam Nông, Vĩnh Phú) lần đầu tiên vào năm 1965 và lần thứ 2 vào năm 1967. Do những đặc trưng chung của đồ gốm, chúng tôi đã xếp Gò Bông vào văn hóa Phùng Nguyên. Tuy vậy, đồ gốm Gò Bông còn có những đặc trưng riêng không giống với những địa điểm văn hóa Phùng Nguyên khác đã biết. Đó là sự có mặt loại gốm có chất liệu rất mịn, hầu như không có cát, thành có khi rất mỏng, nâu lóng hay đen bóng, đồ án hoa văn đẹp nhưng không trang trí theo cách chấm giữa hai vạch phổ biến trong văn hóa Phùng Nguyên mà là in thừng (chỉ) mịn hay chải giữa hai vạch. Hoa văn in lẫn chấm ở Gò Bông đều sát nhau, giống dấu vải, chứ không thành hàng chấm rời và thưa như trong các địa điểm Phùng Nguyên đã biết. Phong cách trang trí hoa văn cũng khác, tự do phóng khoáng hơn, không có những đồ án đối xứng chặt chẽ trong các khung tam giác, không có loại chữ S nối liền nhau với chỗ nối lượn điển hình cho kiểu Phùng Nguyên.

8 năm qua, khảo sát hiện vật trong các địa điểm Phùng Nguyên mà các cơ quan nghiên cứu khảo cổ học đã khai quật, chúng tôi chưa hề thấy một di chỉ nào có đồ gốm giống Gò Bông. Trong 8 năm đó, Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà

Nội cũng đã khai quật 9 địa điểm văn hóa Phùng Nguyên khác nhưng vẫn không tìm được một Gò Bông thứ 2. Di chỉ Đồng Vông ở Hà Nội có một số yếu tố gần với Gò Bông nhưng không hoàn toàn giống Gò Bông. Có người cho rằng Xóm Rền ở Phú Ninh (Vĩnh Phú), mà chúng tôi đã khai quật là giống với Gò Bông. Nhưng bản thân chúng tôi, người trực tiếp đào di chỉ Xóm Rền và di chỉ Gò Bông, lại thấy rằng 2 di chỉ này khác nhau. Xóm Rền gần với Phùng Nguyên, An Đạo, Nghĩa Lập chứ không gần với Gò Bông.

Thế là trong mùa khai quật năm 1973, chúng ta đã biết thêm 2 di chỉ giống Gò Bông là Gò Hện và Đồng Chỗ. Đồ gốm ở 2 di chỉ này cũng có những đặc trưng Gò Bông như đã nói ở trên. Mặc dù ở cả 2 di chỉ này đều không tìm thấy vết tích đồng như ở Gò Bông, chúng tôi cho rằng có thể xếp chung vào nhóm Gò Bông mà không sợ sai lầm. Từ trước đến nay chúng tôi không coi hiện tượng tồn tại vết tích đồng là đặc điểm riêng của Gò Bông. Ở Xóm Rền, chúng tôi đã tìm thấy vết tích đồng, nhưng Xóm Rền, theo chúng tôi, thuộc nhóm Phùng Nguyên.

Trong 2 di chỉ Gò Hện và Đồng Chỗ mới khai quật thì theo chúng tôi, Gò Hện

gần với Gò Bông hơn là Đồng Chỗ. Ở Đồng Chỗ có một số yếu tố gần với nhóm Phùng Nguyên hơn như một số hoa văn in chấm thưa, một số kiểu miệng gốm..., vì vậy, theo chúng tôi, Đồng Chỗ có vị trí trung gian giữa Gò Bông và Phùng Nguyên.

Cho đến Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương lần thứ 2, chúng tôi vẫn cho rằng trong văn hóa Phùng Nguyên, loại hình Phùng Nguyên (lấy địa điểm Phùng Nguyên làm tiêu biểu) có niên đại sớm hơn loại hình Gò Bông (lấy địa điểm Gò Bông làm tiêu biểu). Nhưng ngay sau đó, nhất là sau khi khai quật Xóm Rền, giả thuyết công tác của chúng tôi là nhóm Gò Bông sớm hơn nhóm Phùng Nguyên. Lý do của giả thuyết này chúng tôi không thể trình bày ở đây, chỉ nói rằng là cho đến nay, chúng tôi chưa tìm được những chứng cứ để bác bỏ nó.

Vì Đồng Chỗ có những đặc điểm của cả Gò Bông lẫn Phùng Nguyên, niên đại của nó rõ ràng có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận thức văn hóa Phùng Nguyên. Ở Đồng Chỗ đã tìm được than tro trong tầng văn hóa. Những mẫu than ở đây đã được gửi sang Cộng hòa dân chủ Đức để xác định niên đại C14.

# GÒ DIỄN

## (Vĩnh Phú)

HÁN VĂN KHĂN

**D**I chỉ khảo cổ học Gò Diển thuộc xóm Rền, xã Gia Thành, huyện Phù Ninh (Vĩnh Phú) do cán bộ Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội phát hiện từ năm 1968, sau đó đã nhiều lần đến điều tra nghiên cứu và đến 1973 mới có điều kiện khai quật 187m<sup>2</sup>.

Các lớp đất ở đây:

*Lớp đất trồng trọt*, màu vàng xám nhạt, dày độ từ 10 đến 20cm, có lẫn ít cát, đá cuội và sỏi nhỏ đã la tẻ rít hóa, có lẫn hiện vật khảo cổ.

*Tầng văn hóa* dày mỏng sâu nông khác nhau (dày từ 15 đến 50cm, hố sâu nhất đến 70cm), chủ yếu là loại đất màu vàng xám, nâu xám, xám đen, có lẫn nhiều đá sỏi nhỏ và các loại hiện vật khảo cổ.

*Đất cái*, lẫn đá sỏi nhỏ, màu nâu xám hay vàng xám.

Nhìn chung, tuy có bị xáo trộn ít nhiều, nhưng tầng văn hóa, về cơ bản, vẫn còn nguyên vẹn.

Tầng văn hóa tuy mỏng nhưng chứa nhiều hiện vật có giá trị nghiên cứu tốt, gồm: trên 100 hiện vật đá, 9 hiện vật đồng và hơn 25.000 mảnh gốm.

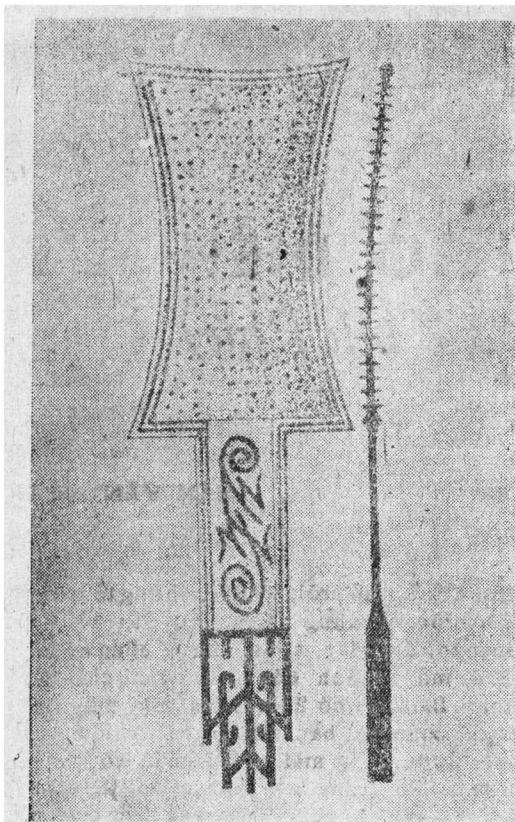
*Đồ đá*, 131 hiện vật gồm: 13 rìu bôn, 3 đục, 5 mũi tên, 53 bàn mài, 1 mũi dùi, 8 mảnh vòng, 5 mảnh trục, 4 đá có vòm, 49 mảnh công cụ.

Người xưa ở Gò Diển đã dùng nhiều loại đá khác nhau để chế tạo công cụ sản xuất và đồ trang sức. Công cụ sản xuất gồm nhiều loại, nhiều cỡ khác nhau, phần

lớn đều bị mẻ lưỡi, vỡ đốc, chứng tỏ chúng đã được sử dụng nhiều lần. Rìu bôn có loại to, dài, dày, khỏe, nhưng cũng có loại nhỏ, mỏng mảnh đều được mài chế cẩn thận. Bàn mài có 2 loại: loại mặt mài hình lòng chảo và bàn mài rãnh. Nhiều bàn mài được dùng mài nhiều mặt, có khi cả 6 mặt. Đồ trang sức tương đối ít. Vòng trang sức thường có mặt cắt ngang hình tam giác, hình chữ nhật, hình vành khăn và được mài chế cẩn thận, nhẵn bóng.

*Đồ đồng thau*, 9 chiếc, gồm: 2 rìu lưỡi xòe cân, 2 dũa, 1 dao, 1 công cụ hình lá, 3 mảnh công cụ. Các công cụ đồng thau được đúc bằng khuôn 2 mang. Cán của chiếc dũa trang trí hoa văn đẹp. Các công cụ đồng thau nằm thành nhóm, chung quanh là đất đen và xốp hơn đất tầng văn hóa. Có chỗ trong khoảng 1m<sup>2</sup>, ở cùng độ sâu đã phát hiện được 1 dũa, 1 rìu, 1 công cụ hình lá nằm cạnh vỏ gốm và các hiện vật đá khác. Đây là những đồ tùy táng trong mộ.

*Đồ gốm*, là loại gốm thô, làm bằng đất sét pha cát tương đối mịn, nhiều tạp sắc, giống như gốm Phùng Nguyên, phần nhiều là các loại đồ đựng, đồ nấu, đồ đựng thức ăn uống. Ngoài ra, còn có nhiều loại « chân giò », dọi xe chỉ, chì lưới. Đồ đựng có loại miệng loe, miệng đứng, và miệng búp vào (đều có gờ ở ngoài, hoặc không có gờ) giống như đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Phần lớn có trang trí hoa văn, trong 25.277 mảnh gốm có 10.071 mảnh



Đũa Đồng

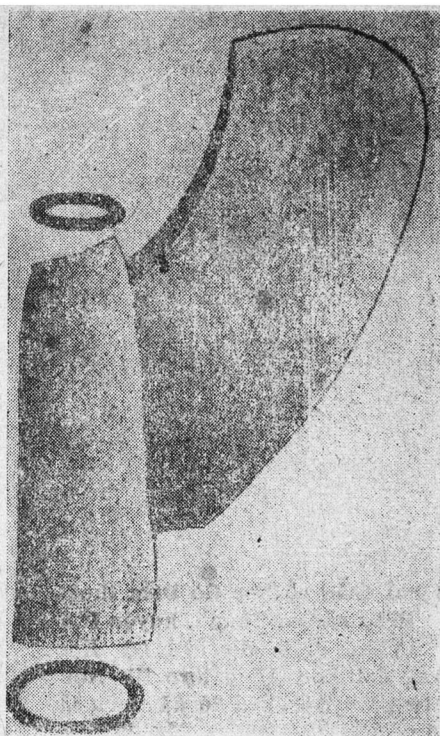
văn thừng, 340 mảnh văn khắc vạch, 90 mảnh văn chấm, 23 mảnh văn sóng. Một số mảnh có trang trí hoa văn bên trong miệng. Đặc biệt đã xuất hiện hoa văn khuôn nhạc kiểu Đồng Đạ.

Nhìn chung, gốm Gò Diển giống gốm những địa điểm khảo cổ học thuộc giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên.

1. Gò Diển là một di chỉ khảo cổ học có một tầng văn hóa, chứa nhiều hiện vật đá, đồng và đất nung. Bộ hiện vật của di chỉ Gò Diển có thể là những tài liệu quý giúp chúng ta tìm hiểu về các giai đoạn phát triển của văn hóa Phùng Nguyên và thời kỳ Hùng Vương dựng nước.

2. Di chỉ Gò Diển là nơi cư trú và mộ táng cổ.

3. Số lượng và hình loại phong phú của các loại công cụ sản xuất như rìu, bôn, đục, mũi tên, bàn mài cũng như sự tập trung dày đặc của đồ gốm trong tầng văn hóa, chứng minh rằng những người cổ ở



Qua đồng

Gò Diển giống như cư dân của văn hóa Phùng Nguyên đã sống định cư lâu dài và làm ruộng là chủ yếu.

4. Người cổ ở di chỉ Gò Diển còn làm nghề săn bắn, đánh cá và thợ thủ công. Họ là những người đã nắm chắc và thành thạo trong việc mài, cưa, khoan để chế tạo công cụ sản xuất, dùng thành thạo bàn xoay để làm gốm, và đã biết xe sợi, dệt vải.

Nông nghiệp là nghề chính và đóng vai trò quan trọng trong đời sống, còn các nghề săn bắn, đánh cá là phụ.

5. Căn cứ vào chất liệu, kỹ thuật, hình loại của công cụ đá cũng như đồ gốm, chúng tôi cho di chỉ Gò Diển thuộc giai đoạn cuối cùng của văn hóa Phùng Nguyên.

6. Các hiện vật bằng đồng thau là những hiện vật trong mộ. Và các ngôi mộ này không cùng niên đại với di chỉ Gò Diển. Đây là mộ táng của những người cổ sống kế tiếp sau những người cổ thuộc di chỉ Gò Diển (1).

(1) Trần Hồng Dân: *Vài nét về đồ đồng thau ở Gò Diển*—Hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm, năm 1973—Tài liệu đánh máy lưu ở Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học. Tác giả cho là tương đương giai đoạn Đồng Đạ, thuộc trung kỳ thời đại đồng thau.

# ĐÀO GÒ GAI (VĨNH PHÚ)

## — xương răng động vật

TRỊNH MINH HIỀN  
và VŨ THẾ LONG

**G**Ò GAI còn có tên là Gò Dinh, Lòng Cây Đe, hay Bãi Dưới, là địa điểm khảo cổ học ở cánh đồng phía nam xã Thụy Vân, huyện Lâm Thao (Vĩnh Phú) đã được Lê Nhiễu, Trường Phòng văn hóa huyện phát hiện, diện tích khoảng 4.000 m<sup>2</sup>. Gần đó là những địa điểm khảo cổ học Gò Thờ, Gò Sạch, Gò Con Cá, Gò Tro Cao, Gò Tro Thấp, Gò Đồng Xấu, Gò Thế. Gò Gai hiện nay thấp nhất so với các gò này.

Cuối năm 1972, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã đào 50 m<sup>2</sup> (5 m × 10) thu được 1 riu đồng, 1 riu đá và 5 khuyên tai đá (không kể mảnh gốm).

Đầu năm 1973, Viện Khảo cổ học đào Gò Gai (3 hố: hố 1, 50 m<sup>2</sup>, hố 2, 50 m<sup>2</sup> và hố 3, 100 m<sup>2</sup>) nhằm mục đích tìm hiểu thêm về văn hóa Gò Mun, góp phần xác định quá trình phát triển của nền văn hóa ấy.

Tầng văn hóa ở Gò Gai diễn biến không đều: hố 2, dày về phía đông và nam; hố 3 dày về phía bắc và tây; còn hố 1, dày về phía tây. Nhìn chung có các lớp sau:

**Đất trồng trọt**, là loại đất thịt ngập nước lũ một thời gian nên có lẫn cát, màu hung hung đỏ, dày trung bình từ 12 cm đến 20 cm (nhưng có chỗ dày đến 1m 56 như ở hố 1).

**Tầng văn hóa**, màu đen nhạt và đen sẫm, càng xuống sâu càng đen hơn, dày mỏng không đều, dày trung bình từ 35 đến 60 cm, chỗ dày nhất 94 cm.

Các hiện vật bằng đồng, đá, gốm (trừ một số mảnh gốm cỡ ở lớp đất trồng trọt) đều tìm thấy trong tầng văn hóa. Một đồ chõ ở hố 1 và hố 3, tầng văn hóa bị xác trộn nghiêm trọng.

**Đất cái**, là loại đất sét màu vàng, có chõ đỏ vàng xen lẫn những hạt đen nhỏ do đất bị la tê rít hóa.

**Các di tích**: Trong tầng văn hóa của hố 3 ở độ sâu từ 0m20 đến 0,40 thấy 2 nền đất màu vàng nâu—nền đất thường thấy trong các di chỉ thuộc nền văn hóa Gò Mun.

**Các di vật**: Tổng số di vật tìm được là 76, trong đó: đồ đá 29 (riu, chày, vòng tay, khuyên tai, bàn mài) chiếm 38,15%; đồ đồng 29 (lưỡi riu xéo, mũi nhọn, dùi, chuỗi dao, lưỡi câu, mũi lao hay mũi tên, chuông, mảnh đồng, sợi dây đồng) chiếm 38,15%; đồ đất nung 18 (chạc gốm, bìa gốm và thỏi đất nung) chiếm 23,70%.

Trong các hiện vật bằng đá, đáng chú ý hơn cả là chiếc riu có một bên vai. Vai riu xuôi xuống, dài quá nửa thân riu, bên còn lại không có vai, phía đốc hẹp hơn phía lưỡi. Lưỡi riu mài vát hai bên. Đốc riu hơi lệch về phía có vai. Hai mặt riu, lưỡi và đốc đều mẻ nhiều và mòn. Riu màu đen dài 7cm2, lưỡi rộng 3cm9, đốc rộng 2cm5 phần lưỡi dày 0cm7, vai riu dày 0cm9. Loại riu đá này rất ít gặp trong các di chỉ thuộc thời đại đồng thau.

Trong các hiện vật bằng đồng, đáng chú ý là 2 lưỡi riu xéo tìm được ở hố 1 (không

kề 1 chiếc do Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tìm được năm 1972), có dáng thuộc loại riêu xéo đã phát triển. Đây là loại di vật còn hiếm thấy trong giai đoạn văn hóa Gò Mun.

Về hiện vật bằng đất nung, cần chú ý đến 1 chạc gốm nhỏ nguyên vẹn, hình chiếc ủng, thân và đế trang trí hoa văn thừng nhỏ, không có lỗ thủng xuyên qua. Hầu hết chạc gốm lớn đều vỡ. Nhưng qua những phần còn lại, có thể thấy được một loại hình chạc gốm phổ biến của văn hóa Gò Mun ở Gò Gai—hình dáng một chiếc ủng hay một cẳng chân không cân đối.

Nhìn chung gốm ở Gò Gai có màu nâu, vàng nhạt, một số mảnh có màu xám đen, pha nhiều cát (thậm chí có những hạt rất thô) và mủn thực vật, xương gốm đen, rắn chắc, phần lớn đều làm bằng bàn xoay, có thể chia thành nhiều loại:

Về miệng gốm có 4 nhóm:

*Nhóm miệng loe gầy (hay loe ngang)* là một đặc điểm nổi bật để phân biệt gốm thuộc văn hóa Gò Mun với gốm thuộc các văn hóa khác. Ở nhóm này, bên trong vành miệng gốm thường trang trí hoa văn hình học. So với các nhóm miệng khác, nhóm này chiếm số lượng nhiều nhất: 910 mảnh, tỷ lệ 76,47%.

*Nhóm miệng loe xiên*, là những mảnh miệng loe, nhưng cổ không gầy thành gờ. So với các loại miệng khác, nhóm miệng này không nhiều: 43 mảnh, chiếm 3,51%. Nhóm miệng loe xiên có mảnh có hoa văn phía trong, có mảnh phía ngoài, có mảnh không hoa văn.

*Nhóm miệng loe cong*, là nhóm giữa hai phần cổ và miệng cong đều. Nhóm miệng này ít hơn cả so với các nhóm miệng khác: 36 mảnh, chiếm 3,14%, hoa văn phổ biến là những đường vạch chéo ngắn, lệch nhau kết hợp với những hàng chấm tròn hoặc chấm dải.

*Nhóm miệng khum*, thường là gập vào phía trong, có 201 mảnh, chiếm 16,88%, hoa văn đều được trang trí ở phía ngoài; một vài mảnh có hoa văn ở phía trên thành miệng.

Về chân đế có 3 nhóm:

Nhóm đáy bằng, thường có hoa văn chải hay nan chiếu. Nhóm chân đế cao, phần nhiều không trang trí hoa văn, một số mảnh trang trí hoa văn khắc vạch hình học ở phía ngoài. Nhóm chân đế thấp, thường để trơn.

*Hoa văn trang trí trên gốm*, phần lớn gốm ở Gò Gai đều trang trí hoa văn. Về mặt kỹ thuật tạo văn, thấy 5 cách: chải, đắp nổi, đập, khắc vạch, in. Về đề án hoa văn có 6 loại văn nan chiếu, văn khắc vạch hình học, văn chải, văn đắp nổi, văn thừng, văn in ô vuông. Trong đó, hoa văn nan chiếu chiếm tỷ lệ cao nhất so với các loại văn. Văn thừng, văn đắp nổi, văn in ô vuông chiếm tỷ lệ thấp, đặc biệt tỷ lệ văn in ô vuông thấp nhất.

Tư liệu hiện có ở Gò Gai đã cho những kết quả đáng chú ý:

1. Xét toàn bộ hiện vật đã tìm thấy thì *Gò Gai là một dạng của Gò Mun* với những yếu tố văn hóa tiêu biểu như: khuyên tai đá chiếm số nhiều so với vòng tay đá. Đó là hiện tượng giống Gò Mun. Có mũi lao (hay tên) hình lá bằng đồng là một trong những hiện vật tiêu biểu của văn hóa Gò Mun. Chiếc chuỗi dao bằng đồng ở Gò Gai, về cơ bản giống với những chuỗi dao tìm được ở Gò Mun. Các chạc gốm hình ủng ở Gò Gai cũng là những di vật thường gặp ở Gò Mun. Những miệng gốm loe gầy (hay loe ngang) thường trang trí hoa văn hình học ở phía trong là một đặc trưng nổi bật của nền văn hóa Gò Mun.

2. Từ đó, có thể thấy ở Gò Gai có sự phát triển liên tục của dạng Gò Mun, nhưng chưa thể coi Gò Gai đã phát triển hoàn chỉnh như Gò Mun. Vì nó sớm hơn Gò Mun. Bởi lẽ, ở Gò Gai chưa tìm thấy loại giáo hình lá như ở Gò Mun. Về đồ gốm, chưa thấy loại vành miệng rộng từ 7cm đến 8cm như ở Gò Mun. Thêm nữa, loại vành miệng rộng từ 2cm đến 5cm ở Gò Gai chiếm số nhiều, từ 1cm5 đến 2cm chỉ có 44 mảnh. Loại vành miệng rộng nhất ở Gò Gai từ 5cm đến 6cm5 và trang trí hoa văn đập và phức tạp còn ít (21 mảnh). Do đó *Gò Gai chỉ có thể ở giai đoạn giữa của Gò Mun* hay nói cách khác địa điểm khảo cổ học *Gò Gai sớm hơn địa điểm khảo cổ học Gò Mun*.

3. Gò Gai phát triển hơn lớp trên của di chỉ Đồng Đậu. Không kể mũi lao hình lá (hay mũi tên), mũi nhọn bằng đồng là các hiện vật thường gặp ở cả 2 nơi, ở Đồng Đậu lớp trên còn có loại mũi tên cánh én và mũi tên hình lá không chuỗi dạng phổ biến ở giai đoạn Đồng Đậu. Về đồ trang sức bằng đá, ở Đồng Đậu lớp trên chủ yếu là vòng tay, còn khuyên tai

đá lại rất ít. Ngược lại, ở Gò Gai khuyển tai đá chiếm số nhiều. Về đồ gốm, ở Đồng Đậu lớp trên rất ít mảnh có bản miệng rộng, hoa văn trang trí chủ yếu là những đồ án hình học giản đơn và những vòng tròn nhỏ kết hợp với những đường vạch ngắn song song chạy quanh miệng. Những điều này càng chứng tỏ Gò Gai muộn hơn Đồng Đậu lớp trên.

Xương răng động vật thu được ở Gò Gai có 21 tiêu bản, phần nhiều đã bắt đầu mủn nát, phân bố rải rác ở lớp 1 và lớp 2 trong hố khai quật. Những xương răng này là tàn tích của những bữa ăn thời xưa. Những xương ống chân và xương hàm của thú đều đã bị đập vỡ để lấy tủy. Trên một số xương, có dấu vết của lửa cháy và vết dao chặt.

Qua nghiên cứu các xương răng, ở đây có các loài:

*Bộ có guốc ngón chẵn (ARTIODACTYLA)*

+ Họ lợn (SUIDAE):

- Lợn nhà (*Sus. domestica*)
- Lợn rừng (*Sus. scrofa. L*)

+ Họ bò (BOVIDAE)

- Trâu nhà? (*Bovinae cf. Bubalus*)

+ Họ hươu (Cervidae)

- Nai? (*Cervus cf. Rusa*)
- Hươu (*Cervidae*)

Ngoài ra, còn có 2 di tích xương và răng cá, 1 di tích bò sát và 2 đoạn xương ống chân đã mất các đầu xương nên không giám định được.

Riêng những di cốt trâu bò thì chỉ có một số đoạn xương chi, kích thước tương

đương với kích thước xương trâu nhà hiện đại nên giám định chúng thuộc họ trâu bò và có khả năng là trâu (*Bovidae cf. Bubalus*).

Những di tích xương, răng động vật ở đây hầu hết đều là các loài vật quen thuộc thường gặp trong các địa điểm khảo cổ học thuộc thời Hùng Vương, như lợn nhà, trâu nhà (?), lợn rừng, hươu nai và một số ít di tích cá, bò sát. Khác với một số địa điểm khảo cổ thuộc các giai đoạn sớm của thời Hùng Vương (giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu) ở đây, xương thú dữ hầu như không thấy.

Trong số xương răng kể trên, xương răng lợn nhà chiếm tỷ lệ 42,8% (cao nhất) trong tổng số xương răng đào được. Xương trâu nhà (?) chiếm 14,2%. Những xương răng thú rừng chỉ có 2 loại hươu nai, lợn rừng và chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp (mỗi loài chỉ 9,4% trong tổng số). Điều đó chứng tỏ rằng, ở thời kỳ này, trong đời sống kinh tế, người cổ Gò Gai đã phát triển chăn nuôi hơn so với các giai đoạn trước. Việc săn bắn thú rừng đã giảm hơn trước và có thể những loài thú rừng như lợn rừng, hươu nai với một lượng ít ỏi ở đây là những con vật đã bị giết để bảo vệ hoa màu.

Sự vắng mặt hoàn toàn các loài thú dữ và tỷ lệ thú rừng thấp có thể cho phép hình dung trong giai đoạn này, do lao động sản xuất nông nghiệp, cư dân xưa ở Gò Gai đã đẩy xa rừng rậm ra khỏi khu vực sản xuất và cư trú.

Xương cá và các dụng cụ đánh bắt cá ở Gò Gai rất hiếm. Phải chăng người xưa ở đây ít đánh cá hơn một số vùng chung quanh như Gò Mun, Gò Chiền.

# GÒ NỘI GAN

## (Vĩnh, Phú)

LÊ VĂN NHIỀU

**G**Ò NỘI GAN thuộc xóm Nội Gan, thôn Hữu Bồ Hạ, xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao (Vĩnh Phú), được phát hiện ngày 1-5-1973. Diện tích khoảng 10.000m<sup>2</sup>, cao 25m so với mặt biển và 1m20 so với mặt ruộng hiện nay, phía đông bắc cách di chỉ Phùng Nguyên khoảng 2km và đền Hùng khoảng 8km.

Đất ở đây có 3 lớp: đất trồng trọt do sông Hồng bồi đắp, dày từ 25cm đến 1m; tầng văn hóa có mảnh gốm vụn lẫn với sỏi, màu đen nhạt; đất cái dày khoảng từ 40 đến 60cm, nhiều sỏi màu vàng.

Các hiện vật đã thu lượm được tập trung ở đỉnh gò và dưới ruộng.

Về đá: 3 rìu đá mài tứ diện bị vỡ, 4 bàn mài bằng đá sa thạch, hình dẹt, 1 chày nghiền bằng đá cuội đã bị vỡ, 1 lưỡi dao đá.

Về đồng: Cục di đồng.

Về gốm: đều bị vỡ nhỏ, trong đó có gần 60 mảnh thân, 24 mảnh có hoa văn in ô vuông to, 6 mảnh hoa văn ô trám, 3 mảnh hoa văn in ô vuông nhỏ, 12 mảnh hoa văn thừng thô, 4 mảnh hoa văn khắc vạch hình học, 8 mảnh hoa văn khồng nhạc, 100 mảnh miệng (43 mảnh miệng đứng, đăng lung có gờ tạo thành đường ngăn cách 2

đồ án hoa văn khác nhau trên và dưới, phần trên miệng khắc vạch đơn giản tạo thành hình ô trám, ô vuông, phần dưới hoa văn khắc vạch nhiều đường chạy lệch theo thân nổi từ phải sang trái; 3 mảnh miệng đứng thành có gờ bên ngoài; 53 mảnh ưỡn hơi lồi chếch ngược; 1 mảnh rộng bản là 5cm<sup>5</sup>, dày 1cm ưỡn hơi cong theo chiều ngược), và một số mảnh chạc gốm có hoa văn thừng thô, hoặc mịn.

Về chất liệu gốm, phần nhiều thô có nhiều hạt cát sông, màu vàng nhạt, một số ít gốm mịn miết 2 mặt, màu hồng sẫm, độ nung cao.

Về xương động vật có 1 răng nanh động vật bị gãy.

Di chỉ gò Nội Gan xưa kia là một quả đồi cao chung quanh có đầm lầy, nhiều cây cối và cả một nhánh sông Hồng chảy gần. Trải qua nhiều năm nước sông Hồng dâng lên to đưa phủ sa phủ lên gò.

Căn cứ vào hiện vật đã thu nhặt được, bước đầu có thể xếp di chỉ này vào giai đoạn chuyển biến từ Phùng Nguyên qua Đông Đậu.

# CÁC DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC trên vùng đồi Vĩnh Phú

TRẦN THỊ BĂNG và  
HÀ VĂN PHÙNG

**D**Ề thu thập tài liệu nghiên cứu, vừa qua, chúng tôi đã điều tra khảo cổ học ở một số huyện ở Vĩnh Phú, cụ thể như sau:

**Huyện Cẩm Khê**, là nơi có nhiều di tích khảo cổ học đã được phát hiện, như thạp đồng Vạn Thắng, Xóm Sậu (Diên Lương)... Lần này chúng tôi điều tra, thăm dò các gò ở xã Tình Cương, và phát hiện được 2 địa điểm:

**Gò Trại**, mặt gò bằng, nằm cạnh ngôi Me mới đào, rộng khoảng 29.400m<sup>2</sup>, cao gần 4m so với mặt ruộng. Chúng tôi đã phát hiện được: một số mảnh gốm, độ nung tương đối cao, màu hơi vàng, có tráng men nay đã bong; 1 riêu đá màu trắng, mài bóng, lưỡi mề khá nhiều, dài 7cm, lưỡi rộng 5cm; 1 bàn mài lõm bằng đá rập, màu trắng hơi xám, nhỏ, mài 3 mặt. Tầng văn hóa chưa rõ.

**Gò Vôi**, giáp Gò Trại, song thấp hơn, cao khoảng 2m so với mặt ruộng, rộng 28.800m<sup>2</sup>. Mặt gò ngày càng phẳng và thấp dần do nhân dân cấy chuối trồng trọt. Hiện vật phát hiện được: 1 bồn khá lớn màu xanh xám, vẽ đốm, mài qua loa, thân còn nhiều vết lõm do ghè, dài 9cm, lưỡi rộng 5cm; 1 số mảnh gốm màu vàng nhạt, có tráng men bị bong. Trong khi đào giếng, nhân dân cũng đã đào được nồi gốm có hoa văn in ô vuông, độ nung không cao lắm giống như mảnh gốm nói trên. Chưa phát hiện ra tầng văn hóa.

**Huyện Lâm Thao**, ở phía tây nam tỉnh Vĩnh Phú và là nơi có nhiều di chỉ khảo cổ học đã được phát hiện. Chúng tôi đã thăm dò và phát hiện thêm một số di chỉ mới:

**Gò Ông Tiên**, thuộc hợp tác xã Phúc Lợi, xã Hà Thạch. Tháng 7-1973, ông Trần Văn Mễ đã phát hiện được riu và báo cho chúng tôi biết để đến thăm dò. Gò rộng 7.200m<sup>2</sup>, cao khoảng 25m so với mặt ruộng, trên gò chủ yếu là sim mua, lau và cỏ. Hiện vật phát hiện được: một số mảnh gốm, độ nung không cao lắm, áo màu đỏ, xương hơi đen có pha cát; 1 riêu tứ diện màu xám, mài bóng, dài 4cm, lưỡi rộng 3cm. Chưa phát hiện ra tầng văn hóa.

**Gò Bùn**, thuộc hợp tác xã Thống Nhất xã Chu Hóa (xưa kia gọi là Chu Hóa Thượng). Ở đây, đồng chí Trưởng ban văn hóa xã đã phát hiện được riu. Chúng tôi đến thăm dò, và phát hiện được một số mảnh gốm và 1 mảnh riêu vỡ.

**Gò Thề**, thuộc xóm Trại Cả, hợp tác xã Tam Phú, xã Thụy Vân, cao khoảng 1m50 so với mặt ruộng, diện tích gần 50m<sup>2</sup>. Ngày 17-3-1972, Phòng Văn hóa Lâm Thao phát hiện và phát hiện được mảnh gốm, bàn mài, khuyên tai. Chúng tôi về thăm dò, phát hiện được một số mảnh gốm, độ nung tương đối cao, áo vàng nhạt, xương xám đen; 1 bàn mài, nhỏ, mài xám. Hiện nay nhân dân xẻ nửa gò để lấy đất đắp đường, không khai quật được.

**Gò Ông Kế**, thuộc hợp tác xã Vạn Phú, xã Xuân Lũng, cao khoảng 20m so với mặt

ruộng, diện tích gần 32.400m<sup>2</sup>. Trên gò có sắn, cọ và sim mua. Gò được gọi theo tên gia đình mới đến ở đây; Gò Ông Kế tên cũ là Gò Rừng Rung. Năm 1964, Phòng Văn hóa Lâm Thao phát hiện và nhặt được một số mảnh gốm, riu tứ diện. Chúng tôi về đây nhặt được một số mảnh gốm áo màu đỏ, pha cát và mảnh riu đá bị vỡ.

*Gò Ma Lầy*, thuộc hợp tác xã Phúc Lợi, xã Hà Thạch, cao gần 20m so với mặt ruộng, diện tích gần 25.200m<sup>2</sup>. Trên gò có trồng sắn và một vài nhà ở. Năm 1965, Phòng Văn hóa Lâm Thao phát hiện và nhặt được gốm và riu đá tứ diện. Chúng tôi về nhặt được các mảnh gốm và mảnh tước. Chưa phát hiện ra tầng văn hóa.

Ngoài ra, chúng tôi còn thăm dò lại một số di chỉ, như:

*Gò Miếu*, là một quả đồi rộng, nằm chênh về phía tây bắc của xã Thạch Sơn cách đê sông Hồng khoảng 1km về phía đông và cách đê Hùng 5km về phía nam. Năm 1968, đã phát hiện được di chỉ này và nhặt nhiều mảnh gốm, một số riu đá và một vài mảnh vòng mặt cắt hình tam giác. Từ 1968 đến nay, năm nào Trường đại học Tổng hợp Hà Nội cũng về thăm dò địa điểm này. Năm 1972, Viện Khảo cổ học đến thăm sát. Vừa qua chúng tôi cũng đến đây, nhặt được: 11 riu đá lớn nhỏ, có cái màu xám, có cái màu trắng, mài nhẵn bóng, hình dáng cân đối, lưỡi đều bị mẻ. Đặc biệt có chiếc có lỗ khoan ở cạnh, gần đốc, lưỡi rộng 3cm, dài 2cm5; 1 vòng tay, màu xám vân xanh, mặt cắt hình tam giác; mảnh gốm khá nhiều, chủ yếu là văn thường, văn hình sóng, văn vạch, có cả những mảnh « chân giò ». Di chỉ này có thể thuộc thời đại đồng thau.

*Gò Thờ*, ở giữa giáp giới 2 xã Thụy Vân và Thạch Đình (phần lớn thuộc xã Thanh Đình). Năm 1965, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, Phòng Văn hóa Lâm Thao phát hiện. Năm 1972, Viện Khảo cổ thăm dò. Và nay, chúng tôi lại đến thăm dò một lần nữa. Gò Thờ nay là mặt đường, song cũng còn trông hơi rõ hình dáng quả gò với di tích của một lò gạch đã đổ nát. Tầng văn hóa bị phá hoại hoàn toàn, vì đất đã lấy đắp đường. Trên các mặt ruộng và vạt đường chúng tôi có nhặt được một số gốm vỡ, hoa văn chủ yếu là văn thường.

*Gò Sánh*, thuộc xóm Gò Ro, xã Thanh Đình, sát các di chỉ khảo cổ học Gò Thờ, Gò Gai... Năm 1965, Trường đại học Tổng

hợp Hà Nội cùng với Phòng Văn hóa Lâm Thao phát hiện. Từ đó đến nay, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã nhiều lần đến điều tra thăm dò. Năm 1972, Viện Khảo cổ học có đến, và nay chúng tôi về điều tra lại, nhặt được một số mảnh gốm có độ nung tương đối cao.

*Gò Con Cá*, ở thôn Phú Hậu, xã Thụy Vân, dài 76m, rộng 16m, cao từ bờ ruộng hiện nay lên là 1m. Tháng 3-1972, Phòng Văn hóa Lâm Thao phát hiện, năm 1972, Viện Khảo cổ học về thăm dò, và nay chúng tôi nhặt được:

Một số mảnh gốm độ nung cao gần giống như gốm Gò Mun, xám đen, thô, rần, hoa văn thường và nan chiếu, và 1 riu mài toàn thân, kỹ thuật tinh xảo, màu xám, dài 5cm5, lưỡi rộng 4cm.

*Gò Mông*, còn có tên là Núi Mông thuộc xã Thanh Đình, do Lê Nhiều phát hiện năm 1968, và tháng 12-1972 chúng tôi đào 3 hố nhỏ (2m<sup>2</sup> mỗi hố). Tầng văn hóa chỉ thấy có ở phía nam mặt gò, dày trung bình từ 0m30 đến 0m40. Hiện vật thu được: 3 riu đá hình chữ nhật, 1 bàn mài, nhiều mảnh gốm màu hồng đỏ, thô, gốm loại miệng đứng thẳng, miệng khum có gờ ngoài, hoa văn thường mịn, vạch song song. Gò Mông là di chỉ cư trú một tầng văn hóa thuộc giai đoạn Phùng Nguyên.

*Gò Thành Dền*, thuộc thôn Dục Mỹ, xã Cao Xá, nằm dưới chân thành Nhà Bàu, được phát hiện năm 1967, nay chúng tôi đào một hố 2m<sup>2</sup>. Tầng văn hóa dày trung bình từ 0m20 đến 0m40. Hiện vật thu được: 3 riu đá (1 nhỏ, 2 lớn), 1 bàn mài, 1 bàn đập có nhiều rãnh song song như đã thấy ở Phùng Nguyên, Gò Bông, Xóm Rền, Đồng Đậu, Núi Xây...; nhiều mảnh gốm, màu hồng, bờ, miệng loe, thẳng đứng, khum có gờ ngoài, hoa văn thường thô, thường mịn, vạch song song có chấm dài; 2 mảnh chạc gốm. Gò Thành Dền là di chỉ cư trú 1 tầng văn hóa thuộc giai đoạn Phùng Nguyên. Trước đây có ý kiến cho thuộc loại hình Gò Bông.

*Gò Chùa Cao*, thuộc xã Cao Xá, cách Gò Thành Dền 800m về phía đông bắc, do Lê Nhiều phát hiện năm 1969 và nay chúng tôi đào 1 hố 2m<sup>2</sup>. Tầng văn hóa chỉ thấy ở sườn phía nam, màu nâu, dày trung bình 0m50. Hiện vật thu được: 1 bàn mài, 1 bàn đập, có đường rãnh song song, nhiều mảnh gốm, màu hồng đỏ, bờ, văn thường mịn, văn vạch song song, in ô vuông mờ

nhật, nạn chiếu. Gò Chùa Cao là di chỉ cư trú về cơ bản thuộc giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên. Ngoài ra, có thể có những yếu tố văn hóa muộn.

*Di tích Xóm Kiếu, ở xã Tứ Xã. Năm 1965, Trần Hương Văn đã khai quật 104m<sup>2</sup> (1 hố 4m<sup>2</sup>, 1 hố 100m<sup>2</sup>), và có nhiều ý kiến cho đây là một di chỉ sớm của văn hóa Phùng Nguyên. Chúng tôi đào thăm dò 1 hố 2m<sup>2</sup>. Tầng văn hóa dày từ 0m40 đến 0m60, màu đen, chứa nhiều hiện vật. Chúng tôi đã thu được: 5 rìu đá (2 chiếc nhật ở trên mặt đất) hình chữ nhật, 1 dọi xe, sợi có trang trí hoa văn, vài mảnh chạc gốm, và nhiều mảnh gốm, màu nâu xám, thô, dày, cứng có các loại miệng loe, khum và thẳng đứng, hoa văn chủ yếu là thừng thô, một ít thừng mịn.*

Xóm Kiếu là một di chỉ cư trú một tầng văn hóa thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Dựa vào thành phần gốm có phần khác một số di chỉ Phùng Nguyên, chúng tôi thấy Xóm Kiếu có nhiều nét thể hiện sự phát triển hơn một số địa điểm khác trong

văn hóa Phùng Nguyên. Di chỉ này đã gần như bị phá hủy hoàn toàn, khó khai quật với quy mô lớn.

**Huyện Tam Dương**, là một huyện phía đông tỉnh. Chúng tôi cũng phát hiện được địa điểm *Sỏi Trại* thuộc xã Đại Đình, và nhật được rìu nhỏ, màu xám. Tầng văn hóa chưa rõ. Các hiện vật thu được tập trung ở Phòng Văn hóa huyện.

1. Các di chỉ đều nằm về mạn nam và đông nam gò cao, tầng văn hóa mỏng, trung bình là từ 0m50 đến 1m00.

2. Phạm vi của di chỉ không rộng lớn, song về mật độ thì khá dày, cách nhau không xa.

3. Các di chỉ này đều thuộc một dạng văn hóa Phùng Nguyên, có thể tồn tại cùng thời gian, có quan hệ gần bó về văn hóa và lịch sử. Chúng tôi nghĩ đó là những nhóm người có quan hệ gần bó hình thành một cộng đồng ổn định.

# KHU DI TÍCH XUÂN ĐÀI - GIA PHÚC

## (Vĩnh Phú)

NGUYỄN LỘC

**D**I tích này nằm trên những khu đất và cánh đồng thuộc 2 thôn Xuân Đài và Gia Phúc, dài khoảng 1km từ đầu thôn Gia Phúc đến cuối thôn Xuân Đài tới sát bờ đê sông Cà Lồ hiện nay. Ở đây, chúng tôi đã phát hiện được nhiều di tích, di chỉ, di vật của nhiều thời kỳ:

### Di tích

Về phía bắc khu di tích tính từ đông sang tây có những gò đất thấp như: Gò Mã Ruối, Gò Chùa, Gò Ngõ Bút, Gò Đống Nhói, Gò Mốc và Gò Tổng Bình, tuy có bị san phá nhưng cũng còn rất rõ, lẫn nhiều gạch ngói. Theo nhân dân địa phương, những gò đó có « ma khách » « rắn thờ ». Một số gò cần được chú ý nghiên cứu, như:

*Gò Tổng Bình* (?) hiện nay là một gò cao và rộng hơn cả. Những thửa ruộng bậc thang quanh gò có thể là đất san từ gò xuống. Đặc biệt là đào ở khu gò này còn thấy nhiều gạch rộng bản trang trí hoa văn trạm đơn kép, mắt võng, chữ thọ, ... thỉnh thoảng lại có cả những mảnh ngói bản trên có chữ đường thẳng dọc theo thân ngói; ngói tròn, mặt trang trí hoa thi.

*Gò Chùa* (có chùa Xuân Văn) có một ngôi mộ gạch xây cuốn. Trong mộ có 1 thanh kiếm sắt, 1 hộ tâm trang trí mặt người bằng đồng, 1 âu đồng 3 chân có nắp đây, một ngôi nhà nhỏ bằng đất nung.

*Gò Ngõ Bút*, cũng đào được gạch to bản, ngói bản, mộ xây cuốn, ...

*Gò Mói* ở giữa cánh đồng Nhội và cũng là khu giữa của các gò ở đây. Khu gò này

hiện nay còn trơ lên rất nhiều ngói rộng bản, ngói máng, ngói tròn mặt trang trí hoa thi, mảnh gốm trang trí hoa văn trạm lồng, ô vuông mặt sàng, hình sống lá, gốm tròn, ... nhưng lại lẫn cả gốm bờ trang trí hoa văn in thường đơn giản. Gò đã bị san phá mất nhiều, nhưng còn thấy được các loại ngói xếp chồng lên nhau, thỉnh thoảng lại có những đám đất cháy đỏ rất cứng to nhỏ, không đều nhau. Gò này có thể là một di tích bị đổ nát (?).

### Di chỉ

Ở một số vùng trong khu di tích, chúng tôi thấy có hiện tượng lớp đất phân bố như sau: lớp đất canh tác dày từ 10cm đến 50cm, màu nâu nhạt; tầng văn hóa sâu từ 40cm đến trên 1m, chia làm 2 lớp khác nhau (lớp trên sát với lớp đất canh tác thì có nhiều mảnh ngói to bản, ngói máng, ngói tròn có trang trí hoa thi, gốm có độ nung cao có trang trí hoa văn trạm lồng, sống lá, mắt sàng... Lớp thứ 2 sát đất cái, màu đen sẫm, nhạt không đều nhau, trong lớp đất này lẫn nhiều gốm bờ có trang trí hoa văn in thường thưa, đường thẳng đơn giản, chằm ô vuông, ... ngoài gốm, ở lớp này cũng có một số di vật đá...); cuối cùng là đất cái - màu vàng nhạt lẫn sỏi đen. Những vùng có các lớp đất văn hóa như vậy có thể là vết tích cư trú cổ.

Những hiện vật thu được ở đây toàn là gốm của 2 lớp đất trong tầng văn hóa, tạm chia ra gốm cứng và gốm thô.

*Gốm cứng:* Ở lớp trên gồm có 2 đầu ngói máng (1 đầu có màu đỏ nhạt, dày 1cm, 1 đầu màu xanh nhạt mỏng hơn đầu màu đỏ một chút; cả 2 đầu ngói này đều dày 1cm và đường kính 12cm; mảnh màu đỏ trang trí cánh hoa thì đơn; mảnh màu nâu sẫm trang trí hoa thì kép và thêm một vành nhỏ bao ngoài cánh hoa); một số mảnh gốm của các đồ vật lọ, vò vờ có trang trí hoa văn trám lồng, sóng lá, in mắt sàng, ô vuông,... một số mảnh ngói ống hoặc máng bên ngoài có vạch đường thẳng theo thân, bên trong còn in rõ hình vãi thô (có thể cốt làm ngói được vãi thô?). Cũng trong lớp đất này thỉnh thoảng còn nhặt được những mảnh gạch có trang trí hoa văn trám lồng, trám đơn... ở các cạnh dày từ 4cm đến 5cm, độ nung rất già.

*Gốm thô* nằm ở lớp dưới trong đám than tro đen sát đất cái, màu sắc khác nhau như đỏ nhạt, trắng đục và xanh nhạt,... Trong và ngoài các mảnh gốm đỏ và trắng đục. Trong phủ một lớp đất mịn, lõi giữa là đất đen thô, trang trí hoa văn rất đơn giản, thường là in thừng và chấm vuông, chủ yếu là trơn. Ngoài gốm, còn thu được 2 bàn mài và một số mảnh đá với hình dáng không ổn định. Trước đây, nhân dân địa phương có nhặt được ở đây một số

lưỡi búa đá, hiện trưng bày ở phòng truyền thống xã.

Khu di tích khảo cổ này có thể có 2 niên đại khác nhau:

— Lớp trên trong tầng văn hóa cùng các di vật ở các gò là những dấu vết vật chất của đầu Công nguyên, tương đương với những ngôi « mộ Hán ». Những mảnh gốm có in hoa văn ô vuông, trám lồng mà chưa có loại gốm có men màu vàng hay hơi xanh thì đây có thể là những di vật có niên đại tương đương thời Đông Hán.

— Lớp đất thứ 2 trong tầng văn hóa và các di vật của lớp này, tuy chưa tìm được những di vật riêu, bôn,... bằng đá, nhưng căn cứ vào những mảnh gốm và vào di vật khác bằng đá, cũng có thể đoán rằng lớp này có thể thuộc giai đoạn văn hóa sớm hơn.

Việc nghiên cứu khu di tích khảo cổ này có tầm quan trọng vì có thể góp những tư liệu cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử của thời kỳ dựng nước và giữ nước của dân tộc ta thời Hùng Vương và thời hai Bà Trưng.

# Đôi bờ NGŨ HUYỆN KHÊ (Hà Bắc)

TRẦN QUỐC VƯỢNG

**B**ẮC NINH cũ, xứ Kinh Bắc xưa, là cả một kho tàng di tích khảo cổ, di tích lịch sử, huyền tích, huyền thoại, thần thoại cổ, những hội hè xuân — thu, những phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ thức cổ truyền, những câu nói vần vẻ, những lời ca, điệu hát, những tên đất, tên làng cổ kính... hứa hẹn những vụ gặt bội thu của nhiều ngành nghiên cứu đất nước, con người, xã hội Việt Nam nói chung, xứ Bắc nói riêng, mà gần 2 tháng công tác ở Yên Phong, Tiên Sơn, Quế Võ, 2 đoàn khảo cổ học và dân tộc học Khoa sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, với sự giúp đỡ và phối hợp đầy tinh thần ái của Ty Văn hóa Hà Bắc cùng một số cán bộ Tổ văn học dân gian Viện Văn học, đã khơi ra nguồn ngọn vấn đề...

Trong thông báo ngắn này, chúng tôi không thể nói hết những gì chúng tôi—cán bộ, sinh viên của mấy cơ quan nói trên—cùng làm, cùng theo dõi, cùng phát hiện theo cùng một phương pháp liên ngành. Hãy đợi dịp khác, hãy hẹn nhau ở Hội nghị học thuật sắp tới do Hà Bắc chủ trì.

Ở đây chúng tôi chỉ nói về một tuyến đường, một lộ trình khoa học mà anh em Trường đại học Tổng hợp Hà Nội cùng anh em Ty Văn hóa Hà Bắc sẽ còn trở đi trở lại trong năm tới và mấy năm sau này nữa: hành trình đi sâu vào quá khứ xứ Bắc dọc đôi bờ Ngũ Huyện Khê.

Nước non xứ Bắc có sức hấp dẫn lạ lùng! Miền Thiên Thai ấy, quê hương ông Trạng khai khoa đất Việt Lê Văn Thịnh — Trạng Cú theo tên gọi dân gian — đất đai bộ Vũ Ninh thời cổ, Gia Lương ngày nay, là cả một bí mật mới bắt đầu khám phá. Một khu di chỉ Lăng Ngâm chắc chắn thuộc văn hóa Đông Sơn, với một khu mộ địa đầy ắp đồ đồng ở chân núi Cả thuộc dãy núi Đông Cứu, đan xen đầy mộ gạch cổ Đông Hán — Lục Triều, khoét sâu vào lòng núi, một khu cư trú Vườn Chiếu trải rộng hàng vạn mét vuông trong dải phù sa trên bãi trong đê sông Đuống ken dày đặc «gốm Đường Cờ», «Gò Mun muộn» và kha khá gốm lạ, có thể là Chiến Quốc... Gần đó, cũng trong phạm vi Gia Lương, là khu mộ hình thuyền. Bên cạnh thành của Chiêu Nương, một nữ tướng của hai Bà Trưng mới phát hiện, còn hứa hẹn lắm điều hay. Quanh núi, trong đồng, là rất nhiều đền đài nam nữ tướng phong trào hai Bà Trưng với bao địa danh Lăng Ngâm, Phá Lăng, Phù Lăng, Tân Lăng, Lăng Khê, Lăng Sơn, Vân Lăng... khiến Lê Quý Đôn ngày trước ngỡ ngỡ rằng đó là vùng Lăng Bạc của buổi đầu Công nguyên.

Có một thành Dền và một làng Dền tại Quế Võ bên đường 18, nơi ấy nhiều «mộ Hán»; có một thành Dền ở kè Đông Cứu (Gia Lương); có một thành Dền và bến Dền ở Thụ Tiên, xã Cảnh Hưng, bờ sông Đuống, từ núi Phật Tích (Tiên Sơn) nhìn ra, có

một làng Dền ở bờ sông Thương, có 1 làng Diêm (Viêm Xá) ở bên cạnh Quả Cầm sát thị xã Bắc Giang; *Lũng Triền* và thành Luy Lâu ở Thuận Thành... Và Trung Mầu (Tiên Du cũ) nay thuộc Gia Lâm cũng có thành Dền, gần đó là làng Viêng (Tiên Viêng) của Từ Sơn. Cộng với thành Dền ở Yên Lãng và Gò Chiền ở Lâm Thao (Vĩnh Phú), Gò Chiền Vây ở Hoài Đức, thành Dền ở Quốc Oai, di chỉ Gò Đồng Dền ở Chương Mỹ (Hà Tây), thành Dền Hoa Lư (Ninh Bình), cầu Dền Thăng Long cổ (Hà Nội)... Những địa danh ấy nói gì?

Toàn những nơi trồng rau dền theo lối minh giải của từ nguyên học dân gian? Hay Dền, Chiền, Triền, Viêng... đều là «đồng âm dị dịch» của một từ gốc. Tày—Thái cổ, như *Chiền* của Mường—Thái ngày gần đây, là khu vực trung tâm, nơi ở của thủ lĩnh Việt, của lang cun Mường, hay phía tạo Thái, có một công trình phòng vệ, một cái thành nào đó...? Nhà khảo cổ học lưu ý rằng: nơi nào mang địa danh ấy là có một di tích khảo cổ quan trọng: một di chỉ đồ đồng—sắt lớn, một cái thành cổ...

Nhưng ta hãy trở lại với *Tiên Viêng*! Qua thị trấn Từ Sơn 2 km thì đến *Viêng* (Vĩnh Kiêu), nằm chạy dài, thẳng góc với quốc lộ số 1 như một dải lũy thành. Rẽ bên trái, ta đi dọc theo bờ sông Tiêu Tương cũ của câu chuyện Trương Chi, nay chỉ còn là những dải ao hồ hay những dọc ruộng sâu.

Trên cánh đồng *Bãi Tự* và cánh đồng *Cửa Phủ* là khu Lò Gạch. Ở đó, chúng tôi tìm thấy một di tích khảo cổ quan trọng. Tầng văn hóa xuất lộ, ken dày đặc vô vàn là mảnh *lúoc*, quy mô khác nhau, to, nhỏ, vừa, tí xiu như vẩy cá rô đon. Những mảnh đá có dấu ép dấu *cuca*, những mảnh *vóng*, mảnh *riu* phế phẩm. Đã thấy được ít nhất 3 loại đá, kết cấu hạt đều rất mịn, màu trắng xám (quắc zit), đỏ (như mã não) và vàng.

Chắc hẳn là một công xưởng chế tác đồ đá quan trọng của vùng đồng bằng xứ Bắc. Đá và kỹ thuật chế tác gọi nhiều đến Tràng Kênh. Gốm, có ít, đều là gốm thô, hoa văn giống Phùng Nguyên. Năm tới đây Tổ khảo cổ học Trường đại học Tổng hợp Hà Nội sẽ xin phép khai quật đợt 1 công xưởng này. Kết quả chắc là lý thú.

Đó là xã Tương Giang, cách Hà Nội 20 km, với 5 làng Tiêu: Tiêu Thượng, Tiêu Long, Tiêu Rút, Tiêu Sơn và Tiêu Tè — nằm rải dưới chân Tiêu Sơn và bên bờ

Tiêu Tương. Tòà cổ sai trên núi đã tiêu điều, không còn gì là cổ kính. Một tấm bia duy nhất ghi việc cúng ruộng cho chùa thời Bảo Đại. Chùa Tràng Liêu (chùa Lào) thời Lý dưới chân núi. Trong làng Tiêu Tương, nơi tu hành của sư Vạn Hạnh thời Lý, nơi mẹ Lý Công Uân hoài thai, chỉ còn lại cái nền.

Trước cửa chùa Tiêu Sơn, phía chân núi, phát hiện một di chỉ kiểu Đường Cổ, tầng văn hóa mỏng, gồm ít. Cũng ở Tiêu Sơn, còn di tích một tòa thành, lũy đất đắp còn lại từng đoạn, lũy Tiêu Tương làm hào. Ở đó có mộ Hán, có gốm văn in, sứ Lý. Có «*Bãi Luyện Quân*», «*Cửa Phủ*», «*Cửa Đông*», nhiều gò cao mang tên Mã Thiêu, Mã Viêng, và Mã Mái — mã Lý A Nương, mẹ Lý Sứ, chủ nhân của thành theo thần phả, một vị tướng thời Lý, có tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Thân Lợi năm 1140...

Quả Cầm — Kể Cờm của dân gian — trên cửa Ngũ Huyện Khê đổ ra sông Cầu. Một khu di chỉ và mộ táng lớn kiểu Đường Cổ đã được Viện Khảo cổ học và Ty Văn hóa Hà Bắc đào thăm dò. Di chỉ thường xuyên bị phá hoại nghiêm trọng để làm đường.

Ria đồi Quả Cầm, rất nhiều mộ Hán cổ, quy mô khá lớn. Và rất nhiều gốm cổ Thổ Hà: theo lời truyền miệng của nhân dân, trước khi chuyển lò và làng sang đất Thổ Hà ngày nay, những người thợ gốm cổ đầu tiên đã định cư tại vùng đồi Quả Cầm.

Bờ bên phải Ngũ Huyện Khê, cạnh đồi Quả Cầm là thôn Lãm (xã Vạn An), thôn cửa bà chúa Lãm, theo lời truyền miệng của nhân dân, lấy vua Lý, để kho ở đó và cất nhiều tù binh Chăm giữ kho (lãm). Phải chăng đó là *Lãm Càng* được ghi trong *Đại Việt sử lược*? Khu vực này xưa thuộc vùng huyện Võ Giang. Tại thôn Lãm, có rất nhiều nhà họ Tống — họ lớn, và cho đến nay, cha truyền con nối, vẫn tự nhận là con cháu gốc gác tù binh Chăm coi kho cho bà chúa Lãm. Cũng là vùng của dân ca quan họ Bắc Ninh, với cái trống cơm rõ ràng là gốc từ Chiêm Thành như ghi chép của *An Nam chí lược*? Nhạc Chăm có ảnh hưởng gì đến dân ca quan họ? Dọc đôi bờ Ngũ Huyện Khê, có thể kể ít nhất cũng 7 làng có truyền thống quan họ.

Cũng trên cửa sông Ngũ Huyện, cạnh Quả Cầm là làng Diêm (Viêm Xá), một làng quan họ, có đền vua Bà, nơi diễn ra các tối hát quan họ và chơi vật cầu để cầu mưa. Đền có trụ đá thờ. Ở trung lưu Ngũ Huyện Khê, đền My Châu cũng thờ đá—

*lượng*. Cho đến gần đây, tục thờ «*ông Đống*», «*ông Lúi*» — những đồng đá, gạch ngày càng chất cao và đốt hương bởi người qua lại — còn khá đậm nét.

Phải chăng đất Việt cổ khi trước đó *tục thờ đá*? Và cũng có một *đư ba nào đó của nền văn hóa, văn minh cự thạch*? Hình như ngày càng có nhiều minh chứng cho giả thuyết đó. Bờ bên phải Ngũ Huyện Khê, giữa Ngũ Huyện Khê và sông Cầu là *di chỉ Nội Gầm*, với đồ gốm và đồ đồng Gò Mun muộn và Đường Cồ. Ngay bờ bên phải sông Ngũ Huyện, trên đất Chi Long, chúng tôi phát hiện một di chỉ khảo cổ, *di chỉ Chi Long*, kiểu Đường Cồ, không ở gò mà ở ngay trong làng, làng nhỏ, 2 xóm, với 12 mẫu vườn, nằm giữa vùng đồng chiêm trũng Yên Phong.

Ở đó cũng có di tích một tòa thành cổ, đã bị san bằng gần hết, có mộ Hán và gốm văn in, và 2 riu đá mài nhỏ, đẹp. Đề chằng Cày mới đắp thời Lê Vĩnh Thọ (thế kỷ thứ 17), và 4 huyện hạ lưu Ngũ Huyện từ đó mới được mùa luôn.

Cùng với di chỉ Đường Cồ của Phú Xuyên giáp vùng ô trũng Hà Nam — Ninh

Bình, di chỉ Nội Gầm và Chi Long chứng minh rằng vùng đồng chiêm trũng lưu vực sông Hồng đã được khai phá từ cuối thời đại đồng đầu thời đại sắt, hơn 2.000 năm có lẽ.

Và cuối cùng, nổi lên một sự thật, có thể coi là *một kinh nghiệm công tác điền dã khảo cổ học Việt Nam*: ở bất cứ nơi nào có di chỉ đồng thau — sắt sớm Việt Nam, chúng tôi cũng thấy có mộ Hán cổ hay di chỉ thời Hán cổ. Và ngược lại.

Phải chăng, điều đó phản ánh một sự thật lịch sử, cũng đã được khảo nghiệm ở vùng Diên Trì (Văn Nam): các trung tâm trấn lỵ, đô hộ của nhà Hán đều nhờ cắm vào vùng kinh tế đã phát đạt của người bản địa Việt cổ, vùng cư dân đã tập trung đông đúc?

Kết thúc bản thông báo ngắn này, là một lời thú nhận chưa thành công. Điều tra khảo cổ đôi bờ Ngũ Huyện Khê, chúng tôi có ý định dò tìm dấu vết xưa của thành cổ Long Biên, theo *Thủy kinh chú* và các thư tịch khác là thuộc vùng này. Nhưng chúng tôi chưa tìm thấy. Và do đó, chúng tôi còn tiếp tục thăm tìm trong năm tới...

# ĐÀO NỘI GẦM

## (Hà Bắc)

NGUYỄN NGỌC BÍCH

**N**ỘI GẦM là một gò cao nằm giữa cánh đồng chiêm trũng xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong (Hà Bắc), sát bên bờ nam sông Cầu, cách thị xã Bắc Ninh 10km về phía đông nam, cách Hà Nội khoảng 30km.

Tháng 2-1973, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã đào khảo cổ ở Nội Gầm 219m<sup>2</sup>. Di chỉ Nội Gầm có một tầng văn hóa dày trung bình khoảng từ 20 đến 40cm. Nhiều hố đất đen ăn sâu xuống tầng đất cái. Trong những hố đất đen đó thường có lẫn các vệt than, tro và các mảnh đá, đồng, gốm, xương động vật:

**Đồ đá**, 61 chiếc, như bôn, bàn mài, chày nghiền, quả cân, vòng và mảnh, chủ yếu là các mảnh cuội. Trình độ chế tác ở đây rất cao. Những chiếc bôn mài nhẵn, đẹp, trông cân đối, dáng khỏe bằng loại đá xanh, đá trắng.

**Đồ đồng**, 53 chiếc, đều phát hiện ở các hố khai quật thuộc phần đỉnh gò, đều bị

vỡ, vụn nát, có: 5 lưỡi câu, 1 mũi tên, mảnh vòng đeo tay, 46 mảnh đồng, dĩ đồng

**Xương**, phần lớn nằm trong các hố đen vụn nát, không xác định được là loại xương gì.

**Đồ gốm**: Phát hiện được 1 chân chạc, 1 chậu vỡ, hai mảnh bát, một số mảnh chân chạc, và 7.570 mảnh gốm và một số gốm thời Chiến Quốc. Gốm ở đây thô, có pha cát hạt to, gốm mịn rất ít.

Có gốm miệng loe, chiếm số nhiều, trong đó có loại miệng loe gãy, loe cong theo kiểu Gò Mun, kiểu Đường Cờ. Hoa văn có các loại văn thừng, văn nan chiếu, văn khắc vạch, trở lỗ, sóng nước, văn in... (văn thừng nhiều nhất), bố trí với nhiều đồ án phong phú, có khi được trang trí bên trong miệng, hoặc cả dưới đáy gốm.

Qua nghiên cứu hiện vật, di chỉ Nội Gầm là một nơi cư trú cổ, có thể thuộc giai đoạn như: khởi điểm là Gò Mun muộn, và kết thúc là Đường Cờ sớm.

# Thăm dò VƯỜN CHIỀU (Hà Bắc)

TRINH THỊ AN

VƯỜN CHIỀU là tên của một cánh đồng thuộc thôn An Quang, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Lương (Hà Bắc). Khu di chỉ này được Ty Văn hóa Hà Bắc và Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam phát hiện hồi tháng 12-1972. Đến tháng 3-1973, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội cùng với Ty Văn hóa Hà Bắc đào thăm dò lần thứ 1.

Khu di chỉ này đã bị phá hoại một phần do việc đào đất đắp đê năm 1971. Vừa rồi chúng tôi đào một hố với diện tích 49m<sup>2</sup> (7m×7m) theo hướng bắc nam - đông tây. Cấu tạo của di chỉ này rất đơn giản:

— Lớp đất trồng trọt, dày từ 10 đến 15cm, màu xám trắng, tơi và xốp, không thấy có hiện vật khảo cổ.

— Tầng văn hóa, màu xám đen, phân biệt rất rõ ràng với lớp đất trồng trọt, hiện vật gốm chiếm số nhiều và phân bố rất đều ở bề mặt của hố, nhưng không đều ở các lớp (lớp 1 và lớp 4 ít hơn ở lớp 2 và lớp 3). Số hiện vật thu được 7.415 mảnh gốm đủ các loại miệng, thân, đế (số mảnh thân chiếm 19,82%, mảnh miệng 5,59%, mảnh đế 1,59%). Ngoài ra còn có 3 mảnh chân chạc vỡ trang trí vân thừng, 1 dọi xe chỉ hình tròn dẹt.

— Đất cái, màu vàng nghệ, dẻo, là lớp đất sét.

Chất liệu gốm, phần nhiều là gốm thô làm bằng đất sét pha cát, màu trắng mốc, màu hồng nhạt và số ít màu xám đen.

Gốm có hoa văn chiếm 51,03%, hầu hết là hoa văn thừng (thừng thô, thừng mịn và tương đối mịn, thừng tạo thành hoa văn «nhấn tàn ong», thừng cắt nhau tạo thành ô trám lồng). Loại hoa văn «nhấn tàn ong» trang trí trên hầu hết các loại gốm rất thô, có pha những hạt cát to từ 1 đến 2mm. Loại văn thừng tạo thành các ô trám thì trang trí trên gốm mịn hơn, nét sắc, sâu, khoảng cách giữa các dây thừng từ 1 đến 1cm<sup>5</sup>.

Những mảnh gốm được trang trí văn thừng thô, văn «nhấn tàn ong» và những hình ô trám thì dày và cứng hơn những mảnh gốm có hoa văn thừng mịn hay những mảnh gốm không có hoa văn.

Loại hình gốm khó phân biệt được vì vỡ nát quá. Ở đây chỉ nêu lên được một số loại hình miệng thoi.

Loại miệng loe hình lòng máng, cao từ 2 đến 3cm, dày khoảng 0cm<sup>5</sup>, đường kính từ 30 đến 40cm, màu trắng mốc, hồng nhạt, xương màu đen và pha cát tương đối mịn.

Loại miệng loe gần ngang, đường kính từ 30 đến 35cm, mép dày dần xuống cổ hoặc dày đều ở phần miệng, xương đen xám và có pha cát mịn.

Hai loại này mang phong cách của miệng gầy kiểu Gò Mun, bảo lưu truyền thống gốm của giai đoạn văn hóa trước.

Loại miệng khum, nhiều nhất trong các loại miệng, nhưng về thành miệng có thể

chia 3 loại: thành miệng có rãnh, thành miệng bằng (ở giữa không có rãnh), thành miệng tròn.

Loại miệng đứng, ít hơn so với các loại nói trên, hầu hết là có màu xám đen, cứng và mịn, không có hoa văn. Dấu vết của bàn xoay để lại trên các mảnh này rất rõ. Thành miệng loại này bằng hoặc hơi lõm ở giữa.

Tất cả 4 loại miệng này đều có đặc điểm và kiểu dáng của gốm Đường Cồ và Gò Mun.

Chân đế có các loại: loại choãi, cao khoảng 3cm, làm liền với thân giống chân đế kiểu Gò Mun; loại hơi choãi, thấp, có trang trí văn thừng cắt chéo nhau ở phía trong,

màu hồng, màu trắng mốc, đường kính từ 6 đến 7cm, cũng được làm liền với thân. Đây là loại đế có đặc điểm giống đế kiểu Đường Cồ; loại chân mâm bằng, rất ít, chân đế cao, ở giữa chân đế và thân thắt lại.

Phần nhiều gốm được chế tạo bằng bàn xoay. Các vết gợn, các đường chỉ chìm ở miệng gốm và độ dày đều ở bụng, ở cổ và ở miệng đã thể hiện kỹ thuật đó.

Đồ gốm ở đây có đặc trưng của loại hình gốm Đường Cồ. Song bên cạnh loại hình Đường Cồ, còn mang một số phong cách của gốm Gò Mun. Như vậy, là di chỉ khảo cổ học này thuộc giai đoạn Đường Cồ sớm.

# Nhóm đồ đồng Lãng Ngâm (Hà Bắc)

TRẦN TIẾN DŨNG

**L**ÃNG NGÂM là một di chỉ khảo cổ học nằm trong địa phận 3 hợp tác xã Ngâm Mặc, An Quảng và Môn Quảng Phú thuộc xã Lãng Ngâm, huyện Gia Lương (Hà Bắc), ở phía tây và tây nam núi Cả trong hệ thống núi Đông Cứu và núi Thiên Thai.

Đợt thăm dò tháng 12-1972 và khai quật đợt tháng 3-1973 đã cho thấy địa điểm khảo cổ học này gồm 2 khu vực:

— Khu mộ táng ở ven chân núi Cả, đã bị phá hoại nhiều do việc lấy đất đắp đường và làm gạch.

— Khu vực cư trú trải rộng trên cánh đồng Vườn Chiều, Mả Vương, tới thôn Môn Quảng Phú, diện tích có tới hàng vạn mét vuông.

Ở khu mộ táng, đã tìm được 4 ngôi mộ cổ, trong đó có 1 ngôi chôn theo 36 hiện vật đồng và 1 vòng tay đá. Những hiện vật ở đây có thể chia làm 3 nhóm: 63 hiện vật đồng (chưa kể 5 hiện vật do nhân dân trao cho), 5 hiện vật đá, 2 dọi xe chỉ và 7.595 mảnh gốm có phong cách loại hình gốm Đường Cờ—giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn. Đồ đá cũng có phong cách chung của đồ đá trong văn hóa kể trên. Riêng đồ đồng có nhiều nét đáng chú ý. Do vậy trong thông báo này, chúng tôi tập trung giới thiệu về nhóm đồ đồng này.

Như đã nêu ở trên, 68 hiện vật đồng này gồm có:

20 rìu, có chiếc hình chữ nhật, lưỡi xòe cầu, lưỡi xéo, gót vuông, giống những rìu ở nhiều địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn.

3 đục (bẹt, vũa).

1 dao gọt.

1 dao găm, cán hình củ hành, đốc cán hình người, gần giống dao găm ở di chỉ Đông Sơn (Thanh Hóa), Tràng Kênh và Việt Khê (Hải Phòng).

2 lao.

1 búa nhọn đầu.

2 tấm che ngực, trong đó có 1 mảnh có hoa văn hình chữ x viết thường, gần giống mảnh che ngực ở di chỉ Thiệu Dương (Thanh Hóa).

1 tấm trang trí hình người và hình động vật (hươu, hổ): đã bị vỡ thành nhiều mảnh nhỏ.

1 nắp bình, gần giống như nắp bình ở di chỉ Quả Cảm (Hà Bắc).

1 trống minh khí giống loại 1 Hê-gơ, có quai ở chính giữa mặt, thân hình chóp cụt, giống trống ở di chỉ Trung Mậu (Hà Nội).

1 quả cân, nặng 200 g giống như quả và.

Chúng tôi đã nghiên cứu bước đầu các đồ đồng nói trên. Những dấu vết trên một số di vật như rìu, giáo, lao, dao găm, đục, búa nhọn đầu (?), dao gọt (?), nắp bình (?), quả cân, trống, ít nhiều để lại những



Tượng hình người

đường chỉ đúc, cho phép ta suy đoán là kỹ thuật đúc bằng khuôn 2 mang là rất phổ biến ở địa điểm này. Những tấm đồng mỏng trang trí hình người và động vật có thể được đúc bằng khuôn hở và được đúc hàng loạt vì những hiện vật này hoàn toàn giống nhau ngay cả trong những chi tiết nhỏ.

Và từ chất liệu, loại hình, kiểu dáng, hoa văn, có thể khẳng định rằng các đồ đồng ở đây đều thuộc thời kỳ phát triển rực rỡ của nền văn hóa Đông Sơn. Đặc biệt có một số di vật lần đầu tiên mới thấy như những tấm đồng mỏng trang trí hình người và thú vật, dao gọt, nắp bình, quả cân hình quả vả, búa nhọn đầu... Điều này góp phần làm phong phú hơn, và thể hiện rõ nét tính độc đáo của nền văn hóa đồng thau Đông Sơn.

Về niên đại của nhóm đồ đồng này, trước mắt chưa thể có ý kiến chính xác, mà chỉ xin gợi ý bước đầu: Những tài liệu thu được ở khu mộ cổ cũng như ở khu di chỉ Vườn Chiếu (chưa hề thấy có



Những con giống

di vật thời thuộc Hán), có niên đại muộn nhất của địa điểm khảo cổ Lăng Ngâm và của nhóm đồ đồng này không thể sau thời thuộc Hán. Nhiều hiện vật đồng Lăng Ngâm rất giống với hiện vật trong khu mộ cổ Việt Khê (Hải Phòng), nhưng đồng thời lại thấy có chiếc búa nhọn đầu (trùy) giống hiện vật cùng loại trong ngôi mộ cổ núi Thạch Trại (Vân Nam—Trung Quốc), cho nên niên đại sớm nhất của nhóm đồ đồng này khó có thể đẩy lên đến thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, mà chỉ ở khoảng thế kỷ thứ 3 đến đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

Chung quanh Lăng Ngâm vừa đây còn phát hiện nhiều di chỉ, khu mộ địa đồng thau—sắt sớm như di chỉ Đông Cứu, mộ hình thuyền ở Lai Đồng, nhiều đền thờ và truyền thuyết về các tướng của Vua Hùng, của hai Bà Trưng, có thể góp phần không nhỏ cho việc nghiên cứu lịch sử thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc; sẽ cung cấp nhiều điều lý thú về vùng đất kề cạnh vùng đất Tổ, nhưng tới nay chưa được hiểu biết nhiều.

# THĂM DÒ Ở QUẢ CẨM (Hà Bắc)

PHẠM MINH HUYỀN  
và TRỊNH CAO TƯỜNG

**Đ**ịa điểm khảo cổ học Quả Cẩm thuộc xã Hòa Long, huyện Yên Phong (Hà Bắc), được phát hiện vào năm 1970. Tháng 3-1973, học sinh trường cấp 2 xã Hòa Long, trong khi đào đất lại tìm thấy một số rìu, giáo, bát bằng đồng thau. Cuối tháng 4-1973, Viện Khảo cổ học cùng Ty Văn hóa Hà Bắc tiếp tục nghiên cứu thêm, đào 3 hố thăm dò.

Trừ hố 3 đào trúng hào giao thông, các lớp đất ở hố 1 và hố 2 chỉ thấy có 1 lớp đất văn hóa:

Hố 1 (2m × 1m) đất màu đen thẫm, nhiều gốm, dày trung bình 40cm, chỗ sâu nhất là 60cm.

Hố 2 (2 × 2), nửa phía đông có hiện tượng bị đào xuống, đất màu vàng, lẫn sỏi có nhiều gốm thời thuộc Hán và gốm hiện đại. Có lẽ ở đây có một ngôi mộ hiện đại nhưng đã bốc đi. Nửa hố về phía tây đất màu đen và có 2 nồi gốm vỡ nằm gần nhau. Có thể đây là vết tích của một ngôi mộ cổ.

Tất cả hiện vật (kể cả số hiện vật do học sinh nhặt được) là:

**Đồ đồng:** 1 dao găm gầy, cán dài 8cm5, đốc hình củ hành, lưỡi không có sống, trang trí hoa văn đúc nổi ở giữa, trong 1 cái khung chìm (một mặt gồm những hình gầy khúc như cánh chim, một mặt là những hình chữ nhật trong có 2 hình tam giác đối đầu với nhau); 5 giáo loại 1, sống giữa

nổi cao, hai bên lưỡi dẹt, họng tròn, họng bằng 1/3 giáo, chiếc lớn nhất 14cm5, chiếc nhỏ nhất 8cm; 1 giáo loại 2, chỉ còn lại phần lưỡi dài 9cm5, lưỡi rất dài và hẹp, ở giữa có sống nổi cao; 2 rìu: 1 chiếc có lưỡi xòe cân xứng rộng gần bằng 1/2 đường tròn, dài 6cm, họng hình thang cân có một lỗ nhỏ xuyên suốt 2 mặt, phía mặt vòng lên trên họng có trang trí hoa văn đúc nổi gồm những đường vạch song song, và 1 chiếc rìu lưỡi xéo, mũi chùc, gót ngắn và cao; 1 bát, đáy bằng, thành hơi khum, gần mép có chạy một đường chỉ chìm, bên dưới là vòng hoa văn vạch xiên song song đúc chìm, gần rìa có một đường gờ nổi, ở một đầu của gờ có lỗ thủng tròn, đường kính miệng 18cm, đường kính đáy 14cm; cao 5cm5. Ngoài ra chúng tôi còn thấy một số mảnh đồng vỡ.

**Đồ gốm:** Ở hố 1 có 190 mảnh gốm, hố 2 có 148 mảnh, không kể một số mảnh gốm thời thuộc Hán và gốm hiện đại. Ở đây nói chung là gốm Đường Cồ. Màu gốm trắng mốc hoặc hồng nhạt, có một số màu nâu đỏ như màu gạch nung già, hầu hết đều trang trí hoa văn thường kể cả loại hoa văn nhân tàn ong. Ngoài ra còn thấy vài mảnh gốm kiểu Gò Mun, màu nâu nhạt, xám, mảnh thân trang trí hoa văn nan chiếu, mảnh miệng trang trí bên trong hoa văn hình học. 1 mẫu chân chạc, phần thân còn lại thẳng, phần đáy loe ra một ít, ở giữa có lỗ, thân trang trí hoa văn thường.

**Đồ đá:** 1 quả cân gần giống hình quả lê, chung quanh và đáy được mài nhẵn, có núm nhưng đã bị vỡ, trên thân có một mảng không được mài giống như vết đeo bốt đi để tạo ra độ nặng thích hợp; 1 mảnh khuyên tai màu xanh ngà, hai đầu có lỗ khoan thủng tròn, một mặt mài bằng, một mặt mài vát ở gần rìa; 1 mẫu đá mài 4 mặt, 1 hạt chuỗi lưu ly màu xanh da trời, nhỏ bằng hạt đỗ xanh, ở giữa có lỗ xuyên.

1. Đây là một địa điểm khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn. Tuy vậy, nó cũng có những nét riêng có thể thuộc đặc trưng địa phương như loại rìu xòe cân xứng, loại giáo lưỡi dài và hẹp.

2. Về cơ bản đây là khu mộ táng. Có thể ở đây trước là một khu di chỉ cùng thời, sau dùng làm khu mộ táng.

3. Mặc dù đã xác định được sự có mặt của vài mảnh gốm kiểu Gò Mun, nhưng theo chúng tôi, ở đây không thể có hai giai đoạn phát triển kế tiếp nhau từ Gò Mun qua Đường Cồ. Những mảnh gốm của văn hóa Gò Mun chỉ mới phản ánh một truyền thống gốm đã được kế thừa trong giai đoạn văn hóa Đông Sơn. Hiện tượng này cũng thấy ở địa điểm khảo cổ học Nội Gầm gần đây.

4. Loại bát đồng thau Quả Cắm là một loại hiện vật độc đáo mới phát hiện được ở đây và ở Lăng Ngâm (Hà Bắc) trong năm nay. Gờ đáy lệch làm cho bát bị đặt nghiêng cùng với lỗ thủng ở đầu.

5. Sự tồn tại phổ biến ở nhiều nơi loại hình hiện vật hình quả cân phải chăng đã đến lúc góp phần thanh toán sự hoài nghi của các nhà nghiên cứu về công dụng của loại hiện vật này.

**T**RONG lần đào địa điểm khảo cổ học Quả Cắm năm 1973, chúng tôi cũng đã nghiên cứu 1 ngôi mộ gạch cổ, nằm trên sườn phía bắc của núi Quả Cắm, cách hố đào thăm dò chừng 50m. Đây là ngôi mộ gạch xây vòm cuốn đã bị phá hoại từ lâu. Toàn bộ phần vòm cuốn và khoảng 1/4 nền mộ (phía quay ra chân núi), gạch đã bị gỡ hết. Đất núi đổ đầy trong lòng mộ làm cho đồ tùy táng trong mộ đổ vỡ mủn nát. Gạch

xây mộ là loại gạch múi bưởi 20 x 40cm, một cạnh trang trí hoa văn trám đơn và hoa văn trám lồng. Có thể đoán rằng nền mộ dài 3m, rộng 0m80.

Đồ chôn theo trong mộ xếp thành 2 cụm (đồ kim khí ở phía ngoài, đồ gốm ở phía trong).

Đồ bằng kim khí gồm có: 2 vòng tay đồng phủ ngoài một lớp bạc mỏng, nhiều chỗ sứt xát; 1 gương đồng trang trí hình chim phượng, vòng ngoài có đề hàng chữ Hán « Tam Dương làm gương thật tốt »; 1 bát đồng sáu lòng, giữa lòng đúc nổi hình đồng tiền « ngũ thù » thời Đông Hán, trên bát khắc bằng tay rất nông và mờ một hàng 12 chữ Hán (chữ cuối chưa đọc được) có nghĩa: « Họ Lý chế tạo ngày 20 tháng 7 năm Vĩnh Sơ thứ 7... » (Vĩnh Sơ thứ 7 tức là năm 113); 1 đĩa đồng, đường kính 30cm, chân có khắc chữ triện (?); 1 nôi bạc (?) đã mủn, không thể lấy ra khỏi đất được; 1 vung có núm và vòng đồng xuyên qua núm, mặt trong trang trí văn hoa thị 4 cánh; 1 dao con bằng sắt dài 17cm, gãy đôi và rỉ.

Đồ gốm có: 6 bình lớn, 6 bình nhỏ, 1 bát chân cao tráng men ngà, 2 nôi minh khí. Ngoài ra còn tìm thấy mảnh vỡ của một số đồ đất nung bị mủn nát như: 1 mô hình nhà, 2 vò lớn và 2 vò con đều có độ nung thấp, xương gốm thô, 2 bình có chân đế màu vàng nhạt, thân trang trí văn chải, và 1 hình màu đỏ tươi, thân có trang trí văn ô trám lồng.

Hầu hết đồ gốm đều không tráng men (trừ chiếc bát, có men màu ngà, xương gốm bằng đất sét trắng), xương thô, trên mặt nổi lên nhiều hạt to.

Qua những đồ tùy táng như đã nói ở trên, niên đại chính xác của ngôi mộ sớm nhất là vào đời vua Hán Quang Vũ, năm 113, và người chết không thể chết trước năm 113 là năm họ Lý đúc chiếc bát đồng.

Vùng núi Quả Cắm là nơi cư trú tốt của người thời văn hóa Đông Sơn. Trong buổi đầu Công nguyên, Quả Cắm có thể là vị trí quan trọng nên bọn thống trị phương Bắc đã tới đây đóng giữ.

Ngôi mộ Mạch Tràng (Cổ Loa) cũng có niên đại Vĩnh Sơ. Phát hiện mới ở Quả Cắm sẽ góp thêm tài liệu cho việc nghiên cứu loại hình mộ táng này ở các khu vực khác nhau trên miền bắc nước ta.

# Điều tra khảo cổ học Ở HÀ TĨNH

TRỊNH DƯƠNG và  
ĐỖ ĐÌNH TRUẬT

**Đ**ẦU tháng 7 năm nay, chúng tôi trở lại Hà Tĩnh nhằm xem lại các di chỉ đã được phát hiện trước đây, các hiện vật trong kho bảo tàng tỉnh, và cùng với Ty Văn hóa phát hiện thêm các di chỉ mới, đặc biệt là các di chỉ thuộc thời đại đồng thau, thời đại sắt sớm. Chúng tôi đã đến các huyện Nghi Xuân, Can Lộc, Đức Thọ, Thạch Hà, một số xã của huyện Hương Sơn, Cẩm Xuyên, men theo các con sông La, sông Phố, sông Nghèn, sông Cày và xuống tận cửa Sót ở dưới chân núi Nam Giới. Trước hết là xem lại các di chỉ Thạch Lạc, Thạch Lâm, Thạch Đài, Thạch Vịnh và Xuân An.

**Di chỉ Thạch Lạc**, được phát hiện từ lâu và cũng đã được đề cập đến nhiều. Từ năm 1960 đến năm 1964, nhiều cán bộ của Cục bảo tồn bảo tàng và Đội Khảo cổ thuộc Bộ Văn hóa đã về đây điều tra, thăm dò, rồi khai quật. Ý kiến chung cho niên đại của di chỉ này thuộc thời đại đá mới (1).

Khu di chỉ đã bị phá hủy từ trước, trong chiến tranh phá hoại ác liệt của giặc Mỹ cũng như hiện nay, khu di chỉ đó vẫn còn đang bị phá hủy do việc lấy vôi sò điệp để nung vôi. Ủy ban hành chính xã đang cho xây dựng ngôi trường cấp 3 lên khu di chỉ đó. Các hiện vật đá, các di cốt người, xương động vật, các loại mảnh gốm rải khắp cả một vùng. Chúng tôi đã nhặt được một số hiện vật:

Về đồ đá có 4 rìu có vai, 7 rìu tứ diện 1 rìu dài, 2 bàn mài.

Tất cả những hiện vật đó đều mài toàn thân, chất liệu đá mềm nên các lưỡi rìu không sắc.

Về đồ gốm, nhiều mảnh vỡ (có những mảnh mới bị vỡ), màu gạch đỏ, có một số màu xám đen, chất liệu thô, hoa văn trang trí rất phong phú, có nhiều loại hình và kiểu dáng khác nhau như văn răng lược chải, văn thừng, văn in, văn rạch, văn khuôn nhạc hình làn sóng.

Về xương cốt, nhiều đốt xương sống, xương ống động vật, các loại răng. Theo các giáo viên cấp 2 ở đây có nhiều xương cốt người với kích thước rất lớn trong đó có nhiều bộ xương còn khá nguyên vẹn. Đây là một vấn đề cần phải đi sâu nghiên cứu thêm. Trong báo cáo trước đây không thấy nói đến xương cốt ở khu di chỉ này. Phải chăng Thạch Lạc có thể còn là 1 khu mộ cổ?

**Di chỉ Thạch Lâm**, đã được phát hiện, khai quật năm 1964 và đã có báo cáo (2). Trước đây đã từng bị nhân dân địa phương lấy vôi sò điệp ở đây làm vôi, nhưng gần đây đã được bảo vệ chu đáo. Ở đây chúng tôi có

(1) Hoàng Xuân Chinh: Hệ thống các di chỉ còn sò điệp ven biển Hà Tĩnh — di chỉ Thạch Lạc. Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam—Hà Nội, năm 1966, Đội Khảo cổ xuất bản. Trang 73.

(2) Hoàng Xuân Chinh: Tài liệu đã dẫn.

lượng được 1 riu có vai và một số mảnh gốm thô. Nhìn chung di chỉ và các hiện vật ở đây có những nét tương tự như di chỉ Thạch Lạc.

**Di chỉ Thạch Đài**, đã bị phá hủy một cách trầm trọng do việc lấy vôi sò điệp nung vôi. Toàn bộ cồn sò đã bị dọn gần hết. Chúng tôi có nhặt được 2 riu có vai, 2 riu tứ diện và 1 mảnh chuôi riu đồng.

Nói chung các hiện vật đá, mảnh gốm đều giống các di chỉ Thạch Lạc, Thạch Lâm, cùng một loại hình, cùng một kiểu hoa văn, tuy có khác nhau nhưng không đáng kể, cùng một niên đại với hai di chỉ Thạch Lạc, Thạch Lâm.

**Di chỉ Thạch Vĩnh**, phát hiện từ năm 1967. Ở đây có tìm thấy một số riu đá.

Có khả năng đây không phải là một khu di chỉ khảo cổ, vì số hiện vật đã báo cáo trước đây có thể là mang từ Thạch Đài đến, vì nhân dân ở đây thường lấy sò điệp ở Thạch Đài về để nung vôi.

**Di chỉ Xuân An**, trước đây đã phát hiện được một số riu đồng thuộc giai đoạn Đông Sơn và cũng đã bị dòng sông Lam phá hủy. Chúng tôi đã tìm thấy khu di chỉ nằm phía trong hòn núi Cơm thuộc thôn An Thượng, xã Xuân An, bên trái bờ sông Lam, ngang trên bờ nam của bến phà Bến Thủy. Cách đây 3 tháng khu di chỉ đã bị san để làm đường lên xuống bến phà. Chúng tôi nhặt được một số công cụ đá và nhiều mảnh gốm: 2 riu tứ giác, nhỏ, xinh xắn, dài khoảng 6cm5, lưỡi rộng 4cm, đều có dáng hình thang, và 1 mảnh vòng đá bị vỡ (?); mảnh gốm, chất liệu thô, độ nung trung bình, nâu sẫm, hoa văn răng lược chải, văn khắc vạch chéo, văn chấm tròn.

Theo chúng tôi địa điểm này có thể có niên đại sớm hơn giai đoạn Đông Sơn. Ở đây, chưa tìm thấy một di vật đồng thau nào. Các đồ đồng tìm được trước đây có lẽ không nằm trong khu di chỉ này; hoặc có thể nó nằm trong một ngôi mộ muộn hay một di tích nào khác.

Số hiện vật trong kho bảo tàng của tỉnh khá phong phú, có đủ các loại hiện vật từ

thời đại đá đến các hiện vật thời kỳ phong kiến, gồm:

Về đồ đá: 1 mai đá, 26 riu có vai, 57 riu tứ diện, 3 phác vật riu.

Đáng chú ý là chiếc mai: dài 20cm, rộng 12cm, dày 3cm, vai vuông, cán xừng, chuôi tra cán dài 5cm, rộng 6cm, mặt cắt hình chữ nhật, lưỡi mài phác qua. Lý lịch của hiện vật không rõ. Trông rất giống chiếc mai hiện đại.

Về đồ gốm có: 2 suốt chỉ, 1 nồi gốm, 4 bình hoa, 1 bình rượu, 1 bình trầm, 16 bát, 4 viên gạch thời Lê (2 viên vuông, 2 viên chữ nhật), 4 viên gạch mềm, nhiều tiền đồng đủ các loại, các cổ (Vĩnh Nguyên thông bảo, Khang Hi thông bảo, Quang Trung thông bảo, Gia Long thông bảo, ...). 1 cuốn sách tên là *Hậu thân thư ký* bằng các lá đồng thau có khắc chữ rất đẹp, có ghi phủ Đức Quang, huyện La Sơn, xã Yên Việt Thượng, thôn Trường Xuân, năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1735) thời vua Lê Ý Tông. Cuốn sách gồm 21 lá đồng cỡ 16 x 25, nội dung nói về sự chia cấp ruộng đất của thời Lê.

Ngoài ra còn có 2 răng voi khá to, 1 răng tê giác hóa thạch. Tất cả đều không có lý lịch.

Hiện nay các di chỉ đang bị uy hiếp nghiêm trọng, cần có biện pháp bảo vệ kịp thời. Các hiện vật tàng trữ tại kho khá phong phú, có nhiều loại hình đáng chú ý. Niên đại các di chỉ Thạch Lạc, Thạch Lâm, Thạch Đài, đều thuộc giai đoạn đầu của hậu kỳ thời đại đá mới. Trong đó, ở di chỉ Thạch Lạc cần kịp thời nghiên cứu các xương động vật, các di cốt người mà trước đây chưa tìm thấy. Chúng là những tài liệu tốt trong việc nghiên cứu nhằm soi sáng thành phần nhân chủng và hoàn cảnh cư trú của con người cổ tại vùng này.

Di chỉ Xuân An mới tìm thấy có thể là một di chỉ khác với khu di tích được biết trước đây. Di chỉ này về tính chất và niên đại khác các di chỉ cồn sò Thạch Lâm, Thạch Lạc và Thạch Đài. Đây có thể là di tích đồng thau đầu tiên và độc nhất được phát hiện trên đất Hà Tĩnh.

# Những di tích mới phát hiện ở Thanh Hóa

PHẠM VĂN ĐẤU  
TRẦN ĐÌNH LUYỆN  
và ĐÀO LINH CÓN

**C**HÚNG tôi vừa nghiên cứu một số di vật di tích hiện lưu giữ ở các xã Yên Thịnh, Yên Giang, Yên Phú (huyện Yên Định), Dân Quyền, Dân Lực (huyện Triệu Sơn) và xã Vạn Xuân (huyện Thường Xuân).

Di vật đồng gồm các loại trống, nồi, ấm, vò, phát hiện ở hai xã Dân Quyền và Dân Lực:

*Trống đồng*, 2 chiếc (1 chiếc ở Dân Quyền và 1 ở Dân Lực). *Trống ở xã Dân Quyền* do anh Lê Văn Phú hợp tác xã Hà Phú tìm được trong khi đào hầm phòng không sau nhà, bị vỡ gần hết phần tang, cao 60cm, đường kính mặt 60cm, giữa là ngôi sao 12 cánh, chung quanh sao là những giải hoa văn vòng tròn có tiếp tuyến và 6 chim đuôi nhau, tang chia làm 3 phần rõ rệt (phần trên nở rộng, giữa thót vào, phần dưới choãi ra) và trang trí hoa văn vòng tròn tiếp tuyến và những đường gạch song song, 2 quai hai bên có dạng vắn thừng. Dấu khuôn đúc hai mang còn rất rõ trên tang. Trống hiện nay để ở trường cấp 2 của xã. Trống này thuộc trống loại 1 Hê-gơ, tương đối muộn, như các trống Ngọc Lũ 2, Yên Tập (Hà Nam), Phú Duy (Hà Đông), Việt Khê (Hải Phòng).

*Trống ở xã Dân Lực* do bom B52 của đế quốc Mỹ làm bật lên ngày 8-1-1973 ở cánh đồng Áng Ma, hiện nay để ở nhà ông Vinh ở thôn Phe Trung. Tang trống bị vỡ 1/3, mặt còn tương đối nguyên và tràn hẳn ra ngoài, có đường kính 70cm,

giữa là sao nổi tròn có 8 cánh nhỏ như sợi chỉ. Giữa các băng tròn trên mặt là hoa văn ô trám tạo bằng những đường gấp khúc cách điệu, 4 cóc mảnh, dài, đứng ở tư thế cúi nhau theo chiều ngược kim đồng hồ. Trống cao 50cm thân chia làm ba phần rõ rệt, phần trên nở ra, nhưng không rộng lắm, giữa thót vào và chạy dài, chân hơi choãi ra. Tang trống cũng có hai đốc quai, trang trí hoa văn ô trám như mặt trống. Dấu khuôn đúc hai mang còn rất rõ. Đây là chiếc trống thuộc loại 2 Hê-gơ.

2 *nồi đồng*, cùng tìm thấy với chiếc trống ở cánh đồng Áng Ma (Dân Lực), to nhỏ khác nhau, nhưng hình dạng giống nhau. Đít tròn, bụng phình to, miệng hơi loe và thấp. Nồi to, đường kính miệng 35cm, cao 40cm, có dấu khuôn đúc hai mang, trong ngoài đều không có hoa văn, màu hun đen, phía ngoài có dấu vết đùn. Nồi nhỏ, bị vỡ chỉ còn lại một số mảnh nhỏ.

1 *vò đồng*, ở xã Dân Quyền. Theo cán bộ xã, vò này nằm trong trống đồng do anh Lê Văn Phú đào được. Vò đã bị vỡ miệng còn cao khoảng 45cm, cổ cao và hơi thon, bụng nở to, đáy thu lại, đế cao, đít lõm. Hai bên vai có 2 quai tròn dễ xách. Lỗ móc quai tròn và chân có mặt hồ phù. Mặt ngoài vỏ không trang trí, chỉ có những đường chỉ chạy bao quanh.

1 *ấm đồng*, do bà Kia (hợp tác xã Hà Phú, xã Dân Quyền) tìm được khi đào hầm phòng không. Ấm có 3 chân nhưng

đã gãy mất 2, có 1 cán cầm dài gắn vào phía trên bụng. Miệng âm cao, có mấu (chắc để gắn nắp âm) đường kính 20 cm.

Những di vật bằng đồng phát hiện ở Dân Quyền và Dân Lực, theo chúng tôi, là những di vật thuộc thời Hán.

Về mộ cổ, có một số như sau:

Nhiều *mộ gạch*, tập trung ở xã Yên Thịnh (huyện Yên Định). Đó là những gò đất to nhỏ nổi khắp các cánh đồng trong xã mà nhân dân thường gọi là «*cồn*» cùng với truyền thuyết 100 con chim phượng hoàng mà chúng ta đã nghe kể khá nhiều nơi. Một số gò đồng ở đây đã bị san phá để sản xuất, và lộ ra những ngôi *mộ gạch*: xây hình vòm cuốn dài, bằng loại gạch «*múi bưởi*» và «*lưỡi búa*», có vữa ô trám ở rìa cạnh, chỉ xếp lại với nhau mà không dùng chất dính. Trong những ngôi mộ này thường tìm thấy tiền đồng, vôi, nồi gốm, bát sứ, kiếm sắt,... Đó là những ngôi mộ gạch khoảng Hán - Lục Triều.

2 *mộ hợp chất* ở Yên Phú và Yên Giang (huyện Yên Định):

- *Mộ ở xã Yên Phú*, nằm cạnh trại chăn nuôi của hợp tác xã Bùi Hạ. Năm 1969, khi đào ao, bà con xã viên đã phát hiện được ngôi mộ này có cấu trúc trong quan ngoài quách. Họ còn cho biết đây là *mả* «*Bà chúa*». Đồng chí Vi ở Ty Văn hóa Thanh Hóa, khi xem gia phả họ Trịnh ở địa phương, cho biết đây là mộ Đấng Thị Huệ, vợ Trịnh Sâm. Đây là ngôi mộ thuộc thời Lê-Trịnh ở nước ta mà ta quen gọi là *mộ* «*hợp chất*».

*Mộ ở xã Yên Giang* ở ngay vườn của ông Bằng, thôn Bùi Thượng, nhà ông Bằng, có một bãi cây cối um tùm, nhân dân gọi đó là «*Bãi Lãng*».

LĂNG «*BÀ CHÈ*», cánh đồng thuộc thôn Bùi Hạ, xã Yên Phú (huyện Yên Định), là khu đất cao, hiện nay là nghĩa địa của xã Yên Phú. Lăng còn có tên gọi: «*Lăng Vua Lê Chúa Trịnh*» hay đền thờ «*Vua Lê Nguyên Hồng*». Theo nhân dân, trước đây có đền thờ, có rồng chầu, vũ sĩ đứng, phỗng quý, voi đá, ngựa đá, chiêng trống... nhưng nay chỉ còn nền vôi gạch ngói vỡ, phía trước nền còn lại 2 phỗng đá và 2 dãy tượng đá đối diện nhau gồm vũ sĩ, voi, ngựa. Mỗi tượng là một khối đá liền, to cao được tạc khá công phu và tinh tế. Cạnh lăng có gò đất cao, nhân dân gọi là «*Mả*

Chúa», và khi quân Tây Sơn ra bắc thì «*Mả Chúa*» đã được giấu đi nơi khác.

Qua tìm hiểu một số di tích và di vật nói trên, chúng tôi thấy:

Khu vực Dân Quyền, Dân Lực (huyện Triệu Sơn) đáng được chú ý. Những hiện vật đồng tìm được ngẫu nhiên, khiến ta nghĩ rằng ở đây còn có thể tìm được nhiều di vật khác.

Mùa hè năm 1973, chúng tôi đã đi thực tập nghiên cứu các hiện vật trong kho bảo tàng của Ty Văn hóa và nghiên cứu nghề đục đá cổ truyền ở Thanh Hóa, và khảo sát một số di tích, di chỉ khảo cổ học.

**Di chỉ Cồn dài**, nằm trên một doi đất cao ở giữa cánh đồng thôn Cồn Ninh, xã Thiệu Vạn, huyện Thiệu Hóa, phía bắc cách núi Đọ chưa đầy 800m, phía tây cách huyện lỵ Thiệu Hóa khoảng 4km, phía nam cách đường hàng tỉnh số 12 khoảng 6km.

Cồn dài trước đây là bãi tha ma, ngày nay đang được san cây để sản xuất. Giữa gò có con mương chạy qua để lộ tầng văn hóa trung bình 0m60, có chỗ tới 0m80, dày mỏng không đều nhau, đất tầng văn hóa nâu đen, đôi chỗ bị xáo trộn.

Hiện vật phát hiện ở đây chủ yếu là gốm thô, đồ nâu, xương đen, độ nung tương đối cao, văn thừng thô.

Cồn dài có thể thuộc giai đoạn cuối của thời đại đồng ở Việt Nam.

**Di chỉ Mả Chùa**, ở thôn Bản Nguyên, xã Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn, là một dải đất thấp nổi lên giữa cánh đồng, cao hơn mặt ruộng trũng ngày nay khoảng 1m, phía bắc cách núi Đọ khoảng 2km, phía tây nam cách đường hàng tỉnh số 12 khoảng 2km.

Tầng văn hóa dày trung bình 0m4, đất nâu đen, nhiều chỗ bị phá hoại.

Hiện vật thu được ở đây chủ yếu là gốm và một ít đồ đá. Gốm ở đây chủ yếu là gốm thô, có một số mảnh gốm mịn, độ nung tương đối cao, áo đỏ, xương gốm đen. Trong số 24 mảnh gốm phát hiện được có 6 mảnh miệng và một mảnh chân đế. Miệng gốm chủ yếu là miệng loe, rất ít miệng cong vào. Hoa văn chủ yếu là văn thừng, một số trang trí theo hình dải, giữa hai đường khắc vạch là văn in chấm.

Đồ đá gồm 1 mảnh đá có gia công và 1 riu chế tác tinh vi.

Qua hiện vật nói trên, di chỉ Mã Chùa có thể thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Chúng tôi mong rằng di chỉ sẽ được khai quật, nghiên cứu sâu hơn.

### **Mộ hợp chất Cò Ninh**

Mùa hè năm 1973, trong khi đào mương chống hạn, thầy và trò trường cấp 2 Thiệu Hóa phát hiện ra một ngôi mộ cổ, và được chính quyền địa phương cho phép khai quật. Ty Văn hóa cũng cử người về xác minh ngôi mộ này. Sau đây là những tài liệu chúng tôi thu thập được về ngôi mộ này qua thực tế hiện trường và qua ý kiến của nhân dân.

Ngôi mộ nằm trên doi đất cao ở giữa cánh đồng thuộc thôn Cò Ninh, xã Thiệu Văn, huyện Thiệu Hóa (Thanh Hóa), phía bắc cách núi Đọ chưa đầy 800m, phía nam cách đường hàng tỉnh số 12 khoảng 6km, phía tây cách huyện lỵ Thiệu Hóa khoảng 4km.

Mộ chôn sâu, cách mặt đất khoảng 1m, phía trên cùng là lớp cát cuốn, dưới là 2 lớp quan tài, quan tài ngoài to, dày, sơn đỏ, quan tài trong mỏng, nhỏ, cả hai lớp quan tài đều được gấn bằng một loại keo đen.

Trong quan tài phủ một lớp giấy bản, ở phía đầu và chân mộ có 1 đệm bông,

xương cốt trong mộ phân hủy gần hết, chỉ còn lại một mảnh xương sọ và 2 mảnh xương ống. Phía trên đầu có một cái túi nhỏ đựng 8 cái răng. Bên sườn phải cũng có một cái túi đựng trầu cau còn trong đối nguyên, bên sườn trái lại có 1 túi nhỏ khác. Nhìn chung xương cốt và đồ tùy táng đều phân hủy gần hết. Đây là mộ hợp chất - loại mộ đã được phát hiện nhiều ở Thanh Hóa.

Đây có thể là một trong những vùng người ở tập trung thời cổ ở Thanh Hóa.

— Khu mộ gạch có niên đại Hán - Lục Triều ở Yên Phú (huyện Yên Định) có thể là một trong những trung tâm chính trị, văn hóa của vùng Cửu Chân xưa. Tiếp tục đi sâu nghiên cứu những di tích ở khu vực này sẽ góp phần tìm hiểu lịch sử vùng này trong 1.000 năm đấu tranh chống bọn phong kiến phương Bắc giành quyền độc lập tự chủ.

— Những di tích thuộc khu vực Yên Phú, Yên Giang cùng với những truyền thuyết và thư tịch ở địa phương, cho phép ta khẳng định đây là quê hương của dòng họ Trịnh. Tiếp tục nghiên cứu các di tích, truyền thuyết sẽ cung cấp những tài liệu quý cho việc tìm hiểu giai đoạn lịch sử này. Đặc biệt, những di vật đá là những tác phẩm điêu khắc đặc sắc, giúp cho việc nghiên cứu nghệ thuật tạc tượng của các nghệ nhân thời Lê - Trịnh.

# ÀNG VẠC (Nghệ An)

## LIU MỘ CỔ

TRINH MINH HIÊN  
VŨ THẾ LONG và  
NGUYỄN THÀNH TRAI

### Khu mộ cổ

Tiếp sau 2 đợt đào thăm dò tháng 5 và tháng 7-1972, ngày 15-3-1973, Viện Khảo cổ học phối hợp với Ty Văn hóa Nghệ An, chính thức khai quật khu mộ cổ Làng Vạc với diện tích 480m<sup>2</sup>, phát hiện nhiều di tích, di vật có giá trị nghiên cứu.

Trong đợt khai quật này đã tìm thấy trên 100 ngôi mộ (không kể những mộ đã bị phá hoại). Mộ ở đây có thể chia làm 3 loại:

**Mộ đất:** 32 ngôi, là loại mộ ở phía trên không thấy biên huyết rõ ràng. Đào sâu xuống khoảng 0m20 và 0m30 thì gặp các di vật chôn theo người chết. Hầu hết các mộ đất đều có hình chữ nhật dài khoảng từ 2m đến 2m5, rộng từ 0m65 đến 1m.

**Mộ phủ đá bên trên:** hình chữ nhật, dài từ 2m4 đến 3m, rộng từ 0m40 đến 1m5. Dưới lớp đất mỏng từ 0m10 đến 0m20 có lớp đá to vừa phải, không có hình thù nhất định, dày mỏng cũng không giống nhau hoặc chôn hơi xiên hoặc đặt nằm ở hai bên và một đầu mộ, hoặc tạo thành một cụm nhỏ nằm ở một đầu, một bên hay ở giữa mộ. Loại này có 3 dạng: mộ lát đá, mộ kê đá chung quanh và mộ rải đá.

Mộ lát đá, 22 ngôi thường dùng những tảng đá to được xếp ở trên mặt mộ, không có quy luật nhất định. Mộ 14 ở hố 2 là mộ

lát đá điển hình và đẹp (đá lát kiểu má nhà).

Một kê đá chung quanh: 3 ngôi, đá kê xít nhau ở 3 phía hoặc ở 4 phía. Ở trên mặt chỉ có một ít đá nhỏ bằng nắm tay. Mộ 1 ở hố 2 là mộ đẹp và điển hình nhất của dạng mộ này.

Mộ rải đá: 7 ngôi ở hố 1, trên mặt mộ rải một lớp đá nhỏ bằng nắm tay, dưới là các hiện vật chôn theo người chết... Riêng mộ 18 ở hố 1 rải 2 lần đá.

**Mộ nôi vò úp nhau:** 35 ngôi, nghĩa là một vò to úp khít miệng vào một vò, nôi, chậu, thậm chí một bát to khác, đặt nằm nghiêng, có vài trường hợp vò nôi úp đứng, có trường hợp 3 nôi vò úp vào nhau (chiếc giữa thủng đáy để thông với miệng chiếc sau, hoặc có nôi còn úp thêm một đầu). Thường loại mộ này chôn xen vào các mộ lát đá. Riêng ở hố 4, loại mộ này chôn thành một khu (37m<sup>2</sup> có 20 mộ).

**Mộ rải gốm:** 4 ngôi: Ở độ sâu từ 0m20 đến 0m40 thấy nhiều mảnh gốm vụn hoặc rải rác, hoặc tạo thành cụm nhỏ, và ngay dưới đó là các di vật chôn theo người chết. Mộ hình chữ nhật, dài từ 1m6 đến 3m2, rộng từ 0m44 đến 1m6.

Cách sắp xếp hiện vật trong mộ không theo một quy luật chặt chẽ. Ở vài mộ có hiện vật bằng đồng lớn như trống, thạp.

Mộ 3, mộ 14 (hố 2) thì trống và thạp đặt ở đầu, phía tây bắc. Mộ 3 phía đông nam (hố 2) còn có thêm 2 chiếc thạp bị dập bẹp nát đặt ở góc mộ. Ở mộ 14 (hố 2) có hiện tượng rất lý thú là trong trống đồng to có thạp đặt ngửa, trong thạp lại có một âu đặt úp. Trong mộ 3 đã nói ở trên nhờ phát hiện được một mảnh sọ ở phía đặt trống mà xác định được hướng đầu của người chết quay về phía tây bắc. Trống có hiện tượng bị dập thủng ở mặt như trống trong mộ 3; có khi chỉ dập bẹp ở tang như trống ở mộ 14, thạp cũng có hiện tượng bị dập ở đáy.

Các hiện vật bằng đồng khác thường chôn ở dưới những đồ gốm lớn, trong đó, giáo, dao găm phổ biến nằm thành một cụm, rìu và xẻng nằm thành một cụm khác.

Các đồ gốm trong mộ phần nhiều là đặt ngược, một số ít đặt ngang, miệng quay ra ngoài, số khác đặt bình thường. Ở những mộ không có trống, thạp đồng thì các nồi, vò gốm to đặt ở 2 đầu mộ, nồi nhỏ hơn đặt giữa mộ. Các đồ gốm này cao từ 60cm đến 70cm, đường kính miệng từ 40cm đến 50cm.

Có mộ như mộ 21 ở hố 1, ngoài nồi gốm, còn toàn là bao tay và bao chân bằng đồng có đính theo, lục lạc con (6 bao tay mỗi bên 3 chiếc và 2 bao chân mỗi bên 1 chiếc). Vị trí của các bao tay bao chân này khẳng định xác người chết nằm ngửa, tay để xuôi, chân duỗi thẳng, 2 bàn chân chụm lại, đầu quay về hướng tây.

Không kể các đồ đựng bằng gốm như nồi, vò, bát, lần khai quật này thu được 412 hiện vật (đồ đồng 231, đồ đá 118, đất nung 63). Xin chú ý thêm là trong số 118 hiện vật đá có 84 hạt chuỗi, và trong 63 hiện vật đất nung có 56 sợi xe chỉ.

Về đồ đồng có công cụ sản xuất, vũ khí và đồ trang sức.

Công cụ sản xuất gồm các loại hình đáng chú ý như: 5 rìu hình đuôi cá, cân xứng, khỏe, chắc, đẹp, lưỡi xẻ như hình cánh quạt, trang trí hoa văn ở một mặt, họng dài, mở rộng về phía miệng, chỗ gần miệng họng xẻ làm đôi như hình đuôi cá; 21 xẻng có họng ngắn và mặt cắt hình bầu dục, trên có hai vai cân đối hoặc gần ngang, hoặc xuôi; 2 thuồng, cán và vai hầu như không phân biệt, hai vai xuôi, hơi cong vào và gần lưỡi thì phình ra.

Vũ khí gồm có: 37 dao găm với nhiều loại như loại cán hình trụ, đốc hình bầu dục, lưỡi hình lá, không có chắn tay hoặc chắn tay hình sừng trâu quặp xuống; loại

cán hình củ hành có khía và không có khía; cán có tượng người và động vật (2 chiếc cán tượng người đàn bà cổ đeo từ 3 đến 4 chuỗi hạt trĩ đến quá ngực, thắt lưng thả múi cả phía trước lẫn phía sau xuống sát mu bàn chân); 2 chiếc cán tượng động vật (1 chiếc cán hình 2 con rắn, 1 có mào, một con không có mào quấn chặt nhau; con có mào ngậm 2 chân sau con voi, con không mào ngậm 2 chân trước, voi đứng, trên lưng có bánh rộng, có dây chằng từ bánh qua cổ và đuôi.—1 chiếc có lẽ cán cũng là hình 2 con rắn quấn nhau (đã vỡ nát); một con ngậm 2 chân trước con hổ (hay báo) và con khác ngậm vào hai chân sau con hổ, hổ đứng, có vẻ như muốn nhảy, thân hổ và thân 1 rắn có những nốt lốm đốm nhỏ, phần giữa cổ và lưng hổ có hàng hoa văn răng cưa, hai bên lưỡi của dao găm này đều có trang trí hoa văn khắc vạch).

9 giáo, có họng tra cán, ở trên có từ 2 đến 4 lỗ hình chữ nhật. Ngoài ra còn có 1 chiếc giáo như loại giáo thường gặp ở di chỉ Vinh Quang; 1 chiếc giáo khác, hình dáng đặc biệt: nơi phình rộng nhất ở phần gần cán, với hai bên được xẻ ra tạo thành 2 ngành.

Vòng trang sức nhiều nhất so với các hiện vật bằng đồng khác, gồm vòng tai, vòng tay có lục lạc đính theo, bao chân, bao tay có lục lạc đính theo. Ngoài lục lạc đính theo, hầu hết các bao chân, bao tay đều trang trí hoa văn đường chỉ nổi hoặc thừng bện, đường khắc vạch tạo nên những hình thoi...

Một hiện vật khá độc đáo khác là chiếc môi đồng. Phần đế múc là một khối trụ rỗng hở một đầu. Miệng môi vát chéo. Đáy môi hơi lồi, ở giữa có một vòng tròn. Cán môi cong, chỗ gắn vào môi dài thêm một đoạn khoảng 1cm, nửa trước hình chữ nhật, nửa sau tròn, trên cán còn những dấu vết đường dây nhỏ quấn quanh tạo thành các nhóm vân nhỏ, đầu cán môi hơi to tạo thành mấu. Dưới mấu có 2 vòng tròn nhỏ để treo 2 lục lạc con.

Chiếc môi này tìm được ở mộ 40 hố 2 và chắc rằng không thể là vật dùng hằng ngày mà có lẽ là một vật trang trí, bày biện cho đẹp của hạng người giàu sang.

Đồ đựng có các loại âu, thạp và trống. Đặc biệt là lần đầu tiên ở đây phát hiện được loại trống Đông Sơn cỡ lớn trong mộ. Đó là chiếc trống ở mộ 14 hố 2, cao 47cm5, đường kính mặt 55cm, đường kính đáy 58cm. Trống này gần giống với trống Cửu Cao (Hải Hưng) về đồ án trang trí từ mặt

trống lên đến thân trống. Còn về họa tiết trang trí thì cũng gần gũi với trống Đông Sơn (hiện ở ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam). Chiếc trống do Ty Văn hóa Nghệ An đào năm 1972 có dáng dấp gần gũi với trống Đồi Ro (Hòa Bình), nhất là hình thuyền và bò có bướu.

Về đồ đá, cần chú ý tới 84 hạt chuỗi các loại và khuyên tai bằng đá quý hình vành khăn có khe hở.

Về đồ gốm, nhìn chung đều thô, pha nhiều cát, bở, hầu như tất cả lớp áo gốm nhẵn bên ngoài đều bong hết, nhiều màu sắc: những chiếc nồi nhỏ thường là màu đen hay xám đen; các vò và nôi to màu nâu, vàng nhạt, hồng, đỏ. Dựa vào hình dáng, có thể chia gốm thành các loại:

Vò, là loại vật chiếm quá nửa số đồ đựng bằng gốm ở đây, kích thước lớn, chân đế cao, chân đế có 2 lỗ thủng tròn để buộc dây, thân phình rất rộng rồi thu nhỏ dần về phía đáy (có loại thân hình cầu).

Nôi, nhỏ hơn vò, loại đáy tròn chiếm tỉ lệ cao nhất, loại đáy bằng rất ít, nôi còn nhiều hơn nôi lớn.

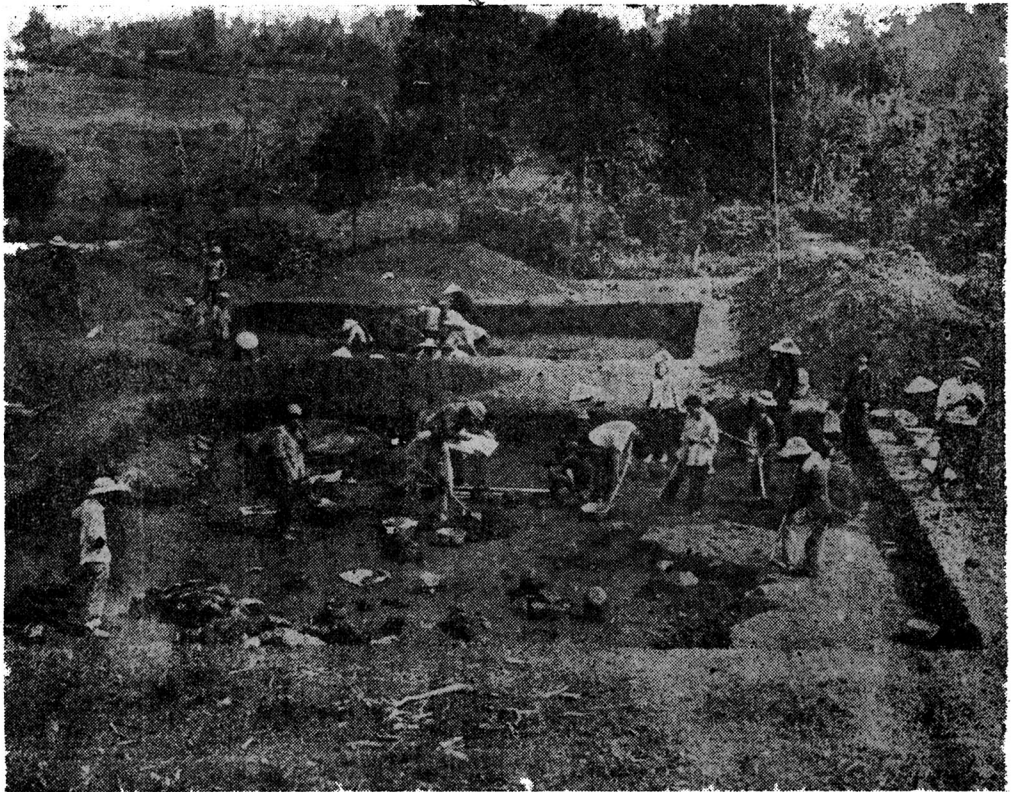
Bát, số lượng ít, hầu hết là loại bát to, miệng rộng, đường kính từ 16cm đến 21cm, Chậu (hay thố), 6 chiếc, trong đó, 1 chiếc có miệng khum và gài miệng có tai, còn các chiếc khác có dạng như chiếc lẵng hoa.

Chõ, 6 chiếc, cổ rất cao, miệng loe, thân hình cầu, giữa phần cổ và thân có một cái vòm hình tròn bằng đất nung, ở giữa có một lỗ tròn to và chung quanh có nhiều lỗ nhỏ.

Họa văn trang trí trên gốm không nhiều: hầu hết là văn thừng nhỏ, và thường được trang trí ở thân gốm; văn khắc vạch trang trí ở cổ, vai và chân đế (ở cổ trang trí những đường gấp khúc hay những làn sóng cuốn nhau thành hình số 8, ở vai là những đường vạch chéo cắt nhau, ở một số chân đế có họa văn hình tam giác liên hoàn); văn ô vuông rất ít chỉ thấy trên 1 chiếc vò.

---

Quang cảnh khu mộ táng  
Làng Vạc đang khai quật





Hiện vật trong mộ 14 (Hố 2)

1. Cả 4 hố đào đều nằm trong phạm vi khu mộ táng. Các loại mộ đá, mộ đất, mộ rải gốm, mộ nồi vò úp nhau đều cùng nằm trong một khu vực. Riêng hố 4, chỉ thấy loại mộ nồi vò úp nhau.

2. Khu mộ táng này có tính chất chung của nền văn hóa Đông Sơn, đồng thời những yếu tố địa phương cũng khá đậm nét.

Tính chất Đông Sơn thể hiện qua các yếu tố: trống đồng, thạp đồng là những hiện vật tiêu biểu cho nền văn hóa Đông Sơn đều tìm thấy ở đây; một số công cụ như lưỡi rìu xéo cân, lưỡi rìu xéo là những hiện vật thường gặp trong các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn; những chiếc giáo có họng tra cán dài, mặt cắt họng hình tròn hoặc bầu dục, lưỡi hình tam giác, có hai hoặc 4 lỗ nhỏ hình chữ nhật và những chiếc giáo hình lá mía có chuôi tra cán cũng là dạng phổ biến ở địa điểm Đông Sơn, Thiệu Dương...; dao găm cán hình trụ, đốc hình bầu dục, lưỡi lá tre có chấu tay như hình sừng trâu quặp xuống hay không có chấu tay và dao găm cán củ hành có khía hoặc không có khía cũng thường thấy ở Thiệu Dương và Đông

Sơn; các vòng tai bằng đá quý hình vành khăn có khe hở cũng đều tìm thấy các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn; một vài kiểu dáng vò đồ gốm như nồi con đày tròn, chõ hình chiếc đầu, thố (hay chậu) hình lăng hoa, vò miệng loe, thân thu nhỏ dần xuống đáy... là những hiện vật gần gũi với nồi, vò, thố ở Đông Sơn và Thiệu Dương; một điều cần lưu ý nữa là Làng Vạc mang tính chất Đông Sơn không phải ở chỗ có trống đồng, thạp đồng và một số công cụ, vũ khí... mà chính là những họa tiết hoa văn như hình chữ S đơn và kép, hình tam giác, văn răng lược, vòng đồng tam, vòng tròn tiếp tuyến... trang trí trên các di vật ấy đều có nguồn gốc từ hoa văn trên đồ gốm thuộc văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun.

Tính chất địa phương cũng rất rõ: Đó là những lưỡi xẻo, lưỡi thuong bằng đồng, chiếc giáo đồng có hai ngạnh ở giữa, những cán dao găm hình rỗng quấn nhau, miệng ngậm chân hổ là những hiện vật độc đáo về loại hình, rất sinh động trong thể hiện chỉ mới thấy ở đây; dạng đồ gốm phổ biến là loại vò cao, thân phình rộng, chân đế cao. Loại vò hình

cầu miệng ngắn, nổi to phình rộng ở phần dưới, thố miệng khum có tai hai bên, chỗ cổ cao loe, là những đồ đựng mới chỉ thấy ở đây.

Dấu vết của văn hóa Hán dường như không có. Tất cả yếu tố trên cho phép nói rằng khu mộ Làng Vạc có niên đại sớm hơn khu mộ Đông Sơn có thể khoảng từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên.

### Răng động vật

Trong các mộ cổ khai quật năm 1973 ở Làng Vạc, đã tìm được nhiều hiện vật khảo cổ có giá trị, riêng các xương răng người và động vật cổ đã bị mủn nát, chỉ còn rất ít răng động vật có thể nghiên cứu được.

13 răng động vật đã thu thập được (không kể một số mảnh răng vỡ vụn) 11 chiếc ở mộ 40, 1 chiếc ở mộ 38, 1 chiếc ở mộ 14.

Qua kích thước và các đặc điểm hình thái của những chiếc răng nói trên có thể khẳng định đây là những răng hàm và tiền hàm thuộc họ trâu bò (BOVIDAE). Trong số đó, những chiếc răng mang ký hiệu 6, 7, 8, 9, 11 của mộ 40, 5 của mộ 14, sau khi đã phục nguyên lại, thì biết rõ là răng của loài trâu (*Bubalus bubalis*), có kích thước tương đương với những tiêu bản mẫu răng trâu nhà trong sưu tập mẫu xương, răng gia súc của Viện Khảo cổ học và phòng bảo tàng động vật học - Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Với đặc điểm hình thái, kích thước như vậy, lại tìm thấy chúng trong mộ, chứng tỏ đó là răng của những con trâu nhà.

Những chiếc răng còn lại, mang ký hiệu 1, 2, 3, 4, 12 của mộ 40, 13 của mộ 38, có kích thước tương tự như răng trâu nhà, số răng này trong mộ 40 thì nằm gần vị trí với những chiếc răng trâu đã được giám định, song, do những răng này đã bị sứt mẻ, vỡ mất một số chi tiết mang đặc điểm phân loại trên răng, nên chỉ có thể giám định chúng thuộc họ trâu bò (BOVIDAE) và có nhiều khả năng là răng trâu (BOVIDAE cf. BUBALUS).

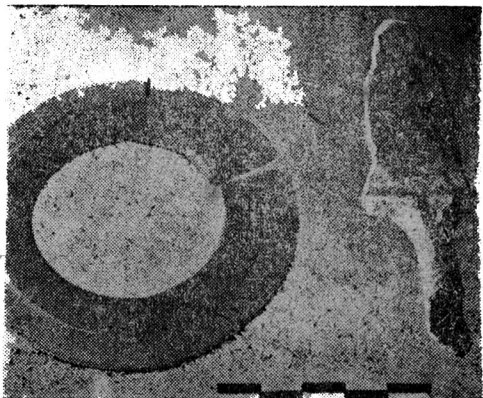
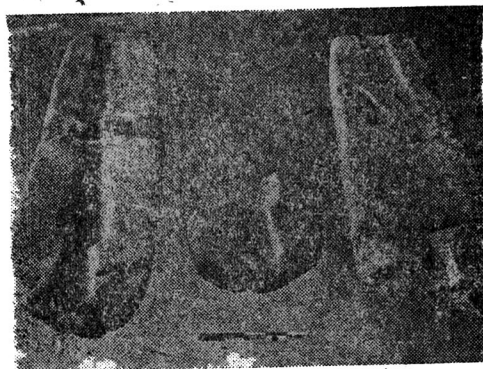
Riêng chiếc răng mang ký hiệu 10 của mộ 40, có kích thước tương đối nhỏ, rộng ngang, ít mòn, men răng mỏng, là một răng sữa cũng thuộc họ trâu bò.

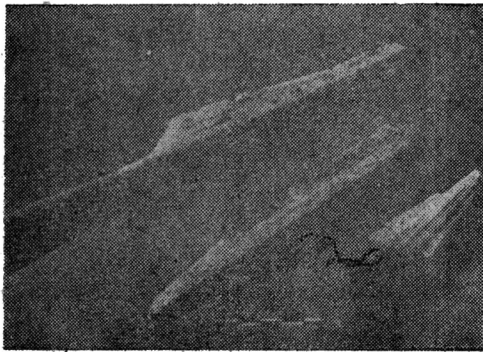
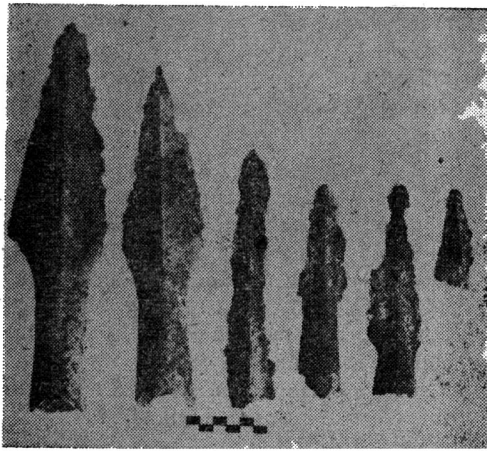
1. Những chiếc răng trong 3 ngôi mộ nói trên là răng trâu nhà (với những răng còn tương đối nguyên vẹn) và có nhiều khả năng là răng trâu (với những răng đã vỡ, sứt) đã được chôn trong mộ làm vật tùy táng.

2. Trong các mộ có những răng này đều tìm thấy nhiều đồ tùy táng có giá trị như: nồi vò gốm, môi, dao găm, bao tay, vòng tay, xẻng bằng đồng... (Mộ 40), hoặc trống đồng loại 1, thạp đồng, âu đồng, vò, nồi gốm... (Mộ 14), bao tay đồng, nồi vò gốm... (Mộ 38). Bên trên các mộ này đều lát đá. Phải chăng đây là những ngôi mộ của những người giàu có, và, chỉ trong những mộ đó mới chôn theo gia súc?

3. Trong số các hiện vật đồng đào được ở Làng Vạc, có một trống đồng loại 1, trên thân trống trang trí những hình bò với

Hình trên: Khuôn đúc dao găm  
Hình dưới: Vòng và dao găm





2 hình trên: Giáo  
Hình dưới: Dao găm

những đặc điểm hình thái khá rõ nét: yếm cổ rộng, sườn cong, có bướu ở u vai. Đó là những nét điển hình ở loài bò *Bosindicus*, một trong số những giống bò chính ở ta hiện nay. Nhưng, trong số những răng chưa bị mòn vụn đã thu thập được thì chưa tìm được răng bò. Có thể có răng, xương bò nhưng hoặc đã mòn nát hết hoặc chưa tìm thấy. Tuy nhiên, dựa vào những chiếc răng trâu nhà đã xác định và những hình bò đã khắc họa trên trống đồng ở đây, có thể tin chắc rằng người thời Hùng Vương, chủ nhân của các ngôi mộ này là những người đã biết chăn nuôi và dùng trâu bò.

4. Tại đây cũng đã phát hiện được 2 tượng voi bằng đồng. Đặc biệt, 1 tượng voi có gắn trên lưng một chiếc bánh. Điều đó chứng tỏ voi đã được thuần dưỡng ít ra từ thời phát triển của các Vua Hùng dựng nước, cách ngày nay đã hơn 2.500 năm. Hai Bà Trưng cưỡi voi đánh giặc — như truyền thuyết — là có cơ sở. Tóm lại, với những phát hiện xương răng và hình tượng động vật, chúng ta càng nhận thức rõ thêm tài năng chế ngự thiên nhiên, thủ dữ để phục vụ cho cọn người của tổ tiên ta thời dựng nước.

#### Mối liên quan với Quỳ Hợp

Đợt điều tra thăm dò mới đây ở huyện Quỳ Hợp (Nghệ An), chúng tôi đã phát hiện được 3 địa điểm khảo cổ học thuộc các xã Châu Cường, Châu Hồng và Liên Hợp. Những địa điểm này nằm về phía tây và tây bắc huyện lỵ Quỳ Hợp ngày nay và về phía tây nam của di chỉ Làng Vạc khoảng 30km theo đường chim bay. Xin giới thiệu tóm tắt về 3 địa điểm đó.

Địa điểm *Hoàng Cù*, tức là « đường đi của rồng » theo tiếng Thái, nằm trong hang núi Phá Choong, thuộc Bản Ngươn, xã Châu Cường. Hang này còn có tên là hang Ông Hàng — người đã giữ độc quyền trong việc lấy đất ở nền hang nấu diêm tiêu. Cửa hang cao hơn mặt ruộng hiện nay 30m. Dưới chân núi, trước mặt hang là 1 dòng khe nhỏ chảy ngoằn ngoèo, và chính đó là « đường đi của rồng » theo tên gọi tục truyền của nhân dân địa phương. Cách trước hang 200m là sông Nậm Bản Hang. Hang khá rộng, có nhiều ngách, có ngạch

thông với nhau nhưng cũng nhiều gạch cụt. Tuy nói là gạch cụt nhưng cũng rộng bằng gian phòng nhỏ.

Địa điểm Piêng Pò, nằm trong hang ở dưới chân núi Piêng Pò trông ra cánh đồng Bản Cầm, thuộc xã Liên Hợp, mặt quay về hướng tây. Phía bắc hang là mạch nước ngầm chảy từ chân núi ra; tên Piêng Pò hay «mỏ nước» xuất phát từ đó. Lòng hang không rộng quá 4m, trần hang không quá 2m50. Nền hang đã bị phá hoại, di vật khảo cổ như gốm, công cụ đá nằm lộ thành lớp ở mặt nền hang.

Địa điểm Pò Cung, trong hang Pò Cung, dưới chân núi Pha Thâm thuộc Bản Na, xã Châu Hồng 1. Mặt hang quay về hướng tây, trước cửa hang có 1 khe nước chảy qua — nơi tập trung rất nhiều tôm, và có lẽ tên hang Pò ung hay «mỏ tôm» ra đời từ đó. Hang rộng 22m, trần cao 15m, sâu đến 250m (theo tài liệu của huyện đội Quý Hợp). Từ ngoài vào, nền bên trái hang cao hơn phía phải 1m50 và rộng hơn một ít. Di vật khảo cổ nằm rải rác trên mặt nền phía trên và kéo dài sâu vào lòng hang. Một phần cửa hang cũng đã bị đào phá. So với hai hang nói trên, hang Pò Cung ít bị xáo trộn hơn.

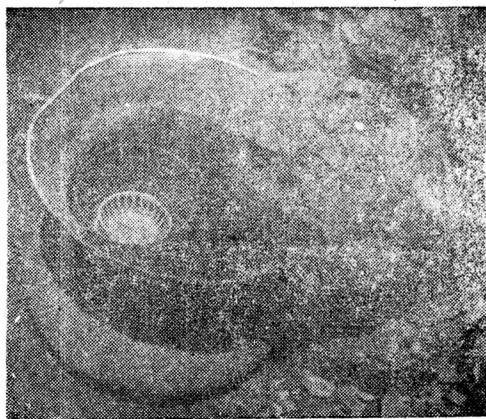
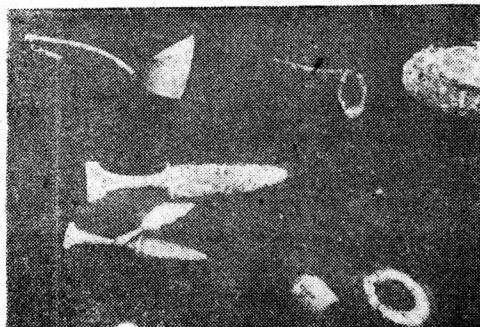
Do sự đào phá trước đây nên các di vật khảo cổ ngổn ngang trên mặt trần, phần nhiều là các mảnh gốm. Chúng tôi đã thu được:

Hiện vật ở hang Hoàng Cù: 2 chiếc riu đá (1 chiếc riu tứ giác và 1 chiếc riu có vai lệch: 1 bên 1 vai, 1 bên 2 vai), 1 suốt sợi có trang trí hoa văn, 1 ốc núi màu rắng có vết mài thủng có lẽ để làm đồ trang sức, 2 chiếc chày đá, một số ốc vụn ở sông, có vết đập ở tròn, 1 chiếc răng hươu, và một số mảnh gốm.

Ở hang Piêng Pò: 1 chiếc chày đá, 2 chiếc riu tứ giác (1 chiếc rất mỏng và 1 chiếc bị vỡ 1 cạnh) cùng một số mảnh gốm

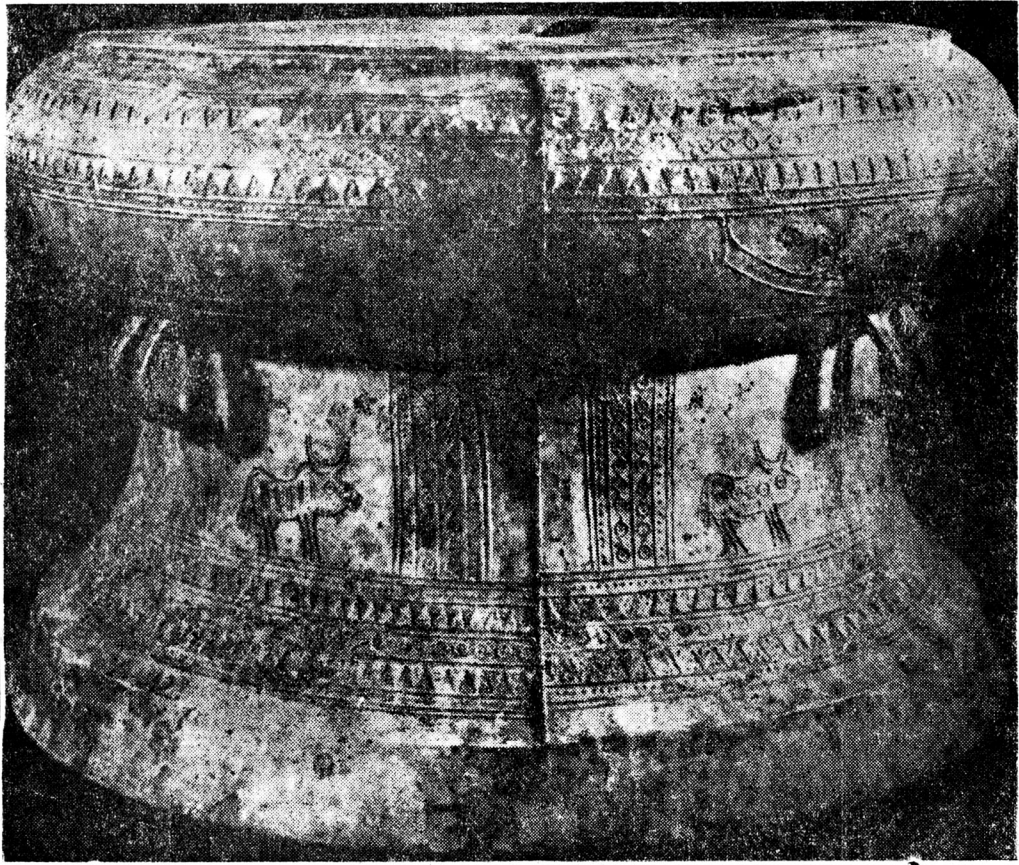
Ở hang Pò Cung: 1 chày đá và 1 bàn nghiền đá bị vỡ đôi, 1 đoạn chân chạc bằng đất nung và nhiều mảnh gốm.

1. Qua nghiên cứu bước đầu chúng tôi cho rằng về chất liệu, độ nung, cách chế tác và phương pháp tạo hoa văn của gốm trong các địa điểm này có phần nào giống nhau. Đây là loại gốm mà xương khá mịn, áo dày, màu hung hung đỏ hoặc đỏ bầm, có độ nung rất cao. Hầu hết là những đồ đựng không lớn lắm, đáy bằng, miệng dày, loe nghiêng hoặc loe ngang, bản miệng không rộng.



Hình trên: Hiện vật trong mộ 40 (Hố 2)

Hình dưới: Hiện vật trong mộ 14 (Hố 2)



*Trống đồng loại 1 Làng Vạc*

Chúng ta đã gặp những đồ án đối xứng của Phùng Nguyên, nhưng ở đây ngoài cái khéo léo về tạo hình còn có sự cẩn thận trong việc tìm những đường nét đậm nhạt lúc trang trí. Ngoài ra, còn thấy các loại văn khác như nan chiếu thô, thừng mịn, khắc vạch trên trơn, khắc vạch trên thừng mịn, cọng rạ, sóng nước, với đường nét rất thẳng thắn, gọn gàng, tinh vi.

2. Các địa điểm Hoàng Cù, Piêng Pò, Pò Cung, chỉ mới được điều tra bước đầu, các hiện vật chưa đầy đủ để đánh giá một cách chính xác về niên đại. Tuy mới gặp ở đây những đường nét trang trí rất giống phong cách Phùng Nguyên, các loại miệng loe nghiêng có đường sóng gọn nhẹ bên trong của phong cách Đồng Đậu, một số hoa văn

khác có phong cách của những giai đoạn văn hóa sau đó, và dấu vết đồng không tìm thấy hoặc chưa tìm thấy, chúng ta nghĩ rằng những địa điểm ở Quý Hợp có thể tương ứng với Gò Mun.

3. Các địa điểm khảo cổ học ở huyện Quý Hợp và Làng Vạc (Nghĩa Đàn) tuy có những nét giống với các giai đoạn chung trong các giai đoạn văn hóa được thừa nhận ở thời kỳ Hùng Vương, nhưng những nét cá biệt độc đáo của những địa điểm khảo cổ học tại vùng miền núi tỉnh Nghệ An cũng có chiều hướng địa phương khá rõ rệt. Đó là sự cẩn thận, khiếu thẩm mỹ và phương pháp tạo hình khỏe khoắn thể hiện trên các công cụ.

# Những hiện vật ở XUÂN HỒ (NGHỆ AN)

TRẦN NGUYỄN TRINH  
và PHẠM MAI HÙNG

**N**ÚI TÁN là một dãy đồi thấp trong thôn Xuân Hồ, xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn (Nghệ An), cách thị trấn Nam Đàn 4km về phía đông, cách đường 49 khoảng 7km về phía bắc. Bên kia Bàu Nón (tây bắc Núi Tán) là dãy Đại Huệ.

Nằm giữa Núi Tán và Đại Huệ là vùng ruộng sâu, lầy, nhân dân địa phương gọi là Bàu Nón. Hiện nay vùng này (Nam Thanh, Nam Anh, Nam Yên...) có nhiều cát bồi, phe ra lít và vàng đỏ. Đất ở đây rất thích nghi với các loại cây công nghiệp và lúa nước.

Từ trước đến nay, trong lúc làm thủy lợi, đào hào, khai thác đá, đào huyết cải táng... nhân dân Xuân Hòa thỉnh thoảng có nhặt được một số nồi gốm, mảnh đồng, mảnh đá... có hình thù gần gũi với những dụng cụ sản xuất hiện đại. Gần đây, tháng 5-1972, đơn vị dân quân của hợp tác xã Xuân Hồ, trong lúc đào công sự đã nhặt được một số hiện vật tập trung ở đỉnh Núi Nón — nằm trong hệ thống đồi thấp của Núi Tán. Tiếp đó, chúng tôi đã đến hiện trường xem xét, tìm hiểu tình hình, và ghi nhận được những kết quả dưới đây.

Các lớp đất ở vách công sự nơi đào được hiện vật, tuy rất khó phân biệt rõ ràng, nhưng tạm thời chia ra các lớp như sau:

**Lớp 1**, dày từ 0m20 đến 0m35, trên mặt, là các loại sỏi, cát kết... rải dày đặc khắp núi. Tiếp đó là loại đất đỏ, giống như sét lẫn cát (sét pha).

**Lớp 2**, là các loại sét, cát, sỏi... lẫn lộn khó phân biệt, trong đó có xen vào đá hoa

cương, cuội kết, đặc biệt có loại đá hoa cương và nephrit trong suốt như pha lê, dày từ 0m62 đến 0m95. Ở lớp này có nhiều hiện vật.

**Lớp 3**, nhiều sỏi hơn cả, nhưng có pha sét lẫn cát.

Đọc đường hào ven các đồi vùng Núi Tán cũng có các lớp đất tương tự nhưng độ dày khác nhau.

Những hiện vật thu được đều nằm tập trung ở một nơi về phía bắc công sự ngay trong lớp đất thứ 2, ở độ sâu khoảng 0m62.

Qua thăm dò bước đầu, dấu vết gốm rải rác ven hai bên sườn Núi Tán, dài khoảng 2.000m, theo hướng tây bắc—đông nam, ở độ sâu khoảng từ 0m19 đến 0m50 (theo mặt cắt của đường hào).

## Về đồ đồng:

**Lưỡi cày (?)** cánh bướm, bị vỡ, gần giống như lưỡi cày Vinh Quang. Phần còn lại dài 11cm7, lưỡi hơi cao về một phía, chỗ rộng nhất 15cm1, hai bên biên phần trên của lưỡi có 2 đường gờ nổi dọc 2 bên làm cho phần lưỡi thêm vững khi dùng, họng tra cán hình bầu dục, dài 4cm80, rộng 2cm2, quanh họng có một đường gờ nổi, cách nép 0cm5.

**Rìu tứ diện**, phần còn lại dài 7cm6, lưỡi chỗ rộng nhất 3cm2, không có hoa văn trang trí, cách mép họng tra cán 2cm5 có đường gờ nổi, giống loại rìu tứ diện ở Làng Vạc.

## Về đồ đá:

**Vòng tay**, đường kính 11cm40, bản rộng 2cm5, bằng loại đá phấn, trắng ngà, mài

nhấn, hai bên phía trong đều có gờ cao 0cm15, rộng 0cm3, làm cho bề mặt của vòng có hai nấc rõ ràng, tiết diện mặt cắt dọc hình chữ T.

*Hạt chuỗi*, phần còn lại dài 6cm5, đường kính 1cm, là một hình lăng trụ bằng đá phấn, trắng ngà, mài nhẵn, có 1 lỗ nhỏ được khoan xuyên suốt dọc thỏi đá, đầu kia còn dấu vết thỏi đá bị gãy mất 1 phần. Chắc người nguyên thủy Xuân Hồ đã cưa thỏi đá này ra từng mẩu để làm hạt chuỗi, như những hạt chuỗi đá ở Làng Vạc.

*Bàn mài*, là một khối đá hình thang, dày 1cm, đáy nhỏ rộng 2cm3, đáy lớn 5cm5, cao 12cm8, mài cả 4 phía thành một hình cân đối, gọn và khá xinh, hai bên mặt lõm xuống (một mặt, có thể là mài hạt chuỗi, mặt kia, dùng mài dụng cụ gì chưa rõ nhưng trên mặt còn để lại hai ba đường mòn vòng cung đi với nhau đều đặn).

Một số bàn mài khác, nhẵn, to nhỏ khác nhau, có lẽ dùng để mài lại những vật trang sức.

*Chày nghiền*, bằng một thỏi đá, to chắc, loại cuội kết, dài 18cm5, đường kính chỗ lớn nhất 3cm5, 2 đầu tù (1 đầu mòn). Thân chày còn in rõ vết tay cầm, một phía có dấu 3 ngón tay, phía kia có 2 vết lõm của bàn tay.

### Về đồ gốm:

1 mảnh miệng bình, dài 5cm4, chỗ rộng nhất 4cm7, gốm thô, lẫn nhiều cát to hạt, độ nung tương đối cao, miệng lõm vào. Trên cổ bình có 2 đường gờ nổi, tiếp đến là 4 đường lượn sóng song song gạch chìm, dưới đó là 2 đường gạch song song quanh cổ bình. Đây là loại bình gốm thuộc loại hình Đông Sơn.

1. Hiện vật đã thu được ở Núi Nhón có thể là những hiện vật chôn theo người chết.

2. Các mảnh gốm và hiện vật rải rác trong phạm vi gần 2.000m có thể chứng minh đây là địa điểm cư trú của cư dân thuộc thời kỳ văn hóa Đông Sơn.

3. Những hiện vật tìm thấy, trong đó có đồ đá (chày nghiền, bàn mài, đồ trang sức), đồ đồng (lưỡi cày (?), lưỡi rìu), đồ gốm trang trí khá gần gũi với các di vật ở Làng Vạc, đã nói lên một điều chắc chắn là văn hóa Đông Sơn đã tồn tại và phát triển, đồng thời thêm nhiều tài liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử thời Hùng Vương—An Dương Vương trên đất Nghệ An xưa kia.

# Những trống đồng mới phát hiện NGƯỜI LÔ LÔ VỚI TRỐNG ĐỒNG

QUANG VĂN CẬY, LƯU TRẦN TIÊU,  
HÀ VĂN THẮNG, NGUYỄN VĂN HUYỀN,  
CHU KHẮC TỶ, NGUYỄN THÀNH TRAI,  
ĐẶNG CAO SÂM, HOÀNG HOA TOÀN,  
LÊ MAI CHÂU và DIỆP ĐÌNH HOA

## TRỐNG PHÚ PHƯƠNG

NGÀY 4-10-1973, đồng chí Nguyễn Trọng An, cán bộ Cục Cây lương thực và thực phẩm thuộc Ủy ban Nông nghiệp trung ương báo cho Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam biết, ngày 3-6-1973, nhân dân xã Phú Phương, huyện Ba Vì (Hà Tây), trong khi lấy đất làm gạch đã phát hiện được trống đồng cỡ. Ngày 5-10-1973, Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã cùng Ty Văn hóa Hà Tây, cử cán bộ đến nghiên cứu tại chỗ.

Đây là hai chiếc trống đồng Đông Sơn mà chúng tôi gọi là trống *Phú Phương 1* và *Phú phương 2*. Trống chôn trong khu đất ở rìa thôn Phương Châu (xã Phú Phương), sát cạnh nhau, mặt trống quay xuống dưới, ở độ sâu khoảng 40cm kể từ chân trống lên mặt đất. Trong lòng trống chứa đầy đất sét mịn, giống loại đất ở chung quanh, không có vết tích cư trú hoặc mộ táng. Có lẽ, những trống này chôn rất muộn về sau này. Hiện tượng chôn giữa hình như có ý nghĩa vật lý hơn là ý nghĩa về nghi lễ hay phong tục, vì chôn giữa thì hiện vật giữ nguyên được hình dáng ban đầu khi bị sức nén của đất.

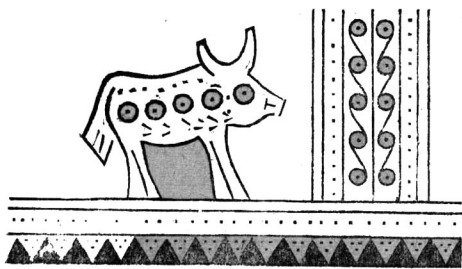
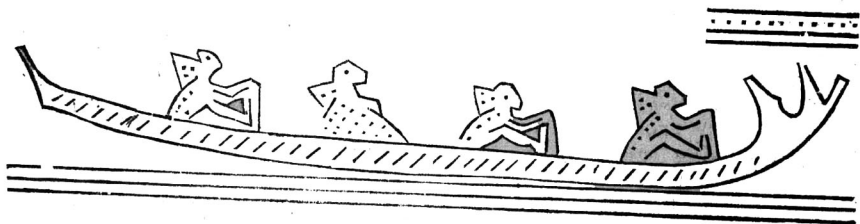
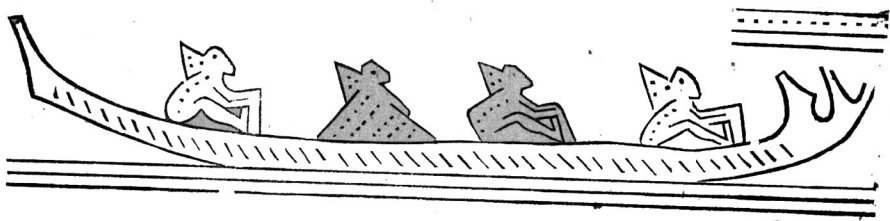
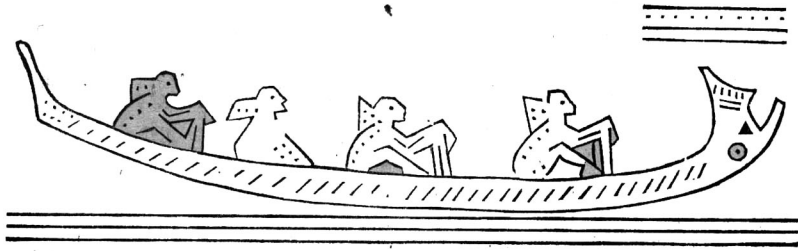
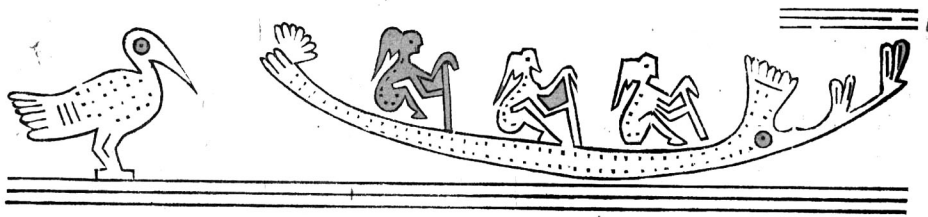
*Phú Phương 1*: đường kính mặt 68cm, giữa là hình ngôi sao 12 cánh đều nhau, từ trong ra ngoài có các vòng hoa văn: vòng 1 là những hình chữ V lồng nhau; vòng 2, 8 là những đường tròn kép có chấm ở giữa và có tiếp tuyến; vòng 3, 7, 9 là

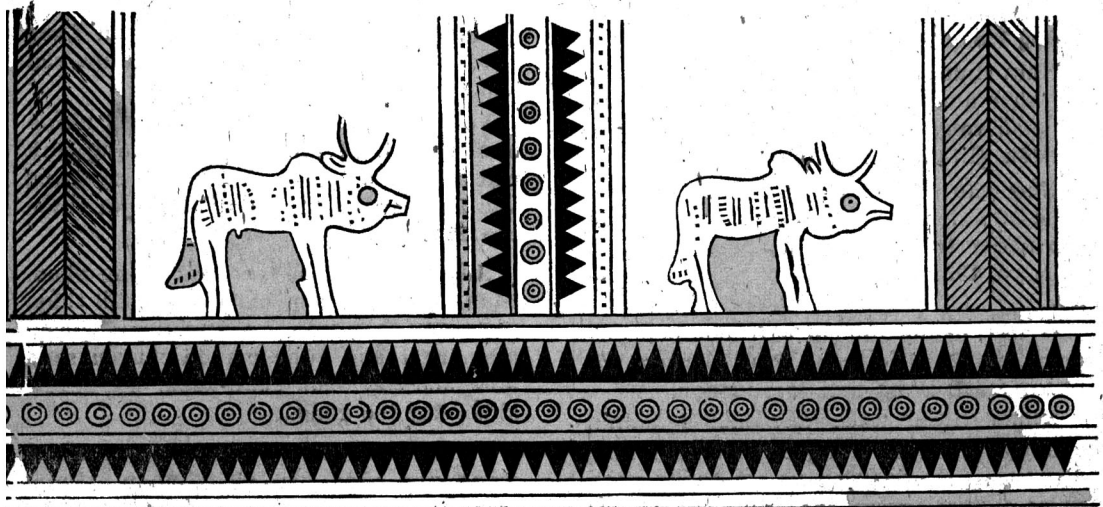
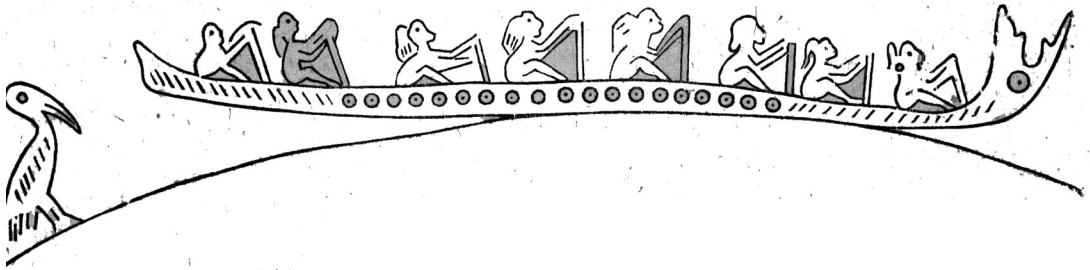
những đường gạch song song và hướng tâm; vòng 4 là những hình ô trám nối tiếp nhau và lồng nhau như vòng hoa văn trang trí trên thập đồng; vòng 5 là hình người được cách điệu theo xu hướng biến hình thể thành hoa văn cò; vòng 6 gồm 10 con chim đuôi dài, mỏ dài, có mào, đang bay ngược chiều kim đồng hồ, 2 hoa văn hình khánh chia đôi vòng này thành 2 phần bằng nhau.

Giữa các vòng hoa văn là các hàng chấm dài. Rìa mặt trống có 4 tượng cóc ngồi theo hướng ngược chiều kim đồng hồ, quãng giữa 2 con cóc có khắc 3 chữ Hán: *Bối phong động* (có lẽ chữ khắc về sau này và cũng chưa biết được chắc chắn ý nghĩa ra sao).

Tang trống cao 15cm, từ trên xuống dưới có các vòng hoa văn: vòng hoa văn những đường gạch thẳng song song: 2 đường tròn kép có chấm ở giữa và có tiếp tuyến ngược nhau; dưới cùng là vòng hoa văn những đường gạch thẳng song song.

Thân trống cao 17cm, phần trên có 8 khung hoa văn gồm những đường gạch xiên, những đường gạch ngang và những đường tròn kép có chấm ở giữa và có tiếp tuyến nằm theo chiều thẳng đứng. Dưới các khung hoa văn chạy dọc là những vòng hoa văn đường gạch xiên, đường gạch thẳng, đường tròn kép có chấm ở giữa và có tiếp tuyến chạy ngang quanh thân trống.





Chân trống cao 12cm5, hơi choãi ra, trên cùng là vòng hoa văn những đường gạch xiên đối xứng nhau; dưới đó là vòng hoa văn 3 đường tròn đồng tâm được nối với nhau bằng 3 đường thẳng song song, xen kẽ là các đường gạch ngắn; tiếp đến 3 đường gãy khúc đều nhau và song song nhau; cuối cùng, ngay sát mép chân trống có vòng hoa văn những đường gạch xiên đối xứng nhau.

Giữa tang và thân trống có 4 quai trang trí bằng những đường gạch xiên đối xứng nhau như hình dọc dừa.

**Phú Phương 2:** còn tương đối nguyên vẹn hơn so với Phú Phương 1, nhưng hoa văn lại bị mờ đi gần hết.

Đường kính mặt 80cm, giữa là hình ngôi sao 12 cánh. Từ trong ra ngoài hầu như có đầy đủ các vòng hoa văn giống như Phú Phương 1, nghĩa là cũng có đủ các vòng hoa văn những đường tròn kép có chấm ở giữa và có tiếp tuyến, vòng hoa văn những đường gạch song song hướng tâm, vòng hoa văn hình ô trám lồng nhau và nối nhau, vòng hoa văn hình người cách điệu thành hoa văn cờ, vòng hoa văn chim bay, cũng có 4 con cóc ngồi theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

Tang trống cao 17cm5, trang trí hoàn toàn giống như Phú Phương 1.

Thân trống cao 20cm, chỉ khác Phú Phương 1 là không có các vòng hoa văn những đường gạch xiên đối xứng nhau. Còn các vòng hoa văn khác đều giống Phú Phương 1. 4 quai cũng thế.

Chân trống hơi choãi ra, cao 15cm, không trông thấy trang trí hoa văn.

Nhìn chung, 2 chiếc trống ở Phú Phương chỉ khác nhau về kích thước còn về hình dáng số vòng hoa văn và các mô típ trang trí đều gần như hoàn toàn giống nhau.

Nhờ vào những cứ liệu khảo cổ học khác nhau, trong mối tương quan giữa các nhóm trống khác nhau thì chúng ta cũng có thể suy đoán được niên đại của nó.

Ở đây, chúng tôi chỉ giới hạn mối liên quan của 2 chiếc trống Phú Phương với nhóm trống Đông Sơn loại 1 muộn.

Nhóm trống Đông Sơn loại 1 muộn, còn gọi là nhóm trống Đa Bút, có những đặc trưng rất ổn định và rất thống nhất, như: 4 khối tượng cóc trên mặt trống; 2 hoa văn hình trám hoặc hình khảnh chia đôi vòng hoa văn chim bay thành

2 phần bằng nhau; hoa văn hình người hóa trang cách điệu hóa theo xu hướng biến hình thể thành hoa văn cờ; trên mặt trống, tang trống và thân trống phân biệt loại hoa văn những đường gạch chéo hoặc gạch thẳng đứng song song và hoa văn đường tròn kép có chấm ở giữa và có tiếp tuyến; trên chân trống thường trang trí hoa văn hình học.

Điều may mắn là một số trong nhóm trống này, chúng ta phát hiện được những cứ liệu cho phép xác định niên đại tương đối chắc chắn, như trống Đa Bút, trống Yên Quang; từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

2 chiếc trống ở Phú Phương có những đặc trưng gần giống trống Đa Bút, nhưng muộn hơn trống Hữu Chung và sớm hơn trống Đắc Glao, cho nên niên đại của chúng vào khoảng thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

## TRỐNG LÀNG VẠC

Trong số rất nhiều hiện vật phát hiện được ở di chỉ Làng Vạc có 8 chiếc (phần nhiều là trống Đông Sơn loại 1) với nhiều kiểu dáng và trang trí khác nhau.

Theo ý kiến của chúng tôi thì những trống Làng Vạc có thể chia làm 3 nhóm: nhóm 1 gồm trống Làng Vạc 1 và Làng Vạc 2; nhóm 2 gồm trống Làng Vạc 3, Làng Vạc 4; nhóm 3 gồm 4 trống minh khí.

Dưới đây là những đặc điểm chính của các nhóm đó:

**Nhóm 1:** 2 trống Làng Vạc 1 và Làng Vạc 2 có kích thước, kiểu dáng và hoa văn trang trí gần giống nhau.

Về kích thước: trống Làng Vạc 1 nhỏ hơn trống Làng Vạc 2 một ít, đường kính mặt 37cm8, chiều cao 28cm5; trống Làng Vạc 2 có đường kính mặt 34cm5 và chiều cao 25cm6.

Kiểu dáng: 2 trống này rất giống nhau. Nhìn chung trống có dáng tương đối thấp, phần giữa thân trống không còn giữ nguyên hình trụ thẳng đứng mà đã chuyển sang hình nón cụt, phần chân ngắn, hơi choãi, khiến đáy loe rộng.

Về bố cục và hoa văn trang trí của 2 trống này cũng gần giống nhau, nhưng trống Làng Vạc 1 trang trí phong phú hơn trống Làng Vạc 2. Ngôi sao ở giữa mặt trống Làng Vạc 1 là 12 cánh, còn ở trống

Làng Vạc 2 chỉ 10 cánh. Xen kẽ giữa cánh sao ở 2 trống đều là những hình chữ V ngược lồng nhau. Mặt trống Làng Vạc 1 có 8 vành hoa văn và mặt trống Làng Vạc 2 có 6 vành. Trống Làng Vạc 2 chỉ có hai loại hoa văn hình học (văn răng cưa có chấm) và hoa văn chấm nhỏ. Trống Làng Vạc 1, ngoài 2 loại hoa văn nói trên, còn có thêm loại văn vòng tròn chấm giữa có tiếp tuyến, và 1 vành hoa văn gồm 4 con chim đang bay ngược chiều kim đồng hồ (vành này ở trống Làng Vạc 2 bỏ trống, không trang trí).

Tang trống: phía trên tang của cả 2 trống đều có một băng hoa văn hình học. Băng hoa văn này ở trống Làng Vạc 2 chỉ có 2 vành văn răng cưa và 2 đường chỉ trơn; còn ở trống Làng Vạc 1 thì có 5 vành gồm các loại văn chấm nhỏ, răng cưa và vòng tròn chấm giữa có tiếp tuyến (giống như trên mặt trống).

Phía dưới băng hoa văn hình học này ở cả 2 trống đều có hình 4 chiếc thuyền, trên thuyền có hình những người ngồi khom lưng chèo giống nhau, tuy nhiên cũng có nhiều điểm khác nhau.

Về dáng thuyền của trống Làng Vạc 1 dài hơn, độ cong ít hơn, thể hiện đơn giản hơn. Thuyền ở trống Làng Vạc 2 ngắn hơn, độ cong nhiều hơn, và thể hiện phức tạp hơn, cả 4 thuyền trống này đều giống nhau, mũi thuyền chia làm 3 nhánh (1 nhánh to và 2 nhánh nhỏ kéo dài ra), ở góc hợp thành giữa nhánh to và nhánh nhỏ có 1 hình vòng tròn có chấm giữa, phía đuôi thuyền có hình xòe quạt (có lẽ đây là bánh lái). Trong số 4 thuyền ở trống Làng Vạc 1 thì 3 hình giống nhau, mũi thuyền chia làm 3 nhánh gần bằng nhau, còn thuyền thứ 4 thì mũi chia làm 2 nhánh (1 nhánh to, 1 nhánh nhỏ), góc hợp thành giữa nhánh to và nhánh nhỏ có một hình tròn chấm giữa.

Về hình người trên thuyền, ở trống Làng Vạc 2 có 12 người (mỗi thuyền 3 người), kiểu dáng phục sức giống nhau, quần áo đơn giản thể hiện bằng những chấm nhỏ dọc theo thân búi tóc rũ xuống lưng, tư thế đều giống nhau, ngồi chéo, mặt hướng về mũi thuyền. Ở trống Làng Vạc 1, mỗi thuyền đều có 4 người, vị trí ngồi giống nhau, búi tóc thành hình thang ở sau gáy, mặt hướng về phía mũi thuyền, quần áo cũng được thể hiện đơn giản bằng những chấm nhỏ. Có điều đáng chú

ý ở đây là những người thứ 1, thứ 2 và thứ 4 đang chèo thuyền, còn người thứ 3 mặc váy và không làm gì cả.

Đặc biệt là xen giữa các thuyền của trống Làng Vạc 2 có hình những con chim lớn, mỏ dài, đứng (tính từ đường chỉ đục thứ 1: hình chim, thuyền, chim, thuyền, chim, rồi đến đường chỉ đục thứ 2). Nói cách khác là 2 đường chỉ đục chia tang trống thành 2 phần đều nhau, mỗi phần có 3 hình chim và 2 hình thuyền. Trống Làng Vạc 1 không có hình chim.

Phần giữa thân của trống Làng Vạc 2 có những băng hoa văn hình học giống ở tang trống, bố trí thẳng góc với nhau, chia thân thành nhiều ô, trong các ô không có trang trí. Còn ở phần giữa thân trống Làng Vạc 1 thì những băng hoa văn hình học (giống ở tang trống) chia thành 10 ô, trong đó, 8 ô có trang trí hình bò có sừng, vai, mỗi nửa thân có 4 hình bò (1 nửa có 3 con đực và 1 con cái ở vị trí số 2, trên lưng bò thể hiện những vạch ngắn theo chiều ngang thân bò xen giữa những hàng chấm; còn nửa kia có 2 con đực ở 2 đầu, 2 con cái ở giữa) trên lưng bò có 4 vòng tròn chấm, thân bò có xen những hàng chấm nhỏ. Như vậy, ở trống Làng Vạc 1 có 3 con bò cái và 5 con bò đực. Nhìn chung thì hình bò ở trống Làng Vạc 1 tương tự như hình bò trên trống Đồi Ro (Hòa Bình), nhưng về chi tiết thì có những điểm khác. Bò ở trống Đồi Ro chân cao, mình dài nhưng gầy. Bò ở trống Làng Vạc 1 chân thấp, mình ngắn và mập. Ở con bò trên trống Đồi Ro cơ bản giống nhau và có 1 hình vòng tròn chấm giữa ở chỗ vai nổi cao, bố trí xen kẽ 1 con đực 1 con cái.

Về quai: trống Làng Vạc 1 có 4 quai kép, trống Làng Vạc 2 có 4 quai đơn. Nhìn chung trống Làng Vạc 1 và Làng Vạc 2 giống nhau về kiểu dáng, kích thước và trang trí, nhưng trang trí trống Làng Vạc 1 có phong phú hơn trống Làng Vạc 2. 2 chiếc trống này gần giống trống Đồi Ro, nhưng trống Làng Vạc 1 giống trống Đồi Ro nhiều hơn (Xem hình vẽ).

2 trống Làng Vạc 1 và Làng Vạc 2 có hoa văn trang trí đẹp hơn các trống ở Làng Vạc. Theo cách chia loại chung, chúng tôi xếp 2 trống này vào cùng các trống nhóm A2 (1).

**Nhóm 2:** trống Làng Vạc 3 và Làng Vạc 4. Các trống này thon cao, phân giữa hình trụ thẳng đứng và kéo dài, trang trí đơn giản.

Trống Làng Vạc 3 khá lớn, đường kính mặt 57cm, chiều cao là 48cm<sup>2</sup>. Trống Làng Vạc 4 nhỏ hơn nhiều, đường kính mặt 27cm<sup>6</sup>, chiều cao 23cm<sup>2</sup>.

Trống Làng Vạc 3 trang trí phong phú hơn trống Làng Vạc 4 chút ít, nhưng về cơ bản đều cùng thuộc một nhóm trống có hình 4 con chim bay trên mặt trống và một số vành hoa văn hình học đơn giản. Trống Làng Vạc 3 có kiểu dáng và trang trí gần giống Cửu Cao (Hải Hưng), vì thế chúng tôi xếp 2 trống này vào nhóm B (2),

**Nhóm 3:** 4 trống minh khí nhỏ (3 chiếc còn rõ hình dáng và một chiếc vỡ thành nhiều mảnh nhỏ). 3 chiếc xấp xỉ bằng nhau, đường kính mặt từ 4cm<sup>8</sup> đến 5cm<sup>5</sup>, kiểu dáng tương đối thấp gần giống các kiểu dáng trống nhóm A2.

Các trống này trang trí hình sao 6 cánh, 7 cánh, 10 cánh, vài vành hoa văn hình học đơn giản như vòng tròn tiếp tuyến, vạch chéo, răng cưa..., 4 quai (ngoài ra còn có một quai ở giữa mặt trống). Nhìn chung, các trống này tương tự như các trống minh khí tìm được ở Thanh Hóa, Hà Bắc, Hà Tây, Hải Hưng (3). Đó là các trống có niên đại sớm hơn trong số các trống minh khí đã phát hiện được ở nước ta.

Theo chúng tôi, niên đại của phần nhiều trống thuộc nhóm A (nay xin gọi là nhóm A2) là khoảng thế kỷ thứ 5, thứ 4 trước Công nguyên, của các trống nhóm B là từ đầu thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, và của các trống minh khí cũng tương tự như của các trống nhóm B (4).

Trong số các di chỉ khảo cổ học đã phát hiện trống đồng ở nước ta, thì địa điểm Làng Vạc đã tìm được nhiều nhóm trống Đông Sơn nhất (3 nhóm). Vì vậy nó sẽ góp phần không nhỏ cho việc tìm hiểu niên đại các nhóm trống Đông Sơn đã phát hiện được ở nước ta.

Về niên đại của di chỉ này, có ý kiến cho di chỉ Làng Vạc sớm hơn hoặc cùng thời với di chỉ Thiệu Dương, sớm nhất là thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, muộn nhất là thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên (5). Nhưng có ý kiến lại cho rằng di chỉ Làng Vạc chưa hề có vết tích của văn hóa phương Bắc và có niên đại cách ngày nay trên dưới 25 thế kỷ (6).

Theo chúng tôi, tính chất và niên đại của di chỉ Làng Vạc cần được tiếp tục nghiên cứu thêm, nhất là phải chờ kết

quả khai quật quy mô lớn sắp tới và báo cáo hoàn chỉnh về di chỉ này. Nhưng ở đây, chúng tôi có mấy ý kiến bước đầu như sau:

1. Di chỉ Làng Vạc chưa hề tìm thấy vết tích văn hóa thời thuộc Hán, vì vậy ý kiến cho niên đại của di chỉ này sớm hơn hoặc tương đương niên đại di chỉ Thiệu Dương, là chưa đủ sức thuyết phục.

Về cơ bản chúng tôi nhất trí với nhận định thứ 2 cho rằng niên đại của di chỉ Làng Vạc khoảng thế kỷ thứ 5, thứ 4 trước Công nguyên, và, đó cũng là niên đại của nhóm trống đồng ở đây.

Các trống Làng Vạc 1, Làng Vạc 2 có thể là những trống tương đối muộn của các trống nhóm A2, còn các trống Làng Vạc 3, Làng Vạc 4 cũng như các trống minh khí có thể là những trống sớm trong các trống cùng nhóm. Đó là sự phát triển biện chứng có tính chất gối sóng trong các nhóm trống đồng Đông Sơn đã phát hiện được ở nước ta.

## TRỐNG NA DƯƠNG

Gần đây Phòng bảo tồn bảo tàng Ty Văn hóa Lạng Sơn sưu tầm được một trống đồng đầu tiên trên đất Lạng Sơn, thuộc làng Na Dương, xã Đồng Quan, huyện Lộc Bình, cách thị xã Lạng Sơn 32km, nằm cạnh đường quốc lộ số 4 từ Lạng Sơn đi Quảng Ninh, cách biên giới Việt-Trung 17km, cách biển Quảng Ninh 60km.

Cách đây 4 năm, một ông cụ 60 tuổi ở làng Na Dương, đi chăn trâu ở một đồi cách làng chừng 300m, thấy 4 con cóc, đào lên được 1 chiếc trống, và mang về nhà. Sau đó đồng chí Vi Xuân Long, cán bộ huyện, mang trống này về nhà ở thôn

(1) (2) (3): Nguyễn Văn Huyền và Hoàng Vinh: *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam* — Bản đánh máy, lưu tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam, 1973.

(4) Nguyễn Văn Huyền: *Trống đồng và thời đại Hùng Vương—Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1972. Tập 2; *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 2, 9-1969.

(5) Nguyễn Đình Luyện (Với sự tham gia của Phạm Mai Hùng và Hà Ngọc Thuyết): *Báo cáo thám sát di chỉ Làng Vạc*. Bản đánh máy, lưu tại Viện Khảo cổ học, 1972.

(6) Viện Khảo cổ học: *Vết tích thời kỳ Hùng Vương trên đất Nghệ An*—Nhân Dân, ngày 7-7-1972.

Khon Toong, xã Lợi Bắc dùng đục càm lộn và ít lâu sau, vợ con ông lại kiêng trống ra trả chỗ cũ (?).

Sau khi nghe kể như vậy, chúng tôi đã xác minh và mang về kho bảo quản. Trống bị ô xi hóa, chân trống vỡ một ít, mất 1 con cóc và 1 con khac bị sút đầu.

Trống Na Dương có hình dáng cân đối, đường kính mặt trống 54cm, mặt trống tràn ra ngoài tang, tang trống cao 11cm, đường kính chỗ rộng của tang trống là 57cm và chỗ hẹp là 46cm và đường kính đáy là 58cm.

Trên mặt trống hình giữa là một hình mặt trời nổi 13 tia sáng bên cạnh là những hình tam giác nhỏ cơ gạch chéo giống như lông công, tiếp đến là 11 vòng hoa văn, mỗi vòng chia làm 5 phần, mỗi phần cách nhau một vòng tròn không có hoa văn trang trí. Vòng 1, 4, 8 và 11 cơ bản giống nhau, gồm hoa văn răng cưa và những vạch thẳng song song; vòng 2, 3, 9 và 10 giống nhau, gồm hoa văn đường tròn có tiếp tuyến có chấm ở giữa; vòng 5 là hoa văn những đường vạch chéo kéo dài giữa tạo thành những tháp đều; vòng 6 là hoa văn tượng trưng cho hình người hóa trang thành chim; vòng 7 là hoa văn 8 con chim mỏ dài, đuôi dài, chia thành 4 đôi, mỗi đôi cách nhau 2 hoa văn trang trí như hình trám.

Chung quanh mặt trống có 4 tượng cóc quay đầu ngược chiều kim đồng hồ.

Trên tang trống có 4 vòng hoa văn: vòng 1, 4 ở phía ngoài là hoa văn răng cưa; vòng 2, 3 là hoa văn vòng tròn tiếp tuyến có chấm ở giữa.

Ở thân trống có 7 khoang hoa văn dọc, trang trí giống nhau, gồm hoa văn răng cưa và vòng tròn có chấm. Giữa phần tang và thân trống có 2 đôi quai đối xứng, mỗi quai có 2 lỗ thủng, trang trí hoa văn bông lúa. Dưới 4 quai có 4 vòng hoa văn giống như ở tang. Phần chân có 2 vòng hoa văn: vòng 1 là hoa văn răng cưa, vòng 2 là hoa văn những đường vạch chéo, tạo thành hình tam giác đều góc tù giống lông công, xen giữa là hoa văn đường tròn có chấm.

Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy trống này cơ bản giống trống đồng Hữu Chung (Hải Dương) và trống Đồng Văn (Hà Giang). Nó thuộc trống loại 1 Hê-gơ và có niên đại khá muộn trong loại trống này.

## TRỐNG ĐỒNG MIỀN NÚI NGHỆ AN

Trong Hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm, năm 1972, chúng tôi đã báo cáo về những chiếc trống đồng mới phát hiện ở vùng Thanh Sơn (Vĩnh Phú) và các huyện miền núi tỉnh Nghệ An trong đó có nhắc đến những chiếc trống mới ngoài những chiếc trống loại 2 tìm thấy ở Nghệ An. Đó là các trống Bản Lầy, Mòn Sơn, Châu Nga — những trống cấu tạo và trang trí hoa văn tương đối khác những chiếc trống loại 2 nói chung — có thể xếp vào loại trống trung gian 2 — 3.

Trong mùa điền dã năm nay, chúng tôi lại phát hiện thêm 2 chiếc trống mới cùng loại trung gian ấy ở Nghệ An: trống Châu Kim thuộc huyện Quế Phong và trống Châu Hạnh thuộc huyện Quỳnh Châu.

Cả 2 chiếc trống này đều được phát hiện ngẫu nhiên. Trống Châu Kim do nhân dân tìm và giữ từ tháng 1-1954, và trống Châu Hạnh từ tháng 2-1972.

Trống Châu Kim và trống Châu Hạnh là loại trống tương đối lớn, đường kính mặt 50cm1 và 51cm. Mặt trời ở giữa có 6 tia. Rìa mặt trống có 3 cóc bố trí cân đối. Có điều khác nhau là cóc ở trống Châu Kim quay đầu thuận chiều kim đồng hồ và cóc ở trống Châu Hạnh, ngược lại. Mặt của 2 trống đều chõm ra khỏi tang 2cm4.

Tang trống chia 2 phần tương đối đều nhau; phần trên càng vào đến giữa càng thon mà không thắt lại đột ngột như những chiếc trống loại 2 và cũng không bầu như trống loại 1; phần dưới, độ loe nhiều hơn các trống loại 2. Điều đáng chú ý ở phần tang là đường viền thắt giữa trống nhỏ nhọn hẳn lên. 2 trống cao suýt soát nhau: trống Châu Kim 30cm1 và trống Châu Hạnh 29cm7.

Các vành hoa văn ở loại trống này đều hẹp. Tuy mỗi trống còn giữ lại một vài vành hoa văn hình trám nhưng trám ở đây cũng đã biến đổi. Trống Châu Kim có 1 vành hoa văn trên mặt là trám chấm giữa và 1 vành hoa văn ở tang là trám lồng hoa 4 cánh. Trống Châu Hạnh, vành hoa văn trên mặt là trám kép có 4 chấm giữa và vành hoa văn ở tang là trám lồng trám. Nhìn chung, đường nét trang trí và các hoa văn của 2 trống đều khác hẳn những

hoa văn thường thấy phổ biến trên trống loại 2. Như ở trống Châu Kim ngoài hoa văn mây lửa, còn có hoa văn cánh ve, cánh hoa tua đeo (thao thiết), và lần đầu ở đây có hoa văn tiền trinh. Còn trống Châu Hạnh, ngoài hoa văn hoa thị, hoa sen, lá đề kép, cánh ve, lại có những con chim đang bay, cánh uốn cong như ở trống Châu Nga.

Nếu ở mỗi thời đại, mỗi giai đoạn lịch sử, đều có những đặc điểm riêng thể hiện qua phong cách nghệ thuật, phong cách tạo hình thì, với các loại hoa văn trên các trống đã nêu cho ta thấy ở mỗi trống đều có những đặc điểm riêng, nhưng có thể về niên đại không chênh lệch nhiều lắm.

Ở trống Châu Kim với những hoa văn như mây lửa, trám kép, cánh ve còn có hoa văn tiền trinh và cánh hoa tua đeo là loại hoa văn mới xuất hiện từ thời Hậu Lê.

Còn ở trống Châu Hạnh với các hoa văn hoa sen, lá đề kép, hoa thị, cánh ve... lại có 15 hình chim đang bay đầu quay theo chiều kim đồng hồ—loại chim thường xuất hiện vào giai đoạn Hậu Lê và rõ ràng nhất là trên các bia đá thời Cảnh Hưng.

Cùng với những chiếc trống Châu Nga, Môn Sơn, Bản Lầy, 2 chiếc trống Châu Kim và Châu Hạnh có lẽ là loại hình trống đồng muộn trong số những chiếc trống đồng đã có từ trước đến nay ở miền Bắc nước ta.

Nó cũng là loại trống mang nhiều đặc điểm nghệ thuật của thời đại phong kiến Việt Nam, nhưng đồng thời cũng mang nhiều phong cách độc đáo của địa phương vừa kế thừa vừa sáng tạo, nhất là qua dạng cấu trúc ở tang.

## TRỐNG CỐC SAN

Tháng 4-1972, ông Nguyễn Ngọc Huỳnh, cán bộ Phòng kỹ thuật đo đạc địa chất 24 tìm thấy một chiếc trống đồng ở cạnh nhà an của Đoàn, trong lớp đất sâu từ 1m5 đến 2m ở cách bờ suối Đum khoảng 3m thuộc xã Cốc San, huyện Bát Xát (Lào Cai) ngang với km 7 đường thị xã Lào Cai đi Sa-pa. Sau đó, trống đã mang về Ty Văn hóa Lào Cai.

Trống đúc bằng đồng thau có độ cứng cao. Tuy vỡ, chỉ còn lại 1/3 mặt, đường bán kính 25cm5, dày từ 4mm đến 5mm, nhưng vẫn thấy được các vòng hoa văn.

Ở chính giữa mặt là hình mặt trời. Tiếp đến là 9 vòng hoa văn chạy quanh hình mặt trời, tính từ trong ra ngoài là: vòng 1: có họa tiết hình chữ triện, cứ mỗi ô vuông lồng vào nửa hình chữ H, đều nằm ngang; Vòng 2 và 9: hình chữ S cách điệu nằm ngang liên tiếp, giống như vòng 2 ở mặt trống đồng Cùm Hạ và vòng 7 mặt trống đồng Làng Păn; vòng 3 và 8: có hàng chấm tròn nổi cao 1mm, đường kính 0cm5, giống như vòng 1, 5 và 8 ở mặt trống đồng Cùm Hạ, vòng 2, 6 và 9 ở mặt trống đồng Làng Păn, vòng 2 và 7 ở mặt trống đồng Thái Vua, vòng 2 và 9 ở mặt trống đồng Làng Năng; vòng 4 và 7 trang trí gạch thẳng liên tiếp giống vòng 4 ở mặt trống Cùm Hạ; vòng 5: hình chữ triện, tương tự như vòng 7 ở mặt trống đồng Cùm Hạ, vòng 6 ở mặt trống đồng Làng Păn; vòng 6: hàng đồng vật chạy theo chiều kim đồng hồ. Chỗ mặt trống còn lại nổi rõ 4 con vật khác nhau (có thể cả mặt trống là 12 con vật khác nhau): Con ngựa (?), bụng thon, đầu cổ ngắn cao, lưng võng xuống, đuôi cụp, chân đang chạy; hơi ngắn; Bò lót, rõ u vai, mặt dữ tợn, đuôi dài cong lên rồi cụp xuống, hai chân trước tung lên, hai chân sau đẩy lấy đà như đang chạy; Dê (?), 2 sừng hơi to quay về đằng trước, mặt dài, cằm không thấy râu, lưng hơi cong theo dáng đang chạy, đuôi ngắn và quặt về phía đầu; Chó (?), cổ và đầu giống như đầu ngựa, thân nhỏ hơn cổ, đầu, tai dài quá cỡ, đuôi cong lên vừa phải, 4 chân thấp tè có lẽ do choãi mạnh để phóng nhanh.

Căn cứ vào chỗ mép còn lại, chúng tôi thấy thân trống không chõm ra khỏi mặt trống.

1. Qua hình dáng kích thước và hoa văn trống Cốc San rõ ràng cùng loại với những chiếc trống ở Cùm Hạ, Làng Păn, Làng Năng, đều ở vùng dân tộc Dáy, huyện Bát Xát, gần giống hệt trống Cùm Hạ. Hai địa điểm này cách nhau 5km theo đường chim bay. Như vậy Lào Cai đã phát hiện được cả thấy 6 trống đồng. Đặc điểm chung của 6 trống này là ở giữa mặt trống có hình mặt trời 12 tia và các vòng hoa văn chữ S cách điệu, vòng hoa văn chấm tròn nổi, vòng hoa văn hình chữ triện. Các vòng.

hoa văn đều thô, sơ sài, riêng hoa văn ở trống Cốc San là đẹp hơn cả. Đường kính mặt trống xấp xỉ nhau.

2. Căn cứ vào hình dáng và nét hoa văn, chúng tôi cho rằng trống Cốc San thuộc loại 4 Hê-gơ, có niên đại khoảng thế kỷ thứ 14, 15 hoặc sớm muộn hơn chút ít.

3. Trống Cốc San có vòng hoa văn động vật rất đáng chú ý. Khác các trống cùng loại như đàn hươu trên trống đồng loại 1; đều chạy theo chiều kim đồng hồ, dáng chạy thoải mái, mẫu hình khá đẹp; và có những con dã thú như bò tót, dê rừng... lẫn với những con đã thuần dưỡng như chó, ngựa.

## NGƯỜI LÔ LÔ VÀ TRỐNG ĐỒNG

Trong quá trình khảo sát điền dã dân tộc học về người Lô Lô, chúng tôi thấy có một hiện tượng rất lý thú là việc dùng trống đồng cổ hiện nay ở người Lô Lô (huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng). Đây có 1.116 người Lô Lô — tập trung ở các xã Hồng Trị và xã Đức Hạnh — Đồng bào tự gọi là Mần Chi, Mùn Chi, Mùn Chi Pú, Pú Mya. (Mần, Mùn theo tiếng Lô Lô có nghĩa là người; Chi là Di, tức là người Di). Mỳa là âm đọc chệch của chữ Mùn hay Mần—Pú là một từ vay mượn của tiếng Tày, cũng có nghĩa là người. Người Lô Lô ở Bảo Lạc thuộc ngành Lô Lô đen trong số 2 ngành Lô Lô hiện có ở nước ta.

Cho đến nay, đồng bào còn giữ lại được rất nhiều trống đồng cổ, có bản có đến vài chục chiếc, như bản Khuổi Khon thuộc xã Hồng Trị có trên 20 gia đình mà cũng đã có 20 chiếc. Đồng bào cho biết trước đây số trống còn nhiều hơn thế nữa, nhưng nay một số đã hư hỏng vì thời gian, một số khác đã bán. Mỗi dòng họ có riêng ít nhất một bộ trống đồng, nhiều thì 2, 3 bộ, do chủ hộ quản lý, phụ trách cất giấu hay đem ra dùng.

Cũng như các dân tộc ở nhiều nơi, người Lô Lô chia trống đồng ra làm 2 loại: loại lớn và loại nhỏ. Loại lớn gọi là *trống cái* (hay *trống mẹ*), loại nhỏ là *trống đực* (hay *trống bố*). Mỗi bộ gồm 2 chiếc, đực—cái hay bố—mẹ.

Theo nhân dân vùng này, tiếng kêu của trống đồng là một điềm báo sự đau thương chết chóc. Vì thế trống đồng phải được chôn sâu ở dưới đất hoặc cất giấu ở một nơi rất kín đáo. Khi chúng tôi về công tác, đồng bào đã đồng ý cho chúng tôi xem những trống đồng cổ hiện còn ở trong các bản, nhưng với một điều kiện, là tuyệt đối không được làm phát ra tiếng động.

Trống cái thường cao từ 37 đến 40cm, đường kính mặt từ 55 đến 64cm, đường kính đáy từ 58 đến 62cm, 2 đôi quai kép dài 11cm, rộng 5cm, nằm ở chỗ thắt của thân trống.

Trống đực thường cao từ 19 đến 27cm, đường kính mặt từ 39 đến 47cm, đường kính đáy từ 36 đến 55cm, 2 đôi quai kép dài 10cm, rộng 4cm, cũng nằm ở vị trí như trống cái.

Trống chia làm 2 phần: mặt và thân. Mặt trống tròn, phẳng, gắn liền với thân trống, không có cóc. Thân trống thắt vào ở giữa, chia thành 2 phần do một đường nổi làm ranh giới. Tang thu hẹp lại. Chân choãi ra. Giữa 2 phần của thân có gắn 2 đôi quai, đối nhau. Đáy trống rỗng.

6 chiếc còn trông rõ được hoa văn, đều có một ngôi sao 12 cánh ở giữa mặt trống, có hình chim, người hóa trang cách điệu. Các vòng hoa văn bố trí có khác nhau, nhưng nhìn chung đều có các mô típ hoa văn hình tròn kép, hình núi, hình khắc vạch, hình chữ S đối nhau, hình động vật, thực vật hay hình chữ triện... Bố cục hoa văn của trống đại thể là giống nhau. Xin chỉ lấy hai trống sau đây làm ví dụ:

*Trống cái 1* (1) — 10 vòng hoa văn ngăn cách nhau do những đường chỉ nổi, phân bố từ tâm ra ngoài như sau: vòng 1, mặt trời — một cục tròn nổi ở giữa với 12 tia ngắn, mập. Giữa các tia có vân lông công; vòng 2, 11, 12, hình tròn kép; vòng 3, 10, 13, hình vạch song song, hướng tâm; vòng 4, 5, 7, 8 không có hoa văn; vòng 6, hình chim — người hóa trang cách điệu; vòng 9, hình sống lá (hay xương cá); vòng 10, biên rộng, hình như có 4 vạch dài, nổi ở 4 góc.

Ở thân trống, tính từ mặt trở xuống, có 20 vòng, ngăn cách nhau từ 1 đến 3

ương chi nơi: vòng 1, 12, 13, 19, bình vòng tròn kép (như vòng 2 ở mặt); vòng 2, 8, 11, 14, 18, những đoạn thẳng song song (như vòng 3 ở mặt); vòng 3, 4, 5, 6, 7 (rộng nhất), 9, 10, 15, 16, không có hoa văn; vòng 17 không rõ hoa văn; vòng 20, 3 tam giác lồng nhau, đỉnh tam giác quay xuống đáy.

*Trống dục 3 (2)* — 10 vòng hoa văn, phân bố từ trong ra ngoài như sau: vòng 1, mặt trời — cục tròn nổi, nhỏ, với 12 tia mảnh, dài, vươn đến vòng hoa văn thứ 3. Giữa các tia có hoa văn hình lông công nhưng rất mờ; vòng 2, hình chữ triện; vòng 3, chữ S lồng đối nhau; vòng 4, 8, các chấm tròn, hình hạt mè (1 vòng 73 hạt nổi, 1 vòng 127 hạt nổi); vòng 5, hình chim — người hóa trang cách điệu cao độ; vòng 6, không có gì; vòng 7, hình vạch song song hướng tâm; vòng 9, hoa văn tương tự như hình 10; vòng 10 có 4 vạch nối dài ở 4 góc, rất rõ.

Mặt trống nào cũng có mặt trời 12 tia, 10 vòng hoa văn, không có cóc.

Quai trống chỉ có 1 hoa văn duy nhất là văn thừng.

Căn cứ vào hình dáng, kích thước và hoa văn, chúng ta biết đây là những chiếc trống loại 4 Hê-gơ.

Người Lô Lô hiện nay chỉ dùng trống đồng vào lúc có tang lễ. Theo đồng bào, trống đồng cổ là một nhạc khí không thể nào thiếu được trong các đám ma. Không có tiếng trống đồng và không có nhảy múa thì linh hồn người chết không chịu ra đi, vì không có tiếng trống dẫn đường, và tổ tiên không có bằng chứng gì để đoán nhận ra con cháu của mình.

Việc dùng trống đồng và tang lễ là phổ biến ở các dân tộc từ trước tới nay, nhưng ở người Lô Lô dùng có khác một ít là, khi đã đào trống từ dưới đất lên phải được dùng qua hai đám tang thì mới được đem chôn trở lại. Tục cấm ngặt không để trống phát ra tiếng trong lúc cất giấu, cũng bắt nguồn từ đây.

Nghi lễ đám ma của dân tộc Lô Lô gồm nhiều bước phải qua: lễ báo tang, lễ khâm liệm, lễ làm nhà tạm úp lên xác người chết, lễ mở đường cho linh hồn người chết đi, lễ trao tặng trâu hay bò cho người chết, lễ dâng thức ăn, lễ vào áo quan, lễ nhắc nhở người chết trước lúc ra đi, lễ bắt đầu đưa đám, lễ cải táng, lễ làm ma khô. Nhưng trống đồng cổ

chỉ được dùng trong 3 lễ: lễ mở đường, lễ trao tặng trâu hay bò và lễ làm ma khô.

*Lễ mở đường* — Thường ngày trống đồng được chôn giấu kỹ dưới đất. Khi trong dòng họ có người chết thì đào lên, mang về treo trước cửa nhà có tang—Người trong họ đầu tiên đến trước bàn thờ báo cho tổ tiên biết để về đón linh hồn người chết rồi mới nổi ba tiếng trống đồng. Sau đó con cháu của người chết mới được khóc và bắn một hay hai phát súng lên trời.

*Lễ trao tặng trâu hay bò cho người chết*— Người ta tháo trống đang treo ở trước cửa nhà xuống treo ở một cái sàn tạm dưới sân. Đôi trống treo quay mặt lại với nhau. Bắt đầu vừa nổi trống vừa múa nhảy. Khi múa nhảy, người con trai trưởng mặc bộ quần áo cúng sắc sỡ dẫn đầu đoàn múa: con trai đi trước, con gái theo sau. Người con gái trưởng 1 vai vác một khúc gỗ, ngoài bọc bằng vải màu đỏ, 1 vai đeo túi vải tượng trưng cho vong linh người chết. Múa vòng tròn chung quanh trống, nhanh chậm theo nhịp của trống. Ai đánh trống cũng được, nếu người đó biết đánh. Dù trống là củ dáy. Múa nhảy xong 3 lượt mới giết bò hay trâu để cúng — trao tặng cho người chết.

*Lễ làm ma khô* — Có thể tiến hành ngay trong lúc làm ma tươi. Những gia đình nghèo túng thì thường phải để vài ba năm sau mới làm. Chỉ lúc nào làm xong ma khô, linh hồn của người chết mới thoát khỏi cõi trần, nghĩa là được đưa vào cúng ở bàn thờ tổ tiên. Xong lễ ma khô, con cháu mới coi như đã làm tròn nhiệm vụ với người chết. Khi làm lễ ma khô cũng phải vừa đánh trống đồng cổ, vừa múa nhảy, nhưng lúc này long trọng hơn, huyền ảo hơn trước. Trống đồng không phải chỉ dùng một đôi mà có khi dùng hàng 2 — 3 đôi. Múa nhảy xong mới giết trâu hay bò cúng. Sau khi ăn cơm, lại tổ chức đánh trống đồng và múa nhảy, rồi lại giết trâu bò cúng lần nữa. Tính chất linh đình của buổi lễ được tính theo số lần nhảy múa theo nhịp trống, cũng tức là số lượng các con vật bị giết thịt.

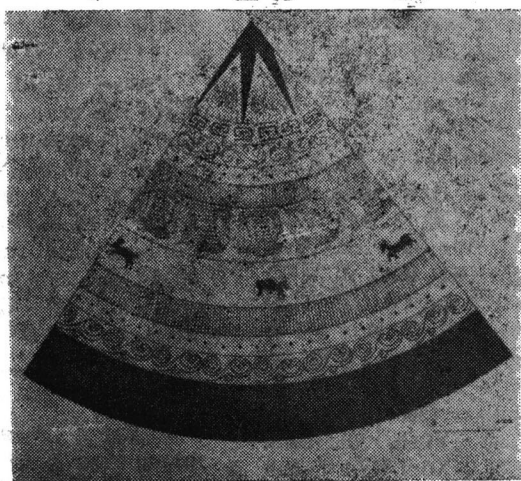
Ngoài việc dùng các nghi lễ chính nói trên, trống đồng còn dùng trong 9 đêm tính từ sau khi chôn cất người chết, đêm đêm người trong làng đến đánh trống múa

(1) (2) Ký hiệu do chúng tôi đặt theo thứ tự thời gian khi trực tiếp nghiên cứu các trống đồng ở đây.

nhảy với nhau để tưởng niệm người chết. Con cháu của người chết không được tham gia múa nhảy trong những đêm này.

Người Lô Lô dùng trống đồng từ bao giờ? Ngoài việc dùng trống trong các buổi tang lễ họ còn dùng vào những mục đích gì khác nữa không? Họ là một trong những dân tộc vừa chế tạo vừa dùng trống đồng, hay chỉ dùng mà thôi? Bên cạnh trống loại 4 (Hê-gơ) này, họ còn biết đến những loại trống khác không? Vì sao họ chỉ dùng loại này thôi? Những vấn đề phức tạp nói trên hiện nay đang đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải quan tâm hơn nữa. Riêng chúng

tôi bước đầu mới biết qua trong người Lô Lô còn lưu hành một truyền thuyết là tổ tiên của họ đã biết đến việc dùng trống đồng cổ từ lúc có vua ra?. Vua của họ là ai, có từ bao giờ, đây lại là điều chưa ai nghiên cứu. Trống đồng từ lâu đã trở thành một di sản văn hóa của họ. Các cụ già người Lô Lô ở Hồng Trị kể rằng ngày xưa họ có những chiếc trống có cóc ở trên mặt. Cách đây khoảng 100 năm (?) người Lô Lô ở xã Cốc Pàng có một chiếc trống đồng to bằng hồ thóc, cao đến cổ người đứng, mỗi lần vào dịp hội hè, tế lễ, hay có người chết thì trống được mang lên núi cao, khua vang để báo tin cho những người đồng tộc ở xa biết mà đến dự, đến giúp. Nay không rõ trống này ở đâu!



# Đồ gốm cổ ở nước ta

VŨ CÔNG QUÝ

**K**HÔNG ít người cho rằng gốm có chất liệu tốt, độ nung cao thì thấm nước ít và ngược lại, gốm có chất liệu xấu, độ nung thấp thì thấm nước nhiều. Để tìm hiểu nhận xét này, trong thời gian vừa qua chúng tôi đã đo độ thấm nước của gốm cổ Việt Nam, và sau đây là kết quả bước đầu.

Chúng tôi đã chọn gốm của 31 địa điểm khảo cổ học sau để xét (trừ phần gốm "chân giò"): Làng Vạc (Nghệ An) 1973, Nội Gầm (Hà Bắc) 1973, Đồng Đậu Con (Vĩnh Phú) 1973, Vườn Chiếu (Hà Bắc) 1973, Gò Thờ (Vĩnh Phú) 1973, Đường Cỏ (Hà Tây) 1970, Gò Gai (Vĩnh Phú) 1973, Gò Mun (Vĩnh Phú) 1971, Thành Dền (Vĩnh Phú) 1973, Gò Hện (Hà Tây) 1973, Gò Diển (Vĩnh Phú) 1973, Gò Bông (Vĩnh Phú) 1965, Đồng Chỗ (Hà Tây) 1973, Gò Mông (Vĩnh Phú) 1973, Gò Miếu (Vĩnh Phú) 1973, Xóm Kiếu (Vĩnh Phú) 1973, Gò Chùa Cao (Vĩnh Phú) 1973, Gò Con Cá (Vĩnh Phú) 1973, Vinh Quang kiểu Gò Mun (Hà Tây) 1969, Vinh Quang kiểu Đường Cỏ (Hà Tây) 1969, Đồng Dền (Hà Tây) 1970, Đồng Sơn (Thanh Hóa ở kho tư liệu khảo cổ Khoa sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội), Đình Tràng kiểu Đồng Đậu (Hà Nội) 1970, Đình Tràng kiểu Gò Mun (Hà Nội) 1970, Đình Tràng kiểu Đường Cỏ (Hà Nội) 1970, Gò Chùa Thông (Hà Nội 1970, kiểu Đường Cỏ), Gò Đường Thành (Vĩnh Phú) 1969, Gốm Hán ở kho tư liệu

khảo cổ Khoa sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, Gò Chiền (Vĩnh Phú) 1969, Gò Cồn Dài 1973, gốm Căm-pu-chia thuộc thời đại đồ đồng ở kho tư liệu khảo cổ Khoa sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Trước khi thí nghiệm các mẫu gốm đều được rửa sạch, phơi hoặc sấy thật khô, cân khối lượng các mẫu, sau đó mới đem ngâm nước, rồi vớt ra hong cho nước bốc hơi. Thời gian cho các mẫu gốm ngâm nước và bốc hơi nước bằng nhau (30 phút), khi đó đo lại khối lượng các mẫu gốm để tính tỷ lệ phần trăm mà chúng đã hút nước trong quá trình làm thí nghiệm (xem bảng kết quả ở cuối bài).

Qua 2 lần làm thí nghiệm, kết quả cho thấy:

— Các địa điểm khảo cổ học tương đương nhau (xem bảng kết quả).

— Gốm ở địa điểm nào có độ nung cao, chất liệu tốt thì hút nước ít (xem bảng kết quả).

Từ đó, có 2 nhận xét:

1. Bảng phương pháp này có thể phần nào rút ra được niên đại tương đối của một số địa điểm khảo cổ học.

2. Bảng phương pháp này phải chăng có thể sắp xếp các di chỉ khảo cổ học vào cùng một nền văn hóa khảo cổ hay một giai đoạn khảo cổ nhất định.

Thứ tự	Lần thí nghiệm		LẦN THỨ 1				LẦN THỨ 2			
	Tên di chỉ khảo cổ	Thời gian để gồm ngâm nước và bốc hơi	Khối lượng trước thí nghiệm (tính theo kg)	Khối lượng sau khi ngâm nước (tính theo kg)	Lượng nước gồm hút (tính theo %)	Khối lượng trước thí nghiệm (tính theo kg)	Thời gian để gồm ngâm nước và bốc hơi	Khối lượng sau khi ngâm nước (tính theo kg)	Lượng nước gồm hút (tính theo %)	
1	Làng Vạc	30ph và 30 ph	0kg65	0kg66	1,53%	0kg	30ph và 30 ph	0	0	
2	Nội Gầm	nt	0,21	0,215	2,73	0,16638	nt	0,17090	2,78%	
3	Đồng Đậu Con	nt	0,28	0,29	3,57	0,1994	nt	0,2072	3,65	
4	Gò Thờ	nt	0,125	0,13	4,00	0,7990	nt	0,835	1,5	
5	Vườn Chiếu	nt	0,25	0,26	4,00	0,2164	nt	0,22615	4,56	
6	Đường Cờ	nt	0,82	0,86	4,87	0,2493	nt	0,2586	3,73	
7	Gò Gai	nt	0,56	0,59	5,37	0,1776	nt	0,18125	5,79	
8	Gò Mun	nt	0,375	0,39	4,00	0,1803	nt	0,1865	3,37	
9	Thành Dền	nt	0,25	0,265	6,00	0,1255	nt	0,13275	6,20	
10	Gò Hện	nt	0,32	0,34	6,25	0,3074	nt	0,32675	6,29	
11	Gò Diển	nt	0,23	0,245	6,52	0,2575	nt	0,27305	6,42	
12	Gò Bông	nt	0,30	0,32	6,66	0,2349	nt	0,25070	6,72	
13	Đồng Chố	nt	0,29	0,31	7,13	0,1417	nt	0,15105	6,59	
14	Gò Mông	nt	0,33	0,355	7,57	0,1293	nt	0,13870	7,27	
15	Gò Miếu	nt	0,13	0,14	7,69	0,1625	nt	0,16375	7,68	
16	Xóm Kiếu	nt	0,15	0,16	6,66	0,1159	nt	0,12403	7,01	
17	Gò Chùa Cao	nt	0,38	0,40	5,26	0,2334	nt	0,2467	5,69	

Thứ tự	Lần thí nghiệm	LẦN THỬ 1				LẦN THỬ 2			
		Khối lượng trước thí nghiệm (tính theo kg)	Thời gian để gồm ngâm nước và bốc hơi	Khối lượng sau khi ngâm nước (tính theo kg)	Lượng nước gồm hút (tính theo %)	Khối lượng trước thí nghiệm (tính theo k)	Thời gian để gồm ngâm nước và bốc hơi	Khối lượng sau khi ngâm nước (tính theo kg)	Lượng nước gồm hút (tính theo %)
18	Gò Con Cá	0,32	30ph và 30 ph	0,355	7,81	0,13811	30ph và 30 ph	0,1492	8,03
19	Vinh Quang kiểu Gò Mun					0,174	nt	0,18025	3,87
20	Vinh Quang kiểu Đường Cồ					,38975	nt	0,4068	4,43
21	Đống Dền					0,2558	nt	0,26872	5,05
22	Đống Sơn					0,237	nt	0,24472	2,64
23	Đình Trảng kiểu Đồng Đậu					0,2257	nt	0,2355	4,43
24	Gò Mun					0,30355	nt	0,3156	3,96
25	Đường Cồ					0,37935	nt	0,3946	4,02
26	Gò Chùa Thông					0,2449	nt	0,2588	5,67
27	Gò Đường Thành					0,16024	nt	0,1702	6,21
28	Gốm Hán					0,23895	nt	0,25375	2,00
29	Gò Chiền					0,5415	nt	0,5595	3,32
30	Gò Cồn Dại					0,1298	nt	0,1375	5,88
31	Cắm pu chia					0,2387	nt	0,2549	6,58

# ĐỊA ĐIỂM CẨM KHÊ

## (Vĩnh Phú)

VŨ KIM BIÊN

Vị trí cụ thể của căn cứ Cẩm Khê là một trong những vấn đề của cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng đã được bàn cãi khá nhiều.

Sau khi khởi nghĩa thành công, hai Bà Trưng đã chọn trang Cổ Lai (tức thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay) làm nơi xây dựng kinh thành. Nơi này, vừa là một trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của cả nước và từ lâu đã có nhân dân ở đông đúc, vừa thuận lợi về mặt giao thông và kín đáo về bố phòng nhờ hai dãy núi Tam Đảo, Ba Vi ở phía tây và phía bắc che chở. Qua dấu vết còn lại, ta biết thành rất kiên cố, tường dày, bao quanh có quách và ngoài quách có hào cắm chông dày đặc.

Để bảo vệ kinh đô, hai Bà Trưng lại cho đắp thêm một thành phía bắc cách Hạ Lôi 7km tại trang Cự Triều (nay là thôn Cự An, xã Tam Đồng, Yên Lãng). Thành này do bà Trưng Nhị đóng giữ và mang tính chất phòng ngự rõ rệt: hình gần tròn, rộng 10 mẫu, ở trên gò đất bằng phẳng, ba mặt là đồng nước lầy thụt, chung quanh có hào sâu (hiện còn đo được: sâu 1m, rộng 4m, tường thành bị lở tràn rộng ra hơn 10m và hiện cao hơn nền cũ 0m50). Thành chỉ có một cửa ra vào có cầu bắc qua hào nước.

Chung quanh xa gần kinh đô Mê Linh có rất nhiều đồn lũy của các tướng lĩnh đồn trú, như ở Đa Phúc, Thần Sơn, Hương Nha, Hiền Quan, Phù Ninh (Vĩnh Phú), Ca

Đình (Đoan Hùng, Tuyên Quang), Ba Vi, Hoài Đức (Hà Tây)... phía đông sang đến Hợp Phố, phía nam đến châu Ái (Thanh Hóa), và vùng hậu cứ bao la từ Yên Lãng trở lên đến giáp giới Tuyên Quang, Yên Bái,... Chính các đạo quân của hai Bà Trưng đóng ở Phù Ninh, Tam Nông, Ba Vi... là chỗ dựa cho kinh đô Mê Linh đồng thời sẵn sàng chiến đấu ở phía nam.

Căn cứ vào thực tế địa hình, chúng tôi nghĩ rằng đã có một đạo quân của tên tướng Mã Viện vượt qua Tam Đảo để tiến đánh các căn cứ hậu phương của hai Bà Trưng. Kết quả của đợt thám dò và những suy đoán chúng tôi thấy: suốt từ Quán Chu qua Cát Nê, Ký Phú, Văn Yên, An Mỹ, Hoàng Nông, La Bằng, nơi có con đường cổ đi qua, còn ghi lại khá rõ những hoạt động quân sự của Mã Viện. Ngoài đạo quân đó, ở phía đông còn có một đạo quân khác có lẽ do chính Mã Viện chỉ huy qua sông Lục Đầu rồi đến Mê Linh. Như vậy, chiến trường chính rõ ràng chỉ diễn ra quanh vùng Yên Lãng mà thôi. Truyền thuyết còn ghi lại rất đậm những cuộc đánh nhau ác liệt ở vùng này. Sau khi thất bại ở Lãng Bạc, hai Bà Trưng về Mê Linh, rồi rút lên cố thủ ở thành Cự Triều, Cự Triều mất, hai Bà Trưng lên Cẩm Khê (nay là vùng Cẩm Khê thuộc huyện Yên Lạc) và ở đây, đã xảy ra trận đánh chớp nhoáng cuối cùng rồi hai bà hy sinh.

Qua đó, chúng tôi rút ra 3 kết luận:

1. Hai Bà Trưng không chạy thẳng từ Lãng Bạc đến Cẩm Khê mà còn chiến đấu giằng co ở căn cứ Mê Linh—bao gồm thành Mê Linh và thành Cự Trền và các đồn lũy chung quanh. Mất 2 căn cứ này, hai Bà Trưng mới chạy ra Cẩm Khê.

2. Địa điểm Cẩm Khê được xác định ở vùng Cẩm Khê, xã Đại Tự, huyện Yên Lạc (Vĩnh Phú) không phải là một căn cứ

quân sự được chuẩn bị từ trước, mà chỉ là nơi diễn ra trận đánh trả ngăn ngừi cuối cùng của hai Bà Trưng mà thôi.

3. Hai Bà Trưng không tự vẫn ở sông Hát (Hà Tây) mà bà Trưng Trắc bị tử thương ở trận Cẩm Khê, còn bà Trưng Nhị tự vẫn ở sông Cẩm Khê, tức là ngòi Cẩm Khê ngày nay.

# ĐÀO CHÙA LẠNG (HẢI HƯNG)

## LẦN THỨ 2

NGUYỄN DUY HINH  
TRẦN ĐÌNH LUYỆN  
và NGUYỄN DUY CHIÊM

**C**HÙA LẠNG thuộc hợp tác xã Minh Châu, xã Minh Hải, huyện Văn Lâm (Hải Hưng), là một phế tích thời Lý. Năm 1972, Viện Khảo cổ học đã khai quật lần thứ 1. Năm 1973, chúng tôi lại đào một hố kê hố trước về phía đông, bắc nam dài 27m00, đông tây rộng 13m50. Về cơ bản hai hố khai quật của hai đợt liền sát nhau hợp thành một hố lớn bắc nam dài 27m00, đông tây rộng 26m00.

Nhiều hiện vật của cả hai đợt đào giống nhau, nên ở đây chỉ xin lược thuật lại và đặc biệt nhấn mạnh tỉ mỉ vào những cái mới của đợt thứ 2.

Dấu vết kiến trúc đợt đào lần này gồm: mặt bằng, kê chân tảng, hàng gạch chủ yếu.

**Mặt bằng:** Chỉ giới thiệu các mặt bằng chủ yếu còn có gạch lát hay vôi vữa:

**Mặt bằng 20** (ký hiệu này ghi theo độ sâu của mặt bằng) xuất hiện ở độ sâu 0m20 bao gồm thượng điện chùa 1954 (là chỉ Chùa Lạng bị giặc Pháp phá tháng 4-1954). Lát bằng gạch G22 và G23 là gạch cuối Lê và đầu Nguyễn;

**Mặt bằng 41 và 55** xuất hiện ở độ sâu 0m41 và 0m55, bằng vôi vữa chiếm vị trí tương ứng với khu tiền đường chùa 1954;

**Mặt bằng 116 — 140** xuất hiện từ 1m16 đến 1m40 là một khu vực gồm một đoạn đường xây vôi vữa bị đổ và nhiều khu lát gạch rải rác. Toàn bộ nằm ở phía tây tiền đường chùa 1954, gần tay vịn số 2;

**Mặt bằng 220** xuất hiện ở độ sâu 2m20 sau hàng gạch Hg 16 gồm nhiều gạch vụn lát không vôi vữa.

Các mặt bằng này không thuộc kiến trúc thời Lý. Trong đó, mặt bằng 220 thuộc kiến trúc trùng tu lớn thời Mạc.

**Cống thoát nước:** 1 chiếc cống thoát nước dài 4m00, cao 0m25, rộng từ 0m20 đến 0m30, cấu tạo bằng cách xếp các viên gạch loại 1 (40cm × 20 × 5cm) thành một đường hầm rỗng ruột hình thang, có độ dốc bảo đảm thoát nước.

**Kê chân tảng:** 17 kê. Chỉ có các chân tảng loại C mới có kê. Vết kê thường hình vuông mỗi cạnh khoảng 1m00, kê sâu khoảng 1m00, dày từ 4 đến 5cm. Thường kê thành quy luật: đất — ngôi vụn — sỏi. Phần nhiều mảnh ngôi vụn là ngôi cánh sen, có mảnh đầu ngôi ống hoa sen, ngôi lưu ly. Dùng các phế liệu vật tư kiến trúc thời Lý để làm nguyên liệu kê cho các chân tảng kiến trúc thời Mạc.

**Các hàng gạch:** 25 hàng gạch chủ yếu, chia làm 2 loại lớn:

**Loại hàng gạch xây bằng vôi vữa:** Hầu hết các hàng gạch này đều bị bóc mất gạch, chỉ vài đoạn còn đến 2—3 lớp gạch.

Nhưng dấu vết còn lại rất rõ ràng. Các góc nối tiếp hàng gạch này với hàng gạch nọ, các đoạn hàng gạch trên đè lên hàng gạch dưới đều rất rõ. Hiện tượng cắt xén, và chấp đều còn nguyên vẹn. Và chấp nhiều lần phức tạp nhất là hàng gạch Hg2. Các hàng gạch sau đây quan hệ với nhau thành cấu trúc của một lớp kiến trúc:

- Hg1, Hg2, Hg3, Hg6;
- Hg7, Hg8, Hg9, Hg15, Hg2;
- Hg10, Hg16, Hg22, Hg2, Hg11, Hg15.

Nhiều hàng gạch của lớp kiến trúc trước được lớp kiến trúc sau dùng lại có sửa chữa hay không.

*Loại hàng gạch xếp* gồm nhiều viên gạch cỡ lớn màu đỏ tươi xếp chồng lên nhau, không có chất kết dính. Các hàng gạch này hình thành hai lớp kiến trúc:

- Hg10 và Hg12;
- Hg10, Hg12, Hg13, Hg14.

Như vậy, cấu trúc và đặc điểm của các hàng gạch gọi cho ta thấy 6 lớp kiến trúc. 5 lớp đã kể trên và lớp thứ 6 là lớp có hàng gạch Hg1 và các chân tảng của chùa 1954.

Nhìn chung dấu vết kiến trúc phong phú phù hợp với các dấu vết kiến trúc đợt khai quật năm 1972. Nhưng do khu vực đào năm nay không bị địch đánh mìn, không bị kiến trúc hiện đại cản trở nên quan hệ các hàng gạch được giữ gìn và phát hiện đầy đủ. Đó là tư liệu bổ sung quan trọng nhất cho đợt đào năm trước, góp phần xác định lớp kiến trúc tỉ mỉ hơn, chính xác hơn.

Lần này thu được các vật liệu xây dựng bằng đất nung và bằng đá không nhiều lắm.

**Vật liệu xây dựng bằng đá** gồm hệ tòa sen, chân tảng, cột đá, tay vịn, trụ đá, ngồng cửa.

*Bệ tòa sen* này đã được mô tả đầy đủ trong lần thông báo trước, gồm có 5 bậc, một sư tử, một tòa sen, tất cả bằng đá cắt ghép lại, còn lỗ có ghép các mảnh. Bệ tòa sen nằm mỗi nửa trong một hố của 2 đợt khai quật.

*Chân tảng*, 17 chiếc, tạm chia làm 3 loại: loại nhỏ, tròn, 2 chiếc bằng đá vôi, không hoa văn, đồ thô, nằm ở độ sâu từ 0m80 đến 0m90 thuộc một lớp kiến trúc khác trước chùa 1954; loại vừa, có

cánh sen, bằng đá cát, 11 chiếc, mặt tròn trơn nhẵn, chung quanh có cánh sen từ 14 đến 16 cánh, có chiếc có 2 tai thay cho 2 cánh sen, đều nằm nổi trên mặt đất ở độ sâu từ 0m30 đến 0m40, là những chân tảng ở vị trí chùa 1954; loại lớn, có cánh sen, 4 chiếc, bằng đá vôi, mặt tròn, chung quanh mặt có 16 cánh sen, trên mặt 2 chiếc có chữ Hán (dịch nghĩa: (chân tảng) hàng (cột) dưới, ở phía sau, phía tây cổng nước của chùa), ở nhiều độ sâu khác nhau: 0m35, 1m10, 1m40, nhưng đều thuộc một lớp kiến trúc. Lần khai quật trước chưa khẳng định chắc chắn niên đại của loại chân tảng này. Lần này nhờ có đủ tư liệu nên có thể khẳng định các chân tảng này thuộc lớp kiến trúc trùng tu lớn sau kiến trúc Lý: kiến trúc Mạc. Chất liệu, vị trí, lớp kê, hệ thống, dòng chữ Hán của chân tảng đã xác định điều đó. Đây là loại đá vôi, khác hoàn toàn với chất liệu đá cát của các di vật chắc chắn thuộc thời Lý (sư tử, tay vịn). Các chân tảng loại này hợp thành 3 hàng bắc nam mỗi hàng 6 chiếc (trừ 1 hàng chỉ phát hiện được 5) ngang dọc đều song song nhau. Các lớp kê dưới chân tảng đều có chứa các mảnh đầu ngói cánh sen, ngói lưu ly... là các phế liệu thời Lý. Dòng chữ trên CT 41B xác định vị trí của nó từ lúc đặt xuống đến ngày khai quật không hề thay đổi. Niên đại của chân tảng phù hợp với niên đại của vị trí chân tảng. Tất cả nói lên niên đại thống nhất của các chân tảng này: 1581—1582 (như bia trùng tu ghi).

*Cột đá*, 2 chiếc (1 chiếc đã ngã và gãy, 1 chiếc còn đứng), loại đá cát, cao 3m10, 1 đầu to, 1 đầu nhỏ, đoạn trên đẽo thành hình 8 cạnh không đều. Đó là những cột đầu đao của kiến trúc Lý được dùng lại nhiều lần.

*Tay vịn*, 5 chiếc, nằm ở độ sâu trên dưới 1m40, đã vỡ. Tay vịn là một tấm đá cát lớn, hình thang dài khoảng 2m, cao khoảng 1m50, dày khoảng 0m30 mà chiều cao được dùng làm để gồm có 2 phần: phần trên tạc một con sấu đầu nghê đuôi sóc chạy xiên chúc đầu xuống làm thành đường dốc của tay vịn; phần dưới, phía ngoài, là bức phù điêu một con phượng múa và các mảng trang trí cúc dây, hoa lá viền quanh. Các mô típ hoàn toàn thuộc thời Lý.

Đợt này phát hiện được một mẫu đầu con thú nghê sóc của tay vịn đã vỡ. Đây là tài liệu duy nhất khiến chúng ta có thể

hình dung được đầu và cổ con thú này. Hầu hết các con thú đã phát hiện đều bị ghè mất đầu, mất mũi, mất mắt... Riêng mảnh đầu nghê sọc này còn giữ nhiều nét quan trọng của đầu. Cảnh mũi bị ghè mất, đầu mũi tròn với 19 đường bình độ khiến khối tròn có hình dáng thanh tú như kiêu mũi sư tử. Trên mũi, khu vực trán, chạm nổi chiếc tòa sen với 32 cánh sen giống như phong cách trên đầu sư tử. Khác chăng ở chỗ, phía trên tòa sen này không có chữ «Vương». Sau tòa sen là bòm lượn sóng. Mồm thú ngậm một viên ngọc tròn có đường xoắn ốc 13 vòng đều đặn duyên dáng. Cổ đeo 3 chiếc lục lạc tròn cùng loại với chiếc chạm nổi trên bành sư tử. Lục lạc của tất cả các con sấu khác chỉ còn để lại vết sứt sẹo dưới cổ con thú.

Tư liệu này góp phần phục chế hoàn thiện tay vịn và cũng cố thêm tính đồng nhất của tay vịn với sư tử đá về nghệ thuật và về niên đại.

**Trụ đá**, 3 chiếc, bằng đá cát. Đây là những chiếc trụ giữ cho hàng gạch khỏi đổ. Trụ cao 0m60, 4 cạnh mỗi cạnh xê xích từ 0m30 đến 0m40, mép có một đường gờ lõm gần 1cm để giữ đầu viên gạch không cho rơi ra. Trụ đá này chỉ có trên Hg 10.

Một số chi tiết kiến trúc khác, như: **Ngõng cửa**, 1 chiếc, dài hơn 60cm, rộng hơn 40cm, cao hơn 50cm, đã bị vỡ hầu hết các cánh sen trang trí ở phía đầu ngõng; **Thanh đá**, dài 2m, 4 cạnh, mỗi cạnh khoảng từ 20 đến 25cm, đặt trên một hàng gạch thay cho gạch, là một chi tiết kiến trúc thời Lý dùng làm vật liệu xây dựng cho kiến trúc Mạc.

Nhìn chung lại, vật liệu xây dựng bằng đá vôi thuộc thời Mạc là các chân tảng loại c, thuộc thời cuối Lê, đầu Nguyễn là các chân tảng loại a và b; và vật liệu xây dựng bằng đá cát nguyên thuộc thời Lý—trừ các chân tảng loại a tuy bằng đá cát nhưng thật ra là thuộc thời cuối Lê đầu Nguyễn.

**Vật liệu xây dựng bằng đất nung** gồm có gạch và ngói. **Gạch trơn**, 24 loại. Gạch 1, 2, 3, 4, 5 là loại gạch màu đỏ tươi. Kích thước lớn: 40cm×20cm×5cm. Gạch loại 2 thấp xếp liền trong các Hg 10 và Hg 12, không có chất kết dính. Gạch này là gạch Lý. 19 loại gạch khác màu nâu sẫm, phần nhiều là cỡ nhỏ: 20cm×10cm×4cm. Có gạch vuông Bát Tràng, gạch hòm

số. Các loại gạch này đều xây bằng vôi vữa. Đó là loại gạch thời Lê—Nguyễn.

**Gạch hoa**, 14 loại. Loại 1, 2, 3 màu đỏ tươi, dày trên 10cm, trang trí hoa cúc, là gạch hoa thời Lý; các loại gạch hoa khác màu nâu sẫm thường mỏng và vênh, dày dưới 10cm có trang trí hoa lá, chim, thạch sùng, rồng, ngựa, hầu hết vỡ nát, là gạch thời Lê.

**Ngói**, 18 loại. Loại 1, 2 màu đỏ tươi, có mẫu to để móc, thường là cỡ 30cm×20cm×2cm, ngói loại 1 nhiều nhất có hình cánh sen, là ngói thời Lý, ngói loại 8 là ngói mũi hài, thuộc thời Trần, thường có in tên người cung tiến ở cạnh như: Trần Tư, Lý Lữ, Ngô Thượng Tam... Các loại ngói khác màu nâu sẫm, cỡ khoảng 20cm×10cm×1cm có trang trí hồi văn, lá đề, mỏ neo... là loại ngói Lê—Nguyễn.

**Đầu ngói ống**, gồm có: **Đầu ngói ống hoa sen**, nhiều mảnh vỡ nhỏ, màu đỏ tươi, có hình hoa sen, là đầu ngói có từ thời trước Lý và tồn tại cả ở thời Lý; **Đầu ngói hoa cúc**, nhiều mảnh vỡ, màu xám, có hình hoa cúc, là đầu ngói thời Lê.

Nhìn chung gạch ngói thời Lê—Nguyễn dễ phân biệt với gạch ngói thời Lý—Trần ở màu sắc, kích thước, hoa văn trang trí. Nhưng trong nội bộ 2 giai đoạn lớn đó rất khó phân biệt thành giai đoạn nhỏ.

Về nghệ thuật trang trí, ở đây rất phong phú:

**Điêu khắc đá**—Lần này phát hiện được 2 tay vịn đá vôi. Các hình tượng hoa văn đều giống những tay vịn của lần đào trước.

### Trang trí trên đất nung

#### a) Trên gạch hoa

**Hình ngựa bay** nổi trên cạnh loại gạch G10 (27cm×10cm×6cm). 2 ngựa đứng cùng chiều, vó trước hơi cất lên, 2 cánh xiên về phía đuôi tạo hình theo nhịp nghiêng. Ngực khỏe, mập nhưng không sinh động. Đó là mô típ thời Lê thường gặp ở nhiều nơi nhưng ở đây thuộc kiến trúc thời Mạc.

**Hình rồng trên gạch** có 3 loại: **Rồng nổi trên cạnh viên gạch** C10, mình có vẩy, thân uốn khúc thừa chạy theo chiều dài viên gạch; **rồng nổi trên mặt gạch vuông**, cuộn trong một vòng tròn, thân thon, mình

có vảy; rồng nổi trên gạch mỏng hơn G10, chỉ phát hiện được một viên đã vỡ, đã mất đầu, thân uốn khúc thừa, mình trơn, trên lưng có nhiều vảy dài như những chiếc tua rời rạc, đuôi thuôn nhọn có một vòng bầu dục bao kín. Đó là loại rồng chưa từng thấy ở địa điểm này.

Tất cả các mô típ này đều thuộc thời Lê.

*Hình hoa cúc trang trí trên vòng tròn* hay hình tam giác của gạch màu đỏ tươi thuộc thời Lý. Đó là mô típ Lý quen thuộc.

b) Trên mảnh trang trí

*Hình tháp—phù điêu*, là một mảnh in nổi dán trong một khung hình chữ nhật. Tháp có 3,4,5 tầng, có các loại diềm hào quang khác nhau (hình lá đề, hình búp măng, hình tia mặt trời) Cỡ và kích thước khác nhau chứng tỏ thuộc nhiều tầng khác nhau của một chiếc tháp.

*Tháp mô hình*, là những chiếc tháp nhỏ gắn trên đầu các mảnh trang trí có rồng hay hoa lá ở mặt, cao 5cm50, đế rộng 2cm80 × 2cm10, gồm 7 tầng không kể đế và đỉnh... Các tầng chỉ được thể hiện bằng các đường lõm. Thường trên một mảnh trang trí có 2 tháp mô hình gắn cách nhau 6cm.

Hình tháp các loại này có thể thuộc văn hóa Lý hay Trần. Cần nghiên cứu và xác định thêm.

*Rồng* có 3 loại: Loại trang trí trong khung hình chữ nhật, 2 con rồng đối đầu nhau chạy chéo góc hình chữ nhật, thân uốn khúc gấp, mình trơn; loại trang trí trong vòng tròn, thân cuộn quanh theo vòng tròn, đầu ở giữa vòng tròn có mào to, mắt lồi, thân trơn; loại trang trí trong lá đề, 2 con châu đuôi vào nhau ở đầu lá đề, 2 đầu châu vào nhau ở giữa lá đề, thân uốn quanh theo mép lá đề, đầu giống đầu rồng loại 2.

Cả 3 loại rồng này đã thấy ở nhiều địa điểm Lý khác.

*Hoa lá*: Một mảnh trang trí chỉ gồm một dây lượn sóng có nhiều nhánh nhỏ diềm đầy các chỗ uốn khúc. Loại dây này thấy ở nhiều địa điểm thuộc Trần. Ngoài ra còn một số mảnh có hoa cúc quen thuộc của thời Lý.

*Sóng nước*: Một mảnh trang trí bằng đất nung màu đỏ tươi có hàng văn sóng nước ở dưới, bên trên có hình hoa cúc. Mảnh bị vỡ nhiều nên không rõ toàn cảnh. Nhìn qua nó giống phần đế của phù điêu

phương trong tay vịn bằng đá. Sóng cao nhiều đợt, đắp nổi lên rõ rệt. Đặc biệt khác các sóng ở phù điêu phương một diềm: trong lòng còn sóng có hình một loại tảo với loại hàng lá so le.

Vẫn là phong cách nghệ thuật Lý.

*Đầu sư tử*: Mảnh đầu sư tử bằng đất nung này đã bị người ta đem áp vào đầu một hàng gạch phụ thay gạch. Đây là hàm trên của đầu sư tử còn vết của tai. Hai răng nanh lớn, thuôn, tương đối ngắn. Giữa 2 chiếc răng nanh là 7 chiếc răng đều nhau. Hàm còn lại rộng 26cm, cao 13cm. Như vậy chiếc đầu sư tử nguyên khá to. Do vị trí của nó, đầu sư tử này thuộc lớp kiến trúc trước Mạc.

Nhìn chung nghệ thuật trang trí trên đất nung cũng như, trên đá tương đối thống nhất, phân biệt tương đối rõ ràng ra 2 nhóm Lý—Trần và Lê. Còn phải đi sâu hơn nữa mới phân biệt được các yếu tố Trần.

Trên cơ sở những suy nghĩ nghiên cứu trong quá trình 2 đợt khai quật và chỉnh lý, chúng tôi tạm hình dung các lớp kiến trúc Chùa Lạng như sau.

*Lớp kiến trúc Lý*: Không nghi ngờ gì nữa, có một Chùa Lạng thời Lý. Không phải truyền thuyết và bài vị Lý Thánh Tông cùng bà Ý Lan khẳng định sự tồn tại Chùa Lạng thời Lý mà chính Chùa Lạng thời Lý tự khẳng định và khẳng định các truyền thuyết về nó. Những bằng chứng không chối cãi được của Chùa Lạng thời Lý là: con sư tử đá, tay vịn với tất cả các mô típ trang trí trên 2 loại di vật lớn này.

*Lớp kiến trúc Trần*: Sự có mặt của lớp kiến trúc Trần biểu hiện ở ba hiện tượng: một là, các loại ngói đỏ tươi, bản to, mũi hài, thường có ghi tên người cung tiến là loại ngói được một số địa điểm Trần khác xác định; hai là, một số hoa văn trang trí rõ nét là hoa văn hình dây uốn khúc đã mô tả trên có mặt ở chùa Thái Lạc, có thể là thuộc thời Trần theo nhận thức hiện nay; ba là, hàng gạch áp vào, chõm lên hàng gạch Hg12 của kiến trúc Lý, xếp bằng gạch Lý có nhiều viên vỡ, không bắt mối vào Hg12 chứng tỏ xây dựng sau Hg12. Đó có thể là những dấu vết trùng tu của thời Trần mà hiện nay đã bắt gặp và đã nhận thức được.

Như vậy lớp kiến trúc Trần giữ nguyên dạng thời Lý, chỉ xóa bỏ bậc lên xuống ở

cửa đền, thay vào đó xây thêm hai lối đi dài bước lên đền ở phía nam, lợp lại ngói, thay thế một số mảnh trang trí.

Lớp kiến trúc này cần chờ nghiên cứu kỹ hơn nữa mới khẳng định được.

*Lớp kiến trúc Mạc:* Sự tồn tại của lớp kiến trúc này đầu tiên được biểu hiện bằng những vật tư xây dựng mang đặc trưng Lê (Mạc là một giai đoạn của Lê mà ta chưa tách ra) như gạch cỡ nhỏ, màu sành, chủ yếu là gạch G10. Những loại gạch xây có hình ngựa bay, rồng, gạch lát có hình rồng, hoa lá... đều mang những nét văn hóa Lê. Vị trí của lớp này ở kề sát lớp kiến trúc Lý — Trần phù hợp với nội dung bia trùng tu. Bia ghi rõ năm 1581 — 1582 người ta xây dựng lại chùa trên địa điểm cũ của Chùa Lạng thời Lý. Lớp kiến trúc này theo bia trùng tu hoàn thành vào năm 1582.

*Lớp kiến trúc kể sau Mạc:* Các chân tảng Mạc bị lật úp, lăn ra ngoài kiến trúc mới. Các hàng gạch Hg7, Hg8, Hg9 để trên mặt kè của chân tảng Mạc. Gạch ngựa bay thời Mạc được đem làm gạch xây. Một số hàng gạch kiến trúc Mạc vẫn được dùng. Văn phong cách chùa chữ « công » nhưng

thu hẹp lại, chủ yếu là thu hẹp ở hai phía đông và tây, có nơi thu 2m, có nơi 4m.

Có thể lần trùng tu này đã lưu lại trong lời truyền miệng của nhân dân vùng này chứng tỏ nó chỉ xảy ra vào thời cuối Lê.

*Lớp kiến trúc thời đầu Nguyễn:* Hàng gạch Hg8 bị phá hủy, hàng gạch Hg6 chạy song song có chỗ đề lên nó. Hàng gạch Hg1 hình thành thu hẹp thượng điện và thiêu hương một bước nữa, hai bên đông tây có nơi thu hẹp gần 3m, có nơi hơn 4m. Văn phong cách chùa chữ « công ».

Lần trùng tu này còn được nhân dân kể lại, chắc chắn thuộc thời đầu nhà Nguyễn.

*Lớp kiến trúc chùa 1954:* Chùa 1954 được hàng gạch Hg1 và chân tảng (loại nhỏ) chỉ rõ phạm vi. Vẫn là chùa loại chữ « công ». Đến đây, cột đầu đao bằng đá không được dùng nữa. Thiêu hương thu hẹp lại so với chùa trước khoảng hơn 3m mỗi bên. Tiền đường cũng thu hẹp.

Chùa Lạng có nhiều lớp kiến trúc, nhiều di vật may ra có thể góp phần hình thành một giả thuyết khoa học nào đó về diễn biến kiến trúc và vật tư kiến trúc, mô típ trang trí trong thời Lý đến thời Nguyễn.

# Chùa Phúc Thánh

## (VĨNH PHÚ)

NGUYỄN LỘC

**D**A VIỆT sử ký toàn thư và Việt sử thông giám cương mục đều có chép « Thời nhà Lý có dựng chùa Vĩnh Long và Phúc Thánh », nhưng lại không ghi rõ dựng chùa ở nơi nào. Từ trước đến nay, chưa ai biết dấu vết chùa ở đâu. Gần đây, nhân đi công tác địa phương, tình cờ chúng tôi đã biết đến những dấu vết đầu tiên về ngôi chùa có tiếng tăm trong sử sách này.

Chùa được xây dựng trên núi Ngọc Phác thuộc hương Tuế Phong, châu Chân Đăng thời Lý và trấn Thiên Hưng thời Trần, nay là thôn Hương Nộn, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông (Vĩnh Phú).

Chùa cách lỵ sở trấn Thiên Hưng (sau này là tỉnh lỵ Hưng Hóa) chừng 5km về phía nam, cách huyện lỵ Cô Nông xưa chừng 1km về phía bắc (nay ở đây còn tên đất là Dốc Huyện). Phía tây đồi sát cánh đồng Thâm Tuấn (ngày xưa nước sâu chỉ cây được một vụ chiêm, có chỗ rất sâu bỏ nước trắng quanh năm), phía đông là đường số 11A đi xuôi Hưng Hóa và ngược lên Ngọc Tháp, núi Ngọc Phác xưa là khu cấm, còn gọi là Lăng cấm, vì nghe nói rừng này là chỗ hóa thân của Xuân Nương, một nữ tướng có tài lập được nhiều công lớn trong 2 cuộc chống quân Hán thời Trưng Vương... Xuân Nương bị thương nặng trong trận chiến đấu ác liệt với quân xâm lược Mã Viện trên dòng sông Hồng..., chạy về đến khu rừng này thì chết, được quân sĩ cùng nhân dân hỏa táng tại rừng này. Từ đường cái qua cầu Bạch và đi khoảng 500m đường núi thì đến chùa. Hiện nay quanh chùa còn những cây đại gia khổng lồ khiu cổ kính, những cây

nụ cao vút cành lá xanh rờn và những cây khác càng tăng thêm vẻ đẹp cho ngôi chùa.

Chùa dựng theo hướng nam, trông về bãi Trung Giang, có 1 gian 2 chái, dài 8m70, rộng 6m60 (gian giữa 3m70, còn 2 hè bằng nhau mỗi bên 2m50, có 4 vì cột và mỗi vì có 4 cột. 2 vì giữa có 2 cột cái đường kính 57cm4, cao 3m27, ngọn cột đỡ cầu đầu, trên cầu đầu có một trụ chính vuông đỡ đòn dông. Từ dưới nền lên đến nóc cao 4m70, đòn dông bằng 2 thanh gỗ bào trơn, và 2 trụ phụ đỡ kèo, mỗi vì giữa còn có 2 cột con đỡ kê đầu vào cột cái và ra thêm (không có bẩy đầu tiếp) cả đằng trước đằng sau đều làm kẻ như nhau, còn 2 vì 4 cột con đường kính 41cm (to không đều nhau), cao 2m20, 2 cột con giữa cửa 2 vì kê này có 2 xà đầu sang cột cái, trên xà có trụ tròn đỡ cầu đầu phụ và trụ còn đỡ các kèo xỏ đầu sang cột xỏ, dưới chân trụ có dấu để vuông. Chung quanh đều tra xà chân (chắc là để lát ván kín nay xà chân cũ vẫn còn và được lát ván mít kín 3 bề) còn phía trước đã mất xà chân chỉ còn lỗ đục và nay bỏ trống.

Tất cả gỗ làm cột, xà, hoành, trụ, cầu đầu đều bằng loại gỗ tốt (theo các cụ già ở đây nói là gỗ trơ vảy), gỗ đã bị thời gian phá hủy có màu nâu sẫm và tro những thớ dọc nhẵn bóng, lại mòn đi không đều nhau. Qua quan sát 2 chiếc cầu đầu lớn ở hai vì cột cái một bên làm bằng đoạn gốc mòn ít, to hơn bên làm bằng đoạn ngọn và bên đoạn ngọn còn dấu vết của những mấu cành cây.

Ngôi chùa chỉ mới thay 2 chiếc kê phía trước và một vài chiếc hoành, còn thì vẫn là loại gỗ có màu nâu sẫm—mòn tro thối rữa.

Dưới chân 16 cột đều kê những tảng đá trắng đục 80cm×80cm, trên mặt đá chạm 16 cánh hoa sen lớn (1cm2×3cm1) và 16 cánh hoa nhỏ, giữa những cánh hoa có một hình tròn đường kính 57cm, chân cột cái vừa khít hình tròn này; những cánh hoa lớn chạm nổi, cao dần từ trong ra ngoài đầu cánh, tạo cho cánh hoa hơi cong lên một chút, và còn có hình trang trí hoa văn xoắn ốc mây cụm, đã bị mờ nhòe không rõ lắm nữa. Bên ngoài những tảng đá kê cột không còn nguyên dạng ban đầu, mà đã bị phong hóa thành một lớp da mới có màu trắng nhạt.

Trên mái hiện nay lợp loại ngói mũi tròn, dài 27cm, rộng 16cm, có mẫu ngoắc vào mè đứng ngoài trông lên, mái ngói lợp thành hình vẩy cá, 4 góc đao cong dần lên, dưới đao có tay vượn gỗ đỡ đầu kèo trông dáng rất khỏe khoắn nhưng nhẹ nhàng đẹp đẽ.

Trong chùa hiện nay còn 9 pho tượng — 2 bên là tượng Đức Ông và Thánh Hiền. Gian giữa, hàng trên cùng (xưa bệ này đã trát kín) là 3 pho tượng Tam Thế, hàng thứ 2 là tượng Phật Bà quan âm 12 tay (ở giữa), 2 bên tượng Văn Thù đang cưỡi voi, và tượng Sư Lợi đang cưỡi sư tử (2 chị gái của Phật Bà quan âm). Hàng thứ 3 một bên là tượng Thổ Địa (?) râu bạc, một bên là pho tượng đàn bà (?) cũng ngồi xếp bằng. Đặc biệt giữa hàng này, có pho tượng Thánh Mẫu là *Lê Thị Xuân Lan* tạc bằng gỗ cao 1m02, ngồi trên bệ 2 cấp, 2 tay chắp vào ngực cầm một chiếc thẻ bài, đầu tóc búi ngược, đội mũ hoa đen 5 cánh, mặc áo dài có 2 cánh nhỏ sau lưng, thắt dây lưng bỏ xuôi, chân đi hài. Hàng cuối là tượng Thích Ca đứng trong tòa cửu long (nói chung tượng ở đây đã sơn lại nhiều lần).

Dưới chùa hiện nay còn có một nhà bài đường 3 gian là một ngôi đền thờ ở nơi khác về, dựng thay vào nhà bài đường cũ đã hỏng, nhưng 4 cột 4 góc vẫn dựng lên 4 nửa viên đá hoa sen như đá kê cột trên chùa. Theo bản đồ cũ của thôn Hương Nộn thì trước cửa nhà bài đường còn 2 di tích khác có thể là tháp hoặc ngôi miếu nhỏ (nay đã mất). Phía ngoài 2 di tích đó là một bức «trần phong» mới được xây lại vào thời Nguyễn.

Hiện nay ở gian cạnh nhà bài đường còn một tấm bia đá đặt trên lưng rùa, cao 90cm, rộng 66cm, chung quanh cả 2 mặt trang trí dây hoa lá, dưới chân (sát mai rùa) là hoa văn sóng nước lá đề cách điệu, đã mờ, trên trán bia khắc 2 bông hoa sen nở to, mặt trước có hàng chữ ngang «Phụng Thánh phu nhân Lê Thị mộ chí». Cả 2 mặt bia có 849 chữ, nội dung nói về bà Lê Thị Xuân Lan là vợ thứ vua Lý Thần Tông: «Bà là dòng dõi vua Lê Đại Hành, trong khi bà đang là Phụng Thánh phu nhân có xin vua làm một ngôi chùa, được vua thuận ý cho nhân công vật liệu đem về xây dựng gọi là chùa Phúc Thánh... Ngày 18 tháng 9 năm Chính Long bảo ứng thứ 9 (Lý Anh Tông, 1172) bà chết và được quản 3 năm ở kinh đô rồi sai 2 vị quan Thái phó và Phụng nghị lang lo việc tang lễ, đưa bà về táng tại núi Ngọc Phác, cạnh chùa Phúc Thánh. Lại sai vị quan coi việc quốc sử viết lịch sử của bà khắc vào bia đá dựng ở mộ, và xếp khu vực chùa này vào đại danh lam cổ tích».

Rùa đội bia được cách điệu bằng một khóm sen, diềm quanh mai là một lá sen lớn, đỡ bông hoa sen 15 cánh thành mai rùa, đầu giống như một nụ sen to quá khổ từ dưới lá vươn lên, 4 chân chỉ là mấy cuống lá cuống hoa bụi cỏ gì đó cụm lại đơn giản.

Qua tình hình đó, chúng tôi nghĩ rằng tấm bia và rùa làm bệ được chế tác từ xưa, nhưng chữ trong bia và hoa lá trang trí thì mới khắc lại.

Ngoài những phiến đá kê cột chạm khắc công phu, chúng tôi còn tìm thấy ở đây một số di vật đáng chú ý như:

*Hai mặt của 2 lẵng thần cây tháp* bằng đất nung màu đỏ tươi, cao trên 20cm, ở giữa mỗi tầng trang trí nổi 1 hình người ngồi xếp bằng trong khung bán nguyệt, còn 2 bên là những chiếc hoa chanh 4 cánh xinh xắn, khoảng cách giữa 2 tầng tháp là một gờ mái chõm ra ngoài che cho những trang trí ở thân tháp, trên mái còn hình những viên ngói nổi lên đều đều... Phần trên của tầng tháp đó còn dấu vỡ, có thể mất đi một vài tầng nữa? Phần dưới trơn, có thể để lấp vào những tầng tiếp ở dưới.

*Một chiếc mái tháp (?)* bằng đất nung màu đỏ tươi, đã vỡ mất non một nửa, phần còn lại có 4 mái khắc nổi những viên ngói mũi tròn như vẩy cá, góc cong, trên đỉnh mái có gắn một cái gì nữa (?)

ta bị vỡ mặt, dưới quanh mặt chập chom mảng gờ dài, chỗ đường cong góc mái mảng chập này có khắc chim hình lá đề.

Một mảnh gạch cả 2 mặt đều trang trí hình nổi chim phượng đứng xòe đôi cánh ngắn, mình tròn, đầu to đơn giản, dáng điệu tinh nhanh và một mảnh có thể là góc đuôi phượng(?).

Một mảnh đá màu trắng đục, chạm khắc nổi hình chân sau một con thú, cạnh đó là một bông hoa (nay đã bị thất lạc mất).

Theo vấn bìa và đặc biệt là dựa vào những dấu vết di vật hiện còn trong phạm vi chùa như bệ đá ở chính điện, tháp bằng đất nung, những viên gạch có hình

chim phượng, chúng tôi nghi rằng: Nơi đây, vào thời nhà Lý, đã thật sự có một kiến trúc gạch đá mà có nhiều khả năng là ngôi chùa Phúc Thành được ghi trong sử sách xưa.

Phần kiến trúc hiện còn trên mặt đất có một dáng vẻ chắc chắn, bền vững... tuy không chạm trổ cầu kỳ. Tính chất cổ kính của nó đến mức độ nào, hiện chưa thể xác định được. Nhưng chắc rằng không tránh khỏi việc sửa chữa của các triều đại Lê Nguyễn sau này.

Việc thờ cúng ở đây có những điểm đáng chú ý. Tượng bà Lê Thị Xuân Lan được đặt ngay giữa tam bảo và trên tượng Phật, phải chăng đây là biểu hiện cho truyền thống kính trọng người có công với làng xóm quê hương.

# Những khu mộ Mường ở Hòa Bình

ĐỖ VĂN NINH

**Ở** Hòa Bình người ta thường nói tới 4 mường lớn: nhất Bi, nhì Vang, tam Thàng, tứ Động. Mỗi mường có ít nhất cũng một khu mộ.

1. Khu mộ còn lại tốt nhất, nguyên vẹn nhất là khu Đống Thếch thuộc xã Vinh Động, huyện Kim Bôi (Mường Động). Khu mộ rộng hàng chục vạn mét vuông, có hàng trăm mộ còn nguyên vẹn. Những hòn mồ chôn quanh mộ rất lớn (có hòn cao tới 4m, kê cả phần chôn dưới đất có thể tới 5m). Nhiều mộ có khắc chữ trên hòn mồ đá, như: « bản mệnh Nhâm Ngọ tuế, thọ lục thập lục, Đinh Hợi niên thập nguyệt thập tam nhật sửu thời chung, phụng cửu linh xa cung tế liệt huynh đệ nghiêm hòa. Dục vận tán trị công thần, đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, cầm y vệ thụ sự, uy lộc hầu, tằng chương vệ sự điện tiền đô hiệu diêm tư đề đốc, Uy quận công Đinh Quý Công, húy Kinh Thành, tự quý phủ quân chi cru Lê quân, Trịnh chúa thời, thiên hạ thái bình tuế thứ Canh Dần nhị nguyệt nhị thập nhị nhật Ất Ty tổng quy lăng mộ trạch ».

Những hàng chữ không những cho biết tên họ, chức vụ người chết, còn cho biết cả ngày sinh, năm chết, rất thuận lợi cho việc nghiên cứu.

Khu mộ có chôn chung cả dòng họ, vợ chồng, nhiều đời. Chính vì lẽ đó, có khả năng so sánh diễn biến hiện vật, phong tục, có khả năng so sánh thân phận người chết và có thể lấy những hiện vật ở đây làm bộ sưu tập mẫu so sánh một cách chính xác cho cả các nơi khác.

2. Khu Mường Bi, theo một số nhà nghiên cứu dân tộc học đã lui tới đây nhiều lần thì mộ lớn hơn và có khả năng còn có niên đại sớm hơn. Tình hình hiện nay ở khu này như sau:

a) Khu Xóm Lồ, xã Phong Phú là một khu lớn. Ở đây đã xây dựng hồ nuôi cá và phá hủy gần hết. Một vài ngôi còn có khả năng nguyên vẹn phần dưới đất, những hòn mồ đá cũng đã bị phá hủy gần hết để xây dựng hoặc nung vôi. Trong khi đào hồ nuôi cá người ta đã tìm thấy nhiều vật tùy táng đồ sứ, đồ đồng, như bát chén, chõ xôi. Dựa vào những hiện vật này có thể đoán rằng cũng thuộc thời hậu Lê và khó có niên đại sớm hơn Đống Thếch.

b) Đống Bay tại xóm Lý, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, là nghĩa trang dòng họ Đinh Thế, còn khá nguyên vẹn, nhiều mộ rất to. Cả khu rất rộng chiếm hết một quả núi cao. Ở đây chưa phát hiện ra ngôi mộ nào có chữ khắc trên hòn mồ. Tình trạng phá hoại không đáng kể.

c) Khu xóm Ngay, xã Mỹ Hòa, huyện Tân Lạc. Khu này cũng rất to nhưng đã bị phá hoại hoàn toàn phần ở trên mặt đất. Nguyên nhân: đây là khu kinh tế mới. Người ta đã đào hết các hòn mồ, san phẳng toàn khu để trồng sắn, khoai và cả làm nhà lên trên.

Ngoài những khu nói trên còn khả năng phát hiện những khu khác như Mường Vang, Mường Thàng chưa điều tra nên chưa rõ.

Tóm lại tài liệu của 2 cuộc điều tra năm 1972 và năm 1973 cho biết:

— Những khu mộ khá độc đáo, phong phú, lớn, có giá trị khoa học.

— Tình trạng bị phá và đe dọa sẽ bị phá rất nghiêm trọng.

Quanh vùng các mộ cũng có nhiều hiện vật khảo cổ học khác, có thể nói rất phong phú và độc đáo, song việc sưu tầm, bảo vệ chưa làm tốt. Hiện nay còn phân tán trong nhân dân, như: trống đồng khá nhiều; đồ gốm trắng men được đào thấy cũng không ít; đồ sứ cũng vậy. Trường cấp 3 Kim Bôi đã đào được 1 chum đầy đồ sứ, nay còn để ở trường; những chiếc sành đồng rất to của các làng cũ,...

Việc sưu tầm trong nhân dân cũng hứa hẹn sẽ có một sưu tập hiện vật quý và đầy đủ giúp cho việc nghiên cứu toàn diện khu dân tộc Mường. Riêng những phát hiện nói trên cũng nói phần nào tầm quan trọng của những khu mộ này:

1. Những vấn đề về dân tộc học xưa nay về dân tộc Mường được coi như rất quan trọng trong việc nghiên cứu bản thân dân tộc Mường, hơn nữa lại được coi như tài liệu quan trọng trong việc nghiên cứu người Việt cổ và quan hệ Việt—Mường.

2. Trong việc nghiên cứu lịch sử thời Hùng Vương những năm 1968—1970 vừa qua, tài liệu về người Mường vẫn được đặc biệt chú ý trong vấn đề nguồn gốc tộc Việt.

3. Trong giới khoa học hiện nay, còn có ý kiến hy vọng sẽ có thể giải quyết vấn

đề chế độ nô lệ, bằng những tài liệu khảo cổ học về dân tộc Mường.

4. Riêng đối với tỉnh Hòa Bình, những tài liệu mọi mặt về dân tộc Mường có tầm quan trọng đặc biệt trong việc giáo dục truyền thống, việc viết sử địa phương việc giáo dục quan hệ đoàn kết dân tộc.

5. Cho đến nay, tư liệu khảo cổ học về Mường chưa được thu thập, nghiên cứu. Nay, ta đã biết đến nhiều di tích hiện vật ở vùng mộ Mường còn giữ được nguyên vẹn. Những tài liệu đó nếu được khai quật nghiên cứu chắc sẽ có tác dụng lớn soi sáng lịch sử chung và lịch sử riêng của người Mường.

6. Những mộ Mường cho biết niên đại tuyệt đối tới hơn 300 năm, sớm hơn nhiều so với những tài liệu dân tộc học khoảng nửa thế kỷ nay (có khả năng còn có mộ sớm hơn nữa, chưa tìm hiểu hết). Như vậy tài liệu khảo cổ học ở những mộ Mường cổ sẽ cho biết về dân tộc Mường sớm hơn nhiều.

7. Trong cuốn *Góp phần tìm hiểu lịch sử tỉnh Hòa Bình* (1), khu di chỉ mộ cổ Đống Thếch (tức khu mộ Mường Động) được xếp vào mục *Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh tỉnh Hòa Bình*. Tuy nhiên nội dung khu mộ vẫn chưa được giới thiệu dù chỉ là sơ lược. Nếu như công việc khai quật khảo cổ học được tiến hành tốt thì sẽ giúp ích thiết thực cho việc giới thiệu và bảo vệ khu di tích này hơn nữa.

(1) Bùi Văn Kín, Mai Văn Trí, Nguyễn Phụng: *Góp phần tìm hiểu lịch sử tỉnh Hòa Bình*—Ty Văn hóa thông tin Hòa Bình, 1972. Trang 207.



# MỘT LOẠI HÌNH MỘ TÁNG

## ở Thuận Châu (Sơn La)

LÊ ĐÌNH HÀ

**T**HUẬN CHÂU là một trong những huyện lớn của tỉnh Sơn La, có nhiều vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, cần được nêu ra. Nhưng ở đây, chúng tôi chỉ xin trình bày một vài nét về một loại hình mộ táng.

Vào đầu tháng 6-1973, các em Bàn Cao Sơn (dân tộc Dao), Tông Văn Boong (dân tộc Thái), Pờ Chà Nga (dân tộc Si La) đã dẫn chúng tôi lên núi tìm một số xương người do các em vừa phát hiện. Núi dốc, đường khó đi, phải mất hơn 2 giờ chúng tôi mới lên đến nơi có mộ táng. Mộ quay mặt về phía tây nam nằm ở mặt đáy của kẽ nứt khoảng 3.500cm<sup>2</sup>, cách chân núi khoảng 400m và đỉnh núi khoảng 50m.

Mộ táng được nhiều viên đá lớn chất kín bên ngoài. Dỡ vách đá ra, trước hết chúng tôi thấy một âu đồng mỏng, không có hoa văn, đường kính mặt trên 28cm, đường kính mặt dưới 17cm, có một nắp tròn đáy vừa khít, phía dưới cũng có một đĩa phẳng bằng đồng. Âu đồng đặt trên một đồ đựng gần giống như hũ bằng sành mỏng có một vài hoa văn hình rõ rã. Hũ hình trụ, dài khoảng 30cm, đường kính đáy dưới 12cm, có lổ ra một chút ở miệng, đường kính phía trên 18cm. Âu đựng đầy đất, tro và xương, theo thứ tự từ trên xuống: đất, lớp tro, một lớp xương. Vòng bạc để lẫn với xương. Hũ đặt ở dưới cũng

có đất, tro, xương và vòng đồng, nhẫn bạc Âu đồng đựng đầy ấp, nhưng hũ chỉ đựng khoảng 2/3.

Hiện vật để trong mộ táng rất ít, chỉ có 3 loại đồ trang sức.

*Loại 1:* Vòng bạc để đeo ở cổ tay, hình bầu dục, một chiều 9cm, một chiều 8cm, được hình thành bởi 3 cung, 6 chỗ cuốn, mỗi cung là một thanh bạc tròn, dài được uốn cong; ở giữa đường kính khoảng 9mm càng về 2 đầu càng thon nhỏ. Vì làm khá phức tạp cầu kỳ, nên vòng rất chắc không thể rời từng cung được. Loại vòng này chỉ có nhà giàu mới có.

*Loại 2:* 4 vòng đồng rất đơn giản, đường kính 6cm8, đường kính sợi đồng khoảng 8mm. Vòng này cũng đeo ở cổ tay.

*Loại 3:* Nhẫn bạc, đường kính 20mm, bề mặt tới 10mm; có 2 vòng hoa văn hình bông lúa ở 2 bên và 2 đường song song bằng 2 dây bạc gần sát nhau ở giữa. Mặt ngoài có một núm do 2 dây song song đó cuốn vòng lên.

Cũng cần nói thêm là hiện nay dân tộc Thái đen chỉ hỏa táng đối với những người già có nhiều con cháu, vì việc tổ chức một lễ hỏa táng rất công phu tốn kém, còn những người khác chôn bình thường, thậm chí có trường hợp chôn rất rộng.

# Bia Tường Lân

## (NAM HÀ)

DẶNG CHI UYÊN

**B**IA này do một số cán bộ và học sinh Khoa Sư Trường đại học Sư phạm Hà Nội 1 phát hiện hồi tháng 10-1972 trong dịp sơ tán về xã Trác Bút, huyện Duy Tiên (Nam Hà).

Bia dựng trong một ngôi nhà gạch nhỏ, gọi là « Quán bia », ở xóm Đình, thôn Tường Thụy (tên cũ là Tường Lân), xã Trác Văn, huyện Duy Tiên, bên lề tay trái con đường trục của làng chạy dài từ đầu cầu Họa Mạc về hướng sông Hồng, dọc theo bờ bên trái sông Châu Giang.

Đây là tấm bia bằng đá xanh  $0m75 \times 1m25$ , đầu hình bán nguyệt, đặt trên một con rùa đá to còn nguyên vẹn. Bia bị gãy ngang ở đoạn dưới khoảng  $0m30$  tính từ chân bia lên, nên đã làm mất hẳn một số chữ ở 2 mặt bia tuy không ảnh hưởng gì lắm đến việc đọc toàn bộ văn bia.

Ở mặt trước (phía đầu rùa), đầu bia chạm 2 đầu rồng có nanh vuốt và bờm tóc dựng ngược, đối nhau, lấy mặt trăng làm trục, còn 2 thân rồng uốn khúc dựng đứng ở 2 bên lề bia, nhưng không đối nhau một cách tuyệt đối. Ở thân bia, chạm hình 2 cặp thú 4 chân, nhưng khác giống, ở tư thế đối xứng với nhau từng cặp. Trong lòng bia, trên cùng là 5 chữ Hán viết hàng ngang từ phải sang trái theo lối chữ khải, mỗi chữ trong một vòng tròn đường kính  $0m07$ : « Trùng san trị sở bi ». Dưới hàng chữ lớn là 27 dòng chữ đứng, cũng loại chữ khải, viết từ phải sang trái, nhưng cỡ bé hơn: ô vuông  $0m02 \times 0m02$ , chữ viết bình thường và còn rõ nét.

Ở mặt sau, đầu bia chạm 2 con phượng đối nhau lấy mặt trăng làm trục, đứng dưới một băng viền vòng cánh cung có hình hoa lá loại dây leo (cúc?). Một băng diềm ngang làm ranh giới giữa đầu bia và thân bia. Ở 2 bên lề bia, khắc hoa văn hình học (hồi văn) có xen hoa cách điệu hóa (những nửa đóa hoa tròn 12 cánh: hoa cúc?). Ở chân bia là một băng ngang hoa sen cách điệu hóa. Trong lòng bia là 23 dòng chữ đứng, viết từ phải sang trái, cũng loại chữ khải, nhưng cỡ nhỉnh hơn chữ mặt trước: ô vuông  $0m025 \times 0m025$ , chữ viết bình thường và cũng còn rõ nét.

Nội dung văn bia ở mặt trước như 5 chữ to đã ghi, nói về lý do làm lại trị sở Ty hiến sát xứ Sơn Nam ở thôn Tường Lân (nay là Tường Thụy). Qua đó, ta biết rằng, từ trước năm Giáp Tý (1624), chúa Trịnh cấp thôn này cho Ty hiến sát xứ Sơn Nam để làm dân thú lệ (1), nhưng đến năm 1624, thượng thư bộ Binh Nguyễn Khải đổi làm đất ngụ lộc của y, rồi cho một người tay chân đến đây bóc lột nhân dân. Đến năm Giáp Thân, năm Phúc Thái thứ 2 (1644), Trịnh Tráng khẳng định lại quyết định cũ, nhưng các quan Ty hiến sát vẫn không đóng ở đây. Mãi đến năm Kỷ Mùi (1679), khi Phan Tự Cường và Trần Công Cồn về nhậm chức chánh và phó Ty hiến sát Sơn Nam, thị trị sở mới được làm lại trên cơ sở vết tích cũ. Văn bia do tiến sĩ Vũ Công Đạo soạn năm Chính Hòa thứ 3 (1682) và do 2 đề lại của Ty hiến sát Sơn Nam là Vũ Đình Triệu và Phan Tất Văn viết.

(1) THÚ là chữ hầu, địa phương, LỄ là đây đó, người phục vụ.

Ở mặt sau, sao lại toàn văn lệnh năm Phúc Thái thứ 2 (1644) của « Đại nguyên soái thống quốc chính Thái thượng sư Văn Thanh Vương » (Trịnh Tráng) về quyết định vẫn bắt dân Tường Lân làm thú lệ cho Ty hiến sát Sơn Nam. Đây là một tư liệu có giá trị về loại văn bản hành chính thời Lê-Trịnh, có nhiều chi tiết làm sáng tỏ bài văn bia ở mặt trước như hành động ức hiếp dân và vi phạm luật lệ nhà nước của Đặng quận công Nguyễn Khải cùng sự đấu tranh hợp pháp của dân làng chống sự áp bức, bóc lột của Nguyễn Khải và tay chân của hắn là Khánh thọ hầu. Đặc biệt, nó còn cung cấp cho chúng ta một vài số liệu cụ thể về chế độ thú lệ ở Sơn Nam.

Hai bản bia văn nói trên không những có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử địa phương mà còn có tác dụng đối với việc tìm hiểu chế độ phong kiến Việt Nam thời Lê-Trịnh.

Trước hết, văn bia trên khẳng định rằng, thôn Tường Thụy bây giờ (tức là Tường Lân xưa kia) đã từng là trung tâm chính trị của xứ Sơn Nam (1). Sở dĩ thôn Tường Lân được vinh dự đó là vì nó ở vào vị trí trung tâm của xứ Sơn Nam và, lúc bấy giờ, còn có điều kiện giao thông thuận lợi: trên bờ bên phải sông Hồng, đối diện với Phố Hiến ở bên kia sông với một quãng cách chừng 3km, thôn Tường Lân lại nằm gần cửa sông cũ của sông Châu Giang, chạy từ tây bắc đến quá cầu Hòa Mạc, chia ra 2 nhánh, một rẽ về tây nam và chảy về hướng Núi Đọi, một ngoặt ra đông nam và đổ ra sông Hồng. Hơn nữa, để có đủ khả năng đóng góp của nhiệm vụ dân thú lệ cho Ty hiến sát một xứ lớn, nó phải có sức người và sức của, thì đây là một thôn trù mật với đồng ruộng phì nhiêu nằm ở phía trong đê sông Hồng, ít khi bị nước lụt đe dọa. Chính vì thế mà tên thượng thư tham lam Nguyễn Khải đã ngang nhiên lấy dân thú lệ của thôn Tường Lân đổi làm dân ngụ lộc của hắn để bóc lột cho được nhiều. Và cũng chính do địa thế cao ráo, nên tuy sau này, có lúc (năm 1726) Ty hiến sát Sơn Nam đã dời về thôn An Thặng (nay thuộc xã Tiên Hợp, huyện Duy Tiên) nhưng rồi cũng phải trở lại thôn Tường Lân và có thể còn ở đây cho đến triều Tây Sơn, khi trấn Sơn Nam được chia ra làm 2 trấn thượng, hạ và trấn ỵ của Sơn Nam

Thượng đóng ở Châu Cầu (gần Phủ Lý ngày nay).

Như vậy, trang sử vẻ vang của thôn Tường Lân đã kéo dài ngót 2 thế kỷ (thế kỷ thứ 17 và thế kỷ thứ 18), và dấu xưa hầy còn rõ nét ở đây: nơi dinh Ty hiến sát Sơn Nam đóng nay tên là xóm Dinh, ngôi quán ở gần đồn lính ngày xưa bảo vệ Ty hiến sát, nay gọi là quán Đồn, chợ xưa kia thành lập bên cạnh dinh nên gọi là chợ Dinh (ngày nay chợ chuyển đi cách xóm Dinh khoảng 1km).

Vậy Chợ Dinh ắt ra đời từ sau khi Ty hiến sát Sơn Nam đến đóng ở thôn Tường Lân. Văn bia ở mặt trước cho biết, năm Giáp Thân (1644), khi chúa Trịnh (Tráng) ra lệnh « vẫn cấp » thôn Tường Lân làm thú lệ cho Ty hiến sát Sơn Nam thì ở thôn đó đã « vốn có vết tích trị sở » rồi. Trong khoảng thời gian từ năm Giáp Tý (1624) đến năm Giáp Thân (1644), thôn Tường Lân bị Nguyễn Khải chiếm làm của riêng. Vậy trị sở Ty hiến sát đã đóng ở đây từ trước năm 1624. Hơn nữa, nếu chi tiết « 40 năm » trong câu « Trong 40 năm, ở thôn vắng việc đón đưa... » (văn bia mặt trước) là chính xác tính từ năm 1644 trở về trước, thì ta có thể tin rằng Ty hiến sát Sơn Nam đã dời đến thôn Tường Lân năm 1604. Điều này lại phù hợp với nội dung của một đoạn văn trong lệnh năm Phúc Thái thứ 2 (1644) (2) nhắc lại lệnh chỉ của chúa trước cấp 10 thôn (trong đó có thôn Tường Lân) cho trị sở Ty hiến sát.

Tuy nhiên, trên thực tế thì từ năm 1679, trị sở Ty hiến sát mới đóng ổn định và lâu dài ở đây, nghĩa là từ 1679 thì thôn Tường Lân mới thật sự là trung tâm chính trị của xứ Sơn Nam. Vì vậy chúng tôi nghĩ, Chợ Dinh có lẽ ra đời năm 1672 hoặc sau đó một ít.

Cũng bằng cách này, ta tìm chợ Dinh hay Phố Hiến có trước. Từ đời Trịnh Tùng và rất có thể là từ năm 1604, Ty hiến sát Sơn Nam dời về thôn Tường Lân và đóng ở vùng này cho đến đầu triều Tây Sơn. Còn từ năm 1604 về trước, đến đầu triều Mạc (đầu thế kỷ thứ 16) ty

(1) Xứ trấn, hay thừa tuyên, là một khu vực hành chính thời Lê tương đương với tỉnh ngày nay. Xứ Sơn Nam bao gồm đất đai của các tỉnh cũ Hà Nam, Nam Định, Thái Bình và Hưng Yên.

(2) Tức Trịnh Tùng, làm chúa từ năm 1599 đến năm 1623.

đó đóng ở vùng Châu Cầu (tức Phủ Lý bây giờ) và đã lập Chợ Trán ngày nay vẫn còn. Như vậy, Ty hiến sát Sơn Nam đóng ở thôn Hoa Dương từ khi có lệnh « đặt thêm chức Hiến sát sứ ở 12 đạo » cho đến đầu triều Mạc, nghĩa là trong khoảng từ năm 1471 đến đầu thế kỷ thứ 16. Do đó Phố Hiến cũng chỉ có thể xuất hiện trong khoảng thời gian đó mà thôi.

Tóm lại, có thể xếp theo thứ tự: Phố Hiến (cuối thế kỷ thứ 15), chợ Trán (thế kỷ thứ 16) và chợ Dinh (cuối thế kỷ thứ 17)

Đó là một loại chợ và phố (thị) khá phổ biến ở Việt Nam xưa kia, đặc biệt là ở Đường Ngoài—do những lý sở (thành) tạo ra đô thị Việt Nam, đặc biệt là loại thành thị. Nhưng nó nằm ra ngoài phạm vi khả năng thông báo của tấm bia này quá xa, nên chúng tôi xin chuyển sang một vấn đề khác mà việc tìm hiểu hiện tượng Ty hiến sát Sơn Nam đóng ở thôn Tường Lân đòi hỏi giải đáp.

Như ta biết rằng, bộ máy chính quyền địa phương ở cấp trấn thời Lê—Trịnh gồm có 3 ty: Ty trấn thủ, Ty thừa chính và Ty hiến sát. Trong khoảng thời gian Ty hiến sát Sơn Nam đóng ở thôn Tường Lân—từ năm 1679—thì Ty trấn thủ đóng ở thôn Hoa Dương (tức Phố Hiến) và chắc chắn Ty thừa chính cũng đóng ở đây. Đến thế kỷ thứ 18, trong khi Ty hiến sát đóng ở xã An Thặng (Duy Tiên)—từ năm 1726 đến năm 1737—thì Ty thừa chính đóng ở xã Đại Sơn—cách An Thặng chừng 3 km—và chắc chắn Ty trấn thủ cũng ở đây. Sở dĩ có hiện tượng đó là do một thể lệ của đời Hồng Đức: « Ty hiến sát cách Ty thừa chính 2 dặm ».

Cuối cùng, còn 2 vấn đề do bia Tường Lân nêu ra mà chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu: Một là vấn đề lịch sử của trấn lý Sơn Nam trong quá trình tồn tại của nó, mà chúng tôi đã nói đến lẻ tẻ ở trên. Và hai là vấn đề chế độ thuế là

# Các căn cứ khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương và Phan Bá Vành

PHAN ĐẠI ĐOÀN

**T**HỂ kỷ thứ 18 và nửa đầu thế kỷ thứ 19, chế độ phong kiến bước vào thời kỳ khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Những mâu thuẫn xã hội bộc lộ gay gắt chưa từng có và cũng do đó phong trào nông dân khởi nghĩa rầm rộ và mạnh mẽ nhất, tiêu biểu là phong trào của Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất, Phan Bá Vành... Việc tìm hiểu về những phong trào đó đang được đẩy mạnh. Ở đây chỉ xin nêu một số kết quả tìm hiểu các dấu vết căn cứ khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương ở thế kỷ thứ 18 và của Phan Bá Vành ở thế kỷ thứ 19.

## Các căn cứ Nguyễn Danh Phương

*Cao Phong, Đình Chu*: khoảng gần giữa thế kỷ thứ 18, Nguyễn Danh Phương tiếp tục cuộc khởi nghĩa của Tế và Bồng ở Sơn Tây (vùng Hà Tây và Vĩnh Phú) đã kéo về Cao Phong, Đình Chu (Lập Thạch, Vĩnh Phú) lập đồn trại chống lại quân triều đình do Đình Văn Giai và Văn Đình Ưc chỉ huy.

Nhân dân địa phương gọi căn cứ Cao Phong, Đình Chu của Nguyễn Danh Phương là Trại Quan hay Đại đồn Quận Hẻo. Căn cứ Cao Phong, Đình Chu rộng trên 100 mẫu Bắc Bộ ở 3 xã Cao Phong, Đình Chu, Đại Thăng, phía nam huyện Lập Thạch. Đây là vùng đồi cao và rộng cách thành phố Việt Trì 5km, cách ga Bạch Hạc 7km, cách huyện lỵ Lập Thạch 7km, về phía bắc, có thể chia làm 3 khu vực: Một là *đồn Trại Quan*, diện tích khoảng 30 mẫu, là doanh trại và sở chỉ huy của Nguyễn Danh Phương;

hai là *đập chắn nước* nối liền đồn Trại Quan và đồn Bãi Cát Dài, dài khoảng 100m ngày nay còn cao 3m, mặt trên rộng đến 2m, hồ nước rộng khoảng 8.000m<sup>2</sup>, giữa hồ là nhà thủy tọa, dấu vết hiện còn là, một nền nhà hình vuông mỗi chiều 10m cao hơn mặt đất 1m, hồ nước đã cạn nhưng vẫn còn những cái tên như đầm Voi Phục, hồ Tắm Ngựa; ba là *đồn Bãi Cát Dài* chạy song song với đồn Trại Quan, là nơi luyện quân của Quận Hẻo, có trường bắn, trụ bia, chuồng voi, chuồng ngựa...

*Thanh Lanh, Ngọc Bội*: Vùng này là căn cứ lớn nhất, lâu dài nhất của nghĩa quân Nguyễn Danh Phương, thuộc xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên (Vĩnh Phú), rộng hơn 700 ha, 3 mặt giáp núi, riêng phía nam trông ra vùng đồng bằng Bình Xuyên, cách huyện lỵ Bình Xuyên ngày nay khoảng 20km về phía tây nam, là trung tâm của cuộc khởi nghĩa từ cuối năm 1744 đến đầu năm 1751 khi ông bị bắt. Hồi đó, nghĩa quân gọi căn cứ Thanh Lanh, Ngọc Bội là *dại đồn* để phân biệt với vùng Hương Canh (Bình Xuyên) là *trung đồn* và vùng Thanh Tróc (Yên Lãng) là *tiền đồn*. Di tích của căn cứ này còn lại khá rõ nét,

Tiêu biểu nhất là *thành Quận Hẻo*. Nhân dân địa phương gọi là *bờ vòng Quận Hẻo* hay là *bờ vòng Thanh Lanh*. Thành bằng đất, đắp theo chiều đông tây, nối 2 chân núi ở phía nam làng Thanh Lanh. Đến ngày nay dấu vết thành vẫn còn, dài hơn 700m, chân rộng trung bình 30m, mặt thành có chỗ rộng 10m, hẹp nhất cũng 7m, cao

phổ biến là 8m, mặt ngoài thành phía nam còn dấu vết hào sâu. Thành đất này là chiến lũy bảo vệ phía nam của căn cứ Thanh Lan, Ngọc Bội.

Cạnh thành Quận Hẻo là đồi *Quần Ngựa*, cao hơn mặt đất 100m, nơi tập luyện của nghĩa quân cướp ngựa.

Phía bắc thành Quận Hẻo khoảng 1km là núi *Chợ Trời* mà sách *Bình Tây thực lục*, thời Trịnh Sâm, ghi «trên núi Phi Sơn có thiên thị». Ngày nay trên đỉnh núi *Chợ Trời* vẫn còn 6 cột nhà bằng đá xanh hình trụ bằng nhau, đường kính 0m20, cao 1m50, và các nền nhà bằng đất chung quanh lát đá. Đây là dấu vết quán chợ do nghĩa quân làm ra lúc đó.

Theo đường dọc suối Thanh Lan, ngược lên phía bắc thì đến khe *Đúc Tiền*, khe *Thanh Cả*, khe *Thanh Lẻ*, *Vực Tắm* và khu *Bầy Bò*. Gần khu *Bầy Bò* có đồi *Loa Thượng*, đồi *Loa Hạ* và *Đầu Đông Quán*. Những tên đất đó ngày nay vẫn còn, và đã nói lên chức năng, và vị trí của từng ngọn đồi, từng khu vực.

Từ *Loa Thượng* ngược lên khoảng 1km là chân núi *Mỏ Quạ* có bãi bằng *Thị Cháo* nơi nghĩa quân phát cháo cho trẻ con và người nghèo trong các ngày lễ Phật. Phía bắc bãi bằng này là cả khu vực rừng núi hiểm trở, đường vào nhỏ hẹp. Ở đây có *Cổng Tiền*, cạnh là nền nhà rộng 10m, dài 12m bên con suối cạn. Theo đường nhỏ sang *Đại Từ* (*Bắc Thái*), phải đi qua khu núi *Kho Thóc*, núi *Kho Gạo* và *Cổng Hậu*. Nhiều thợ săn ở *Trung Mỹ* (*Bình Xuyên*) và *Quán Chu* (*Đại Từ*) còn cho biết thêm trước đây chính họ đã thấy nhiều mảnh gốm giáo dỉ, và cối giã thuốc súng rải rác từ *Cổng Tiền* đến *Cổng Hậu*.

Căn cứ Thanh Lan, Ngọc Bội là vị trí quân sự hiểm yếu và quan trọng của nghĩa quân Nguyễn Danh Phương, khi phát triển có thể xuống đồng bằng uy hiếp miền tây *Trăng Long*, khi cố thủ phòng ngự có thể rút về rừng núi *Thái Nguyên*. Ở đây, Nguyễn Danh Phương đã tự xưng là «*Thuận thiên khải vận đại nhân*» rồi tỏa quân kiểm soát các nơi.

Những di tích ở căn cứ *Cao Phong*, *Đình Chu* và ở *Thanh Lan*, *Ngọc Bội* đã góp phần soi sáng thêm cuộc đời, những hoạt động của nghĩa quân và của Nguyễn Danh Phương. Đó là một phong trào nông

dân to lớn biết tổ chức căn cứ địa làm chỗ dựa vững chắc chống lại triều đình phong kiến. Từ các căn cứ đó, nghĩa quân đã kiểm soát một vùng rộng lớn 4 trấn miền tây: *Thái Nguyên*, *Tuyên Quang*, *Sơn Tây*, *Hưng Hóa*.

### Căn cứ của Phan Bá Vành

*Bãi Đồn Nguyệt Lâm*—Sau đánh thắng ở *Trà Lý* và *Lâm Hải* tháng 1-1826 giết chết trấn tướng *Lê Mậu Cúc*, tiêu diệt hơn 300 lính và 10 thuyền địch, *Phan Bá Vành* kéo quân về *Minh Giám*—nay là hai làng *Nguyệt Lâm* và *Nguyệt Giám*, huyện *Vũ Thư* (*Thái Bình*). Dấu vết lần đóng quân này còn lại là *Bãi Đồn* rộng 7 ha nằm phía ngoài đê sông *Hồng* gần bến đò *Kênh Kem* thuộc làng *Nguyệt Lâm*. Những dấu vết đồn trại ở đây đã bị mất nhiều vì mưa lụt. Hiện nay còn 3 nền nhà của đồn chính nhân dân gọi là *Đồn Cả* và hai đồn bên cạnh. Nền nhà *Đồn Cả* hiện rộng khoảng 1 sào *Bắc Bộ*, cao hơn mặt đất. Hai nền nhà đồn bên cạnh cách *Đồn Cả* 120m, chỉ còn là 2 gò đất nhỏ thấp. Đây là dấu vết phát triển ban đầu của cuộc khởi nghĩa *Phan Bá Vành*.

*Căn cứ Trà Lũ*—Sau thời gian hoạt động ở *Hải Dương*, *Nam Định* làm chấn động *Bắc Thành*, nghĩa quân *Phan Bá Vành* bị triều đình nhà Nguyễn tập trung quân đàn áp khốc liệt, phải về *Trà Lũ* xây dựng căn cứ.

*Trà Lũ* nay là 2 xã *Xuân Phương* và *Xuân Bắc* thuộc huyện *Xuân Thủy* (*Nam Hà*). Bộ chỉ huy đóng ở thôn *Phú Nhai*, doanh trại và đồn lũy ở *Nội Thái Bằng*. Hiện nay căn cứ *Trà Lũ* chỉ còn lại dấu vết ở *Nội Thái Bằng*. *Nội Thái Bằng* ở phía bắc thôn *Trà Đông*, diện tích 13 mẫu, hình bầu dục, trên đó có nhiều gò đất cao như *Gò Siêu Dao*, *Gò Voi*, *Gò Ngựa*, cạnh đây là *Đầu Đông Quán* hình tròn rộng 5 sào *Bắc Bộ*, sâu 0m50. Trước đây nhân dân địa phương có nhặt được đạn gang ở *Nội Thái Bằng* và *Trà Đông*. Phòng bảo tàng *Ty Văn hóa Nam Hà* hiện còn giữ quả đạn gang nặng 950gr. Đây hẳn là loại đạn đại bác lúc bấy giờ của nghĩa quân.

Những dấu vết bãi đồn và căn cứ *Trà Lũ* góp phần tìm hiểu cuộc khởi nghĩa lớn nhất của nông dân do *Phan Bá Vành* lãnh đạo đầu thế kỷ thứ 19.

# ĐỒ ĐỐC ĐÔNG

## và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện

PHAN HUY LÊ

**H**ÀNG năm, cứ đến ngày 5 tháng giêng âm lịch, nhân dân Thủ đô Hà Nội lại được vinh dự thay mặt nhân dân cả nước, kỷ niệm chiến thắng Đống Đa lịch sử. Đó là dịp, trong không khí của những ngày tết cổ truyền, nhân dân ta hướng về mùa xuân Kỷ Dậu (1789), lòng tràn ngập tự hào tưởng nhớ võ công oanh liệt chống ngoại xâm của phong trào nông dân Tây Sơn và công lao, sự nghiệp sáng ngời của người anh hùng «áo vải cờ đào» Nguyễn Huệ.

Nhưng dưới sự tổ chức và lãnh đạo chung của Quang Trung Nguyễn Huệ, ai là người đã chỉ huy quân đội Tây Sơn lập nên chiến công Đống Đa năm đó? Sử sách chỉ ghi chép một cách hết sức mơ hồ là *đô đốc Long* hay *đô đốc Mưu*. Tên tuổi đó chỉ xuất hiện một lần trong lịch sử mà ngày nay cả dòng họ, quê quán cũng không ai biết.

Gần đây, nhân đi khảo sát một số di tích lịch sử trên đất Hà Tây, chúng tôi mới phát hiện được một số di tích, văn bản gốc đời Tây Sơn cho phép xác định người được Quang Trung giao cho chỉ huy đạo quân tiên phong đánh thắng trận Đống Đa là *đô đốc Đông* — *lĩnh hầu Đặng Tiến Đông*.

Những tư liệu khảo cổ học có giá trị về nhân vật lịch sử này gồm có:

1. *Nguyên bản sắc phong* đề ngày 3 tháng 7 năm Thái Đức thứ 10 (tức ngày 15-8-1787). Đây là tờ sắc Nguyễn Huệ phong Đặng Tiến Đông làm *đô đốc đồng tri*, *tước Đông Lĩnh hầu*, giữ chức trấn thủ xứ Thanh Hoá. Lúc đó Nguyễn Huệ còn là Bắc Bình Vương, chưa lên ngôi Hoàng đế nên tờ sắc còn

dùng niên hiệu Thái Đức của hoàng đế Nguyễn Nhạc. Văn bản viết trên giấy sắc khổ 138×50cm, nền vàng có trang trí hình rồng, mây, và 26 chữ thọ viết lối chữ triện, xếp thành 6 ô vuông, mỗi ô có 4 chữ ở 4 góc và 1 chữ ở giữa, riêng ô bên trái có 6 chữ. Trên tờ sắc có dấu son hình vuông khổ 7cm8×7cm8, đóng trên dòng chữ đề niên hiệu «Thái Đức thập niên» và 2 dấu kiềm đóng trên dòng chữ ghi họ tên và tước hiệu của Đặng Tiến Đông. Đây là một văn bản gốc rất quý về sắc phong chức tước đời Tây Sơn cho một tướng soái cấp cao. Hiện vật này do ông Đặng Đình Viễn, 47 tuổi, tộc trưởng dòng họ Đặng ở thôn Lương Xá, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây, giữ và đặt thờ trên bàn thờ của gia đình.

2. *Tấm bia đá* dựng trước chùa Thủy Lâm ở thôn Lương Xá (Chương Mỹ, Hà Tây). Bia cao 1m72, ngang 0m85, dày 34cm, trán bia chạm mắt hổ phù và viền bia chạm khắc hình hoa lá, mây, sóng nước. Bài văn bia đề là *Tống đức thế tự bi* do hai người bạn đồng hương và đồng triều của *đô đốc Đông* là Phan Huy Ích soạn và Ngô Thị Nhậm nhuận sắc khắc vào ngày 15 tháng 6 năm Cảnh Thịnh thứ 5 (tức ngày 9-7-1797). Cuối bia ghi rõ niên đại *Hoàng triều đệ nhị đế* (bị đục hai chữ Cảnh Thịnh) *vạn vạn niên chi ngũ tuế*, tại *Đình Tự lực nguyệt thập ngũ nhật* cùng với chức tước và họ tên tác giả bài văn bia là: *Đương triều đức vạn công thần, sắc thụ đặc tiến vinh lộc thượng đại phu, thị trung ngụy sử, khám sai khánh hạ bố chính sử, Thụy Nam hàn Phan Huy Ích chỉ dụ phủ, kinh soạn, và Đương triều đức vạn công thần sắc thụ đặc tiến vinh*

*lộc thượng đại phu, thị trung đại học sĩ kiêm bình bộ thượng thư quân lĩnh bí thư thư, Tinh Phái hầu Ngô Thì Nhậm, Hy doãn phủ, kinh nhuận.*

Nội dung bài văn bia, ngoài phần nói thể phả họ Đặng, có một đoạn tóm lược công lao, sự nghiệp của đô đốc Đông kể từ khi theo Tây Sơn cho đến khi tham gia cuộc kháng chiến đánh quân Thanh. Đây lại là một hiện vật và văn bản rất quý về thời Tây Sơn, và là một tư liệu có giá trị xác nhận vai trò cống hiến của đô đốc Đông trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm cuối thế kỷ thứ 18.

3. *Bức tượng đô đốc Đông ở chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm tự), thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương (Chương Mỹ, Hà Tây) mà nhân dân thường gọi là «tượng quan đô». Theo bia Đặng tướng công bi trong chùa và gia phả một số chi họ Đặng thì bức tượng này tạc vào năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) lúc đô đốc Đông 56 tuổi và trùng tu năm Thành Thái thứ 15 (1903). Các tài liệu trên ghi rõ đây là tượng truyền thần tạc vào lúc sinh thời của ông. Các cụ già làng Tiên Lữ còn cho biết rằng, khi rước tượng về chùa, tượng đặt trong kiệu đi trước và quan Đô cũng ngồi trong kiệu đi sau, người xem không sao phân biệt được tượng và người thật. Tượng giống người thật đến mức độ nào ngày nay làm sao biết được. Nhưng rõ ràng, đây không phải là bức tượng có tính chất tượng trưng, ước lệ thường gặp trong các chùa đền mà là một bức tượng chân dung nhằm diễn tả một con người cụ thể với dáng vóc, phong thái và cá tính riêng. Tượng bằng gỗ mít, cao 1m30, tạc một vị tướng mặc võ phục đơn giản, đang ngồi, hai tay vòng về phía trước.*

Bức tượng đã bị sơn lại một đôi chỗ, nhưng giá trị chân dung của nó vẫn có thể nhìn nhận và đánh giá được. Bức tượng thể hiện một người có tuổi, dáng cao lớn, khuôn mặt to, gò má hơi cao, mồm hơi dô, môi dày, râu quai nón; ... nét mặt nghiêm trang nhưng hiền lành, chất phác.

Đây là một tác phẩm điêu khắc rất hiếm thấy của nghệ thuật thời Tây Sơn và cũng là hình ảnh cụ thể của đô đốc Đông cùng với trang phục của một tướng lĩnh quân đội Tây Sơn.

Ngoài ra, chùa Trăm Gian còn giữ được một quả chuông đồng do đô đốc Đông đứng ra đúc, bài ký do Trần Bá Lâm (người Văn Canh, huyện Từ Liêm, đỗ tiến sĩ năm Đinh Mùi (1787), theo Tây Sơn) soạn, khắc năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794). Đòng họ Đặng còn giữ được một giường gỗ, cao 0m70, hình vuông, mặt trên mỗi cạnh 1m54, nghe nói là «giường nằm của quan Đô».

Những hiện vật gốc nội trên đây kết hợp với các bản gia phả họ Đặng, trong đó đặc biệt có giá trị là tập *Đặng gia phả hệ toán chính thực lục* gồm 6 quyển, do chính Đặng Tiến Đông soạn và Ngô Thì Nhậm đề tựa, cho biết những nét lớn về thân thế và sự nghiệp của đô đốc Đông.

Đặng Tiến Đông sinh ngày 2 tháng 5 năm Mậu Ngọ (tức ngày 18-6-1738) tại xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên (Hà Tây) thuộc chi trưởng dòng họ Đặng gốc ở làng Lương Xá (nay thuộc xã Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây). Họ Đặng là một dòng họ lớn có nhiều người đỗ đạt và làm quan to thời Lê - Trịnh. Nhân dân địa phương có nhiều câu hát về dòng họ này:

— Bao giờ chợ Chúc hết người,

Sóng Ninh hết nước, Đặng này hết quan.

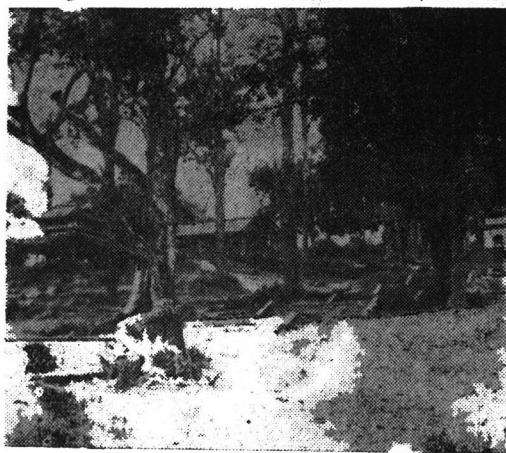
— Giàu thì Quảng Bì, Bối Khê,

Làm quan Lương Xá, ngoại dè Đại Từ.

Đặng Tiến Đông là con trai thứ 8 của Dân quận công Đặng Tiến Cẩm và bà vợ lẽ thứ 5 là Phạm Thị Yến. Cả gia đình và ông cha, chú bác đã mấy đời ăn lộc vua

bồng chúa, giữ nhiều chức tước cao trong triều, ngoài trấn nơi kiêm cả tướng văn, tướng võ, một nhà quý hiển ít ai sánh kịp<sup>(1)</sup>. Cha ông đã từng làm trấn thủ Nghệ An và Bồ Chính trấn thủ Hải Dương và An

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*.



Quang cảnh chùa Trăm Gian (Chương Mỹ Hà Tây)

Quảng, trấn thủ Sơn Tây, đốc lĩnh Hải Dương, lưu thủ kinh thành, hai lần làm đề diện kỳ thi bác cử và phong đến chức Điện tiền kiểm điểm ty Đô kiểm điểm. Trong số chú bác ruột của ông, Gia quận công Đặng Tiến Lân làm đại tư đồ. Lại quận công Đặng Đình Sở làm trấn thủ Sơn Tây, Bộc quận công Đặng Tiến Luận làm đốc phủ Sơn Tây và Hải Dương, đặc biệt là Ứng quận công Đặng Đình Tường đã từng giữ nhiều chức tước cao nhất của phủ chúa như tham tụng, bồi tụng, tả đô đốc, thiếu phó, đại tư mã, đại tư không...

Xuất thân trong một gia đình đại quý tộc đời đời huân phiệt như vậy, nhưng Đặng Tiến Đông sinh ra và lớn lên vào khoảng hai phần ba cuối thế kỷ thứ 18 là một giai đoạn diễn ra nhiều biến động lớn lao và đảo lộn về nhiều mặt của xã hội. Đó là lúc chế độ phong kiến tàn tạ và những cơn bão táp của chiến tranh nông dân đang làm lay chuyển tận gốc rễ cơ đồ thống trị của vua Lê chúa Trịnh.

Sự ruồng rớt của chính quyền phong kiến và sức mạnh quật khởi của quần chúng đã dần dần tác động đến tư tưởng và tình cảm của Đặng Tiến Đông. Trong gia phả họ Đặng do ông biên soạn, đã ghi chép rõ ràng cha, anh của ông đã nhiều lần đem quân đi đàn áp nông dân khởi nghĩa và bị quân của quận He đánh cho thất điên bát đảo. Đặc biệt, trong gia phả, ông kể rằng Quận He đã tha chết cho cha của ông là Dẫn quận công Đặng Tiến Cẩm và anh cả của ông là Trí trung hầu Đặng Đình Trí. Cách nhìn của ông ở trong thực tế cuộc sống có hơi khác với cha anh của ông. Hình như ông bước đầu cảm thấy trong các cuộc nổi dậy rầm rộ của nông dân một sức mạnh khó cưỡng chế nổi và nhiều thủ lĩnh nông dân tuy ông vẫn gọi là « nghịch », là « giặc », nhưng không phải là người hung ác, tàn bạo, mà có tình, có nghĩa.

Năm 1786, quân đội Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Bắc bình vương Nguyễn Huệ ò ạt tiến ra Bắc Hà, trong chốc lát lật nhào nền thống trị của họ Trịnh, và sau đó, rút về nam trao trả quyền hành lại cho nhà Lê. Nhưng vua Lê tỏ ra nhu nhược, bất lực để cho Bắc Hà lâm vào tình trạng cực kỳ hỗn loạn. Diễn biến lịch sử này đã ảnh hưởng quyết định đến chí hướng và hành động của Đặng Tiến Đông. Cũng như một số sĩ phu tiến bộ ở Bắc Hà, ông sớm tìm thấy ở phong trào Tây Sơn và ở sự nghiệp của người anh hùng Nguyễn Huệ một phương hướng mới của cuộc đời.

Năm 1787, ông đã lặn lội vào tận Quảng Nam tìm đến yết kiến Nguyễn Huệ. Cuộc gặp gỡ này đánh dấu bước ngoặt cơ bản trong cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Tiến Đông. Bài văn bia của Phan Huy Ích ghi rõ: *Thái tử Vũ hoàng đế của hoàng triều, nghĩa thanh vang dội, đóng quân ở Quảng Nam, ông đến cửa quân xin yết kiến, được tiếp đón và đãi ngộ riêng, rồi được tin yêu ban cho ấn kiếm, giao cho thống lĩnh việc quân...». Trong tờ sắc phong ông làm đô đốc đồng tri, có đoạn biểu dương ông là người có khí khái của trượng phu, tấm lòng của nam tử, đương làm quan gặp gỡ, dựng nên công lớn vua tôi, sau trước báo đền không quên điều hiều biết của kẻ sĩ trong nước, qua mùa đông mà không chịu khuất như cây tùng lúc giá rét... Từ đó, đô đốc Đông trở thành một tướng cấp cao của quân đội Tây Sơn.*

Cuối năm 1788 đầu năm 1789, trong cuộc phản công chiến lược quét sạch quân xâm lược Thanh ra khỏi Thăng Long, Quang Trung giao cho đô đốc Đông chỉ huy đội quân tiên phong tiêu diệt đồn Đống Đa. Bài văn Bia của Phan Huy Ích tóm tắt võ công của ông như sau: *Năm Mậu Thân, đầu đời Quang Trung (2 chữ Quang Trung bị đục), quân Bắc xâm chiếm nước Nam, ông phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong, tiến đánh làm cho quân Bắc tan vỡ, ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm. Theo sự xác minh của chúng tôi, đô đốc Đông chính là đô đốc Long hay đô đốc Mưu. Mờ sáng ngày 5 tháng giêng tết Kỷ Dậu, sau khi nhanh chóng diệt gọn đồn Đống Đa, đô đốc Đông lập tức đưa đội quân tiên phong của mình tràn thẳng vào Thăng Long và như một mũi dao nhọn đe dọa trực tiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị đóng ở cung Tây Long bên bờ sông Hồng. Mũi tiến công như vũ bão của đội quân chủ lực do Quang Trung chỉ huy ở đồn Ngọc Hồi cùng với mũi tiến công bất ngờ, sắc bén của đô đốc Đông đã giáng những đòn quyết định đập tan cuộc xâm lược của quân Thanh, buộc Tôn Sĩ Nghị và bọn tàn quân phải tháo chạy thảm hại ra khỏi Thăng Long. Trong lễ mừng thắng trận ở kinh thành giải phóng, Quang Trung khen thưởng đô đốc Đông và ban cho ông làng quê hương là Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn.*

Sau khi đất nước sạch bóng xâm lăng, Đặng Tiến Đông tiếp tục góp công sức vào công cuộc dựng nước của triều Tây Sơn. Ông đã từng giữ các chức: Đại tướng thống vũ

thắng vệ thiên hùng hiệu, vệ quốc thượng tướng quân trấn thủ hai xứ Thanh Hoa, Nghệ An. Ông mất ngày 15-4 vào một năm khoảng cuối đời Tây Sơn. Mộ ông táng ở Đồng Trê nay thuộc thôn Đầm Dền, xã Đại Yên (Chương Mỹ, Hà Tây).

Sổ sách không ghi chép một câu nào về nhân vật Đặng Tiến Đông. Nhưng những di tích hiện vật mới phát hiện cùng với tài liệu gia phả và truyền thuyết, cho thấy đó đốc Đông là một trong những tấm gương

sáng của những tri thức Bắc Hà đã sớm và dũng cảm tham gia phong trào Tây Sơn, đứng về phía nhân dân và dân tộc. Và trên cơ sở đó, ông đã trở thành một tướng tài ba của quân đội Tây Sơn có công lớn trong cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc cuối thế kỷ thứ 18. Cần ghi thêm tên tuổi của ông vào danh sách những tướng soái cấp cao của Quang Trung Nguyễn Huệ nói chung và vào sổ vàng chiến thắng Đống Đa mùa xuân Kỷ Dậu (năm 1789) nói riêng.

# MỘ HỢP CHẤT Ở GÒ LỄ (Hà Tây)

PHAN TIẾN BA

**N** NGÀY 9-5-1973, Viện Khảo cổ học phối hợp với Cục bảo tồn bảo tàng Bộ Văn hóa, Ty Văn hóa Hà Tây cùng bà con họ Ngô đã đào ngôi mộ hợp chất ở xã Ngọc Hòa, huyện Chương Mỹ (Hà Tây). Sau đây là kết quả cụ thể:

*Huyệt mộ* hình chữ nhật, lớn hơn quan tài. Quan tài đặt chính giữa huyệt rồi đổ hợp chất vào giữa khe hở của vách huyệt và quan tài. Đó là quách.

Huyệt mộ sâu ít nhất là 2m60, đầu hướng tây bắc, lệch bắc 18°.

*Quách mộ* hình hộp chữ nhật kín, làm bằng hợp chất vôi, cát, nhựa thông, mật, muối, giấy dó, dài 2m10, rộng từ 0m80 đến 0m82, cao từ 0m71 đến 0m74, mặt trên mủn. Vách hợp chất rắn như đá, 18 lớp, mỗi lớp dày trên 3cm (dày mỏng không đều nhau).

*Quan tài* bằng gỗ ngọc am còn nhiều tinh dầu, dài 1m90, dày 0m06, phía đầu cao 0m60, rộng 0m62, phía chân cao 0m60, rộng 0m60, ghép lại với nhau bằng mộng, tấm ván trên đục rãnh úp khít vào gờ nổi trên thành áo quan, chốt thêm 12 đinh thuyền bằng đồng, mỗi chiếc dài 10cm.

Quan tài sơn 3 lớp tương đối dày, lớp trong màu gụ thắm, lớp giữa màu nâu nhạt và lớp ngoài đỏ tươi. Bên ngoài thành quan tài có kẻ 2 đường sơn xanh chạy song song theo chiều dọc, hai đường kẻ trên nắp ván trên khép kín lại thành khung chữ nhật (đường nọ cách đường kia 2cm). Quan tài phủ trùm một lớp vải trắng thô, trên vải là tấm minh tinh bằng vải có dán

hoặc sơn chữ nổi, và gắn sơn sống trộn mặt cưa, tạo thành hộp kín, nước không vào được.

Bên trong quan tài, sát đáy là lớp chè, gạo rang dày 5cm đã mủn nát, màu đen, trên lớp gạo là lớp vải thô phủ vừa kín lòng quan tài, trên tấm vải là tấm thất tinh bằng gỗ vàng tâm đục 7 lỗ tròn theo hình chòm sao Đại Hùng. Phủ trên thất tinh là 1 lớp lụa vàng hoa văn triện tròn dệt nổi. Trên lớp lụa là khối khâm liệm và vải chèn. Đậy kín trên mặt là một tấm gỗ vàng tâm có cùng kích thước với tấm thất tinh.

*Đồ khâm liệm*: 2 chân bông vỏ gấm hoa, trong lót lụa, 1 chân dày, 1 chân mỏng. 13 lớp áo thụng, trong đó có 2 áo vải trắng mặc ngoài cùng, 11 áo lụa và gấm vàng dệt nổi hoa lá, mây hay triện tròn, nhiều tấm vải trắng, lụa vàng hay đen dùng để bọc xác chết và làm dây buộc liệm. 2 khăn phủ mặt bằng lụa vàng vân mây, 1 đôi hài đế trắng mũi cong, phần trên bằng gấm đen. Không có quần và vải quần. Đồ khâm liệm đều khâu tay, đường chỉ rất nhỏ. 1 đệm bông hình sừng châu chèn giữa 2 chân và nhiều tấm vải gai thô chèn cổ, ngực và các chỗ thấp cho đầy lòng quan tài. Ngoài ra không thấy chôn theo hiện vật gì nữa.

Người chết khoảng trên dưới 70 tuổi, cao 1m58, râu dài bạc trắng, răng đen rụng gần hết, đặt nằm ngửa, chân tay duỗi tự nhiên, tóc thưa còn đen điểm một ít sợi bạc chãi rẽ sang 2 bên, búi tóc trên đỉnh. Mắt, mũi, tai, teo dẹt, chỉ còn một màng mỏng dính

sát vào mặt. Môi teo làm miệng há ra, lưỡi thụt lại còn nguyên. Ngực lép, bụng trương cao. Da, phần ngấm trong nước màu trắng bệch, phần không ngấm nước màu xám đen. Toàn bộ xác teo lại, trông chỉ là một cơ thể khẳng khiu, nhỏ bé, da nhăn nheo, mặt ngoài nhơn nhớt, các cơ đều rắn chắc, không nhũn rữa chút nào.

Trước khi khai quật, ngôi mộ đã bị phá hoại nghiêm trọng. Tám minh tinh phủ trên nắp ván thiên bị phá nát. Quanh khu vực này không hề có mộ chí hay một di tích nào liên quan tới ngôi mộ, do đó việc xác định chủ nhân và niên đại cho ngôi mộ quả là một điều rất khó.

Ngôi mộ này có phải mộ ông tổ họ Ngô hay không, không dám khẳng định. Nhân

dân quanh vùng cũng không có ai nhận mộ này cả, trừ họ Ngô.

Sau khi điều tra các chi trong họ Ngô ở Chi Nê và Gốt, vẫn hoàn toàn mờ mịt, không còn gia phả hay bút tích gì liên quan tới ngôi mộ, thậm chí trong trí nhớ của họ hàng cũng không thể tìm ra một ngày giỗ chính xác. Qua 6 tấm bia còn lại và bài vị thờ, chúng tôi được biết thủy tổ họ Ngô là Ngô Bi, làm quan thời Lê Trung Hưng (không rõ đời vua và năm cụ thể), con cháu làm quan liên tục tới triều Nguyễn Khải Định. Qua đó, chúng tôi dự đoán niên đại của ngôi mộ chỉ trong khoảng Lê — Trịnh tới đầu Nguyễn — niên đại này cũng phù hợp với khung niên đại chung của loại mộ hợp chât đã phát hiện được khá nhiều, cách ngày nay từ 200 đến 300 năm.

# LỜI KẾT THÚC HỘI NGHỊ

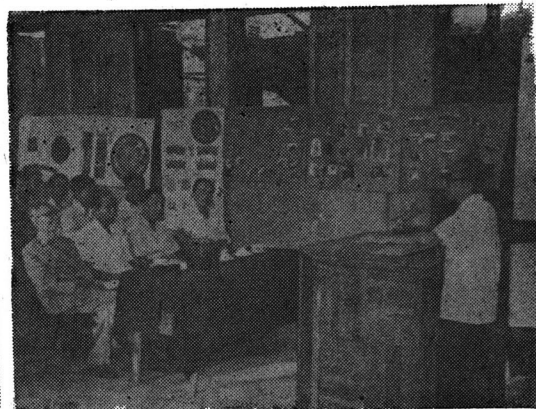
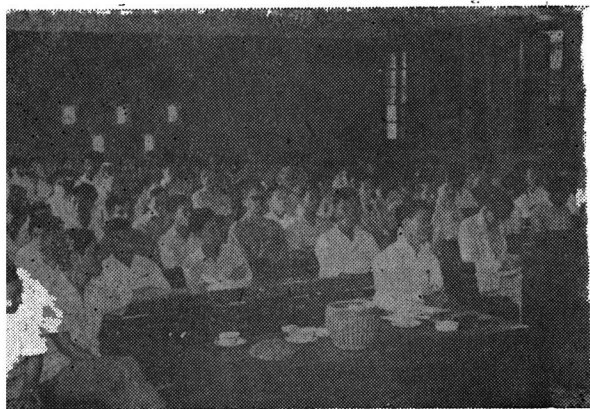
PHẠM HUY THÔNG

**T**ẠI hội nghị năm nay, chúng ta gặp nhau lòng đầy phấn khởi nhưng cũng không che giấu những khó khăn, lo lắng, không phải nhỏ.

Phấn khởi là chính, trước mắt. Dĩ nhiên. Chúng ta vừa hoàn thành tốt đẹp hội nghị thông báo khoa học hàng năm lần thứ 8 của ngành. Hội nghị hàng năm của chúng ta liên tục từ 8 năm nay năm nào cũng có, mỗi năm số thông báo, số người tham dự một nhiều hơn, mỗi năm nội dung hấp dẫn hơn và bổ ích hơn, chưa kể là cách trình bày cũng ngày một được cải tiến. Năm ngoái, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt và sơ tán, theo quy định chung của Nhà nước chúng ta không tề tựu nhau được, nhưng không vì thế mà hội nghị hàng năm không có. Một tập kỷ yếu dày hơn 300 trang

đã thay thế cho hội nghị năm 1972. Hội nghị năm 1973 vừa tiến hành xong, và các tài liệu được trình bày, trừ một số nhỏ, đã được trình bày trong tinh thần sẵn sàng in ngay được.

Như vậy là, cùng với sự thành công của hội nghị, không những một truyền thống cũ đã 8 năm: hội nghị thông báo khoa học hàng năm của ngành, được xác lập, mà một hình thức hoạt động mới được đặt nếp: việc in kỷ yếu hàng năm phản ánh hoạt động khoa học hàng năm của ngành. Năm ngoái và năm nay, năm chiến tranh ác liệt nhất và năm đầu tiên hòa bình trở lại, chúng ta cho ra những tập kỷ yếu này. Kỷ yếu, bổ sung cho những bài vở khác—trong đó có 250 trang lớn về trống đồng cổ, chủ yếu là trống Đông Sơn, hiện vật tiêu biểu của thời đại các Vua Hùng và của vùng Đông Nam Á trong thời đại đồng và thời đại sắt sớm—góp phần hoàn chỉnh hệ



Tại Hội nghị khảo cổ học hàng năm, năm 1973, Giáo sư Viện trưởng Viện Khảo cổ học khai mạc hội nghị

thống tạp chí của những năm bất thường đó.

Bắt đầu từ năm tới, 1974, chúng ta ra sức trở lại việc phát hành tạp chí đều đặn, trong hoàn cảnh những phương tiện ăn uống, năm ngoài tầm nỗ lực của chúng ta, vẫn tiếp tục còn thiếu thốn, nghèo nàn... Dù sao, từ nay, bên những số tạp chí bình thường, chúng ta còn có những kỳ yếu này. Qua những bước khó khăn, chúng ta càng hoạt động với những hình thức phong phú hơn.

Hàng ngũ của chúng ta cũng vừa được mở rộng. Cán bộ địa phương, tới nay chủ yếu chỉ làm công tác bảo tồn bảo tàng, nay có nơi cũng làm công tác khảo cổ học, với sự cộng tác của cán bộ nghiên cứu khoa học ở trung ương. Và sinh viên những lớp tốt nghiệp, đang chuẩn bị luận văn, cũng tham gia hội nghị dưới sự hướng dẫn của cán bộ giảng dạy.

Bước phát triển mới này tạo một khó khăn nhất định cho hướng phấn đấu của chúng ta nhằm nâng tinh khoa học và tăng lượng thông tin của hội nghị, bằng cách đòi hỏi những thông báo phải súc tích, ngắn gọn. Nhưng chúng ta kiên trì đấu tranh thực hiện yêu cầu đó, mong rồi đây kỷ luật 5 - 10 phút mỗi thông báo được tôn trọng, không phải bằng cách đọc vội vàng mà bằng cách suy nghĩ chọn lọc nêu bật những gì chính yếu nhất, một cách cô đọng, đầy đủ nhất. Và như thế sẽ bảo đảm có thì giờ trao đổi ý kiến, sau đây, quanh một số thông báo cần được hỏi han thêm, làm nội dung hội nghị của chúng ta càng sinh động, - và cũng càng sâu sắc hơn.

Gần 3 năm qua, từ sau khi tổng kết 3 năm nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, chúng ta chưa xúc tiến thêm một bước việc nghiên cứu đề tài lớn đó của lịch sử nước nhà, nhằm tiến đến viết một cuốn sách về vấn đề đó. Những cuốn sách đã được viết tới nay về đề tài này, trong quá trình nghiên cứu và cả sau khi chúng ta bước đầu hoàn thành việc nghiên cứu vấn đề, đều mới chỉ trình bày được một phần những kết quả đó, dưới một dạng phổ cập, thực chất mới chỉ là thu gọn, lược trích nội dung của hai hội nghị năm 1970 và năm 1971, đã được tạp chí *Khảo cổ học* công bố. Ta cần biết sâu rộng hơn nữa, và cũng vững vàng, chính xác hơn nữa. Ta cần mở rộng tầm nhận thức về tinh chất, đặc điểm, ảnh hưởng và ý nghĩa lịch sử của văn minh thời dựng nước đầu

tiên. Nhưng càng muốn chấp cánh bay bổng, thì lại càng cần đặt chân thật vững vàng trên nền móng khảo cổ học. Ta nhận thức được như thế, cho nên, những năm qua, đặc biệt năm vừa rồi, trọng tâm điều tra và khai quật của chúng ta vẫn là thời kỳ Hùng Vương, là tìm tòi và trở lại nghiên cứu kỹ những di tích thuộc văn hóa Phùng Nguyên - Đông Sơn.

Trong tinh thần ấy, chúng ta đã khai thác bước đầu di chỉ quan trọng Làng Vạc (Nghệ An), mà năm ngoái chúng ta đã tìm hiểu. Vừa rồi, chúng ta khai quật thêm ở đây một diện tích khá lớn so với thời gian có được để khai quật và chúng ta điều tra ít nhiều quanh vùng, bước đầu tìm hiểu cương vực phía nam của đất nước Vua Hùng. Từ đó cũng chạm đến vấn đề An Dương Vương, mà truyền thuyết nói đến và đền miếu gọi ý sự có mặt ở đất Nghệ An; từ đó có được một số ý kiến - giải thích và giả thuyết - về sự kết thúc của thời kỳ Hùng Vương - An Dương Vương nơi đây.

Trong khi tìm hiểu kỹ thời cực thịnh và thời kết thúc, gắn liền nhau, chúng ta cũng không quên dò tìm giai đoạn chuyển tiếp tiến đến bước nhảy vọt Đông Sơn: giai đoạn Gò Mun, lý thú nhưng còn tối tăm, - và chính vì chưa rõ nên càng gọi sự suy nghĩ, kiểm tìm của ta. Đặc biệt là, ngược thêm dòng thời gian, chúng ta mà tìm về vết tích ở ngọn nguồn dân tộc 4.000 năm: dò xét nhiều địa điểm để cân nhắc xem có nên phân đôi văn hóa Phùng Nguyên hay không (văn hóa Phùng Nguyên chính thức và văn hóa Gò Bông, trước hay sau?), lấy than tro ở Đồng rô (Vĩnh Phú) để tìm định niên đại thật chính xác, rõ ràng cho văn hóa Phùng Nguyên; đồng thời tìm hiểu văn hóa Hạ Long ở Thoi Giếng (Quảng Ninh) và Cát Hải (Hải Phòng), để so sánh với văn hóa Phùng Nguyên tìm xem hai nền văn hóa vùng biển và vùng rừng núi này, phù hợp với truyền thuyết Rồng - Tiên, đã góp phần làm nên văn minh thời các Vua Hùng ra sao.

Chúng ta giữ vững trọng tâm, nhưng chúng ta không quên yêu cầu xây dựng ngành cho các thời kỳ lịch sử đều được nghiên cứu đầy đủ, yêu cầu cứu vãn các di tích lịch sử và văn hóa trong khi việc xây dựng đất nước đang được đẩy mạnh, cũng không quên chuẩn bị cho đề tài lớn mới: nhà Trần.

Chúng ta tiếp tục đi sâu vào nghiên cứu lĩnh vực nghiên cứu bước chuyển

tiếp, rất quan trọng, từ cuối thời đại đá cũ sang đầu thời đại đá mới. Và sau Hang Ốc (Thâm Hoi) ở Nghệ An và Hang Miệng Hồ ở Bắc Thái, với những dạng công cụ tới nay chưa được biết, — chúng ta tìm tòi phía Hòa Bình và núi rừng Tây Bắc những di chỉ khác nữa có khả năng góp phần soi sáng những thế kỷ đầu của văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn. Hang Bưng ở Hòa Bình được phân tích bào tử phấn hoá, xác nhận thêm một bước nhận xét của người Mỹ Che-xơ Góoc-man vừa đây nghiên cứu Hang Ma (Thâm Phi) ở Thái-lan, về khả năng phải công nhận văn hóa Hòa Bình, mà vết tích dày đặc nhất là ở Việt Nam, là một trung tâm phát minh nông nghiệp trên thế giới.

Cũng rất thú vị là phát hiện khảo cổ học về một thời gian gần đây, quanh viên trướng Tây Sơn đã chiến thắng ở Đống Đa năm 1789: Đặng Tiến Đông. Sắc phong, bia, trượng, được gia phả soi sáng, lần này đã không chỉ nói lên về văn minh của thời đại, mà đã xác minh thời sự lịch sử.

Nhưng chuẩn bị cho việc tìm tòi và nghiên cứu về nhà Trần, chúng ta gặp những khó khăn đáng kể. Những khó khăn này không thuộc khoa học, mà thuộc hành chính, tổ chức, quy định, phân công. Việc đặt cơ sở cho công tác xây dựng lại bộ phận nghiên cứu thời đại đá cũ cũng vậy. Những vấn đề lịch sử đó có thuộc lĩnh vực nghiên cứu của khảo cổ hay không, — chỉ một số nhỏ thôi đặt ra những vấn đề loại ấy. Nhưng dù sao, thế là chúng ta chưa hoàn toàn nhất trí được với nhau về một số quan niệm cơ bản nhất ngay chính đối với nội dung hoạt động của khảo cổ học.

Nghiêm trọng hơn là tình hình tư liệu: tận mắt, mắt mắt, không được sắp xếp nghiêm túc, không dễ dàng đến tay người

nghiên cứu. Báo cáo, hiện vật đều trong cùng một tình trạng cần được bảo động, nếu muốn khảo cổ học được tiếp tục nghiên cứu thật sự.

Sự quan tâm của lãnh đạo và sự ưa thích của quần chúng, từ tác dụng tích cực động viên cán bộ khảo cổ học phấn khởi, say sưa lao động, phấn đấu phát hiện, nay lại bắt đầu khơi trở lại tư tưởng “thành tích chủ nghĩa” với những tai hại có thể lường sẵn trước: bản vị, cạnh tranh, và về mặt khoa học thì là sự dễ dãi...

Trong khi đó, thì sự đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học đang đòi hỏi phải được nâng cao chất lượng ở đại học cũng như ở các địa phương. Tình trạng trên chớm nở, dù là mới chỉ chớm nở, không khuyến khích cán bộ phấn đấu làm trọn trách nhiệm đối với di tích lịch sử và văn hóa, mà ngược lại. (Chất lượng, trong công tác của chúng ta, không phải chỉ bao hàm cái chính xác trong phân tích, cái sâu sắc trong nhận xét, mà còn ý thức trách nhiệm đối với di sản của ông cha và với sự nghiệp giáo dục tư tưởng và tình cảm đối với quần chúng nhân dân. Làm sao thúc giục được lớp cán bộ mới phấn đấu vươn lên về tất cả những mặt ấy, đều đòi hỏi nhiều ý chí, công sức, đặc biệt mặt tu dưỡng đạo đức của người nghiên cứu lịch sử, nếu chúng ta không treo gương tốt trong những bước đầu này xây dựng ngành?

Ngành chúng ta còn nhiều khó khăn khác nữa phải vượt qua: phương tiện làm việc, trước hết là xét nghiệm khoa học, chế độ và cách thức bảo quản hiện vật và di tích, nghệ thuật triển lãm, thông tin và tuyên truyền... Nhưng hiện nay những vấn đề vừa nêu lên cần được chú ý trước tiên để bảo đảm cho hoạt động của chúng ta được tiếp tục phát triển tốt. Có thể mới bảo đảm cho những dự kiến khoa học lớn của chúng ta: nghiên cứu thời Hùng Vương, tìm hiểu văn minh thời Trần, xây dựng ngành toàn diện, — thu được những kết quả tốt đẹp trong những năm sắp tới.